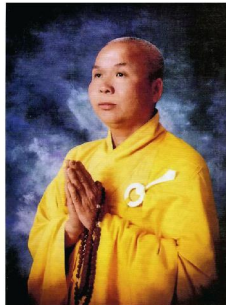


KINH THẮNG MAN
Xuất bản Tôn giáo, Hà Nội 2003



HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NIỆM
(1937 - 2003)

Việt Dịch HT.Đức Niệm
Nguồn

*<http://www.thuvienhoasen.org>
Chuyển sang ebook 30-6-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com
[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

Mục Lục

- THAY LỜI TỰA
HUYỀN LUẬN KINH THẮNG MAN
- A. ĐẠI Ý KINH
 - 1. Nghĩa bình đẳng
 - 2. Ý nghĩa cứu cánh
 - 3. Nghĩa nhiếp thọ
 - B. GIẢI THÍCH TÊN KINH
 - 1) Thắng Man
 - 2) Sư Tử Hống
 - 3) Nhất Thừa
 - 4) Đại Phương Tiện
 - 5) Phương Quảng
 - C. SỰ TRUYỀN DỊCH KINH NÀY.
 - D. LUẬN VỀ ĐÓN TIỆM:
 - 1. Đón giáo và Tiệm giáo
 - 2. Đón ngộ và Tiệm ngộ
 - 3. Đón nhập và Tiệm nhập
- I. PHẦN TỰ
II. PHẦN CHÁNH TÔNG

THAY LỜI TỰA

Đường đến Phật quả có muôn ngàn ngã. Bởi chúng sanh căn tánh bất đồng, nên Phật theo đó mà mở ra vô lượng pháp môn không giống nhau: Ngũ thừa, tam thừa, nhất thừa. Chẳng khác nào nhân loại thân bệnh có lắm chứng khác biệt, nên y khoa theo đó chế nhiều thứ thuốc khác nhau. Phật dạy pháp môn phương tiện tuy có khác, nhưng cùng chung mục đích là trị bệnh, đưa chúng sanh đến bến bờ giác ngộ, đạt đạo Vô thượng Bồ đề, ấy là Phật quả.

Đức Phật nói: “ Nước trong bốn biển chỉ có một vị, ấy là vị mặn. Cũng như thế đó, giáo pháp của ta tuy có muôn ngàn phương tiện pháp môn, nhưng duy nhất chỉ có một vị, đó là hương vị giải thoát”. Sự hiện diện của Đức Phật ở đời không ngoài mục đích làm lợi cho chúng sanh “ khai thị ngộ nhập tri kiến Phật”. Sau khi giác ngộ dưới cây Bồ đề cũng như trước khi vào Niết bàn, Ngài nói: “ Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật như ta”.

Lời nói của Đức Phật quả là chân lý bất diệt, giá trị tuyệt vời muôn đời đối với những người có tâm chí hướng thượng trên đường thánh thiện giải thoát. Trước khi Phật ra đời cũng như sau khi Ngài nhập Niết bàn và mãi đến ngày nay, thời gian đã trải qua gần ba ngàn năm lịch sử, vẫn chưa thấy có vị Giáo chủ của bất cứ tôn giáo nào có tư tưởng cách mạng “tự bi, bình đẳng, giác ngộ” toàn triệt, nhằm đưa con người thăng tiến đến quả vị tự tại giải thoát cùng tột như vậy.

Lời nói của Đức Phật đã thể hiện ngay khi Ngài còn hiện đời. Ấy là những ai, bất luận ở vào hạng nào, dù đó là ngoại đạo, ác nơn, tà kiến, bần tiện, ngu dốt. v.v..., nếu biết hồi tâm theo lời Phật dạy mà hành trì thì đều được an lạc chứng thánh. Những người chứng thánh nổi bật trong muôn ngàn người, về nam phái như các Tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Chiên Diên, Át Bệ, Đại Ca Diếp, A Nan, La Hầu La v.v... Về nữ phái như Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Da Du Đà La, Hoa Sắc Tỳ kheo v.v... Những người như vậy số lượng đến vạn thiên. Thậm chí những kẻ ác tâm như Đề Bà Đạt Đa hại Phật, thái tử A Xà Thế giết cha hại mẹ, chàng Vô Nã nghe lời ngoại đạo giết người lấy đủ 100 ngón tay, cô gái giả bụng chứa vu oan Phật, kẻ ngoại đạo mắng Phật, nàng Ma Đăng Già hại A Nan v.v... cuối cùng tất cả đều được Phật độ. Thử hỏi trên đời còn ai thể hiện tinh thần từ bi bình đẳng hơn?!

Sau khi Phật nhập Niết bàn và mãi cho đến ngày nay, thế hệ này cho đến thế hệ khác lớp lớp tiếp nối nhau, trong số đó không phải chỉ có những người hiền đức thôi, mà cả đến những kẻ suốt đời chỉ biết lấy việc kiếm cung chinh phạt làm vui, vậy mà khi về với đạo Phật, họ đều trở nên những bậc nhân từ hiền lương quân tử, làm lợi ích cho đời. Như vua A Dục, Đường Thế Tông, Võ Tắc Thiên, Lương Võ Đế, Thánh Đức thái tử của Nhật Bản. Và rõ ràng nhất là những vị vua và hoàng hậu của cả hai triều đại Lý, Trần Việt Nam đã nêu gương hiền đức sáng ngời, tạo thành một thời thanh trị huy hoàng lâu dài cho dân tộc xứ sở. Những vị lược nêu trên đều tiếp nhận ảnh hưởng giáo pháp của Đức Phật. Họ đã thắp sáng lên ngọn lửa từ bi bình đẳng hùng lực vô tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại và dân tộc.

Suốt bốn mươi chín năm trời, Đức Phật hiến trọn đời mình cho lý tưởng vị tha, giáo hóa độ sanh, không điều gì ẩn tàng uẩn khúc thẳm sâu của cuộc đời, về tâm thức chi phối dòng sanh mệnh muôn loài, mà Ngài không cặn kẽ giảng nói. Ngài đã giảng giải rõ ràng cội nguồn nhân sanh khổ lụy, cảnh sống bất an, nhân loại thiếu hạnh phúc chân thật, để rồi từ đó Ngài đưa ra những phương pháp giải khổ, đồng thời thống thiết kêu gọi chúng sanh nên khắc phục dục tình tham vọng, để tự cứu mình cứu người ra khỏi cảnh đời mộng huyễn tăm tối trầm luân, hầu xây dựng cuộc sống an lành sáng sủa. Thực tế cho vấn đề giải khổ là biết đem lời Phật dạy áp dụng vào đời sống. Nhân loại đã khéo léo biết dùng sản phẩm của văn minh khoa học để trị liệu tô điểm vóc thể. Nhưng nhân loại đã đủ thông minh biết dùng giáo lý đạo Phật là phương thuốc thần diệu để trị liệu tô điểm tâm thần mình chưa? Nếu hằng ngày con người biết dùng thời gian và lưu tâm trang điểm sửa soạn thân thể, thì nhân loại đã tiến bộ hạnh phúc và cuộc đời này sớm đã không còn phiền lụy khôn đôn khổ đau.

Tinh thần từ bi, trí tuệ, bình đẳng, giác ngộ giải thoát được thể hiện trong Kinh Thắng Man này. Thắng Man phu nhân là người nữ, do đã tu nhiều đời và nhờ thần lực của Phật gia hộ mà nói lên tư tưởng Đại thừa nhất phương tiện được gói gọn trong kinh này. Bà còn được Phật thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai. Điều này khiến cho ta liên tưởng đến Long Nữ trong Kinh Pháp Hoa, Thiện Tài Đồng tử trong Kinh Hoa Nghiêm thể hiện tinh thần bình đẳng tuyệt vời như lời Phật nói: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật”, nếu biết áp dụng lời của Ngài vào đời sống của mỗi chúng sanh thì nhất định được thanh thoát quang minh, tương lai sẽ đắc thành thánh quả. Phật đã xác quyết: “Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành, nếu biết thực hành theo giáo pháp của ta”.

Tên kinh đây nói cho đủ là “ Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng”. Nay lược xưng là “ Kinh Thắng Man Nhất Thừa Đại Phương Tiện”.

Nội dung kinh này thuyết minh về Như lai tạng, quả đức của Phật. Nói rõ hành giả đoạn trừ phiền não nào, để chứng đắc Nhị thừa quả; đoạn sạch hoặc nghiệp gì, để chứng đạt Vô thượng Bồ đề. Kinh đây còn hàm nhiếp tư tưởng nhất thừa phương tiện của Kinh Pháp Hoa; Như Lai tạng là chỗ sở y của sanh tử và Niết bàn; phát nguyện thọ giới của Kinh Bồ Tát Bản Nguyện Anh Lạc v.v...

Tỳ kheo quê mùa tôi, Thích Đức Niệm, y giảng giải của Ân Thuận đạo sư, không ngại tài hèn đức mỏng văn nghĩa thô lậu của mình, đem tâm thành nguyện dịch kinh này ra Việt văn không ngoài mục đích góp phần nhỏ vào kho tàng văn hóa Phật giáo nước nhà, với ước vọng kết duyên Bồ đề cùng người thiện tâm gần xa, để cùng phát tâm tiến bước trên đường giác ngộ giải thoát.

Kính lạy thập phương chư Phật từ bi gia hộ cho con mãi nguyện ước mong trong khi dịch được sáng suốt không sai tôn ý Phật. Rất mong chư Tôn đức, thức giả mãn niệm chỉ giáo bổ chánh cho. Rất mong thay!

Vu Lan năm Canh Ngọ 1990

THÍCH ĐỨC NIỆM

---o0o---

HUYỀN LUẬN KINH THẮNG MAN

A. ĐẠI Ý KINH

Thắng Man là danh xưng giản gọn, nếu danh xưng đủ thì phải nói là Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng. Đây là bộ kinh quan trọng trong Phật pháp, thuyết minh về yếu nghĩa Đại thừa chơn thường diệu hữu. Nội dung kinh Thắng Man bao hàm yếu nghĩa của

các kinh Đại thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, Lăng Già v.v... Vào thời Bắc triều của Trung Hoa, kinh này được lưu truyền rộng sâu. Nay đây, trước tiên lấy ba nghĩa chính của kinh là bình đẳng, cứu cánh, nhiếp thọ để thuyết minh yếu nghĩa Kinh Thắng Man này,

1. Nghĩa bình đẳng

Trong Phật pháp Đại thừa có một câu rất nổi tiếng và cũng rất quan trọng, đó là: “Tất cả chúng sanh đều được thành Phật”. Câu nói này bao hàm ý nghĩa rất thâm diệu, rất vĩ đại. Tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật, không phân biệt hạng nào, người người đều có thể thành Phật. Chúng sanh luân chuyển trong lục đạo, không luận là thế nào, đều có khả năng tu học Phật pháp và đều có thể đạt đến mục đích thành Phật. Không thể nói những chúng sanh này có thể thành Phật, những chúng sanh kia không thể thành Phật, mà là phổ cập cho tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật, nên Phật pháp rất là bình đẳng. So với tất cả tôn giáo khác, Phật giáo mới thật sự là bình đẳng, mới là chân thật đại bình đẳng, mới đích thực là rốt ráo chơn thật bình đẳng. Phật pháp là vì tất cả chúng sanh, nghĩa là tất cả chúng sanh đều thành Phật. Và con người vẫn là căn bản của sự giác ngộ thành Phật. Ngoài loài người ra, những chúng sanh khác cần phải đến địa vị con người mới có thể phát tâm tu học để thành Phật. Vì thế học giả Phật học Bùi Hưu đời nhà Đường khi làm bài tựa kinh Viên Giác có nói: “ Phật pháp khắp cho tất cả chúng sanh, nhưng thực sự phát Bồ đề tâm tiến lên Phật quả chỉ có Nhơn đạo. Vì lấy người làm tiêu chuẩn để thấy khả năng con người, chứ Phật pháp không phân biệt người nào”. Quan hệ vấn đề này, nay dựa vào Kinh Thắng Man đây để thuyết minh ba điểm:

a) Xuất gia và tại gia:

Trong Phật pháp gồm có hai hạng xuất gia và tại gia. Có người cho rằng hàng xuất gia hoặc còn gọi là chúng xuất gia là đặc biệt trọng yếu của Phật pháp. Kỳ thực, nếu y cứ vào ý nghĩa bình đẳng của Đại thừa Phật giáo mà nói, thì học Phật, thành Phật, cho đến hoàng dương chánh pháp cứu độ chúng sanh, tại gia, xuất gia, đều bình đẳng. Như Thắng Man phu Nhơn trong kinh này là tại gia cư sĩ mà có thể nói pháp môn hết sức là thâm diệu, viên mãn rất ráo. Nếu hỏi Đại thừa và Tiểu thừa có chỗ nào không giống nhau, thì có thể nói rằng: Tiểu thừa lấy người xuất gia làm trọng, Đại thừa lấy sự hiện thân của cư sĩ làm đa phần. Như cư sĩ Duy Ma Cật đối với người học Phật không ai mà không biết. Vậy Duy Ma Cật đã dùng phương tiện như thế nào để độ chúng sanh? Khảo cứu kinh điển Đại thừa hiện còn thì mười

đến tám, chín là lấy tại gia Bồ Tát làm chủ. Hình thức tại gia Bồ Tát thuyết pháp cũng không ít. Và lại đa số cũng vì tại gia mà thuyết pháp.

Xưa nay thường có cảm nghĩ xuất gia hơn hẳn tại gia. Nhưng đứng từ tinh thần Đại thừa chơn chánh mà nói, thì chúng tại gia hoằng đạo độ sanh hơn chúng xuất gia cũng không phải là ít. Có một lần nọ, Văn Thù và Ca Diếp cùng đi, Văn Thù muốn mời Ca Diếp đi trước nên nói: “Tôn giả là người đầy đủ giới đức, chúng quả”. Ca Diếp lại muốn mời Văn Thù đi trước nên nói: “Tôn giả sớm đã phát Bồ đề tâm lãnh đạo chúng sanh”. Kết quả ngài Văn Thù đi trước. Đại thừa học giả phát Bồ đề tâm, mặc dù còn là chúng tại gia, nhưng cũng được kính trọng. Đứng từ Phật giáo sử, sự thật ấy: Vào đời Tấn, khi ngài Pháp Hiền đi Ấn Độ cầu học, thấy Phật giáo ở thành Hoa Thị do cư sĩ La Thêm Tư chủ trì. Đời Đường, Huyền Trang Pháp sư đến Ấn Độ cầu học, trước tiên đến Bắc Ấn Độ học Trung Quán Luận với ông Bà la môn Trường Thọ, tiếp đó đến Trung Ấn học Du Già Sư Địa Luận với ông Thắng Quân Luận sư. Cận đại Trung Hoa, hàng tại gia như cư sĩ Dương Nhon Tiên.v.v... đối với Phật giáo có sự cống hiến và ảnh hưởng rất lớn. Gần đây ở Việt Nam, trong phong trào chấn hưng Phật giáo có cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám v.v.... cũng có công lớn.

Tiểu thừa Phật giáo quan niệm rằng xuất gia hành đạo chứng đắc A la hán quả, còn tại gia thì không. Nếu lấy tinh thần Đại thừa Phật giáo mà luận thì tất cả đều bình đẳng. Trái lại, Phật tại Ấn Độ thị hiện tướng xuất gia, học đạo, cùng tu với năm vị khổ hạnh, những điều này là để thích ứng với văn minh Ấn Độ thời đó mà quyền xảo thị hiện chứ không phải tướng chơn thật của Phật. Thân chơn thật của Phật là thân Tỳ Lô Giá Na, không phải xuất gia mà là tướng tại gia, vì không lấy chúng sanh làm trọng, nên nói xuất gia và tại gia bình đẳng. Đây là một trong những đặc điểm về tinh thần bình đẳng của Đại thừa Phật giáo. Nhưng không có nghĩa là ái dục tam độc còn vương mắc chẳng dứt sạch mà có thể chứng quả. Đây là điều căn bản nên lưu tâm.

b) **Nam và nữ:**

Hiện nay người ta thường hô hào nam nữ bình đẳng. Nhưng nào có biết Phật giáo vốn đã chủ trương bình đẳng cách đây gần ba ngàn năm. Nếu lấy Tiểu thừa Phật giáo mà nói thì, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni đều đồng được chứng quả A la hán. Còn Đại thừa Phật giáo thì cho rằng, tu công đức, trí huệ, đoạn trừ phiền não, thực hành tự lợi lợi tha, nam nữ giống nhau. Điều này ta thấy các pháp hội Kinh Bảo Tích, hội Thắng Man, hội Diệu Huệ đồng nữ, hội Hằng Hà Thượng Ưu Bà Di v.v.... Trong Kinh Đại Tập phẩm Bảo Nữ; Kinh Hoa

Nghiêm, Thiện Tài đồng tử tham bái cầu học các thiện tri thức trong đó có nữ cư sĩ Hữu Xã, đồng nữ Từ Hạnh, Tỳ kheo ni Tần Hạp v.v....Long nữ trong Kinh Pháp Hoa; Thiên nữ trong Kinh Duy Ma Cật v.v... Trong Đại thừa Phật giáo xưa nay có tinh thần nữ chúng và nam chúng bình đẳng. Nhưng trong quá khứ Phật giáo chịu ảnh hưởng quan niệm trọng nam khinh nữ của thế gian, nên do đó nữ chúng không tránh khỏi bị xem nhẹ. Đứng trên tinh thần bình đẳng của Phật pháp mà nói thì nam nữ bình đẳng, cùng đều gánh vác Phật pháp. Sau khi Tỳ kheo ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề viên tịch, Đức Phật đem xá lợi của Bà đối trước đại chúng mà nói rằng: “Nếu nói là đại tượng phu thì Ma Ha Ba Xà Ba Đề là đại tượng phu. Những gì bậc đại tượng phu làm thì bà đều làm tới cả”. Điều này có thể thấy rằng đại tượng phu không phải chỉ câu nệ ở hình thức, mà hay y theo Phật pháp thực hành, làm đến nơi đến chốn những gì Phật pháp cần làm, không luận là nam hay nữ đều được danh xưng là đại tượng phu.

Mỗi khi chúng ta thấy trong kinh nói đến người nữ nghe Phật thuyết pháp liền đó chuyển nữ thân thành nam thân. Như trong Kinh Pháp Hoa, Long nữ chuyển nữ thân ra thân tượng phu mới thành Phật. Việc này há chẳng phải là hiển thị cái nghĩa thâm sâu của tinh thần bình đẳng đó ư? Kinh Thắng Man này có nội dung hàm chứa ý nghĩa rất là thâm áo viên mãn về tinh thần Nhất thừa đại giáo, qua sự kiện Thắng Man phu như thuyết pháp hiển khai chân nghĩa nam nữ bình đẳng.

c) **Già và trẻ:**

Trên phương diện hình thức truyền thống của tăng đoàn Thanh văn thì tôn trọng những bậc Thượng tọa tuổi lớn, nhân đó mà trong Phật giáo dưỡng thành tập quán trọng già, như nói “Hòa thượng già là quý báu”. Kỳ thực, trong Phật giáo tôn trọng bậc Thượng tọa với ý nghĩa thù thắng, tức là bậc thượng tọa đó chứng chân giải thoát. Với ý nghĩa thù thắng này thì Tỳ kheo trẻ tuổi hoặc Sa di mà giải thoát sanh tử cũng được xưng là Thắng nghĩa Thượng tọa. Kế đến là Trí huệ Thượng tọa, là những bậc có trí huệ thông bác, giới luật tinh nghiêm, thọ trì tam tạng, xiển dương chánh pháp. Rồi Phước đức Thượng tọa, là những bậc có phước duyên thù thắng, được tín chúng kính ngưỡng, có thể nhân nơi họ mà Phật pháp được tài lực, sửa chùa, đắp tượng, nuôi tăng, in kinh sách v.v... Tất cả phục vụ cho Phật pháp. Ba hạng Thượng tọa trên đây, Thắng nghĩa Thượng tọa là người chuyên ròng tịnh tu thiền định, niệm Phật. Trí tuệ Thượng tọa là người thọ trì tam tạng. Phước đức Thượng tọa là người cần mẫn lao nhọc hết mình phục vụ tăng sự. Ngoài ra còn có hạng Thượng tọa sanh niên, tức là chỉ hạng Tỳ kheo xuất

gia lâu năm và tuổi già mới xuất gia làm Tỳ kheo. Hai hạng này do tuổi già suy yếu lụn cùm mà được người thương xót xưng gọi vậy thôi. Vì sao? Bởi vì xuất gia thọ giới tuy nhiều năm nhưng tánh tình phàm tục cố hữu không sửa thì không ích gì cho bản thân và đạo pháp. Còn người già đầy tội lỗi, thân yếu trí mờ, không có nhiều cơ hội và năng lực tu dưỡng và phục vụ đạo pháp. Kẻ xuất gia thọ giới tuy lâu năm, nhưng phàm tâm danh lợi không xả bỏ thì cũng không hơn gì, đáng thương hại. Khi Đức Thích Ca thành đạo chỉ mới ba mươi lăm tuổi. Trong lúc đó những kẻ ngoại đạo bảy tám mươi tuổi đến cầu quy y Phật. Trong kinh điển Đại thừa Phật giáo ta thấy đầy đủ tín chúng thanh niên, rất nhiều đồng nam, đồng nữ đều phát tâm Đại thừa. Như Thiện Tài đồng tử trong Kinh Hoa nghiêm, Thường Đề Bồ Tát trong Kinh Bát Nhã v.v...đều là mẫu người tốt, tu học pháp Đại thừa. Ngài Tam tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập khi thọ học Luận Trung Quán chỉ mới hơn mười tuổi. Trong tạng kinh Phật nói: Các Thượng tọa già đấu tranh phân tán làm năm bộ, “chỉ có các Tỳ kheo trẻ phần nhiều căn tánh thông lợi trụ trì Phật pháp”. Sa di tuy nhỏ nhưng không thể khinh thường”. Kinh điển Tiểu thừa vốn đã có ý nghĩa này. Nhưng phải đợi đến khi Phật pháp Đại thừa hưng thịnh thì tư tưởng này mới được khai triển một cách rõ ràng. Thắng Man phu nhân là ái nữ của vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt Lợi phu nhân. Thắng Man tuổi còn trẻ mà thông bác giáo pháp Đại thừa, dẫn đạo những nam nữ nhi đồng từ bảy tuổi trở lên đều tín tu Phật pháp. Từ Thắng Man phu nhân tuổi hãy còn trẻ mà phát tâm hoằng dương đại pháp cho tất cả thanh niên tu học Phật pháp, phát tâm Bồ đề, điều này hiển bày rõ ràng trong Phật pháp Đại thừa già trẻ gái trai đều bình đẳng, quyết không có lựa chọn phân biệt khinh trọng.

---o0o---

2. Ý nghĩa cứu cánh

Ở trên nói về người. Ở đây nói về pháp. Đại thừa Phật pháp nói bình đẳng, không phải chỉ cầu bình đẳng, cũng không phải phổ biến hạ thấp, mà là cầu phổ biến tiến triển, đề cao, khuếch trương hoằng dương rộng lớn để đạt đến rốt ráo viên mãn. Trong Phật pháp nói cứu cánh bình đẳng nghĩa là thành Phật, người người đều có thể thành Phật, người người đều có thể đạt đến, vì vậy gọi là bình đẳng rốt ráo viên mãn. Kinh này từ chương Nhất Thừa đến chương Tự Tánh Thanh Tịnh đều phát huy lý nghĩa của Phật thừa cứu cánh viên mãn. Trong Phật pháp có Thanh văn, Duyên giác, nhưng đây là phương tiện mà nói chứ không phải là cứu cánh chân thật. Cứu cánh viên mãn chỉ có Như Lai, tức là tất cả chúng sanh đều được thành Phật, tức là chỉ có duy nhất

quả vị Phật mà thôi. Nhưng tại sao Như Lai mới là cứu cánh viên mãn? Nay đây có thể lược cứ vào ba điểm: Như Lai công đức, Như Lai cảnh trí, Như Lai nhơn y để thuyết giải:

a) **Như Lai công đức:**

Phật quả là công đức rốt ráo viên mãn, Tiểu thừa không thể sánh bằng. Chúng đặc Niết Bàn của Như Lai Phật quả là Vô Du Niết bàn. Còn Tiểu thừa chứng phần nhỏ của Niết bàn Phật, nên gọi là Hữu dư Niết bàn. Về phần đoạn trừ phiền não thì Phật đoạn hết năm trụ phiền não[1]. Còn Nhị thừa Thanh văn chỉ đoạn trừ bốn phiền não trước mà thôi. Về đoạn khổ sanh tử thì Phật đã vĩnh viễn xa lìa hai thứ khổ[2]. Còn Nhị thừa Thanh văn chỉ mới dứt Phần đoạn sanh tử[3]. Đối với Đạo để tu thì Phật tu tất cả đạo. Vì vậy Phật pháp trùm khắp tất cả như hằng sa, nên đặc Đệ nhất nghĩa trí[4]. Còn Nhị thừa chỉ tu số ít đạo, nên chỉ được Sơ thánh đế trí[5]. Bất luận đứng từ phương diện nào để quán sát, thì chỉ có Như Lai Phật quốc mới là thường trú công đức, mới là cứu cánh viên mãn.

b) **Như Lai cảnh trí:**

Cảnh là Phật đã ngộ chứng chân thật tức là Diệt đế cũng là thật tướng các pháp. Trí ở đây là chỉ ngộ chứng thật tướng đệ nhất nghĩa trí của Phật, tức là đại huệ bình đẳng. Trí là sở ngộ thật tướng, cảnh là sở phát thật huệ. Cả hai đều là cứu cánh viên mãn. Trong Phật pháp thường nói: “ Như như, Như như trí gọi là Pháp thân”. Đây tức là Diệt đế và Đệ nhất nghĩa trí. Y cứ Phật Địa Kinh Luận nói thì, công đức Phật quả tròn đầy. Nghĩa là lấy tứ trí Bồ đề[6], viên thành thật tánh, ngũ pháp[7] làm thể. Vì vậy, từ Đức Phật vô lượng vô biên thống nhiếp trí và cảnh đều siêu việt Nhị thừa rốt ráo viên mãn.

c) **Như Lai nhơn y:**

Đức Như Lai có đủ năng chứng trí và sở chứng lý, nên nói cho cùng thì phải đạt đến cảnh giới của Như Lai mới rốt ráo. Kỳ thực, cứu cánh chơn như thì thường hằng bất biến, nên trí huệ và công đức vô biên cũng không lìa chơn thật, tức là năng lực công đức thù thắng mà tất cả chúng sanh xưa nay vốn sẵn có. Điều đó như kinh này nói là Như Lai tạng, tức là Phật tánh. Như Lai tạng tức Không tánh của tất cả pháp, tức Diệt đế là nơi nương tựa và phát sanh của công đức thù thắng. Mọi người đều có Như Lai tạng, nên mọi người đều có thể thành Phật. Từ cảnh trí cứu cánh của Như Lai truy cầu căn nguyên, tức để chỉ bày Như Lai tạng là chỗ sở y cứu cánh của Như Lai. Như

sông dài rộng lớn, nếu cứ một mạch theo dòng tìm nguồn thì có thể phát hiện được chỗ phát nguyên của sông. Mọi người đều có Như Lai tạng, chỉ cần xứng tánh thì trí năng công đức của Như Lai tạng sẽ dẫn phát khai triển, tức đạt Như Lai. Như Lai là cứu cánh. Bởi do tất cả chúng sanh đều có Như Lai tạng, nên tất cả chúng sanh đều bình đẳng, và rốt cùng tất cả đều thành Phật. Tư tưởng “Chơn thường diệu hữu bất không” này được thể hiện và phát huy đến cực điểm trong khắp điển Đại thừa.

---o0o---

3. Nghĩa nhiếp thọ

Đây là nói về sự tương quan giữa người và pháp. Thọ là lãnh thọ, tiếp thọ. Nhiếp là nhiếp thủ, nhiếp thuộc. Nhiếp thọ chánh pháp tức là tiếp thọ Phật pháp, lãnh thọ Phật pháp, khiến cho Phật pháp thuộc về hành giả. Nói cách khác là Phật pháp thành của chính mình, đạt đến Phật pháp thì mình và Phật pháp hợp nhất làm một. Nhiếp thọ chánh pháp, đứng về lập trường người tu học Phật pháp mà nói thì điều này rất là trọng yếu. Nếu như không thể nhiếp thọ Phật pháp vào đời sống của mình, không thể hiện mình với Phật pháp là một, thì cho dù nói bình đẳng, cứu cánh, những danh từ hoa mỹ cao thượng, điều đó đối với chính bản thân chúng ta nào có lợi gì? Chúng sanh vốn có nguồn gốc công đức trí huệ, nhưng vẫn là phàm phu, thì cái nguồn gốc đầy đủ đó nào có lợi ích gì, nếu không biết sống khai triển? Nguyên nhân bởi tại không biết nhiếp thọ Phật pháp, không biết khiến cho Phật pháp với mình hợp nhất làm một. Tức là chưa đích thật từ thâm tâm thực hành thể nghiệm Phật pháp. Không có chuyện trời sanh Di Lặc, hay tự nhiên thành Thích Ca, mà sở dĩ Di Lặc, Thích Ca thành tựu đều là do từ sức dũng mãnh tinh tấn tu học Phật pháp không ngừng mà thành. Ấy là do sự quyết chí hung lực phát triển nguồn gốc công đức trí tuệ khiến cho Phật pháp chính từ thâm tâm mình thể hiện ra. Đây chính là như Như Lai tạng bình đẳng rốt ráo của tất cả chúng sanh và chính chúng sanh hoàn thành cứu cánh Như Lai công đức đó chứ không phải ai khác.

Nhiếp thọ chánh pháp cũng nên phân làm ba nghĩa để nói. Ấy là Tín, Nguyện, Hạnh. Thường thì người ta cho rằng niệm Phật phải đầy đủ Tín, Nguyện, Hạnh. Kỳ thực hễ phàm là Phật pháp đều cần phải có ba yếu tố này chứ không phải chỉ riêng cho người tu Tịnh độ thôi. Tín là nơi nương tựa của lòng hâm mộ, mà hâm mộ là nơi nương tựa của chí chuyên cần. Dùng Tín làm y chỉ mà khởi tâm nguyện hâm mộ cầu đắc. Một khi có tâm nguyện cầu thì khởi chí tinh tấn thực hành. Nhưng trong đây điều rất trọng yếu là

Tín. Về nghĩa Chơn thường diệu hữu trong Đại thừa Phật pháp thì Tín lại còn đặc biệt trọng yếu hơn. Có người thông hiểu Phật pháp, nhưng lại không y Phật pháp thực hành, điều này chứng minh lòng tin không thật sự chân thành tha thiết. Nếu thật một lòng tin Phật pháp chơn chánh, tức là tin Đức Phật công đức vô biên, trí huệ vĩ đại; tin công dụng Phật pháp có khả năng cứu độ chúng sanh, tin như sanh đích thực bị các khổ bức bách. Một khi đích thực tin chắc như thế rồi thì không thể không khởi nguyện, rồi từ nguyện mà khởi thực hành.

Tín tâm là bước đầu của sự học Phật. Cũng như Thắng Man phu như nghe Phật là bậc có vô lượng công đức thì muốn được gặp Phật. Khi thấy Phật, bà khởi tín tâm cầu quy y, tiếp đó là phát nguyện tu chánh hạnh. Điều này cho thấy rằng tất cả đều từ tín tâm mà ra. Đến khi nghe Phật giảng về Như Lai tạng là như của Đại thừa Phật đạo thì liền phát lòng tin sâu rộng, để rồi hình thành bài pháp về “ Khuyển Tín “. Điều rớt ráo của Như Lai thừa là chỉ có tâm khẩn thiết thành tín mới có thể nhiếp thọ Phật pháp thành tựu. Thế nên, Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tín là nguồn gốc, mẹ các công đức lành”. Trí Độ Luận nói: “Tín như cái tay”. Tay thì cầm, nắm, giữ tất cả vật. Hành giả muốn đạt Phật pháp nên bắt đầu từ nơi Tín. Phật pháp là kết tinh của vô biên trí huệ công đức quý báu. Ai có tín tâm thực hành thì có thể đạt được (nhiếp thọ) vô cùng kho báu. Nếu tu học Phật mà thiếu tín tâm, thì chẳng khác nào người muốn làm giàu vào được núi đầy vàng bạc ngọc ngà châu báu mà lại mang hai tay không ra về. Quả vị Phật thừa rớt ráo bình đẳng. Từ bình đẳng đến rớt ráo, yếu kiện nằm ở chỗ nhiếp thọ chánh pháp. Mà muốn nhiếp thọ chánh pháp thì tín là bước đầu để vào cửa Phật thừa. Có tin rồi mới lập đại nguyện, tu đại hạnh. Kinh đây thuyết minh điều này, ở từ chương Tán Thán Công Đức của Phật đến chương Nhiếp Thọ Chánh Pháp. Như vậy, ta thấy rằng cứu cánh, bình đẳng, nhiếp thọ, ba ý nghĩa này là trọng tâm, là ý nghĩa tinh yếu của Kinh Thắng Man.

---o0o---

B. GIẢI THÍCH TÊN KINH

Thắng Man Sử Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh.

Kinh khác với Luật và Luận. Kinh là tiếng gọi chung của tất cả kinh. Kinh có kinh Đại thừa, kinh Tiểu thừa. Nay nói Phương Quảng tức là khác biệt với kinh Tiểu thừa. Phương Quảng là tiếng thông xưng cho tất cả kinh Đại thừa. Kinh Đại thừa vốn có bộ môn rất nhiều. Hễ phạm nói nhất Phật thừa mà lại có Thanh văn, Duyên giác thì chưa phải là cứu cánh nhất Phật thừa,

tức có thể xưng đó là Kinh Nhất Thừa và Kinh Đại Phương Tiện. Như tên Kinh Pháp Hoa gồm có mười ba chữ, trong đó lại có xưng là Nhất Thừa Kinh và Đại Phương Tiện Kinh. Đây là thông danh trong kinh điển Đại thừa “tam quy nhất giáo”. Kinh này nằm trong hệ thống kinh điển Đại thừa, còn có danh xưng là Thắng Man Sư Tử Hống. Bởi vì kinh đây do Thắng Man phu nhơn nói. Vì vậy đề kinh có đến ba tầng thông biệt, nay phân khai để giảng giải:

---o0o---

1) Thắng Man

Tức là Thắng Man phu nhơn, con gái của vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt Lợi. Truyền thuyết rằng, Thắng Man phu nhơn đã đạt đến thất địa hoặc bát địa Bồ Tát. Đúng về danh nghĩa thế gian mà nói thì, tiếng Phạn gọi là Thất Lợi Mạt Lợi. Trung Hoa dịch Thắng Man. Mạt Lợi là tên của Mẹ (Mạt Lợi phu nhơn), Tâu dịch là Man. Người Ấn Độ phần nhiều có thói quen lấy tên cha mẹ đặt tên cho con mình. Như Xá Lợi Phất là con của Ưu Bà Đề Xá. Thất Lợi, Trung Hoa dịch là Thắng. Lấy tên Thắng Man với ý nghĩa cha mẹ hy vọng con gái mình tương tốt, tài cao phước đức hơn mình. Man là thứ hoa kết thành tràng để trang sức của người Ấn Độ đeo nơi trán hay đầu. Đúng về ý nghĩa Phật pháp “y đức lập danh” mà nói thì, danh từ Man là chỉ cho các thứ công đức, các bậc Thánh hiền lấy công đức để trang nghiêm gọi là Man. Như Kinh Đại Niết Bàn nói: “Thất giác diệu man”, “Đức man Ưu Bà Di”. Kinh Duy Ma Cật nói: “Thâm tâm là Hoa Man”. Như Kinh Hoa Nghiêm thì lấy đại hạnh của Bồ Tát là hoa làm nhơn để trang nghiêm Phật quả vô thượng.

Pháp thân tức như Lai tạng thì tất cả chúng sanh đều có đầy đủ. Nhưng vì chúng sanh không có công đức trang nghiêm, nên Pháp thân chưa thể hiện bày. Còn Bồ Tát phát Bồ đề tâm tu hạnh tự lợi lợi tha, nghĩa là vì trang nghiêm Pháp thân Nhất thừa.

Nay Thắng Man phu nhơn tu Nhất thừa hạnh, hoằng Nhất thừa giáo, tức là dùng công đức Man để trang nghiêm Nhất thừa Phật quả. Nhơn thiên công đức, Nhị thừa công đức đều có thể nói là trang nghiêm. Nhưng đại hạnh trang nghiêm của Bồ Tát thì trang nghiêm thù thắng, tức là thù thắng công đức Man. Vì vậy gọi là Thắng Man.

---o0o---

2) Sư Tử Hống

Sư tử là chúa tể các loài thú. Trong kinh mỗi lần nói đến Phật Bồ Tát thuyết pháp thường dụ như tiếng gầm của sư tử gọi là Sư Tử Hống. Sư Tử Hống có rất nhiều ý nghĩa, nay đây lược nói hai:

- Vô úy: Khi Sư tử hống đôi ở trong tất cả các loài thú, nó chẳng những không có sự sợ hãi mà còn rất ung dung tự tại. Nay Thắng Man phu nhơn ở trong Phật nói Nhất thừa Đại pháp với tâm vô ngại, không có sự sợ hãi, nên khen như Sư tử hống. Thắng Man phu nhơn thuyết pháp khéo hàng phục phi pháp, đánh tan chủng tử hủ bại của ngoại đạo. Điều này ta thấy trong kinh đây ở chương “Thắng Man Sư Tử Hống”. Chẳng khác nào một khi tiếng gầm của sư tử vang lên thì muôn thú đều khiếp đảm. Vô úy ở đây hữu ý nghĩa là không sợ kẻ khác mà khiến cho kẻ khác khiếp phục mình. Kinh đây xưng là Sư Tử Hống có nghĩa đặc biệt để chỉ giáo pháp Nhất thừa. Như ở chương Nhất Thừa trình bày: “Nói Nhất thừa đạo, Như Lai thành tựu tứ vô sở úy[8] tiếng nói pháp như Sư tử hống”. Do thành tựu bốn thứ vô sở úy, xưng lên nghĩa cứu cánh của Nhất thừa, nên gọi là Sư tử hống.

- Quyết định: Truyền thuyết nói rằng Sư tử thẳng một mạch đi tới chứ không đi quanh co. Thuyết pháp có hai cách. Một là phương tiện nói: Nghĩa là nói không có rốt ráo triệt để, nói rồi sau đó cần phải bổ túc giải thích. Hai là quyết định thuyết: Nghĩa là nói một cách khẳng định chắc chắn, chắc chắn triệt để. Kinh đây nói: “Như Sư Tử Hống. Có nghĩa là kinh này nghĩa lý rõ ràng, một mạch rốt ráo”. Một mạch rốt ráo có nghĩa là giáo pháp triệt để rốt ráo không cần phải giải thích bổ túc, tu chính. Cách thuyết pháp quyết định này giống như sư tử một mạch đi thẳng tới không có quanh co. Pháp môn trong Phật pháp có đủ các pháp cho Nhơn, Thiên, Thanh văn, Duyên giác thừa. Những pháp này đều là pháp thừa phương tiện. Chỉ có Bồ Tát đại hạnh, quả vị tột cùng Như Lai mới là duy nhất Đại thừa pháp, mới là liễu nghĩa tột cứu cánh triệt để. Nay Thắng Man phu nhơn cũng nói pháp cứu cánh liễu nghĩa, nên mới gọi là Thắng Man Sư Tử Hống.

---o0o---

3) Nhất Thừa

Nói đến Nhất thừa, xưa nay tranh luận về Nhất thừa cũng lắm người lợi dụng danh từ này để biện minh, đề cao cách tu hành của mình cũng nhiều. Ngoài ba thừa thì Đại thừa tức Nhất thừa, hay còn có thừa nào nữa? Ở Trung Hoa, từ Ngài Quang Trạch Pháp Vân, Thiên Thai Trí Giả đến nay đều có

khuynh hướng như sau: Luận về Nhất thừa, nhất thì không phải là hai. Nghĩa là chỉ duy nhất không có hai, nên gọi là Nhất, Thừa tức là ngồi xe, xe chở, vận chuyển tự tại. Đây là dụ cho Phật pháp có khả năng chuyên chở chúng sanh từ sông mê biển khổ đến bến bờ giác ngộ an vui Niết bàn, lìa ba cõi luân hồi sanh tử khổ. đến biển nhất thiết trí huệ công đức. Trong Phật pháp, có chỗ nói năm thừa, tức là Nhơn thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa. Có chỗ nói ba thừa, tức là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa. Có chỗ còn gọi Bồ Tát thừa là Đại thừa. Nay đây nói Nhất thừa tức là chỉ riêng nói về Nhất thừa chứ không phải phải Ngũ thừa hay Tam thừa, Thanh văn thừa và Duyên giác thừa không phải là thừa cứu cánh, nên hành giả chứng đắc Niết bàn của hai thừa này chẳng phải chân thật Vô dư Niết bàn. Vô dư Niết bàn là dứt sạch phiền não, đoạn sạch phân biệt ngã chấp, pháp chấp, tâm cảnh đạt đến an lạc rốt ráo. Chân thật cứu cánh Niết bàn, tức là Phật quả. Nên Nhất thừa tức là Nhất Phật thừa, Để giản biệt Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, phủ định sự cứu cánh của hai thừa này mà nói Nhất thừa, điều này là ý đương nhiên, không phải có sự tranh cãi. Nhưng Nhất thừa chính là Đại thừa trong Tam thừa, tức là vô nhị duy nhất Đại thừa phải không? Hay là ngoài ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát còn có Nhất thừa? Vấn đề này có nhiều cách nói khác nhau. Kỳ thật, nói nhất là đối với nhị hoặc tam, nên có nhất, đó chỉ là phương tiện chứ thật ra có một. Như trong tay chỉ có một trái vải, chứ không có hai, ba. Kinh Pháp Hoa nói: “Đây chỉ có một sự thật, nếu hai sự thật thì không phải là chơn”. Nhưng cũng có thể nói luôn cả ba quả cũng chẳng có mà chỉ có một quả duy nhất. Lúc ban sơ thì nói có ba, đến khi mở tay ra thì chỉ có một quả. Như Kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ có duy nhất một Phật thừa, không có thừa nào khác, nhưng vì chúng sanh mà nói pháp, hoặc hai, hoặc ba thừa”. Do đây chúng ta thấy, giản lược ba mà nói một, giản lược hai nói một, căn bản giống nhau, vẫn không có sự mâu thuẫn nào. Vì vậy, bất luận nói là vô nhị duy nhất hoặc nói vô tam duy nhất, tinh thần Đại thừa quán triệt thì chung, tức là Nhất thừa. Đây chẳng qua là căn cứ vào sự tu hành của Bồ Tát mà nói, thì đều gọi là Đại thừa. Nếu giản biệt quả vị không cứu cánh của Thanh văn, Duyên giác mà nói, thì chỉ có Phật quả mới là cứu cánh, gọi là Nhất thừa, cũng tức là Đại thừa. Vì vậy, Kinh Pháp Hoa chuyên nói Nhất thừa, lại cũng nói: “Phật trụ Đại thừa”. Đại thừa và Nhất thừa có thể thấy rõ qua đồ biểu dưới đây:

Nói về Nhị thừa, Tam thừa thì lược có hai nghĩa. Một là phá nhị để thuyết minh nhất. Tức là khi Phật nói pháp Thanh văn, Duyên giác thì có hạng người liền chấp cho rằng chứng Niết bàn Nhị thừa này là cứu cánh, không muốn phát Bồ đề tâm tiến lên Phật thừa nữa. Vì để thuyết minh pháp Nhị

thừa chẳng phải là pháp cứu cánh, nên Đức Phật khai bày pháp môn phương tiện để hiển bày tướng chơn thật. “Khai phương tiện” theo sự giải thích của Quang Trạch Pháp Vân đời nhà Lương thì có nghĩa khai trừ. Tín là chánh trực xả bỏ phương tiện, chỉ nói Vô thượng đạo. Bởi vì có hạng người tâm thiên chấp quá sâu dày, nên không triệt để phá trừ không được. Trong khi đó Bồ Tát tu hành chưa thành Phật quả vẫn không tự chấp Bồ Tát hạnh là cứu cánh. Vì vậy ở đây nói khi nào còn hai thì không phải là chơn, chẳng phải Bồ Tát thừa. Hai là hợp tam quy nhất. Có nghĩa là thành Phật không nhất định phải trải qua Nhị thừa, nhưng quả vị Thanh văn Duyên giác là phương tiện tiên khởi của Nhất thừa Phật quả. Kinh Pháp Hoa nói: “Năm trăm do tuần, Thanh văn Duyên giác đi được ba trăm do tuần đến hóa thành. Nơi đây tuy chưa đạt đến mục đích, nhưng đã đi được ba trăm do tuần cũng là hơn nửa phần đường đến bảo thành Phật quả”. Do đó, cần nhận thức rõ Nhị thừa chưa phải là cứu cánh. Thế nên, quá khứ sở hành, sở chứng của Tiểu thừa quả đều là phương tiện để rồi hội nhập Nhất thừa, thành Phật quả. Vì vậy, Kinh Pháp Hoa nói: “Các ông sở hành là Bồ Tát đạo”. Có nghĩa là, quả thừa Thanh văn Duyên giác không làm mất cái nhọn hạnh của Nhất thừa. Vì vậy, nên gọi là hội tiểu quy đại, hội tam nhị quy nhất. Tức là rõ tiểu đạt đại, suốt ba hai để quy về một. Đức Phật khiến cho hàng Nhị thừa biết rõ Nhị thừa là pháp phương tiện của Nhất thừa, nên làm. Với Bồ Tát thừa, người mới tu học Bồ Tát hạnh cũng hiểu lầm cho rằng Bồ Tát đích thực là cứu cánh của Tam thừa. Lại có người thấy tu Bồ Tát hạnh khó làm, nên lại muốn thôi tâm, tu chứng Tiểu thừa là đủ. Nếu biết Nhị thừa không phải là chân thật, cứu cánh; Tam thừa đồng quy Nhất thừa, thì tâm không thoái đạo. Nếu hiểu theo tinh thần đây cũng có thể nói là hiểu được lý Tam thừa Phật nói để rồi đồng quy Nhất thừa. Tóm lại, trọng tâm của Nhất thừa là ở chỗ thuyết minh rõ lý Nhị thừa chẳng phải chơn, đồng thời hiển bày Như Lai quả đức. Đại thừa quán triệt nhọn, hạnh, quả, đức, mà căn cứ từ nhọn, hạnh của Bồ Tát để trắc nghiệm độ lượng.

---o0o---

4) Đại Phương Tiện

Kinh Pháp Hoa cũng còn có tên là Kinh Đại Phương Tiện, thể hiện điều này là phẩm Phương Tiện. Phương tức là phương pháp. Tiện tức là tiện nghi, thích ứng. Vậy phương tiện có nghĩa là phương pháp thích ứng hoàn cảnh và căn tánh. Chúng sanh căn cơ không giống nhau, nếu chỗ nào cũng đều dùng chơn thật pháp môn thì không chắc gì được chúng sanh tín thọ. Thế nên phải dùng phương tiện để tiếp dẫn sau rồi mới quy về chơn thật. Định nghĩa

Phương Tiện: Y theo Kinh Pháp Hoa để luận thì, Phật pháp chỉ có Đại thừa, tức là Nhất thừa đạo. Nhưng vì thích ứng căn tánh chúng sanh mà Đức Phật nói pháp có Nhơn thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa. Những thừa này đều là phương tiện cả. Phương tiện có thể đứng hai phương diện mà bàn: Một, từ phương diện pháp mà nói, thì pháp đây không phải là pháp cứu cánh. Hai, từ người thuyết pháp mà nói, thì phương tiện tức là pháp quyền thiện xảo để tránh bỏ rơi các chúng sanh căn tánh hạ liệt chấp trước thành kiến. Vì Phật muốn độ hết tất cả chúng sanh, nên dùng pháp môn phương tiện. Nhưng pháp môn này không phải là dễ thực hiện, Nếu nói chỉ có Nhất Phật thừa, hoặc vì căn tánh Nhị thừa mà chỉ nói pháp Thanh văn Duyên giác không thôi, thì không thể quy về Nhất thừa. Thế là không đủ phương tiện quyền xảo. Muốn độ hết tất cả, nên Phật dùng đủ quyền chước xảo diệu phương tiện. Chỉ duy nhất Phật mới có đủ khả năng tùy căn cơ mà phân biệt nói ba thừa. Tuy nói có ba thừa để rồi sau đó quy về Nhất thừa. Vì muốn hiển bày thật mà phải thi thố quyền, rồi lại khéo từ quyền quy về thật. Đây đích thực là đại phương tiện không thể sánh kịp. Kinh Thắng Man này đây cũng như thế. Sơ khởi ở nơi Đại thừa nói pháp Nhị thừa và Nhơn thiên thừa, kế đến lại khéo từ Nhị thừa đưa vào Nhất Phật thừa. Nhị thừa pháp không chỉ là phương tiện giả nói mà còn là đại phương tiện để hướng đến thể nhập Nhất thừa pháp. Đề kinh này tên Thắng Man Sư Tử Hống. Tên kinh bao gồm ý nghĩa người nói pháp liễu nghĩa. Nhất thừa đại phương tiện là pháp cứu cánh được nói.

---o0o---

5) Phương Quảng

Phương Quảng tiếng Phạn là Vaipulya, Trung Hoa dịch là Phương Quảng, cũng dịch là Phương Đẳng. Đây là tên xưng thông dụng của kinh Đại thừa. Như Kinh Hoa Nghiêm còn gọi là Đại Phương Quảng. Kinh Pháp Hoa còn có tên là Phương Quảng. Kinh Niết Bàn cũng gọi là Hữu Phương Đẳng Nê Hoàn .v.v...Phương Đẳng là tổng xưng của tất cả kinh điển Đại thừa, chứ không riêng biệt là tên gọi của một bộ kinh Đại thừa nào. Phương có nghĩa là chánh, không có thiên lệch tà ngụy. Quảng là rộng lớn, không biên giới. Đẳng là phổ biến khắp tất cả. Kinh Đại thừa văn tự phong phú nghĩa lý rộng sâu, trực chánh không tà ngụy nên gọi là Phương Quảng.

---o0o---

6) Kinh

Kinh tiếng Phạn Sutras, Trung Hoa dịch là Tuyền. Tuyền có công năng quán xuyên, như sợi chỉ kết hoa thành tràng. Những điều Phật, Bồ Tát tùy cơ thuyết pháp, được quán xuyên kết tập thành bộ, làm cho Phật pháp được nhiếp trì lâu dài, gọi là Kinh. Đối với Kinh, người Trung Hoa cho rằng lời nói của bậc Thánh hiền là danh ngôn chí lý, nên những lời này được quán xuyên kết hợp gọi là Kinh. Kinh còn có nghĩa là thường pháp, khế cơ và khế lý. thường pháp tức là Phật nào ra đời cũng nói như thế. Khế cơ có nghĩa là bất cứ thời nào cũng hợp căn cơ chúng sanh. Khế lý là lời Phật dạy xứng hợp với chân lý muôn đời.

---o0o---

C. SỰ TRUYỀN DỊCH KINH NÀY.

Vào thời Lưu Tống Trung Hoa, có ngài Tam tạng Pháp sư người Thiên Trúc, tên gọi là Cầu Na Bạt Đà La dịch Kinh từ từ Phạn văn ra Hán văn. Cầu Na Bạt Đà La tiếng Phạn là Gunabhadra, Trung Hoa dịch là Đức Hiền hay Công Đức Hiền. Ngài vốn là Quốc vương nước Kế Tân, từ bỏ ngôi vua, xuất gia làm Tỳ kheo, tinh thông tam tạng Kinh, Luật, Luận nên được tôn xưng là Thiên Trúc tam tạng. Bốn kinh này do Ngài dịch tại tỉnh Giang Tô huyện Đơn Dương. Lưu Tống tức là người họ Lưu làm vua ở triều Tống (420 – 479). Cũng nên phân biệt rõ, đây không phải triều nhà Tống (960 – 1127) sau đời Đường, mà Lưu Tống kế sau Đông Tấn, thủ đô Nam Kinh. Đức Hiền từ Ấn Độ sang Tích Lan rồi đến Quảng Châu vào thời Lưu Tống giữa niên hiệu Nguyên Gia dịch kinh này. Ngoài ra, bản kinh này còn được dịch ở thời Đường Võ Tắc Thiên do Tam tạng Pháp sư Bồ Đề Lưu Chi thực hiện, thuộc hội bốn mươi tám của Kinh Đại Bảo Tích, với tên là Thắng Man phu nhơn hội. Căn cứ truyền thuyết thì vào cổ đại Đông Tấn An Đế, kinh này còn có một dịch bản nữa do Ngài Đàm Vô Sấm tam tạng, với tên là Thắng Man Kinh hoặc Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Phương Tiện Kinh, nhưng đã thất truyền. Nay, Tỳ kheo quê mùa tôi, Thích Đức Niệm dung dịch bản thời Lưu Tống của Ngài Tam tạng Cầu Na Bạt Đà La để dịch ra Việt văn với lời giảng của Ấn Thuận đạo sư.

---o0o---

D. LUẬN VỀ ĐỐN TIỆM:

1. Đốn giáo và Tiệm giáo

Khi phân định về nghĩa của Đốn và Tiệm có thể nói do Huệ Quán pháp sư thời Lưu Tống đề xướng. Đức Phật ban đầu nói Đại thừa đốn giáo Hoa Nghiêm. Từ đây về sau dần dần dẫn dắt chúng đông, căn cơ sai khác bất đồng, nên từ A Hàm, Bát Nhã đến Niết Bàn v.v....là Tiệm giáo. Hai giáo Đốn Tiệm trên phương diện thuyết pháp đều lấy Đại thừa làm cứu cánh. Căn cứ vào đây để luận định kinh này thì không phải là kinh Đức Phật nói lúc ban sơ. Vì vậy nên không phải là Đốn, mà Thắng Man phu nhơn lúc đầu thấy Phật liền ngộ nhập Nhất thừa cứu cánh, thể hiện Sư Tử Hống, nên cũng không thể nói kinh này Tiệm giáo. Do đó, cổ nhơn gọi bản kinh này là thiên (lệch), phương (tiệm), bất định giáo sau này Thiên Thai Tông cho làm căn bản cho hóa nghi tứ giáo Đốn, Tiệm, Bí Mật, Bất Định. Nếu căn cứ vào Đốn Tiệm nói giáo, thì bốn kinh này thuộc về phi Đốn phi Tiệm tức là luật định giáo.

---o0o---

2. Đốn ngộ va Tiệm ngộ

Người thời xưa phán định kinh này là Đốn ngộ môn. Bởi vì Thắng Man phu nhơn ở lâu trong cung thành, vừa thấy Phật nghe pháp thì liền ngộ sâu Nhất thừa cứu cánh. Nhưng điều nên biết ở đây là Thắng Man phu nhơn đã ngộ như thế nào? Cứ trong kinh này nói: “Ta từ lâu an lập người, đời trước đã khai ngộ”. Điều này cho thấy “Thắng Man đã thân cận trăm ngàn ức Đức Phật, hay khéo nói nghĩa kinh này”. Từ đây, ta có thể biết được Thắng Man phu nhơn cũng không phải chỉ một bước chân liền đến trời. Nghĩa là không phải vừa thấy Phật lần đầu mà ngộ đạo. Thật ra đã nhiều kiếp tu học, chủng tử Bồ đề đã thâm sâu, nên vừa mới nghe Phật pháp liền đốn ngộ. Điều này ngầm nói với người học Phật rằng, Phật pháp là Tiệm chẳng phải là Đốn. Cũng chẳng phải chờ đợi đến già, cũng chẳng phải lý thuyết ba hoa. Điều thiết yếu của việc tu học Phật không phải là để thỏa mãn hiếu kỳ không tương, ưa cầu cao xa, giỏi dùng mỹ từ luận thuyết Đốn giáo, Viên giáo để nghe cho hay, thỏa trí tò mò. Thậm chí có kẻ lờ đời bằng lời nói, tức ngay thân này thành Phật, sau khi bỏ cõi đời liền thành Phật v.v....thử tự vấn lại chính mình xem. Học Phật chỉ cần thực phát tâm tu học thì công thành chứng đắc quả mãn, tự nhiên thành tựu. Trong Phật pháp có nói tức thân thành Phật v.v... với mục đích khuyến hóa, chuyên dùng để nói với chúng sanh biếng nhác. Bởi có số người nghe nói phải cần nhiều kiếp chuyên tu

huân tập, rồi sanh lòng sợ sệt, chán nản thối tâm, nên mới dụng ý khuyến lệ nói: “Phát tâm tu, ngay trong đời này có thể thành Phật”. Đây là nhằm để nhiếp dẫn họ phát tâm tin hướng về Phật. Nếu chỉ ưa luận nói cao xa viên đốn để khoe khoang, đó là kẻ mang chủng tử hủ bại, lại tham lam cầu lợi rẻ tiền.

---o0o---

3. Đốn nhập và Tiệm nhập

Tu học Đại thừa pháp có hai con đường. Một là ngay lúc ban đầu phát tâm Bồ đề ý hướng đốn nhập Đại thừa, gọi đây là Trục vãng Bồ đề. Hai là trước phát tâm Tiểu thừa hoặc chứng quả Tiểu thừa rồi sau đó hồi tâm hướng Đại thừa, gọi đây là Tiệm nhập Đại thừa. Trong Nhất thừa pháp nói về Trục vãng Đốn nhập Đại thừa, đại biểu cho cách tu này như Kinh Hoa Nghiêm. Còn trải qua Tiểu thừa để Tiệm nhập Đại thừa, thể hiện cho phương thức hành đạo này, như Kinh Pháp Hoa. Nhưng nói về thể nhập duy nhất Đại thừa pháp môn thì mỗi kinh nói không đồng. Kinh Thắng Man này thuộc về Đốn giáo trục vãng Đại thừa. Không những Thắng Man như thế mà đồng nam, đồng nữ bảy tuổi trở lên, nếu phát tâm học Đại thừa pháp thì cũng không cần phải trải qua con đường nhỏ hẹp quanh co của Tiểu thừa. Đại đề thời xưa y theo chúng xuất gia mà mở bày cửa phương tiện đến Nhất thừa, tức hồi Tiểu hướng Đại. Trong kinh điển Phật giáo có những văn cú nói về thứ lớp tiệm học không phải là ít. Như khởi đầu từ chúng tại gia mà khai phát đến Đại thừa, đó tức là Trục vãng Đại thừa. Đặc biệt Phật giáo Trung Hoa trên hình thức phổ thông không thấy có dấu tích nào về căn bản học pháp Tiểu thừa, mà đều cho là Đại thừa. Bởi lẽ Trung Hoa trực tiếp dùng ngay tư tưởng Đại thừa Phật giáo hóa mà không cần phải học trước Tiểu thừa giáo. Nghĩa là trực tiếp y kinh luận Đại thừa mà hướng đến Đại thừa, tức là con đường Đốn nhập. Nhưng có được Đốn nhập hay không, điều này hành giả phải tự hỏi chính mình, tùy theo tâm lượng và tinh thần hành đạo, chứ không phải căn cứ vào hý luận hình thức.

[1] Năm trụ phiền não: Còn gọi là năm trụ địa phiền não. Trụ là gốc rễ. Địa là bền chắc sâu dày. Nghĩa là năm thứ phiền não gốc rễ sâu dày này hay sanh ra những phiền não ngọn ngành nhánh lá. Những gì là năm?

1. Kiến nhứt xứ trụ địa: Kiến hoặc phiền não của thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ trong tam giới. Hành giả khi thể nhập kiến đạo thì đoạn kiến nhứt xứ phiền não, nên gọi là kiến nhứt xứ trụ địa.

2. Dục ái trụ địa: Trong các phiền não cõi Dục giới trừ kiến hoặc và vô minh hoặc ra, trong đó lỗi lầm nặng nề nhất là ái trước, nên gọi là Dục ái trụ địa.

3. Sắc ái trụ địa: Các phiền não cõi Sắc giới, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc ra, trong đó lỗi lầm nặng nề nhất là ái trước, nên gọi là Sắc ái trụ địa.

4. Hữu ái trụ địa: Trong các phiền não của cõi Vô sắc giới, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc ra, trong đó lỗi lầm nặng nề nhất là ái trước, thế nên ái tiêu biểu cho danh xưng. Hữu ái là còn có ái nhiễm thì còn sanh tử. Ái trong cõi Vô sắc giới đối với quả báo sanh tử, ái là phiền não rốt cùng, nên gọi là Hữu ái trụ địa.

5. Vô minh trụ địa: Tức chỉ cho tất cả vô minh trong ba cõi. Vô minh làm si ám tâm thể. Bởi không có trí huệ sáng soi, nên là căn bản của tất cả phiền não. Ngũ trụ địa hay năm thứ phiền não căn bản này, nó đeo đẳng chúng sanh khắp ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Kiến nhưt xứ trụ địa thuộc về kiến hoặc, nó đeo đẳng khắp ba cõi. Còn Dục ái trụ địa thuộc cõi Dục giới. Sắc ái trụ địa thuộc cõi Sắc giới và Vô minh trụ địa thuộc cõi Vô sắc. Ba thứ trụ địa này thuộc về tư hoặc. Cả kiến hoặc và tư hoặc đều thuộc về chi mạng phiền não. Còn vô minh trụ địa mới là căn bản phiền não cho cả tam giới.

[2] Hai thứ khổ: 1/ Chết đúng tuổi thọ mạng gọi là mạng chung. 2/ Tự sát hay bị người sát hại gọi là ngoại duyên tử. Đức Phật không bị ràng buộc hai thứ chết đau khổ này.

[3] Phần đoạn sanh tử: Một trong hai thứ sanh tử, tức là phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử. Phần đoạn sanh tử là các nghiệp hữu lậu thiện và ác do phiền não chướng trợ duyên cảm thọ quả báo, luân lưu trong tam giới lục đạo luân hồi, mang thân quả báo sai khác, sống chết theo kỳ hạn. Người tu đoạn trừ phiền não nghiệp chướng từng phần, nên gọi là phần đoạn sanh tử.

[4] Đệ nhất nghĩa trí: Nghĩa là đoạn sạch tất cả phiền não, đạt đến cứu cánh Phật trí. gọi là đệ nhất nghĩa trí.

[5] Sơ thánh đế trí: Trí huệ của tứ quả Thanh văn do quán Tứ đế, tu trừ bốn cõi thiên, tám cõi định mà chứng được đế trí này.

[6] Bốn trí Bồ đề là trí huệ giác ngộ. Những gì bốn?

1) Đại viên cảnh trí: Do công năng tu tập chuyển đệ bát thức, tức tầng thức phàm phu, chứa chủng tử hữu lậu thành Nhất thiết chủng trí, tức tổng thể tất cả Như Lai công đức. Trí này như gương lớn sáng sạch chiếu soi tất cả sắc tướng trang nghiêm, duyên cảnh thanh tịnh, gồm thâm chiếu soi sự lý pháp giới viên dung, nên gọi là Đại viên cảnh trí.

2) Bình đẳng tánh trí: Chuyển thức thứ bảy Mạt na chấp ngã đạt thành lý vô ngã. Đối tất cả chúng sanh khởi tâm vô duyên trí đại từ bi, không còn nhiễm chấp, nên gọi là Bình đẳng tánh trí.

3) Diệu quan sát trí: Chuyển ý thức thứ sáu la thức bén nhạy quán sát lanh lợi tướng của các pháp, đạt thành trí quán sát diệu dụng thuyết pháp đoạn nghi, gọi là Diệu quan sát trí.

4) Thành sở tác trí: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Do tu hành chuyển năm thức này thành thanh tịnh trí, thành trí biến hóa phương tiện quyền xảo làm lợi ích cho tất cả hàng phàm phu Nhị thừa. Như Đức Như Lai hiện thân độ, quốc độ và các thần thông độ đều do sở tác diệu dụng của Thành sở tác trí. Tóm lại, tám thức của phàm phu do chuyên cần công phu tu tập mà chuyển tám phàm thức thành bốn thánh trí Bồ đề.

[7] Ngũ pháp:

1. Tướng pháp: Tất cả các pháp hữu vi sum la vạn tượng đều do nhờ duyên mà sanh khởi hình thành các tướng trạng.

2. Danh pháp: Danh xưng, là tên gọi của các pháp. Tướng của các pháp được đặt tên. Danh xưng là minh định chỉ rõ đặc tánh tướng trạng của các pháp, nên gọi là danh pháp.

3. Phân biệt: Do vọng tưởng phân biệt mà hình thành hai tướng là, các pháp sở biến và tâm năng biến. Ba pháp vừa kể trên đều do tâm hữu lậu mà hình thành các pháp hữu lậu.

4. Chánh trí: Tất cả vọng tưởng xen tạp vào vô lậu tâm, nên bốn pháp trên hợp chung đều gọi là hữu vi pháp, do đó mà có phân biệt các pháp hữu lậu và vô lậu.

5. Như như: Do chánh trí mà chứng đắc được chơn như. Nghĩa là do như trí mà chứng đắc chơn như, nên gọi là như như, là vô vi pháp. Năm

pháp trên đây gồm thâu tất cả pháp hữu vi vô vi, không một pháp nào ngoài năm pháp này.

[8] Tứ vô sở úy: Gọi tắt là tứ vô úy:

1. Nhứt thiết trí vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng thuyết pháp uy phong tự tại pháp âm vang dội như tiếng sư tử rống. Bởi do đầy đủ chánh trí uy đức nên không có tâm sợ sệt.
2. Lậu tận vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng thuyết pháp như tiếng sư tử rống, tự tại vô ngại không có tâm e dè sợ sệt. Bởi do đoạn hết tất cả phiền não.
3. Thuyết chương đạo vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng nói pháp như tiếng sư tử rống khiến cho những pháp chương ngại đạo tiêu tan mà không có tâm sợ sệt.
4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng nói pháp như tiếng sư tử rống, không có tâm sợ sệt. Bởi do dứt sạch tất cả các đường khổ. Do công đức tu hành Đại thừa pháp viên mãn, nên Thế Tôn thành tựu được bốn đức vô sở úy này.

---o0o---

I. PHẦN TỰ

CHÁNH VĂN:

Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Phật đang ở nước Xá Vệ nơi rừng cây Kỳ Đà thái tử vườn của ông Cấp Cô Độc.

LỜI GIẢI:

Về phương diện cấu tạo hình thức của tất cả các bộ kinh điển Phật giáo đại để có thể chia làm ba phần: Phần Tự, phần Chánh tông và phần Lưu thông. Phần Tự là thuật về nhân duyên phát khởi của pháp hội. Do nhân duyên đây mới khai sự thuyết pháp. Phần thuyết pháp là Chánh tông. Thuyết pháp không phải chỉ vì thính chúng đương thời không thôi, mà còn chúng sanh đời vị lai nữa. Vì vậy, nên cuối cùng mỗi bản kinh đều có phần Lưu thông. Đây là thể tài tổ chức của hầu hết các bộ kinh Phật.

Phần Tự của kinh còn phân ra Thông tự và Biệt tự. Thông tự là chỉ cho tất cả kinh. Biệt tự là hơn duyên phát khởi mỗi bộ kinh khác nhau. Thông tự và Biệt tự còn gọi là Chứng tín phần và Phát khởi phần. Chứng tín phần là lời thuật của người kiết tập kinh để bày tỏ sự kiện chân thật chứ không tự đặt ra, mà chính đích thân được nghe từ lời Phật nói, do đệ tử Phật tiếp nối truyền lại Phần này nói rõ thời gian, địa điểm, có những ai tham dự pháp hội đồng nghe. Ghi chép sự kiện tường tế xác thực có thể tin. Vì vậy Long Thọ Bồ Tát nói trong Trí Độ Luận rằng: “Thời gian thuyết pháp, địa phương, nhân vật, khiến cho người sanh tín”.

“Nhu thị ngã văn” là chỉ cho pháp, chỉ bộ kinh điển, do chính tôi, A Nan, đích thân nghe từ kim khẩu Đức Phật nói. Chữ “Nhu thị” mang ý nghĩa tin thuận. Như nói: “Như thế này đây!” Nghĩa là biểu thị đáng tin được. Nếu không thể tin được thì nói “Không phải như thế này”. Phật pháp không luận cạn sâu nhưt luật phải lấy tín tâm làm trước nhất. Nghĩa là Phật nói như thế này, rồi đệ tử Phật truyền thừa tiếp nối, ai cũng đều nói “Như thế này”, nên không ai dị nghị. Vì vậy, nên không ai có ý nghĩ tranh cãi. Phật pháp vốn không thật ngã. Nhưng tùy thuận thế tục mà có giả danh ngã, giả danh nói là ngã (tôi). Ý theo pháp tướng duyên khởi mà nói, ý nghĩ căn phát ra nghĩ thức mà thành có nghe. Nhưng không lia căn thức mà an lập giả ngã, “giả ngã là tổng, căn thức là biệt, bỏ biệt lấy tổng nên gọi là ngã”.

“Nhất thời” là chỉ thời gian nói pháp. Thời gian mỗi địa phương bất đồng, nên lịch không giống nhau. Phật pháp truyền khắp mọi nơi, nên không chỉ định năm tháng ngày giờ nào, mà chỉ tổng xung là nhất thời. Nói cách đơn giản, tức là cái thời gian người và đạo giao cảm, pháp hội có thì chung.

“Phật” là chỉ cho nhân vật chủ trì thuyết pháp. Phật tiếng Phạn là Buddha, Trung Hoa dịch là Phật Đà, nói tắt là Phật. Nghĩa là người giác ngộ. Giác có hai nghĩa: Một là giác ngộ, tức là đã tỉnh thức thấu triệt chơn tánh vũ trụ hơn sanh. Hai là giác sát, tức là giác liễu tự tại tất cả sự tướng. Chánh giác pháp tánh hàng Thanh văn Duyên giác cũng có. Nhưng khác với Phật. Phật chẳng những tự chánh giác mà còn giác liễu khắp cả pháp thế gian và xuất thế gian. Nên gọi là Chánh biến giác, tức là Tam miệu Tam Bồ đề. Nếu căn cứ sự lý mà nói, thì Phật đầy đủ giác ngộ, giác sát, cứu cánh viên mãn giác ngộ. Nếu đứng về tự và tha mà nói thì Phật không những hoàn thành tự giác, mà còn giác ngộ tha hơn. Nghĩa là Phật tự giác, giác tha đều cứu cánh viên mãn. Sở dĩ Phật Đà đại giác là do trọng tâm ở nơi vô sư tự ngộ sáng tạo, không giống như hàng Thanh văn phải nương nơi Phật khai thị mới giác ngộ. Lại nữa, Phật trọng tâm nơi minh giác phổ biến nhất thiết, không giống

như Nhị thừa giác liễu, có phần. Phật là danh hiệu thông xưng cho tất cả những ai đầy đủ giác sát, giác ngộ, tự giác, giác tha, tâm hạnh giác ngộ viên mãn. Nhưng Phật trong kinh này chính là chỉ cho Phật Thích Ca Mâu Ni. Bởi vì, căn cứ vào thế giới hiện tại này từ hơn hai ngàn năm về trước đến nay thì chỉ có một Phật Thích Ca làm Giáo chủ chứ không có hai. Thế nên khi nói đến Phật, tuy không nêu rõ danh nhưng mọi người đều biết đó là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

“Xá Vệ quốc Kỳ thọ Cấp Cô Độc”. Đây là chỉ trụ xứ của Đức Phật giáo hóa. Xá Vệ là tên của thành, là thủ đô thuộc nước Kiều Tát La. Xá Vệ thành là một trong sáu thành lớn của Ấn Độ thời Phật tại thế. Đức Phật ở đây thuyết pháp thời gian rất lâu. Theo truyền thuyết thì Ngài trụ nơi đây có đến hai mươi lăm năm. Xá Vệ thành cách thành Ca Tỳ La Vệ, quê hương của Phật không xa. Tổ quốc của Phật là nước Kiều Tát La. Xá Vệ có nghĩa là văn minh, danh tiếng. Ấn Độ thời bấy giờ, thành Xá Vệ là một thành lớn trọng yếu, trung tâm của văn hóa, chánh trị, kinh tế, nơi câu hội nhơn tài, nơi sản vật phong phú, nơi tôn giáo triết học nảy sinh phát triển như hoa mùa xuân, thế nên gọi là Xá Vệ. Cách Xá Vệ thành về hướng Nam khoảng chừng ba hoặc bốn dặm có vườn cây của Thái tử Kỳ Đà và ông Cấp Cô Độc.

“Viên” tiếng Phạn là Tăng già lam, tức là trụ xứ của tăng chúng. Có sơn thủy, có rừng cây, thích hợp cho chúng xuất gia ở những nơi này. Bởi ý nghĩa đó, nên chùa Tăng ở Ấn Độ đều gọi là Tăng già lam.

“Kỳ thọ” là cây vườn của Thái tử Kỳ Đà. Thái tử Kỳ Đà là con của vua Ba Tư Nặc.

“Cấp Cô Độc” tức là trưởng giả Tu Đạt Đa, người giàu có nhất thành Xá Vệ, thích làm việc từ thiện, đặc biệt là cứu giúp kẻ cô cút không nơi nương tựa. Vì vậy, người đời tôn xưng ông là Cấp Cô Độc trưởng giả. Đất trong vườn là do trưởng giả Cấp Cô Độc mua lại của Thái tử Kỳ Đà. Còn vườn cây là của Thái tử cúng thí. Hợp cả hai cây vườn vào đất vườn, thành danh xưng là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên.

Thường thì kể tiếp phần thông tự các kinh là lược kể có các đại A la hán hoặc một ngàn hai trăm năm mươi đệ tử thường theo Phật thuyết pháp, hoặc có đại Bồ Tát, chư Thiên, Long thần v.v... là thánh chúng trong pháp hội. Đặc biệt kinh này không có chúng đồng nghe. Bởi vì phần chánh tông của kinh này được nói tại nước A Du Xà của Thắng Man phu nhơn. Lại nữa, đương thời chúng nghe kinh này cũng không ở trong Kỳ Viên. Vì vậy, đây

thuật kinh này là lúc Phật từ A Du Xà về lại Kỳ Viên đối với đại chúng thuyết pháp này mà không luận.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Khi ấy vua Ba Tư Nặc và Mạt Lợi phu nhơn tin Phật chưa lâu, nói với nhau như thế này: Thắng Man phu nhơn là con gái ta, thông huệ lợi căn, mẫn cán, dễ lĩnh ngộ, nếu gặp được Phật thì quyết chóng thấu hiểu giáo pháp, tâm đạt không ngại. Vậy nên hợp thời khiến tin để phát đạo tâm. Mạt Lợi phu nhơn nói rằng: Nay chính phải lúc.

LỜI GIẢI:

Từ đây trở đi là phát khởi phần. Phần này có hai: Một là ngoại duyên phát khởi, tức do vua và phu nhơn trợ duyên dẫn phát. Hai là nội nhơn cảm ngộ, tức do chính Thắng Man phu nhơn đã có trồng thiện căn từ quá khứ, nên khi gặp Phật nghe pháp thì liền lĩnh ngộ. Trong thiện căn, ngoài thiện duyên đồng phát khởi.

“Vua Ba Tư Nặc”: Vua Ba Tư Nặc là quốc vương của nước Kiều Tát La dịch là Thắng Quân. Mạt Lợi có nghĩa là Man, tức là đẹp. Trong giới luật có nói về thân thế Mạt Lợi phu nhơn xuất thân từ gia đình nghèo khổ làm kẻ ở cho trưởng giả Đại Danh nước Ca Tỳ La Vệ. Có một lần nọ, bà thấy Phật sanh lòng hoan hỷ phát tâm cúng dường chút ít. Bà là người ở giúp việc trong vườn của trưởng giả Đại Danh. Một ngày nọ, Ba Tư Nặc đại vương vào vườn của trưởng giả thưởng ngoạn, Mạt Lợi phu nhơn được lệnh hầu hạ tiếp đãi vua rất là chu đáo, khiến nhà vua cảm mến. Nhà vua biết Mạt Lợi là kẻ ở của trưởng giả, nên có ý tỏ bày với trưởng giả muốn Mạt Lợi là phu nhơn của mình. Mạt Lợi phu nhơn bỗng nhiên hạnh ngộ cảnh phú quý quyền uy đệ nhất phu nhơn, tự biết do công đức thành tâm cúng dường Phật, nên từ đây lại khởi tin sâu Phật pháp hơn. Do phu nhơn tin Phật, nên hướng dẫn vua Ba Tư Nặc tin Phật. Vì vậy, kinh này nói “tin pháp chưa lâu” là chỉ cho vua Ba Tư Nặc. Và đây cũng là nói sự tín giải pháp Đại thừa. Trước khi nói kinh Thắng Man này, thì Phật ở vườn Cấp Cô Độc sắp sửa nói kinh Pháp Cỗ. Vua và phu nhơn đánh trống trời nhạc đến nghe pháp. Phật nói: “Ta nay sẽ đánh trống pháp, tuyên nói pháp môn chơn thường đại ngã”. Ở trong pháp hội này, vua và phu nhơn đối với pháp môn chơn thường diệu hữu có lòng tín giải rất là chân thiết. Tin pháp không lâu, Vua và Hoàng hậu Mạt Lợi liền

nghĩ đến con gái mình. Cha mẹ đối với con cái có tình đặc biệt thương yêu, đương nhiên cũng muốn cho con gái mình thấy Phật sanh lòng tín kính.

Lúc đó, Thắng Man phu nhơn, con gái của Vua Ba Tư Nặc, sớm đã gả cho vua nước A Du Xà. Vua và Hoàng hậu hai người nói với nhau: “Thắng Man phu nhơn là con gái của ta. Và lại, nó là đứa thông huệ, lợi căn, mẫn cán, dễ ngộ”. Vừa nghe liền thấu hiểu gọi là thông. Ý thức quán sát có thể mau lẹ giải trạch thị phi chánh tà gọi là huệ. Thông minh mà lại huệ căn, nên căn tánh bén nhạy. Thông là không ngại, tức là nghe đến đâu thì liền liễu giải đến đó. Mẫn là trực giác ngộ giải mau lẹ. Người đời thường gọi là nhạy cảm tức khác, ngộ liền. Những danh từ này đều diễn tả cái ý nghĩa mau cấp kỳ, mang ý nghĩa thấu hiểu mau lẹ.

Do thông minh nên thông đạt. Do trí huệ nên mẫn cán. Do căn tánh lanh lợi nên dễ ngộ. Thông huệ lợi căn là khen tánh năng của Thắng Man phu nhơn. Thông mẫn dễ ngộ là khen huệ dụng của bà. Lợi căn mẫn huệ như đây, nếu có cơ hội thấy Phật nghe pháp tất nhiên mau chứng ngộ, giải chánh pháp, tâm được vô ngại. Vô ngại nói một cách cạn là tín giải kiên định. Nếu nói nghĩa sâu là chứng ngộ. Nhưng Thắng Man phu nhơn không ở nước Xá Vệ mà là ở nước A Du Xà. Vậy nên kịp thời sai người đem tin để Thắng Man phát khởi đạo tâm. Nghĩa là Vua và Hoàng hậu muốn con gái mình đời Phật pháp sanh khởi tín tâm. Khi thảo luận vấn đề này, vua Ba Tư Nặc là người chủ động. Mạt Lợi phu nhơn tất nhiên hoan hỷ thừa với Đại vương rằng: “Phải rồi, nay chính đúng lúc! Phải lập tức phái người đem tin này đến Thắng Man phu nhơn”.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vua và phu nhơn viết thư cho Thắng Man, đại lược ca ngợi Phật công đức vô lượng. Liền bảo cung nhơn tên là Hàng Đề La mang thư đến nước A Du Xà vào thẳng nội cung, kính cẩn trình dâng cho Thắng Man.

LỜI GIẢI:

Vua Ba Tư Nặc và phu nhơn sau khi bàn luận về việc lợi ích tin Phật xong, liền quyết định viết thư cho con gái là Thắng Man phu nhơn. Trong thư sơ lược tán thán công đức vô lượng của Phật. Phật công đức vô lượng vô biên, thư đương nhiên không thể nào tán thán hết công đức của Phật, nên chỉ nói sơ lược những điều trọng yếu để cho Thắng Man sanh tâm kính tin mà thôi.

Thư viết xong liền sai người trong cung tên là Hàng ĐỀ La đem thư đi đến nước A Du Xà. Hàng ĐỀ La không phải là tên người mà là tên chức quan nội gián, cũng không phải là tiếng thông xưng kẻ hoàng môn[1].

A Du Xà quốc là đông đô của nước Kiều Tát La. A Du Xà có nghĩa là không thể khắc phục, tức là thành trì kiên cố, địch nhọn không dễ gì công phá được. Trong thành có Vua. Vua của thành này là Hữu Xứng Vương tức là chồng của Thắng Man phu nhân, cũng thuộc quyền thống trị của Ba Tư Nặc đại đế. Sau khi sứ giả đến nước A Du Xà, liền đi thẳng vào Vương cung đem thư của Đại vương Ba Tư Nặc và Mạt Lợi phu nhân, kính trình trao cho Thắng Man phu nhân.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thắng Man được thư, khởi tâm hoan hỷ, đánh lễ, tiếp thọ, đọc tụng xong, thọ trì, sanh tâm ngưỡng mộ hy hữu.

LỜI GIẢI:

Đây là nói Thắng Man phu nhân trong lòng cảm ngộ. Thắng Man ở trong đời quá khứ đã trồng thiện căn. Vì vậy nên vừa được ngoại duyên vua Ba Tư Nặc và Mạt Lợi phu nhân thì trong lòng liền dẫn phát mong thấy Phật khai ngộ. Nên nói, Thắng Man được thư hoan hỷ đánh lễ, tiếp thọ. Đánh lễ tiếp thọ là hình dung tâm cung kính đối với thư cha mẹ gửi đến. Thư cha mẹ quý bằng muôn lượng vàng, nên tâm sanh hoan hỷ. Đọc tụng là đọc văn chữ trong thư. Thọ trì là ghi nhớ ý nghĩa trong thư không quên. Trong thư lược tán thán công đức của Phật vô lượng vô biên. Thắng Man trong quá khứ tuy đã lâu đời từng tu Bồ Tát hạnh, nhưng hiện đời chưa có nghe qua Phật pháp. Do trong thời quá khứ túc căn sâu dày, nên đời này mới vừa nghe tán thán công đức Phật, liền sanh tâm vui mừng hy hữu ngưỡng mộ quý kính. Tâm đặc thù này khó thấy ở người ít thiện duyên Bồ đề.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thắng Man phu nhân hướng trước Hàng ĐỀ La nói kệ rằng: Ta nghe danh tiếng Phật là bậc chưa từng có trên đời. Lời nói trong thư là chơn thật, nên ta cúng dường cho ông.

LỜI GIẢI:

Tập tục Ấn Độ mỗi khi gặp bậc Tôn túc trưởng thượng thì thường nói kệ để xưng tán. Ở đây Hàng Đề La là quan nội giám của vua Ba Tư Nặc, đứng ra chẳng cần dùng kệ, nhưng vì ông ta đại diện cho cha mẹ của Thắng Man đến trao thư, mà thư lại tán thán công đức Phật. Vì vậy mà Thắng Man phu nhơn hướng trước Hàng Đề La nói kệ. Kệ tiếng Phạn là Già Đà, là một loại thi ca cũng giống như thi phú Trung Hoa. Thắng Man nói: “Ta nghe danh tiếng Phật, có cảm giác rằng trong thế gian chưa từng có”. Cha mẹ viết thư gửi đến là dùng văn tự viết thành. Văn tự là đại biểu cho lời nói. Thắng Man đọc thấy văn tự trong thư cũng như được nghe lời nói của cha mẹ. Vì đọc văn tự là một cách nghe gián tiếp, nên nói “ Ta nghe”. Nghe đến danh Phật, hoặc nghe đến ba cõi vô thường, các pháp hữu lậu đều khổ, tâm liễu sanh cảm động sâu xa, toàn thân trần mình, lông trong người dựng đứng, sanh khởi ý nghĩ hết sức đặc biệt ít có, khó diễn tả. Điều này minh chứng rằng, đã lâu đời tích tập thiện căn. Thắng Man lại nói: “Trong thư tán thán công đức Phật là lời nói chân thật không hư dối, không thêm thắt”. Bà đối với Hàng Đề La nói: “Nhà người đối với ta là người có đại ơn, Thắng Man tôi nay nên cúng dường cho ông”. Riêng đoạn này căn cứ bản kinh Phạn văn thì nên nói như thế này: “Thắng Man tôi nay nên tặng áo cho ông”. Có nghĩa là nếu đúng như lời nói thực trong thư ông mang đến, thì tôi nay kính tặng cho ông một chiếc áo để tưởng thưởng công lao. Cúng kính cúng dường là tiếng dùng để kính tặng phẩm vật cho Tam Bảo, cho Sư trưởng và cho những bậc tôn kính trưởng thượng. Còn ngang hàng hay hạ thấp hơn thì gọi là cúng dường hay bố thí.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Ngưỡng mong Phật Thế Tôn khắp vì thế gian mà xuất hiện, cúi xin Ngài rủ lòng thương xót khiến cho con được trông thấy.

LỜI GIẢI:

Thắng Man phu nhơn là người lợi căn thông minh, vừa được biết Đức Phật qua thư cha mẹ thì liền cảm ngộ công đức Phật bất khả tư nghì. Tuy Đức Phật xuất hiện thế gian, nhưng phải có thiện căn thành khẩn tín tâm mới có thể thấy Phật nghe pháp. Vì vậy, mà Thắng Man phu nhơn mới cầu Phật giảng lâm.

Ngưỡng mong mang ý nghĩa thành khẩn tôn kính mong chờ, đợi trông như con mong đợi cha mẹ, như hành giả kính mong Tam Bảo. Phật là bậc được tất cả Nhơn gian tôn kính, nên gọi là Thế Tôn. Lúc bấy giờ tuy Đức Phật trụ ở thành Xá Vệ, nhưng không phải chỉ đơn phương ở Xá Vệ thành, mà Ngài vì tất cả thế gian mà xuất thế độ sanh. Phật lấy đại từ đại bi làm bản hoài, khắp vì tất cả chúng sanh mà xuất thế, tất nhiên từ bi ứng khắp không có phân biệt. Thế nên con nay dùng một niệm tâm thành kính, tâm thanh tịnh ngưỡng mộ công đức Phật, xin Phật vì con “rủ lòng thương xót”. Rủ lòng có nghĩa kẻ trên thương xót, che chở người dưới. Ở đây Thắng Man khẩn thiết hướng về Phật cầu mong Ngài lấy từ bi cúi xuống thương xót, cứu độ “khiến cho con được trông thấy Ngài”. Điều này không những biểu hiện lòng tín kính của Thắng Man phụ Nhơn lợi căn lý giải thâm nghĩa Đại thừa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Liên khi Thắng Man khởi niệm này, thì Đức Phật hiện ra ở trên không trung phóng hào quang sáng khắp cả, thấy rõ kim thân Phật tuyệt vời không ai sánh kịp.

LỜI GIẢI:

Đoạn kinh trên kia nói về cảm, đoạn này nói về ứng. Phật cảm ứng không mất thời cơ. Thế nên, khi Thắng Man phụ Nhơn khởi niệm cầu Phật từ bi thương xót, thì liền khi đó Đức Phật hiện hiện trên không trung. Thắng Man ở trong thâm cung, Nhơn lòng thành tín khẩn thiết, nên Phật dùng thần thông hiện đến phóng hào quang sáng để hóa độ. Thân Phật tướng hảo quang minh vi diệu không ai sánh bằng. Có những khi giáo hóa chúng sanh nhập pháp Đại thừa, Ngài lại từ nơi trán giữa chạn mày phóng ra những đạo hào quang để biểu thị đại pháp quang minh chiếu khắp thế gian tăm tối, Nhơn đó khiến cho Thắng Man và mọi người cùng được thấy.

Nói đến thấy Phật thì mỗi cách thấy khác nhau. Đại lược có hai: Một là ra đời cùng thời với Phật mà được thấy Phật, đây là lẽ thường. Hai là Thắng Man thấy Phật, do căn lành thuần thực, thành tín khẩn cầu được thấy. Thế nên Đức Như Lai từ vườn Cấp Cô Độc liền dùng vô tác thần thông mà đến trên hư không Vương cung nước A Du Xà. Đến khi pháp hội viên mãn, Phật lại phóng hào quang “đi trên hư không”, về lại nước Xá Vệ. Thấy Phật không phải chỉ có một mình Thắng Man phụ Nhơn mà các cung nữ cũng đều thấy. Đây là chỉ cho những người sanh trong đời có Phật. Sau khi Đức Như

lai nhập Niết bàn, phần đông chúng sanh do tâm sở hiện mà thấy Phật. Chẳng hạn khi gặp hoạn nạn khủng bố khiếp sợ thì nhớ Phật niệm Phật, như vậy mà thấy Phật. Hoặc do định tâm thanh tịnh, thấy Phật trong lúc định, Hoặc do lòng ngưỡng mộ Như Lai thâm thiết mà thấy Phật trong mộng. Hoặc trong lúc hoảng hốt mà thấy Phật. Mộng cảnh, huyền cảnh, định cảnh thấy được Phật đều trọng nơi tự tâm sở hiện. Như Kinh Ban Chu Tam Muội nói: “Tu Ban Chu Tam Muội mà hiện thấy Phật A Di Đà. Hành giả liền tự nghĩ rằng: Phật đã không đến, tôi cũng không đi, thuần do tự tâm hiện, vì vậy tự tâm thấy Phật, tự tâm làm Phật, tự tâm là Phật”. Điều này cùng với việc sanh ra đời gặp Phật, thấy Phật, hoặc do lòng thâm tín thiết tha ngưỡng mộ mà Phật cảm dùng thần thông đến hóa độ, như đó được thấy Phật.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thăng Man và quyền thuộc đầu mặt sát đất lễ chân Phật, dâng trọn lòng thanh tịnh ca ngợi Phật thật vô lượng công đức.

LỜI GIẢI:

Thăng Man và quyền thuộc là chỉ toàn cả hoàng thân quốc thích cung nữ v.v... cùng lúc thấy trên không trung hiển hiện thân Phật không gì mừng vui sánh bằng. Tất cả đều nhất trí chiêm ngưỡng Phật, đầu mặt lễ lạy chân Phật. Dùng đầu mặt là nơi tôn quý của mình để cúi sát tiếp xúc với nơi thấp nhất là chân của người khác, điều này biểu hiện lòng thành cung kính nhất, tức là thân nghiệp chí kính. Nhưng Phật thân ở không trung, còn Thăng Man và quyền thuộc ở dưới đất thì làm sao đầu mặt lạy chân Phật? Y theo đoạn cuối kinh này nói: “Đức Thế Tôn phóng hào quang trắng diệu sáng chói, chiếu khắp đại chúng, thân bay lên không trung cao chừng bảy cây Đa la [2] đi trên hư không để trở về nước Xá Vệ”. Điều này rõ ràng nói lên Phật từ hư không xuống đất. Nếu không thì sao lại phải bay lên hư không? Trong kinh chỉ nói hiện thân ở hư không mà không nói xuống đất, đây chẳng qua là kinh giản lược đó thôi.

Dâng trọn lòng thanh tịnh là biểu lộ ý nghiệp chí kính. Ca ngợi Phật thật vô lượng công đức là thể hiện khẩu nghiệp chí kính. Kinh này tuy xưng là Thăng Man phu như nói, nhưng thực ra không phải chỉ giới hạn Thăng Man một người, mà Thăng Man là người lãnh đạo đại biểu chúng hội. Thấy Phật, lễ Phật, ca ngợi Phật v.v... là Thăng Man và quyền thuộc cùng làm.

Trên đây là nói về sự thô thiển. Nhưng nói về nghĩa thâm sâu thì Thắng Man phu nhơn từ vô thủy đến nay đã bao đời tu bồi công đức thù thắng. Do bị tâm làm gốc, nhưng tông thể là tâm Bồ đề. Đây là do thiện tri thức Bát Nhã làm mẹ và phương tiện diệu dụng làm cha mà huân tập thành, gặp duyên phát triển.

Thắng Man phu nhơn gả cho quốc vương nước A Du Xà xa xôi tức là mầm mống tâm Bồ đề bị sanh tử tạp nhiễm làm chướng ngại rất khó phá trừ, chưa có thể trở về quê cha đất tổ, giống như kẻ cùng tử trong Kinh Pháp Hoa. Nhưng tâm Bồ đề huân tập thuần thực, phát triển thắng duyên thì gọi là lợi căn dễ ngộ. Đây là do ngoại duyên thiện tri thức huân phát. Bồ đề tâm công đức tăng trưởng, dùng hữu lậu tu huệ, xu hướng thâm nhập chơn như, tức là Thắng Man thành khẩn cầu thấy Phật. Nghĩa là trong sát na đệ nhất nghĩa không trí hiện tiền Như Lai tạng xuất ly phiền trần thì Pháp thân thể hiện, gọi là Phật hiện ở hư không. Đủ vô biên xứng tánh công đức trang nghiêm thì quang minh không gì sánh kịp.

Thắng Man lấy tâm Bồ đề làm chủ tương ứng với vô lậu tâm lấy công đức làm quyền thuộc, cùng với như như pháp thân khéo hợp gọi là đầu mặt sát đất lạy chân Phật. Ba nghiệp tương ứng xứng tán Phật đức, tức là biểu hiện xứng hợp tự chứng tâm cảnh. Đây là được Phật nhiếp thọ, được Phật thọ ký.

[1] Hoàng môn: Những kẻ mang tính vừa nam vừa nữ. Hạng người này thấy người nam thì họ liền sanh tâm ái nhiễm của nữ, thấy người nữ thì họ liền sanh tâm ái nhiễm của nam. Tâm tánh của kẻ hoàng môn bán nam bán nữ bất thường, không có ý chí trọng phụ. Luật Phật cấm thu nhận kẻ hoàng môn xuất gia thọ giới Sa di hoặc Tỳ kheo. Vì lòng từ bi độ sanh, Phật phương tiện chỉ cho kẻ hoàng môn thọ Bồ tát giới tại gia hay Bồ tát giới xuất gia mà thôi. Kinh Pháp Hoa phẩm thứ 14 Phật dạy người tu hành trì Kinh Pháp Hoa không nên thân gần kẻ hoàng môn, không nên một mình vào nhà kẻ hoàng môn. Vì kẻ hoàng môn tâm địa bất chánh. Nhưng ngoại trừ quan nội giám của triều đình bộ phận sinh dục bị cắt để nhà vua an tâm về đường tà dâm với hoàng hậu và cung nhơn thì không kể.

[2] Đa la thọ: Là loại cây Đa la giống như cây Thốt nốt. Loại cây này rất nhiều ở miền Đông Ấn Độ. Thân cây Đa la rất cứng thường dùng khắc bản in, lá dài dày đặc như mái nhà, trái đỏ như trái lựu. Một khi thân cây Đa la bị chặt ngang thì không nảy chồi, cây phải chết. Kinh Niết Bàn Đức Phật nói, kẻ tu hành phá giới, nếu phạm tội Ba la di như cây Đa la bị chặt ngang.

II. PHẦN CHÁNH TÔNG

Phần chánh tông nay y theo nghĩa có thể phân làm hai khoa:

1/ Nhân hạnh quảng đại của Bồ Tát

2/ Quả đức cứu cánh của Như Lai.

Theo như kinh đây nói thứ đệ có thể phân làm hai chương. Nhân hạnh của Bồ Tát thì quảng đại, quả đức của Như Lai thì cứu cánh. Đại thừa thông cả nhân quả. Nhân hạnh của Bồ Tát là Đại thừa, nên quả đức của Như Lai cũng là Đại thừa. Thế nên quả đức của Phật cũng gọi là Nhất thừa. Nếu lìa Đại thừa chỉ nói Nhất thừa, thế là lìa nhân mà chỉ nói quả. Nhân hạnh của Bồ Tát và quả đức của Như Lai nhất quán tương quan bất khả phân ly. Thế nên tu nhân hạnh của Bồ Tát thì đạt được quả đức của Như Lai. Nương quả đức cứu cánh của Như Lai, phát khởi nhân hạnh Bồ Tát quảng đại. Kinh Thắng Man đặc biệt hiển bày nghĩa này, để hướng chánh những lý thuyết hoang đường của thế tục, mà những thuyết này mới xem qua hình như chơn thật, nhưng thật ra là tà ngụy, nên kinh này phân khoa để thuyết minh nhằm hiển bày chánh lý. Nhân hạnh Bồ Tát quảng đại lại có thể phân làm hai khoa quy tín và hạnh nguyện. Do đó, người học Phật trước phải quy y rồi sau mới thọ giới, phát nguyện, tu hành. Đây là quy phạm chung cho tất cả Phật pháp. Kể đến tán thán ngưỡng mộ Phật cầu từ bi nhiếp thọ, tức là thành tín và quy y. Trong Thanh văn thừa, khi thọ quy y, giới tử nói: “Con tên họ gì, từ ngày hôm nay cho đến khi hết thọ thân này, nguyện quy y Phật bậc lương túc tôn; quy y Pháp ly dục tôn; quy y Tăng chúng trung tôn, ba ngôi quý báu vì con, cúi xin Tam Bảo nghĩ nhớ từ bi hộ niệm cho”. Chỗ quy y là Tam Bảo. Theo tinh thần kinh này thì Tam Bảo là nhất thể. Bởi vì Pháp Bảo, Tăng Bảo y Như Lai mà lập. Chỉ Như Lai mới là thường trú, là chỗ chân thật cứu cánh quy y. Thế nên Thắng Man phụ như nương Như Lai làm chỗ quy y. Quy y có nghĩa là trở về y thác nương tựa được sự cứu hộ. Trong văn quy y nói: “Cúi xin Đại Đức nghĩ nhớ, từ bi hộ niệm”. Tức là cầu Tam Bảo nhiếp thọ và cứu hộ. Do lòng tín kính quy y mà thỉnh Tam Bảo từ bi hộ niệm nhiếp thọ con. Như thế mới là đầy đủ ý nghĩa quy y. Vì vậy, khi bước vào cửa quy y, trước tiên là tán thán công đức Phật, tiếp đến là thỉnh Phật từ bi nhiếp thọ. Thắng Man phụ như tuy tu đại hạnh đã từ lâu xa, chính đích thân bà thấy Như Lai hiện chứng, nhưng vì để hiển thị cho chúng sanh biết thứ lớp, nên trước tiên hiển sự quy tín. Sự kiện hiện chứng này còn mang ý nghĩa được

sự chứng tín ở nơi Phật, Pháp, Tăng. Tán Phật tức là hiển thị cảnh giới tự chứng.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Sắc thân Như Lai tuyệt diệu, trong thế gian không ai sánh bằng, thật không thể nghĩ bàn, thế nên nay con cung kính đảnh lễ.

LỜI GIẢI:

Trong việc tán thán công đức Phật trước tiên là tổng tán thán. Cổ đức nói đây là phần tán thán Hóa thân của Phật. Kế đến phần tụng tán thán công đức Pháp thân Phật. Có thể như thế này: Bởi do Thắng Man phu nhơn tâm chí thành mà Phật cảm ứng hiện thân, nên được thấy Phật. Khi được thấy Phật nên tán thán Phật. Do từ sự thấy được thân Phật thanh tịnh sáng ngời không gì sánh bằng, nên bà sâu sắc thấy được công đức chân thật của Như Lai. Như Lai là một trong mười danh xưng về Phật, tức là khế chứng như như thật tướng của các pháp. Trong Kinh Pháp Hoa, Long Nữ tán thán Phật rằng: “Pháp thân Phật thanh tịnh vi diệu, đủ ba mươi hai tướng tốt”. Giống như thân Phật mà Thắng Man phu nhơn đã thấy và khen ngợi. Phật là bậc siêu xuất thế gian đạt đến cứu cánh. Vì vậy, trong thế gian từ phàm phu cho đến Thánh nhơn xưa nay chưa ai bằng. Tất cả pháp trong thế gian cũng không có pháp nào sánh bằng Phật pháp của Như Lai. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả pháp thế gian đều không thể ví dụ cho thân Phật”. Có lúc lấy hư không để ví dụ thân Phật. Nhưng thực tế hư không cũng không đủ tánh cách để thí dụ thân Phật. Không ai bằng Đức Như Lai. Cũng không có pháp nào làm ví dụ được Đức Như Lai. Tâm thức chúng sanh có thể biết, có thể dùng lời nói để giải bày, ca ngợi Như Lai. Nhưng cũng không thể duyên nơi tâm thức ngôn ngữ, giải thích trọn vẹn về Phật. Vì vậy, nói là không thể dùng tâm nghĩ, miệng nói. Sắc thân của Như Lai vi diệu tuyệt vời, nên nay Thắng Man, con và quyến thuộc thành tâm kính lễ.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Sắc thân Như Lai vô tận, trí huệ Như Lai vô biên. Nhất thiết thường trú, thế nên con quy y.

LỜI GIẢI:

Ba văn tụng trên đây bày tỏ tâm thành đặc biệt tán thán. Thường thì lấy ba đức để tán thán Phật, tức là Trí Đức, Đoạn đức và Ân đức. Những kinh điển Đại thừa tán thán Phật, cũng có ba đức. Như Kinh Đại Bát Niết Bàn nói: Một là đức Pháp thân, hai là đức Bát nhã, ba đức Giải thoát. Bát nhã tức là Trí đức, Giải thoát tức Đoạn đức. Kinh Niết Bàn gọi đây là “ba đức bí tàng”. Ba đức này không phải một không phải khác, không rộng dài lớn nhỏ, tổng danh là Đại Bát Niết Bàn. Thắng Man phu nhơn thấy Như Lai diệu sắc thân mà đặc biệt riêng tán thán Phật đức. Đây có thể là y cứ vào ba đức giải thoát này vậy. Kinh nói tròn đủ ba đức tức gọi là “Như Lai diệu sắc thân”. Trong việc đặc biệt tán thán công đức thì trước tán thán đức Pháp thân. Tán thán Phật đức bao hàm ý nghĩa thuyết minh đối tượng quy y. Luận về Pháp thân Phật, theo Cổ đức xưa có hai thuyết:

1) Phật có hai thân, tức là Hóa thân và Pháp thân. Phật có ba thân: tức là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Như thế Pháp thân là một trong hai hoặc ba thân.

2) Pháp thân là tổng danh xưng của Phật thân. Vì vậy, thân của Nhị thừa gọi là Giải thoát thân. Thân Như Lai gọi là Pháp thân. Theo nghĩa này, thì Pháp thân là tổng nhiếp Phật thân.

Pháp thân Như Lai sắc tướng vi diệu vô cùng. Phật có vô lượng tướng, tướng có vô lượng trang nghiêm tốt đẹp. Sắc tướng của Như Lai sáng ngời chiếu khắp tất cả chỗ. Nhưng kinh điển Đại thừa đặc biệt chú trọng chữ “thường”. Như “thường trú” có nghĩa là vô lượng không đoạn diệt. Sắc tướng Phật thường trú vô lượng, trí huệ của Như Lai cũng thường trú vô tận như thế. Tất cả pháp không ngoài sắc và tâm. Tâm vô lậu lấy trí làm chủ. Nói thế có nghĩa là tâm và sắc của Phật đều là vô tận. Thường trú vô tận mới là chỗ rốt ráo để quay về nương tựa quy y. Vì thế nên nói Như Lai là nơi thường trú kết tụ tất cả các pháp đại công đức. Do đức tánh đặc thù nên Thắng Man nói: “Con và cả thầy quyến thuộc v.v...chỉ thành quy y Như Lai chơn thật thường trú”

Ở đây đối với Đức Như Lai công hạnh nhơn tròn quả đầy thì có nên nói thêm rằng có sắc tướng hay vô sắc tướng không? Điều này đối với giới Phật giáo Trung Hoa thời cổ xưa đã tranh luận rất nhiều. Có người nói Phật thì vô sắc. Có kẻ lại bảo Phật có sắc. Chín chắn nghiên cứu nghĩa căn bản của các kinh điển Đại thừa về lý chơn thường diệu hữu thì thấy Như Lai có sắc. Đây

là nhắm thẳng vào Nhị thừa mà nói. Chẳng hạn như thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ v.v....nói Phật nhập Vô dư Niết bàn thì diệt hết thân trí, không thể nói là hữu sắc. hữu tâm. Còn như học thuyết của Thượng Tọa Bộ v.v... lại nói Phật nhập Vô dư y Niết bàn thì sắc không còn, nhưng tịnh trí hay đoạn phiền não, thể là hữu. Theo lý luận này thì có tâm nhưng không có sắc. Tư tưởng này gần giống với tư tưởng Đại Chúng Bộ của Đại thừa là: “Sắc thân Như Lai thật không biên giới..., thọ mạng Như Lai cũng không ngăn mé”. “Phật khắp cả chỗ”. Vì vậy nói “nhập Vô dư Niết bàn” cũng là “chẳng nhập Vô dư Niết bàn”. Với tư tưởng này không những có trí mà còn có sắc nữa. Giáo nghĩa của Đại Chúng Bộ v.v... rất gần với Kinh Pháp Hoa, Kinh Thắng Man v.v... Tinh thần thường trú diệu hữu của Đại thừa là nhằm phá bỏ tư tưởng của hàng Nhị thừa. Thanh văn nói Như Lai nhập Niết bàn thì không còn sắc tướng, đặc biệt chú trọng “giải thoát hữu sắc”. Kinh này tán thán công đức Phật: “Như Lai sắc vô lượng trí huệ cũng như thế”. Điều này rõ ràng hiển bày ý nghĩa Như Lai có sắc. Kinh Niết Bàn nói: “Như Lai xả bỏ sắc thân vô thường, được sắc thân thường trú”. Cũng Kinh Niết Bàn quyển ba có ghi: “Nói không sắc tức là Thanh văn Duyên giác; nói sắc tức là chư Phật Như Lai giải thoát”. Kinh Đại Pháp Cỗ cũng nói: “Thường giải thoát không sắc, diệu sắc ngời sáng hằng còn”. Cũng trong kinh này nói: “ Các Phật Thế Tôn đạt đến giải thoát thấy đều có sắc, giải thoát cũng có sắc”. Như Lai giải thoát diệu sắc sáng ngời, đây là hiển thị ý nghĩa thù thắng về đặc tánh chơn thường của Đại thừa . Quả đức cứu cánh của Như Lai có tâm có sắc. Điều này không có gì khác lạ, tức là ở trong tất cả chúng sanh vốn có đầy đủ đức tánh thanh tịnh. Gọi đó là Như Lai tạng, nên nói: “Như Lai tạng có đủ ba mươi hai tướng”. Đây là ý nghĩa căn bản về diệu hữu chơn thường trong Phật pháp Đại thừa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Hàng phục tâm tội lỗi và luôn cả bốn thứ thân, đã đạt đến chỗ khó điều phục, thế nên kính lễ đấng Pháp Vương.

LỜI GIẢI:

Đây là tán thán đức Giải thoát. Chúng sanh vì hoặc nghiệp trói buộc mà chịu quả khổ sanh tử. Phật thì không bị hoặc nghiệp trói buộc, nên giải thoát sanh tử, tự tại vô ngại, thành đức giải thoát.

“Hàng phục” là khiến cho phiền não và nhiễm nghiệp không sanh khởi. Chữ “phục” vốn là đối với “đoạn” mà nói. Phục là áp chế tạm thời không để khởi. Đoạn là nhổ trừ luôn cả gốc rễ, triệt để giải quyết. Nhưng trong kinh luận có lúc cũng gọi phục là tạm thời đoạn, còn đoạn là vĩnh viễn phục. Ở đây nói phục là chỉ tánh cách đoạn rất ráo mà nói. “Tâm tội lỗi” là tổng quát chỉ nội tâm tội lỗi, mà chủ yếu là căn bản phiền não. Ý nghĩa kinh đây là tất cả đều triệt để giải quyết, nên nói hàng phục tâm tội lỗi.

“Bốn thứ thân”, ý nói hàng phục luôn tất cả bốn thứ tội lỗi sát, đạo, dâm, vọng nơi thân. Trong Phật pháp nói về thân, hàm ý nghĩa rộng và hẹp. Nghĩa hẹp của thân là thân căn; nghĩa rộng của thân là năm căn nơi thân. Hoặc đối miệng ý nói thân, hoặc đối tâm nói thân. Nay đối với tâm nói thân là nghĩa rộng. Phần thân miệng biểu hiện ra hành động thuộc về thân. Như sát sanh, trộm cắp, dâm dục, dối láo, bốn thứ tội ác này đều thuộc về thân. Bốn thứ tội ác này là giới căn bản của tại gia năm giới. Sa di mười giới, Tỳ kheo hai trăm năm mươi giới, Tỳ kheo ni ba trăm bốn mươi tám giới, và giới Bồ Tát. Còn những giới khác đều là phương tiện hoặc là quyển thuộc của bốn giới này. Nhưng rất ráo thanh tịnh giới thì chỉ có Phật. Thân tâm xa lìa hết thảy tội ác rất ráo thanh tịnh tức là hiển thị đức Giải thoát của Phật.

“Chỗ khó hàng phục” tức là chỗ Phật địa. Phật công đức lớn có mười lục, bốn vô sở úy, nên hay hàng phục tất cả mà không bị tất cả hàng phục.. Được như thế là do đã lìa bỏ tất cả ác trược của thân tâm mà đạt đến chỗ Phật địa. Phật có công đức như vậy, thế nên con nay cung kính đánh lễ đấng Pháp Vương. Pháp Vương tức chỉ cho Phật, Vương có nghĩa là tự tại. Chúng sanh bị hoặc nghiệp ràng buộc nên không được tự tại. Phật xa lìa tất cả ràng buộc, đương nhiên đối với tất cả pháp được rất ráo tự tại thành Đại pháp Vương. Nghĩa là Vua tất cả pháp.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Biết tất cả chỗ biết, trí huệ thân tự tại, nhiếp trì tất cả pháp, vì vậy nay kính lễ.

LỜI GIẢI:

Đây là tán thán đức Bát nhã. “Chỗ biết” tức là cảnh giới tâm thức giác liễu. Tâm cảnh của chúng sanh bị chướng ngại chỉ biết được phần ít nào thôi. Trí của Phật đối với tất cả cảnh giới không có gì mà không thông đạt trọn vẹn

rốt ráo, nên nói “biết tất cả chỗ”. Học giả Đại Chúng Bộ nói: “Trong một sát na tâm biết rõ tất cả pháp. Một sát na tâm tương ứng Bát nhã biết tất cả pháp”. Vì vậy thường nói Phật có “Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí”.

“Trí huệ thân tự tại” tức là trí huệ có thể biết cảnh giới các pháp một cách tự tại không bị ngăn ngại. Thân có nghĩa là nhóm họp, hội tụ. Trí huệ thân là trí huệ hội tụ. Phật vô lượng vô biên trí huệ, nên gọi trí huệ thân. Trí huệ đối với cảnh cố nhiên thông đạt, đồng thời lại hay nhiếp trì tất cả các pháp tại tâm. Đặc tánh của “nhiếp” chẳng khác như gương sáng nhiếp thấu ngoại cảnh ảnh hiện trong gương. Trì là bảo trì mà không làm mất nghĩa của vật. Phật đối tất cả cảnh giới có thể một niệm từ trong tâm hiện tiền, mỗi niệm mỗi niệm suốt biết tất cả pháp, xưa nay chưa từng quên mất. Vì vậy nên xưng trí Phật là Đại viên cảnh trí. Có nghĩa là gương sáng lớn nhiếp thấu tròn đủ. Đại Bát nhã của Phật nhiếp tụ như thế, “nên nay hướng Phật kính kễ”.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Kính lễ sao xúng bằng, kính lễ sao tròn đủ, kính lễ sao cho khắp, kính lễ khó nghĩ bàn.

LỜI BÀN:

Bài tụng này là kết thúc sự tán thán Phật đức. Phật đức vô cùng, tán thán sao cho hết, nên tốt nhất là tổng kết sự tán thán. Nên nói sao xúng bằng, sao tròn đủ, sao cho khắp, khó nghĩ bàn. Những từ ngữ này đều là hình dung Phật đức rộng lớn vô biên mà sự tán thán không thể nào hết. Công đức của Phật vượt ngoài số lượng, xúng bằng, nghĩ bàn, như Kinh Tịnh Danh nói: “Không thể đo lường, quá sự đo lường”. Công đức của Phật không thể nào ví dụ cho giống, cho tròn đủ. Các pháp thế gian hữu hạn với thời gian và không gian, mà công đức của Phật thì rốt ráo suốt cả ba đời, khắp cả mười phương, vô thỉ vô chung, không trong không ngoài. Nghĩ là tâm nghĩ. Bàn là miệng nói. Công đức Phật siêu việt cảnh giới nghĩ bàn, không thể dùng tâm trí của chúng ta nghĩ tưởng, dùng miệng của chúng ta luận bàn. Vì vậy, Phật đức không thể nào tán thán cùng tận, nên bài tụng trên dùng bốn nghĩa để tổng kết sự tán thán.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thương xót che chở hộ trì con, khiến cho giống pháp được tăng trưởng, đời này và đời sau, nguyện Phật thường nhiếp thọ.

LỜI GIẢI:

Thường thường người Phật tử sau khi làm lễ quy y, cuối cùng bạch với Giới sư: “Nguyện Đại đức nhớ nghĩ từ bi hộ niệm cho” là ý nghĩa để nói lên lòng mong cầu nhiếp thọ. Thắng Man phu nhơn khi tán thán Phật công đức xong, tiếp đến là cầu Phật nhiếp thọ, đây là Đại thừa quy tín. Thương xót tức là bi mẫn. Che chở tức là cầu Phật hộ trì, giúp đỡ. Tại sao lại thỉnh Phật thương xót che chở, hộ trì, khiến giống pháp con được tăng trưởng? Giống pháp là hột giống chủng tử Pháp thân. Do đó, mọi người đều có thể thành Phật. Nghĩa là khiến cho công năng vốn có sanh trưởng, phát triển mới hy vọng thành Phật. Điều này phải cần đến ngoại duyên huân tập dẫn phát, như quy y, thọ giới, ăn chay v.v...Ngài Chơn Đế trong Nhiếp Đại Thừa Luận Thắng nói: “Bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh là chủng tử của Pháp thân, là nguồn gốc Phật đức vị lai”. Trong Phật pháp cầu Phật che chở không mang ý nghĩa hay hình thức cầu bảo hộ của các Thần giáo thường làm, mà là nương thần lực sức gia bị nhiếp thọ của Phật tự mình tinh tấn tu học. Bồ Tát phát tâm hành đạo suốt cả đời vị lai, nên nói không chỉ riêng hiện tại mà là suốt cả đời vị lai nữa, nguyện Phật từ bi thương xót nhiếp thọ cho con!

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Ta từ lâu đã an lập nơi, đời trước đã khai giác, đời này lại nhiếp thọ nơi, đời sau cũng như vậy.

LỜI GIẢI:

Đức Phật đã nhận lời thỉnh cầu quy y tín kính của Thắng Man phu nhơn, nên nói: “Ta từ lâu đã an lập nơi”. An lập đồng nghĩa với thiết lập. Chúng sanh ở trong sanh tử, Đức Phật dùng Phật pháp giáo hóa chúng sanh, dẫn đạo chúng sanh, khiến cho chúng sanh an lập trong Phật pháp. Như Phật đã phát tâm Bồ đề, tu hạnh Bồ Tát giáo hóa chúng sanh, khiến cho chúng sanh phát tâm tu hành gọi đó là an lập trong Đại thừa giáo pháp. Phật từ lâu đã dùng Đại thừa pháp giáo hóa Thắng Man phu nhơn, khiến cho Bà an lập trong Đại thừa pháp. Thắng Man phu nhơn cầu thỉnh Phật hiện tại cũng như

tương lai nhiếp thọ Bà. Đức Phật nói từ những đời quá khứ, Như Lai đã gia hộ, nhiếp thọ người rồi. Vả lại, không phải Thắng Man chỉ mới liễu ngộ thâm nghĩa của Như Lai trong đời hiện tại, mà nhiều kiếp trước sớm đã được khai giác, tức là đã khai ngộ rồi! Quá khứ đã nhiếp thọ người, hiện tại người lại thỉnh cầu, đương nhiên Như Lai lại nhiếp thọ người, và đời sau cũng lại như vậy.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Con đã làm công đức, hiện nay và những đời khác, đối với các thiện căn con cũng như thế. Ngưỡng mong Đức Thế Tôn chứng minh nhiếp thọ cho! Lúc bấy giờ Thắng Man phu nhơn và các quyến thuộc đầu mặt sát đất đảnh lễ Phật.

LỜI GIẢI:

Người tu học Phật pháp Đại thừa tưởng chỉ mới trong một đời này được duyên với Đại thừa, nhưng có biết đâu từ quá khứ xa xưa cũng đã học Đại thừa rồi. Chẳng qua còn sanh tử lưu chuyển, nên tạm thời quên kiếp của mình đó thôi. Nên như có cơ duyên gặp Phật, Bồ Tát, Thiện Tri thức chỉ điểm thì lập tức liễu giải những việc đã tu học được ở đời quá khứ, Cũng như Thắng Man được Phật khai thị thì liền biết ở đời quá khứ đã trường kỳ tu học, nên ngay khi đó thưa với Phật rằng: “Con ở trong đời quá khứ xác thực đã làm các công đức lành, nhưng không lấy những công đức đó cho là đủ, mà hiện tại cho đến những đời vị lai, con còn phải ở trong Phật pháp tiếp tục nỗ lực tinh tấn tu học. Con đối với các công đức thiện căn nhiều này. Không ngừng huân tập tăng tiến trên đường giác ngộ giải thoát. Ngưỡng nguyện Đức Như Lai từ bi thường hay gia hộ nhiếp thọ cho con”.

“Lúc bấy giờ” là chỉ cho thời điểm quy tín tròn đầy. Đức Phật từ bi nhận lời thỉnh cầu tiếp thọ của Thắng Man, nên Thắng Man và các quyến thuộc cung nữ thấy đều tỏ lòng tạ ơn sự hứa khả nhiếp thọ của Phật, thấy đều thành kính đầu mặt sát đất lễ Phật.

Học giả có thể từ trình độ không đồng, nên nhận thức ý nghĩa không đồng xem kinh Phật. Nếu từ nghĩa cạn xem, cho tán thán ý niệm rằng, Thắng Man thấy Phật, quy kính Phật, lễ Phật, tán thán Phật, cầu Phật nhiếp thọ, được Phật nhiếp thọ. Trên bình diện khác, từ ý nghĩa thâm sâu, ta thấy Thắng Man nhơn thấy Phật mà tán thán Như Lai. Nghĩa là bà từ ngộ chứng chơn lý các

pháp như như, thấu rõ công đức của Phật, nên xưng tán tán thán, tức thố lộ cảnh giới chứng ngộ của bà. Chính vì Bà liễu ngộ, nên mới có chánh kiến thấy được đức tướng cứu cánh của Phật và được Phật nhiếp thọ, rồi liền đó được Phật thọ ký.

Thọ ký thành Phật, thông và biệt có hai: 1/ Nói tổng quát tất cả chúng sanh đều có thể thành Phật, đây là thông thọ ký. 2/ Nếu chỉ nói một chúng sanh nào đó sẽ được thành Phật, thì gọi là biệt thọ ký. Với ý nghĩa trên, cũng có thể nói là chưa phát tâm thọ ký và đã phát tâm thọ ký. Ngoài ra còn có hiện tiền thọ ký và không hiện tiền thọ ký. Nay Thắng Man đã phát tâm ở trước Phật, được Phật thọ ký.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Phật ở trước đại chúng liền tuyên nói thọ ký: Người tán thán Như Lai chơn thật công đức, do thiện căn này sẽ ở vô lượng kiếp a tăng kỳ, trong loài trời người làm Tự Tại Vương, sanh ra chỗ nào cũng được thấy ta, tán thán ta như hiện nay không khác. Rồi sẽ lại được cúng dường vô lượng A tăng kỳ Phật, trải qua hai vạn a tăng kỳ kiếp.

LỜI GIẢI:

Trong việc được thọ ký, trước thọ ký nhơn, tức là thọ ký nhơn địa dự định cho Thắng Man phu nhơn ở đời vị lai, nên lúc đó Phật ở trong đại chúng liền vì Thắng Man mà nói lời thọ ký rằng: “Người đối với công đức Phật đã thấu rõ, nên xưng dương tán thán công đức chơn thật của Như Lai. Người do thiện căn tán thán công đức Phật, nên sẽ ở vô lượng a tăng kỳ làm Vua Tự Tại trong loài trời người”.

Chữ “Kiếp” trong Phật pháp là chỉ thời gian, đại để có ba thứ, tiểu, trung và đại kiếp. Ý nghĩa của “a tăng kỳ” nói lên thời gian vô lượng số, là vị thứ một trăm hai mươi sáu trong số lượng Hoa Nghiêm. Vua Tự Tại trong loài trời người, ý nói Thắng Man sẽ được quả báo nhơn địa ở đời vị lai. Thắng Man còn phải tu trải qua trường kỳ mới thành Phật. Thời gian trường kỳ này ở trong vô lượng a tăng kỳ kiếp đều làm Vua Tự Tại trong loài trời người. Trong Phật pháp thường nói hành giả trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp sẽ thành Phật. Nhưng trong kinh Đại thừa nói hành giả cần phải trải qua vô lượng vô số a tăng kỳ kiếp thành đạo mới kiến tạo được Phật quả. Bồ Tát dùng thần thông nguyện lực cứu độ chúng sanh. Nhưng nếu nói Bồ Tát hành đại hạnh

sở cảm quả báo thì không những không bị đọa đường ác, mà ở trong cõi trời người, Bồ Tát vĩnh cửu cũng là nhân vật lãnh đạo tự tại. Như cư sĩ Duy Ma Cật nói: “Nếu ở trong dòng tộc trưởng giả thì được hàng trưởng giả tôn kính; nếu sanh trong hàng cư sĩ thì được hàng cư sĩ tôn kính; nếu sanh trong dòng Sát Đế Lợi thì được Sát Đế Lợi tôn kính; nếu sanh trong dòng Bà la môn thì được Bà la môn tôn kính”. Bồ Tát vì nhiếp hóa chúng sanh nên thường ở địa vị lãnh đạo, thường làm vua trong loài trời người. Trong kinh nói: “Thập tín thì làm Thiếc Luân Vương; Thập trụ làm Đồng Luân Vương; Thập hạnh làm Ngân Luân Vương; Thập hồi hướng làm Kim Luân Vương. Trong Thập địa, sơ địa làm Tứ Đại Thiên Vương; nhị địa làm Đao Lợi Thiên Vương; tam địa làm Diêm Ma Thiên Vương; nhân đến Thập địa Bồ Tát làm Tứ Thiên Thiên Vương. Đây là nói kỳ gian vị lai Thắng Man tu hành được những quả báo thù thắng.

Bồ Tát làm vua trong loài trời người, không phải vì hưởng thụ. Thắng Man trong tương lai sanh bất cứ nơi nào cũng thường thấy gặp Phật. Mỗi lần thấy Phật, Thắng Man đều hiện tiền trước Phật. Từ trong cảnh giới liễu ngộ sâu xa tán thán công đức Phật giống như hôm nay Thắng Man kính lễ tán thán không có mảy may sai khác. Phật lại nói với Thắng Man: “Ở trong thời gian trường kỳ tu tập, người sẽ lại được cúng dường vô lượng A tăng kỳ số Phật”. Cúng dường không chỉ vật chất cúng dường, mà chân thật ý nghĩa đại cúng dường chính là cần phải như Phật đã nói, y theo đó hành trì mới là chân thật ý nghĩa thực hành. Cúng dường nhiều Phật như thế trải qua thời gian trường kỳ hai vạn a tăng kỳ mới có thể thành Phật. Đây là nói nhơn địa tu hành trong tương lai của Thắng Man phu nhơn.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Sẽ được thành Phật hiệu là Phổ Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Cõi nước Phật kia không có các tướng trạng xấu ác, suy, già, bệnh, nã loạn, và các thứ khổ, các điều không như ý, cũng không có nghe đến danh từ ác đạo. Chúng sanh cõi nước đó sắc thân tốt đẹp, mạnh khỏe thọ mạng lâu dài, đầy đủ ngũ dục vi diệu, thấy đều an vui, hơn cả các cõi trời Tha hóa Tự Tại. Chúng sanh cõi nước đó thuần nhất Đại thừa. Các chúng sanh tu tập cần lành đều tập hạp về cõi nước đó.

LỜI GIẢI:

Được Phật truyền thọ quả là hàm hữu ý nghĩa dự định Thắng Man viên thành Phật quả. Khi thành Phật tất phải có hóa chủ, hóa thổ, hóa chúng, hóa pháp. Nay y bốn thứ này phân biệt thọ ký. Trước tiên nói hóa chủ: Đến lúc đó, Thắng Man sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Nhon khi Thắng Man thấy “Phật hiện ở không trung, phóng hào quang sáng khắp”, bà liền tán thán Phật, là nhân tố tăng trưởng thành thực công đức thiện căn, nên khi thành Phật hiệu là Phổ Quang.

Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri là danh xưng chung cho tất cả Phật. Thông hiệu của Phật gồm có mười hiệu, thường gọi tắt là Thế Tôn. Trong kinh có những chỗ thường nói về ba danh xưng này. Như Lai, Phạn ngữ Tathâgatha, có nghĩa là kẻ hợp tất cả các pháp như như mà thành tựu. Ứng, Phạn ngữ Arahat, thường dịch là Ứng cúng. Kỳ thực danh xưng này hàm hữu ba ý nghĩa: Ứng sát tặc, tức là diệt sạch phiền não. Ứng vô sanh, tức không còn sanh tử luân hồi. Ứng cúng, nghĩa là xứng đáng được sự cúng dường. Nhị thừa xứng đáng ứng thọ nhơn thiên cúng dường. Phật ứng thọ đời đời tất cả phạm thánh cúng dường. Chánh biến tri, Phạn ngữ là Samyaksam-bouddha, thường dịch âm là Tam miệu tam bồ đà hoặc Tam miệu tam bồ đề, có nghĩa là chánh thật đích xác trọn vẹn. Kế đến nói hóa độ. Trong cõi nước Phật Phổ Quang kia thanh tịnh không có các đường ác, chỉ có trời, người. Trong loài trời người cũng không có già, bệnh, suy não và cũng không có những phiền khổ bất hợp ý. Chúng sanh trong thế giới Ta bà uế ác có đủ bốn khổ sanh, lão, bệnh, tử. Chúng sanh trong cõi Tịnh độ tuy còn có sanh tử, nhưng không có suy già bệnh tật. Trong thế giới Ta bà của chúng ta đây, thân thể của chúng sanh do tứ đại hòa hợp. Hoặc nương vào thân tứ đại thô kệch yếu đuối, hoặc hoàn cảnh khí hậu, ăn uống v.v... không thích hợp; hoặc phiền não tăng thịnh mà sanh nhiều tham dục lo âu không tránh khỏi sự già, bệnh thống khổ trôi buộc. Chúng sanh trong cõi Tịnh độ, y báo của thân tứ đại tinh diệu thanh nhàn, hoàn cảnh, khí hậu, ẩm thực v.v... đều thiện mỹ tốt đẹp, phiền não nhẹ như sóng gợn gió thoảng, không có già, bệnh, khổ. Suy là chỉ cho hiện trạng ngoại vật suy tàn, như kinh tế từ giàu có bỗng chốc biến thành nghèo thiếu v.v... Não là trong lòng nóng nảy phiền não uất ức. Cõi nước Tịnh độ không có sự đau buồn biệt ly, không có sự khổ não oán hận. Vì vậy không có tình trạng không thích ý. Trên đây là nói trên cõi Tịnh độ, không có cái quả khổ. Tiếp theo dưới đây là nói không có nhơn khổ. Nhon là chỉ trong tương lai cõi nước của Đức Phật Phổ Quang “cũng không có cái tên bất thiện nghiệp ác đạo”. Bất thiện nghiệp ác đạo tức là sát sanh, trộm cắp v.v... mười ác nghiệp đạo gia hạnh, hậu khởi v.v... Chúng sanh cõi Tịnh độ do nghiệp nghe pháp mà tự an vui, khởi tâm tu học tinh tấn, chỉ biết hành thiện, chẳng biết đến điều ác. Vì thế nên cả cái

danh xưng ác nghiệp cũng không có trong cõi Tịnh độ. Tiếp theo đây là nói giáo hóa chúng sanh “trong hóa độ”. Chúng sanh trong cõi Tịnh độ của Đức Phật Phổ Quang sắc thân tốt đẹp, thể lực cường tráng, thọ mạng lâu dài không có chết yếu. Ba điều này tròn đủ tức là Báo thân của chúng sanh cõi nước đó viên mãn. Chúng sanh cõi nước đó không những Báo thân viên mãn mà thọ dụng ngũ dục cũng đầy đủ, an lạc. Ngũ dục là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm thứ này trong cõi nước Phật Phổ Quang vô cùng tinh hoa mỹ diệu. Tất cả nhu cầu y phục chỗ ở, đường đi, phong cảnh v.v...đều tuyệt trần đầy đủ. Ngũ dục và các nhu cầu vật chất, người chánh tâm học Phật đều xem những thứ này là rắn độc thú dữ, nên chủ trương nhàm chán xa lìa, vui sống thiểu dục tri túc. Kỳ thực ngũ dục và các nhu cầu đầy đủ chưa hẳn nhất định là nguy hiểm, mà vấn đề chính là ở chúng ta có biết sự tự chủ mình để thọ dụng hay không đó thôi. Quan trọng là thọ dụng đừng để bị ngũ dục vật chất chuyên cuốn lôi. Ngũ dục cõi Tịnh độ đương nhiên là thù thắng mỹ diệu hơn cõi Uế độ. Những thứ này là để trang nghiêm Tịnh độ. Do phiền não của chúng sanh cõi Tịnh độ này nhẹ, nên tuy thâm nhập lạc thú thanh sắc mà không bị chuyển, không tạo thành nguyên nhân đọa lạc. Thế nên, ham muốn là tại trong lòng chúng ta chứ đâu phải cảnh giới ngoại vật.

Ngũ dục trong cõi Tịnh độ vô cùng tinh diệu hơn cả cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Trong thế giới Ta bà mà chúng tán thán đang ở đây ngũ dục bản như giả tạm. Ngũ dục tốt nhất là cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Đến cõi Sắc giới sơ thiên thiên không còn thọ dụng hương vị nữa. Từ nhị thiên trở lên, ngũ trần còn không có hưởng nữa là ngũ dục. Thế nên, chỉ có ngũ dục cõi trời Tha Hóa Tự Tại rất là tinh diệu khoái lạc. Ngũ dục cõi Tịnh độ lại còn thắng diệu hơn là ngũ dục cõi trời Tha Hóa nữa. Thế đủ thấy cõi Tịnh độ thanh tịnh vi diệu biết dường nào. Trong kinh thường nói ngũ dục vi diệu của cõi Tịnh độ như thanh hương quang minh, mỹ vị diệu xúc, thất bảo trang nghiêm, rừng vườn ao hồ xinh đẹp. Đây là nói lên sự thích ứng mong cầu của chúng sanh cõi Dục giới, nên dùng phương tiện này để dẫn đạo chúng sanh. Luận đến cõi Tịnh độ cứu cánh của Phật, thân biến pháp giới, an trụ trong cõi Tịch quang Tịnh độ thì không còn có thể dùng lời để thí dụ miêu tả được nữa. Bản chất của ngũ trần không có ô nhiễm. Ngũ dục là có tình thức đắm nhiễm ngũ trần, che lấp chân tánh Phật tâm, sanh phiền não làm lạc.

Giờ đây nói đến “hóa pháp” trong cõi Tịnh độ. Do cảnh ngộ bất đồng, nên pháp môn theo đó cũng có sai biệt. Chúng sanh ở trong cõi Tịnh độ của Phổ Quang Như Lai kia thuần túy tu học Đại thừa giáo. Đức Thích Ca xuất hiện ở thế giới Ta bà. Bởi căn nghiệp của chúng sanh không đồng mà phương tiện nói Tam thừa giáo, Ngũ thừa giáo. Đặc biệt, ở Ấn Độ thời bấy giờ quan

niệm tự lợi đầy đầy, tạo thành học phong độc thiện, khổ hạnh. Vì để thích ứng căn tánh chúng sanh, nên Đức Phật nói pháp Thanh văn, Duyên giác. Đối với căn tánh chúng sanh thông lợi, phong phú ý hướng lợi tha, đương nhiên Đức Phật dùng Đại thừa pháp giáo hóa. Chúng sanh cõi Tịnh độ đều là duy nhất Đại thừa. Nhưng khi luận đến Đại thừa nhất giáo một cách tinh tế, cũng có sự không đồng. Có hạng từ Nhị thừa chuyển hướng vào Đại thừa thì ít nhiều không tránh khỏi mang theo tập khí tự lợi, dùng trí chứng làm trước. Có hạng từ Thiên thừa phát khởi tâm hướng Đại thừa thì lại thường ẩn tàng mang theo nhơn tố huyền bí của Thần giáo, nên phần nhiều lấy tín ngưỡng làm trước. Có hạng từ Nhơn thừa trực hướng Đại thừa thì lại cho rằng người vốn là Đại thừa Phật pháp, nên đặc biệt trọng nơi từ bi hạnh lợi lạc nhân gian. Trong cõi Tịnh độ của Phổ Quang Như Lai thì do từ Nhơn thừa trực hướng Đại thừa có kiêm nhiếp một phần của Thiên hạnh. Trong cõi Tịnh độ của Phổ Quang Như Lai thì thuần nhất Đại thừa. Các chúng sanh do tu tập căn lành thấy đều tùy nguyện hạnh mà duyên đến tập hợp nơi cõi nước đó. Được như vậy là do Thắng Man phu nhơn khi ở nhơn địa tu Bồ Tát hạnh đã kết pháp duyên với quảng đại chúng sanh, nên khi thành Phật, những chúng sanh được phu nhơn nhiếp thọ giáo hóa trong quá khứ do thiện duyên sở cảm tự nhiên tập hợp cõi Tịnh độ, hình thành hóa chúng của Phật Phổ Quang Như Lai.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Khi Thắng Man phu nhơn được thọ ký, vô lượng chúng sanh trời người nguyện sanh cõi nước Tịnh độ của bà làm hóa chủ. Đức Thế Tôn thọ ký cho hết thấy đều vãng sanh.

LỜI GIẢI:

Trong khi Thắng Man phu nhơn được Phật thọ ký thì vô lượng chúng sanh trời người được bà nhiếp thọ cũng đều phát nguyện sanh về cõi nước Tịnh độ của phu nhơn làm hóa chủ. Lúc đó, Thắng Man ở trong cung, những cung nữ đều là quyến thuộc của Bà. Do sự thỉnh cầu của Thắng Man phu nhơn mà Phật xuất hiện ở không trung thuyết pháp thọ ký cho Thắng Man, đồng thời những chư thiên đến tham dự pháp hội này cũng đều muốn sẽ được sanh để cõi nước của Phổ Quang Như Lai để được nghe chánh pháp. Đức Thế Tôn thấy họ có tâm nguyện như thế, nên thọ ký cho họ đều được vãng sanh. Đây không phải chỉ đơn phương Phật Phổ Quang từ bi nguyện lực nhiếp thọ

chúng sanh, mà chủ yếu nguyên nhân sâu xa là do những chúng sanh này vốn đã có nhơn duyên thâm sâu cùng với Phật Phổ Quang đồng nguyện đồng hành mới có thể vãng sanh Phật quốc kia. Kinh Duy Ma Cật nói: “Trực tâm là Bồ Tát Tịnh độ. Khi Bồ Tát thành Phật, không lường dối dụ hoặc để mong chúng sanh sanh về nước mình”, cũng là ý nghĩa này. Ý đây không phải nói Bồ Tát thành Phật hình thành Tịnh độ để mong mọi người phát nguyện vãng sanh. Mà là ở trong nhơn địa tu hành Bồ Tát của Như Lai, đã dùng các thứ pháp môn giáo hóa nhiếp thọ chúng sanh, khiến chúng sanh theo Bồ Tát tu học. Nên chi, khi Bồ Tát thành tựu Tịnh độ thì những chúng sanh hữu duyên đồng nguyện đồng hành cộng đồng phát nguyện tu tập đều được vãng sanh và trở thành hóa chúng. Như thế, hóa chủ, hóa chúng và hóa độ do hiệp duyên, hiệp nguyện thực hiện. Ngày nay hành giả tu Tịnh độ chỉ biết có cõi Tịnh độ Phật mong cầu được vãng sanh về đó, chứ không biết học theo Bồ Tát phát nguyện tu hành. Điều này chẳng khác nào chỉ biết mong cầu có trái để ăn mà không cầu giống hạt gieo trồng, thì e rằng Tịnh độ hãy còn xa vời với những người bỏ gốc lấy ngọn, quên nhơn nhớ quả.

Thế nên, sau khi quy y phải nên phát nguyện tu hành. Đã lập chí quy y Đại thừa thì nên thọ Đại thừa giới, phát Đại thừa nguyện, tu Đại thừa hạnh. Ba việc cần thiết là thập thọ, tam nguyện và nhiếp thọ chánh pháp, thực hành đầy đủ là Đại thừa hạnh nguyện.

Trước thuyết minh về “thập thọ”. Trên nói về năng thọ, tức là lĩnh thọ, thừa thọ, bảm thọ. Dưới nói về sở thọ, tức là những giới pháp mình thọ. Mười Đại thọ, đời Đường Trung Hoa dịch là mười hoẵng thệ. Bởi vì thọ giới thì phát nguyện cầu nương, tôn trọng, gìn giữ để cho hành vi được tương ứng với giới pháp. Vì vậy mà Đại thừa có tam tụ giới, tức là nguyện đoạn tất cả ác, nguyện độ tất cả chúng sanh, nguyện thành thực tất cả Phật pháp. Như thế thì thọ giới là nguyện và trì giới là hành.

Đại thừa giới và Thanh văn giới không đồng, lược nêu dưới đây:

1. Thông giới và Biệt giới:

Đức Thế Tôn thích ứng thời nghi mà chế ra giới, gọi là Biệt giới. Như cư sĩ tại gia thọ năm giới. Sa di, Sa di ni thọ mười giới. Thức xoa ma na thọ sáu giới pháp. Tỳ kheo, Tỳ kheo ni thọ cụ túc giới. Giới không những chỉ có tầng thứ cạn sâu, mà còn nam nữ thọ riêng biệt. Thật chúng đệ tử thọ giới riêng biệt. Riêng Bồ Tát giới là Thông giới, tức là giới chung cho cả tất cả chúng đệ tử. Thật chúng đệ tử tin Phật đều có thể thọ giới Bồ Tát. Như trước

thọ ngũ giới rồi sau thọ Bồ Tát giới thì gọi là Bồ Tát Ưu bà tắc hoặc Bồ Tát Ưu bà di. Sa di thọ Bồ Tát giới gọi là Sa di Bồ Tát. Tỳ kheo thọ Bồ Tát giới gọi là Tỳ kheo Bồ Tát giới. Bồ Tát giới không luận là tại gia hay xuất gia nam nữ lão ấu, mà dành cho tất cả người phát Bồ đề tâm đều có thể được thọ, nên gọi là Thông giới hay Thông thọ.

2. Nhiếp luật nghi giới và Tam tụ giới:

Giới pháp mà bảy chúng Thanh văn thọ là Nhiếp luật nghi giới, tức là chú trọng ở nơi ngừa lỗi, đoạn ác. Trên đây, tuy còn có giới định cộng và đạo cộng, nhưng hai giới này không phải do thọ mà được, mà là chú trọng ở sự lìa ác mà thành. Bồ Tát giới ngoại trừ Nhiếp luật nghi giới ra, còn có Nhiếp chúng sanh giới, Nhiếp Chánh pháp giới. Thế nên, Bồ Tát lấy việc hóa độ chúng sanh làm gốc lấy việc nhiếp hóa chúng sanh làm hạnh nguyện. Từ đây, ta thấy tu học Bồ Tát pháp mới thành Phật chứ không phải chỉ lìa nhiễm ô, không làm ác là có thể đạt thành Phật quả. Cũng như đất trong vườn ruộng không phải chỉ nhổ sạch cỏ thôi, mà cần phải trồng cây hữu dụng mới có quả tốt ngon. Vì vậy mà Bồ Tát cần phải rộng học tất cả Phật pháp, để thành tựu tất cả công đức, và luôn luôn sống trong tinh thần tích cực lợi tha. Nội dung Bồ Tát giới có ba phương diện như thế, đã hiển suất tinh thần Đại thừa giáo.

3. Nghi thức thọ giới:

Giới của bảy chúng Thanh văn đều cần phải có Giới sư truyền thọ, mà đặc biệt là thọ cụ túc giới thì cần phải có Tam sư Thất chứng v.v...rất trọng nghi thức. Bồ Tát giới thì không trọng nghi thức như vậy. Kinh Bồ Tát Bốn Nghiệp Anh Lạc nói, thọ giới có ba phẩm: Thượng phẩm là thọ nơi Phật, điều này thật khó được. Trung phẩm là thọ với đệ tử xuất gia của Phật. Hạ phẩm là nếu như không gặp Phật xuất thế hoặc Phật đã nhập diệt rồi và trong khoảng ngàn dặm không có đệ tử nào của Phật hiện diện để làm thầy truyền giới thì một mình đối diện trước tượng Phật pháp nguyện tự thọ. Thậm chí trường hợp không có tượng Phật, y theo Kinh Phổ Hiền Quán nói: “Lúc đó có thể quán tưởng Đức Thích Ca Mâu Ni làm Hòa thượng, Ngài Văn Thù Sư Lợi làm A xà lê, Ngài Di Lặc làm Giáo thọ. Nhất tâm quán tưởng thiết tha, như thế có thể phát nguyện thọ giới Bồ Tát. Trong trường hợp không có Phật, không có đệ tử Phật, có thể ở trước tượng Phật hoặc quán tưởng Phật để tự thọ giới. Nhưng nếu khi có đệ tử Phật vẫn nên cầu thọ giới với đệ tử Phật thì được hợp lý hơn. Bằng không thì phạm vào tội kiêu mạn, hủy báng Tam Bảo và tự mình tạo nhưn biên địa hạ tiện.

4. Mới được và huân phát:

Giới Thanh văn có thể nói là nung luyện bên ngoài. Đại thừa giới có thể nói là vốn đã huân tập và phát triển. Như bảy chúng Thanh văn thọ giới thì phải trải qua nghi thức thọ giới mới thành. Nhưng khi phạm căn bản trọng giới thì mất giới. Đồng thời, giới pháp Thanh văn là giới tướng theo hình thể thọ suốt đời, một khi mạng sống kết thúc thì giới cũng theo đó mất luôn. Vì vậy, Thanh văn học giả hoặc cho giới thể là vô biểu sắc hoặc cho rằng bất tương ưng hành. Quan niệm này gần với giáo nghĩa kinh Bộ Sư của Đại thừa cho rằng: “Dù có công năng suy tư về giới ở trong tâm tương tục thì đó cũng là mới huân tập”. Nghĩa là giới Thanh văn là giới huân tập vào tâm. Trong lúc đó Bồ Tát giới tự tâm vốn có đủ, nên Kinh Bốn Nghiệp Anh Lạc nói: “Tất cả giới Bồ Tát, phàm thánh đều do tự tâm làm thể. Tâm không cùng nên giới cũng vô tận”. Kinh Phạm Võng cũng nói: “Bảo giới Kim Cang là bốn nguyên của tất cả Phật, là bốn nguyên của tất cả Bồ Tát, là chủng tử Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tất cả tâm thức sắc thân là tình là tâm đều nhập trong giới Phật tánh”. Từ đây có thể cho ta thấy rằng, trong tâm chúng sanh có đủ Như Lai tạng, vốn có công năng ngăn lỗi dứt ác, có công năng từ bi làm lợi ích muôn loài, có công năng định huệ vô biên thanh tịnh công đức. Thọ giới chẳng qua là huân tập phát triển khiến cho nội tâm vốn có giới đức trường dưỡng phát triển mà thôi. Vì vậy, Tâm là giới thể. Một khi thọ rồi thì không có mất nữa. Sau khi chết, giới vẫn tồn tại. Nếu có phạm trọng giới hoặc là mất giới rồi, nhưng không trở ngại thọ lại. Thế nên, Bồ Tát từ khi sơ phát tâm cho đến thân này tự tâm giới đức ngày một huân tập tăng trưởng. Hiện tại gặp thiện duyên lại thọ giới, đó chẳng qua là dùng ngoại duyên huân phát cho giới đức thuần thực mà thôi. Đây là điểm đặc biệt của giới Bồ Tát, vĩnh viễn không mất trong bất cứ mọi trường hợp và thời gian.

5. Về giới điều:

Tỳ kheo giới, thông thường nói có hai trăm năm mươi giới. Trong lúc đó Tăng Kỳ Luật Bản nói hai trăm tám mươi giới. Cựu Truyền Hữu Bộ Luật thì nói là hai trăm sáu mươi giới. Như thế trên đại thể tương cận giống nhau. Còn về Bồ Tát giới thì như Kinh Phạm Võng nói có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Trong lúc đó, Luận Du Già thì lại nói có bốn giới trọng và năm mươi một giới khinh. Như thế có sự sai biệt rất lớn. Nhưng các trọng giới đại để vẫn gần giống nhau. Thường thì những người thọ giới cứ nghĩ rằng thọ từng điều giới, giữ từng điều đề tu. Kỳ thực, ý nghĩa thọ giới rất là sâu sắc. Nghĩa là do từ thọ giới mà dẫn phát công năng nội tâm ngừa lỗi

ngung ác, chứ không hạn cuộc ở nơi giới điều văn tự. Quyết cũng không phải giới luật không có nói đến rồi cứ mặc tình làm. Chẳng hạn như giới rượu, hễ là đệ tử Phật từ xuất gia cho đến tại gia đều phải thọ trì. Nhưng không nói đến giới cấm hút thuốc, lại cũng không có giới điều cấm chỉ nha phiến, các thứ độc phẩm v.v... Rồi từ đó, có người cho rằng Phật có cấm hút thuốc thì cứ hút đâu cần phải giới thuốc. Đâu có biết rằng khi Phật ở đời chưa có ác tập thói hư hút thuốc, hút nha phiến, các thứ độc phẩm v.v..., nên thời đó Phật chưa chế giới. Cứ suy luận từ việc Phật chế giới uống rượu, chất men say sưa làm tê dại tác hại thân tâm mà nói, theo tinh thần đó thì người hút thuốc, nha phiến, các thứ độc phẩm v.v... Phật cũng đều cấm không được ăn hút. Văn tự giới luật quy định rõ ràng, chẳng qua đây tùy thời ứng cơ mà chọn lấy vài điều cần yếu để làm ví dụ thế thôi. Còn đối với người mê chấp thói quen hay cố tâm hương thụ thì dù có văn tự giới luật cũng vô ích. Bồ Tát Giới Kinh Luận nói: “Dẫu có ít nhiều bất đồng, thì cũng như trên mà lý giải”. Nay Thắng Man thọ thập đại giới, giới điều tuy ít, nhưng ý nghĩa bao quát rất rộng.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Lúc bấy giờ Thắng Man nghe Phật thọ ký xong, cung kính đứng dậy thọ mười đại giới.

LỜI GIẢI:

Trước nói nói về nghi thức thọ giới của Thắng Man. Lúc bấy giờ, là lúc chỉ cho Thắng Man thọ giới. Sau khi Thắng Man phu nhơn nghe Phật thọ ký cho bà rồi, liền đứng dậy cung kính trước Phật phát nguyện thọ mười đại giới. Nghi thức thọ giới thường là quỳ gối cung kính, chấp tay lãnh thọ. Nay Thắng Man đứng cung kính chấp tay lãnh thọ, đây có thể Phật ở giữa không trung truyền giới. Thọ giới thường là trước do Giới sư làm pháp Yết ma, hỏi người cầu thọ giới “Có thể thọ trì được không?”. Người thọ giới đáp “Có thể được”. Nhưng đây Phật không có nói mà Thắng Man nói thẳng là cần cầu thọ. Từ sự kiện này, ta thấy Thắng Man đã thâm nhập Phật pháp thuần thực, thấu rõ giới pháp Bồ Tát. Và lại, trong hoàn cảnh thiếu duyên không còn cách nào khác mà tâm thiết tha thọ Bồ Tát giới, thì trước tượng Phật cũng có thể thọ, cùng lắm không có tượng Phật thì quán tưởng cũng có thể thọ được. Chẳng may ở vào hai trường hợp trên đây thì đâu có ai làm pháp Yết ma? Nay Thắng Man cung kính đối trước Phật là nói lên tánh cách viên thông,

nương thần lực Phật hiện. Ý nghĩa này cùng với quán tưởng tượng Phật hoặc đối trước Phật tượng giống nhau “cảm ứng đạo giao nan tư nghì”. Mười đại giới trong Tam tụ tịnh giới phân làm ba loại: Năm điều trước thuộc Nhiếp luật nghi giới, tức là chuyên tâm giữ trọn giới đã thọ. Bốn điều kế là Nhiếp chúng sanh giới, tức là nguyện thực hành hạnh lợi tha, đưa chúng sanh về đạo giác ngộ. Điều cuối cùng là Nhiếp chánh pháp giới, tức là đem hết khả năng phương tiện để hoằng truyền chánh pháp.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ nay cho đến khi chứng đạo quả Bồ đề, đối với giáo pháp đã thọ không để phạm.

LỜI GIẢI:

Đây là tổng tướng của Nhiếp luật nghi giới. Thắng Man đối trước Phật lập thệ nguyện: “Bạch Đức Thế Tôn! Con từ ngày hôm nay trở đi cho đến khi thành Phật, ở trong khoảng thời gian trường kỳ tu học đó, đối với tất cả giới pháp con đã thọ, quyết không để một niệm hủy phạm”. Tâm phạm đã không khởi thì tất nhiên không dẫn đến thân phạm. Khi phát tâm thọ giới không phạm. Nhưng sau đó do động tâm móng ý bất tịnh rồi trôi thả theo vọng niệm không còn sử dụng lực trí thức liễm thân tâm, nên càng lâu càng lúc phiền não càng thêm tăng trưởng, khiến cho giới lực ngày một yếu kém dần, do đó không thể nghiêm trì mà sanh ra phạm giới. Đại thừa đặc biệt trọng về ý giới. Ý giới rất là trọng yếu. Nghĩa là đối với giới đã thọ thì phải hành trì không khởi tâm phạm mới được gọi là tịnh giới viên mãn.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ hôm nay cho đến ngày thành đạo Bồ đề, đối với các bậc Tôn trưởng không khởi tâm khinh mạn.

LỜI GIẢI:

Giới tối quan trọng là sát, trộm, dâm, dối. Như mười giới trọng trong Kinh Phạm Võng cũng như Kinh Anh Lạc đều nêu giới sát trước. Nhưng Du Già Giới và Kinh Thắng Man này thọ mười giới đều không nói đến điều đó. Như

thể không có nghĩa là không thọ giới sát này, mà thật ra nhơn vì giới này chế chung cho bảy chúng đệ tử, nên trong giới Bồ Tát có thể lược nói.

Các bậc Tôn trưởng. đối với hàng tại gia là cha mẹ. chú bác, Sư trưởng v.v...Đối với hàng xuất gia là Phật, Hòa thượng, A xà lê, Thượng tọa, Đại đức v.v...Trong Phật giáo xưa nay vốn tôn trọng hàng Thượng tọa. Vì vậy đối với Tôn trưởng nên sanh tâm cung kính, không nên khởi tâm khinh mạn. Có tâm khinh mạn thì đó có lỗi lầm, công đức lành khó sanh. Bởi tâm khinh mạn nên khi thấy những bậc Sư trưởng cũng vậy thôi, không có gì đặc biệt. Từ cái tâm khinh mạn đối với các bậc Tôn trưởng, có thể dẫn đến tà kiến làm tiêu tan tất cả công đức lành. Rồi đưa đến hành vi hủy báng Tam Bảo, chê bai giáo pháp Đại thừa cũng đều từ tâm khinh mạn mà ra. Điều này trong Kinh Phạm Võng quy định thuộc về hủy báng Tam Bảo. Luận Du Già thì cho là chê bai pháp tạng Bồ Tát. Đối với Tôn trưởng có tâm khinh mạn là mặc nhiên hình thành tội đại chướng ngại cho sự tu học Đại thừa pháp. Vì vậy, hành giả trên đường cầu đạo giác ngộ, nên cẩn trọng thọ trì chớ nên để phạm phải.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ nay cho đến ngày thành đạo quả Bồ đề, đối với các chúng sanh không khởi tâm giận tức.

LỜI GIẢI:

Các chúng sanh là danh từ tổng quát chỉ tất cả chúng sanh hữu tình và vô tình, mà ở đây chủ yếu chỉ loài người. Tâm giận tức tương phản với tâm từ bi. Bồ Tát lấy tâm từ bi làm gốc, nếu có tâm giận tức với chúng sanh là thiếu tâm từ bi, tức là mất ý nghĩa Đại thừa Bồ Tát. Đại hoạn của pháp Thanh văn là tham tâm. Tâm khởi tham nhiễm thì thật khó mà ra khỏi thế gian. Đại hoạn của Đại thừa pháp là sân tâm. Tâm khởi giận tức thì không thể nhiếp thọ chúng sanh. Vì vậy Đại thừa pháp có Nhẫn ba la mật để phòng chế sân tâm. Đối với chúng sanh khởi tâm sân hận, điều này ở Kinh Phạm Võng, Luận Du Già đều thuộc giới trọng.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ hôm nay cho đến khi thành đạo Bồ đề, đối với sắc thân và sự thọ dụng phong phú của họ, không khởi tâm đố kỵ.

LỜI GIẢI:

Bồ Tát phát tâm vì muốn khiến cho tất cả chúng sanh đều được phước lợi an vui. Chúng sanh có được phước lành, an vui thì tâm Bồ Tát mới hoan hỷ. Bồ Tát không giống kẻ phàm phu lúc nào cũng nghĩ mình tốt hơn kẻ khác. Bồ Tát đối với kẻ khác được phước lành an vui tuyệt đối không sanh tâm ganh tỵ. Vì thế, Thắng Man nói: “Con đối với sắc thân và sự thọ dụng phong phú của họ” là chỉ cho chúng sanh có được cái thân thể khỏe mạnh, tướng tốt trang nghiêm. Thọ dụng là chỉ cho chúng sanh có các đồ thượng hảo như y phục, nhà ở, nhu dụng v.v...Đối với những chúng sanh được thọ dụng mỹ diệu phong phú đều không khởi tâm đố kỵ. Giới này đồng như trong Kinh Phạm Võng và Kinh Anh Lạc nói về giới “tự khen mình chê người”. Khen mình chê người thì không thể có tâm tùy hỷ việc tốt của người. Cội gốc của tâm đố kỵ phát xuất từ tâm lượng hẹp hòi ích kỷ, thiếu từ bi.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ nay cho đến khi thành đạo Bồ đề, đối với nội ngoại pháp không khởi tâm lẫn tiếc!

LỜI GIẢI:

Thắng Man nói: “ Con đối với nội ngoại pháp không khởi tâm lẫn tiếc”. Nội ngoại pháp có thể phân làm hai để giải thích:

1/ Nội pháp là chỉ cho chính thân thể của mình. Ngoại pháp là chỉ cho cơm áo, các vật dụng bên ngoài v.v...

2/ Nội pháp là chỉ cho Phật pháp, ngoại pháp là chỉ cho học thuật thế gian.

Bồ Tát thông đạt tất cả pháp đều là vì tất cả chúng sanh. Đại phàm đối thế pháp và xuất thế pháp, nếu có người đến cầu thì Bồ Tát không nên có tâm lẫn tiếc. Lẫn tiếc bất xả là tiêu mất tinh thần Bồ Tát.

Trên kia đã nói về bốn điều luật nghi giới:

- 1) Đối với Tôn trưởng khởi tâm khinh mạn.
- 2) Đối với chúng sanh khởi tâm giận hờn.
- 3) Đối với người khác khởi tâm đố kỵ .
- 4) Đối với chính mình khởi tâm lẩn tiếc.

Một cách tổng quát nhận định về bốn luật nghi này thì, hai điều trước ước định tôn trọng chê ghét, hai điều sau ước định tự mình và tha nhân. Bồ Tát lấy lợi ích chúng sanh làm tiền đề, nếu hủy phạm bốn giới này thì mất giới Bồ Tát. Bốn giới căn bản sát sanh, trộm cắp, dâm dục, dối ác xác thật là trọng yếu, nhưng chung cho cả Nhị thừa. Còn khinh mạn, giận tức, đố kỵ, lẩn tiếc bốn thứ tâm này là tối đại chướng ngại cho việc lợi ích chúng sanh. Nó chính là bất cộng giới trọng của Bồ Tát. Nghĩa là giới trọng riêng cho Bồ Tát. Trong Kinh Phạm Võng nó thuộc về giới thứ tư trong mười trọng giới, cũng là bốn thù thắng pháp xứ trong Du Già Bồ Tát giới. Nay tóm lược mười trọng giới và bốn luật nghi căn bản của Bồ Tát trong kinh này có sự liên hệ với các kinh khác như sau:

- Kinh Bốn Nghiệp Anh Lạc: Sát sanh, trộm cắp, dâm ái, vọng ngữ, nói tội Bồ Tát, mua bán rượu, khen mình chê người, bòn sên, sân hận, chê bai Tam Bảo. Kinh gọi mười giới này không thể sám hối.

- Kinh Phạm Võng: Sát sanh, trộm cắp, dâm ái, vọng ngữ, mua bán rượu, nói tội Bồ Tát, khen mình chê người, bòn sên, sân hận, chê bai Tam Bảo. Kinh gọi là mười trọng giới.

- Luận Du Già: Tự khen mình chê người, bòn sên, sân hận, chê bai Bồ Tát tạng, gọi là bốn thù thắng pháp xứ.

- Kinh Thắng Man: Đố kỵ, bòn sên, giận ghét chúng sanh, khinh mạn tôn trưởng.

Trên đây cho ta thấy sự liên hệ và khác biệt thành phần luật nghi của các kinh mang tinh thần Đại thừa Bồ Tát.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ hôm nay cho đến khi thành đạo Bồ đề, không vì kỷ niệm chứa tài vật cho mình. Phạm ẽ có thọ nhận thì thấy đều thành thực chúng sanh bản khổ.

LỜI GIẢI:

Dưới đây có bốn giới thuộc về Nhiếp chúng sanh giới. Thắng Man tuyên thệ rằng: Từ hôm nay cho đến khi thành đạo quả Bồ đề quyết không vì ích kỷ cho mình mà nhận lãnh chứa chấp tài vật của cải. Thường thì người ta chứa chấp tài vật là vì ích kỷ cho mình hoặc cho gia đình mình. Vì mình mà tích chứa tài vật, ấy là căn nguyên tội ác của xã hội ngày nay. Thanh văn thừa, xuất gia xả bỏ tất cả tài vật mình tích chứa, căn bản là phủ định tất cả tư hữu kinh tế không dám gom chứa. Nhưng Bồ Tát thì không giống như Thanh văn sự nghiệp nhỏ bé hy vọng hẹp hòi, mà Bồ Tát vì cứu độ chúng sanh, nên phải tích chứa tài vật. Tuy nhiên, điều đặc biệt là Bồ Tát tích chứa tài vật không phải cho cá nhân mình, nên “phạm ẽ có thọ nhận” thì tất cả sự thọ nhận đó “đều vì thành thực chúng sanh bản khổ”. Nghĩa là đem tài vật ra cứu tế cho những chúng sanh bản khổ. Chúng sanh khi được cứu tế thì, từ đó có thể nhiếp hóa họ, khiến cho căn lành của họ thành thực với Phật pháp.

Khi mới phát tâm Bồ đề, người tu Bồ Tát hạnh cần phải có tâm nguyện như thế này: Phạm tất cả những gì thuộc sở hữu của mình đều thí xả và cũng là thuộc sở hữu của chúng sanh, tùy nhu cầu của chúng sanh mà thí cho tất cả. Nhưng nói thế không có nghĩa là đem tất cả tài vật bố thí hết một lần rồi thôi. Như thế thuộc về pháp hạnh Tiểu thừa. Nhưng tinh thần Đại thừa Bồ Tát là phải quảng đại. Nghĩa là phải biết dùng tài vật có được cần đem kinh doanh phát triển nó. Vì chúng sanh mà kinh doanh phát triển chứ không phải vì mình. Mình chỉ là người quản lý trông coi để phát triển tài vật làm lợi ích chúng sanh thôi. Trừ hợp lý tiêu phí cho đời sống ra, khi đem bố thí phải thích ứng nhu cầu chúng sanh bản khổ. Chân tinh thần của Bồ Tát bố thí ba la mật là thể hiện tâm hạnh thực tiễn lợi ích nhân quần xã hội.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ hôm nay cho đến khi thành đạo Bồ đề, không vì tự kỷ mà hành Tứ nhiếp pháp. Duy nhất vì tất cả chúng sanh nên đem tâm không ái nhiễm, tâm không nhàm đủ, tâm không trở ngại để nhiếp thọ chúng sanh.

LỜI GIẢI:

Tứ nhiếp pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Bồ Tát cần nhiếp thọ chúng sanh, nên cần phải thực hành bốn pháp này.

-Bố thí: Dùng tiền của, dùng giáo pháp cho chúng sanh. Chúng sanh thọ nhận của bố thí theo đó để tiếp thọ sự chỉ đạo của Bồ Tát.

-Ái ngữ: Phàm nói lời gì đều nghĩ đến lợi ích cho chúng sanh mà nói. Lời nói thân ái dịu dàng không khẩu khí thô ác nóng giận, lăng mạ người. Người vốn có tâm tự tôn, thích nghe lời nói ngọt ngào tốt đẹp.

-Lợi hành: Có nghĩa là Bồ Tát làm việc đều nghĩ đến phước lợi chúng sanh, chịu giúp đỡ lợi ích tha nhân. Như thế chúng sanh tự nhiên hoan hỷ vui lòng tiếp nhận sự giáo hóa chỉ đạo của Bồ Tát.

-Đồng sự: Bồ Tát còn phải dùng thân phận bình đẳng, cùng đồng giai cấp, cùng đồng công việc với chúng sanh mới nhiếp hóa được chúng sanh. Như Duy Ma Cật vào giòng họ Sát Đế Lợi, làm việc Sát Đế Lợi, như thế mới lãnh đạo được Sát Đế Lợi. Vào hạng nông công thương mới có thể lãnh đạo nông công thương.

Tứ nhiếp pháp này, Bồ Tát không thể thiếu. Thậm chí các hội đoàn, tổ chức cho đến lãnh đạo hoặc giúp người lãnh đạo cũng cần phải khéo áp dụng Tứ nhiếp pháp này. Nếu không biết ứng dụng bốn điều trên đây thì gia đình, thầy trò, hội đoàn, tổ chức, rồi ra cũng sẽ rơi vào tình trạng mặt ngoài hòa hợp mà trong thì thân ly tâm tán. Nếu biết ứng dụng Tứ nhiếp pháp thì sẽ gạt hái nhiếp phục đoàn kết. Vì vậy, muốn nhiếp thọ lãnh đạo chúng sanh, điều căn bản là áp dụng Tứ nhiếp pháp. Nhưng người thế gian mang phàm tâm thực hành Tứ nhiếp pháp, là mưu lợi cho mình hoặc lợi ích cho một ít người, ấy là người muốn lãnh đạo, mới tiêu xảo sử dụng phương pháp này để thu hút tổ chức người khác. Trái lại Bồ Tát không vì lợi ích cho mình, không có tham vọng lãnh tụ, mà vì phước lợi tất cả chúng sanh. Bồ Tát muốn giáo hóa chúng sanh tức phải thực hành đầy đủ Tứ nhiếp pháp. Vì thế, đối với hành giả Bồ Tát nói: “Tuy chưa thành Phật đạo, mà trước đã kết duyên duyên với người”. Cùng người kết duyên thì dễ hướng dẫn giáo hóa người học tập Phật pháp. Bồ Tát hành Tứ nhiếp pháp là vì tế độ lợi ích chúng sanh. Vì vậy mà cần phải dùng ba thứ tâm để thi hành:

1. Tâm không ái nhiễm: Đối với cha mẹ, con cái, thầy trò, quyến thuộc v.v... tuy cũng có ứng dụng phần ít Tứ nhiếp pháp, nhưng đây là phát xuất từ tâm

tư dục ái nhiễm. Bồ Tát dĩ nhiên không như thế. Nếu không thì tâm ái nhiễm nặng rồi sẽ dẫn đến vị nê. Đồng thời lơ là đối với người khác. Thậm chí giải thích quanh công đức với người, nói lời không hay về người, rồi vì mình mà biện hộ những điều sai lầm.

2. Tâm không nhằm đủ: Bồ Tát phát tâm quảng đại, không thể vì nhiếp thọ một ít chúng sanh rồi tâm ý tự mãn cho là đủ, mà phải phát khởi tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh, phát nguyện rộng lớn độ tất cả chúng sanh.

3. Tâm không trở ngại: Bồ Tát do y Bát nhã Ba la mật mà tâm không trở ngại. Nếu tâm còn chấp trước thì có trở ngại. Tâm chấp trước đối với việc nhiếp thọ chúng sanh thành chướng ngại lớn.

Câu “ nhiếp thọ chúng sanh” quán thông cả ba thứ tâm trên. Tức là Bồ Tát nên dùng tâm không ái nhiễm để nhiếp thọ chúng sanh, tâm không nhằm đủ để nhiếp thọ chúng sanh, tâm không trở ngại để nhiếp thọ chúng sanh. Dùng ba tâm này mà thực hành Tứ nhiếp pháp, ấy là yếu hạnh mà Bồ Tát thực hành nhiếp chúng sanh giới.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con từ nay cho đến lúc thành đạo Bồ đề, nếu thấy chúng sanh cô độc, tật bệnh, làm than, tối tăm, các thứ gian nan khốn khổ đeo đuổi buộc ràng không lúc nào dứt, thì con quyết làm cho họ được an ổn, lấy việc nghĩa khiến cho họ ấm no, lợi ích, thoát ly các khổ mới thôi.

LỜI GIẢI:

Hai giới trên kia chú trọng nhiếp thọ chúng sanh. Hai giới vừa rồi đặt trọng cứu độ chúng sanh. Thắng Man nói: “Con từ nay về sau, nếu thấy chúng sanh cô độc tật bệnh làm than tối tăm, các thứ gian nan khốn khổ buộc ràng thì con trọn không lúc nào xả bỏ”. Tuổi trẻ đại mà không cha mẹ gọi là cô. Tuổi già mà không con cháu thì gọi là độc. Tối tăm là bị cầm tù nơi lao ngục. Buộc ràng là bị trói buộc xiềng xích v.v... Tật bệnh là bệnh đau nhức nhối hành hạ tâm lý và sinh lý. Cô độc, tù đầy gông cùm xiềng xích, bệnh đau, ba thứ này đều là đại khổ thế gian. Ngoài ra còn có các thứ chiến tranh, thủy hỏa tai biến, ôn dịch v.v... đều là ách nạn bần cùng, không tri thức v.v... đều là khốn khổ. Bồ Tát thấy chúng sanh chịu các thứ khổ thống này, không luận là có khả năng lực lượng viện trợ hay không, nhưng quyết không

khởi tâm xả bỏ. Nếu Bồ Tát xả bỏ thì ai ra tay cứu tế đây?! Bởi vì Bồ Tát lấy việc cứu tế chúng sanh làm sự nghiệp, nên đối với sự khổ thấy chúng sanh tất muốn cho an ổn, quyết tâm khiến cho họ được no ấm an vui. Đây cần phải “lấy việc nghĩa làm lợi ích”, dùng nghĩa lợi hợp lý khiến cho chúng sanh được lợi ích “thoát khổ não”. Một khi chúng sanh thoát ly thống khổ được an vui rồi, Bồ Tát “mới thôi”. Bồ Tát là phải cứu tế chúng sanh. Nhưng không có năng lực cứu tế chúng sanh và không muốn cứu tế chúng sanh thì không phải Bồ Tát. Bồ Tát có thể chưa có năng lực cứu giúp chúng sanh, nhưng quyết không xả bỏ chúng sanh, trước sau vẫn giữ tâm cứu tế chúng sanh, cảm thấy rằng chưa có phương pháp cứu tế chúng sanh thoát ly các khổ thì lòng Bồ Tát không yên.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Người đưa bạn hữu và chúng sanh về với chánh pháp thì quyết định được chư Phật thọ ký.

LỜI GIẢI:

Bốn chúng đệ tử được Bồ Tát hướng đạo vào trong chánh pháp đều thành người vĩ đại, quý giá. Bởi đã phát tâm Bồ đề gieo trồng hạt giống Phật, nên được chư Phật theo đó mà thọ ký. Phật thọ ký tức là Phật tán thán người thực hành chánh pháp, khéo hướng kẻ tà tâm tà hạnh bị lợi danh mê hoặc trở về với chánh pháp.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Con thấy nhiếp thọ chánh pháp có đại lực lớn như thế, quả thật Phật là bậc thật nhân thật trí, Phật là cội gốc của chánh pháp, thông đạt chánh pháp, là nơi nương tựa của chánh pháp, cũng là bậc thấy biết tất cả.

LỜI GIẢI:

Bồ Tát ở trước Phật thuyết pháp, đương nhiên thỉnh Phật ấn chứng. Vì vậy Thắng Man trước tổng kết nói: “Con thấy nhiếp thọ chánh pháp có năng lực vĩ đại như thế, xả bỏ thân thể, mạng sống, tài sản để kiến lập chánh pháp”.

Tiếp đó tôn sùng Như Lai, bà liền nói: “Phật là bậc thật nhân thật trí. Nhân suốt thấy, trí suốt biết. Sự thấy biết của Phật thì hàm viên mãn”. Vì vậy xưng Phật nhân là như thật nhân, Phật trí như thật trí, nhất thiết chủng trí, thấy biết đúng như thật cứu cánh viên mãn. Phật là căn bản của pháp, thông đạt tất cả pháp, nên nói là nơi nương y của chánh pháp. Ở đây Thắng Man muốn nói: Phật thấy biết suốt thông tất cả pháp. Thế nên, những gì bà nói trên kia, hoặc đúng hoặc không đúng, Phật đều thấy biết tất cả.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đối với những điều Thắng Man đã nói về sức đại tinh tấn nhiếp thọ chánh pháp, Ngài đều khởi tâm tủy hỷ.

LỜI GIẢI:

Đây là nói, lúc Thắng Man hướng Phật tán thán công đức của sức đại tinh tấn nhiếp thọ chánh pháp, thì Phật ngài khởi tâm tùy hỷ những gì Thắng Man đã nói.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Như thế đó Thắng Man! Người đã nói về sức đại tinh tấn của việc nhiếp thọ chánh pháp, chẳng khác nào người đại lực sĩ ít bị người đụng đến thân thể thì cảm sanh đại khổ não. Cũng giống như vậy đó Thắng Man, người đại tinh tấn mà ít nhiếp thọ chánh pháp thì khiến cho con ma khổ não khởi sanh. Ta không thấy còn một pháp lành nào khác khiến cho ma khổ não khởi sanh bằng ít nhiếp thọ chánh pháp.

LỜI GIẢI:

Văn dưới đây sẽ lấy ba thí dụ là đại lực sĩ, trâu vua và núi Tu Di để tán thán về hạnh nhiếp thọ Đại thừa. Một là thí dụ về đại lực sĩ: Phật ấn chứng cho Thắng Man rằng: “Như thế đó Thắng Man! Đích thực như người đã nói sức đại tinh tấn nhiếp thọ chánh pháp chính thực vĩ đại cao cả. Chẳng khác nào như nhà đại lực sĩ, nếu như ít người đụng đến thân thể họ hoặc không đi đâu võ thì họ cảm thấy hết sức khổ não, không thể chịu nổi! Có khác nào Bồ Tát ít nhiếp thọ chánh pháp thì khiến cho ma vương buồn bực khổ não”. Ma là

loài ác, luôn luôn chướng ngại cho kẻ thiện nam người thiện nữ có tâm tu hành thiện pháp. Kẻ lãnh đạo làm chướng ngại thiện pháp, hoặc lợi dụng Phật pháp làm điều tà ngụy thì gọi đó là ma vương. Ngoài ra, kẻ làm chướng ngại thiện pháp mà không phải vai trò lãnh đạo thì gọi là ma tử, tức là con cháu quyến thuộc của ma vương. Nhiếp thọ chánh pháp là cội gốc của tất cả thiện pháp. Bởi Bồ Tát nhiếp thọ chánh pháp tức là tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian đều từ đây phát sanh. Thế nên, ma làm chướng ngại thiện pháp tức là ít nhiều ma cũng đã thấy rõ điều đó thuộc về chánh pháp, nên chúng ma sanh tâm rất khiếp sợ. Người tu học chứng đắc pháp Nhơn, Thiên cho đến Nhị thừa thì đó bất quá chỉ là cá nhân chứng đắc giải thoát. Còn Bồ Tát nhiếp thọ chánh pháp còn cần phải cứu độ tất cả chúng sanh, nên Phật nói: “Ta không thấy một thiện pháp nào khác khiến cho ma lo âu khổ não bằng ít nhiếp thọ chánh pháp”. Bởi loài ma thích phá phách khuấy nhiễu, nên nếu Bồ Tát không nhiếp thọ chánh pháp thì không có cơ hội phá phách. Không phá phách thì chúng không thể chịu nổi. Chẳng khác nào vượn khi không thể không chuyền cây, mèo chồn không thể không bắt thịt, lực sĩ không thể không đâm đá.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Lại như hình sắc của vua trâu thì không trâu nào bì kịp, hơn tất cả trâu thường. Cũng như thế đó, Đại thừa ít nhiếp thọ chánh pháp cũng vẫn thắng hơn tất cả căn lành của Nhị thừa. Bởi lẽ nhiếp thọ chánh pháp là quảng đại.

LỜI GIẢI:

Đây là thí dụ thứ hai về trâu vua. Trên kia dụ đại lực sĩ, ý nói Bồ Tát nhiếp thọ chánh pháp đối với tất cả pháp hơn cả. Ở đây, hai là dụ trâu vua nói lên ý nghĩa nhiếp thọ chánh pháp đại thừa đối với pháp Nhị thừa. Theo tục Ấn Độ, người chăn trâu đối trong bầy trâu tuyển lựa một con trâu to lớn khoẻ mạnh đặt cho làm trâu vua. Đầu và thân trâu này được trang sức đủ thứ hoa màu vải đẹp sắc sỡ. Vì vậy, hình sắc trâu vua không trâu nào sánh kịp. Hình thái cao lớn, lông sắc sạch sẽ, rục rờ hơn tất cả trâu thường cũng như thế đó, nhiếp thọ chánh pháp Đại thừa đối với các thiện pháp khác chẳng khác nào trâu vua đối với trâu thường. Tự thể, công đức, tướng dụng của Đại thừa pháp đều là vĩ đại thù thắng hơn tất cả thiện căn Nhị thừa. Thiện căn của Nhị thừa như trâu thường. Pháp lành của Đại thừa như trâu vua.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Lại như núi Tu Di vương đặc thù đoan nghiêm hùng vĩ hơn tất cả núi. Cũng như thế, Đại thừa xả bỏ thân mạng tài sản để đem tâm hạnh nhiếp thọ chánh pháp thì thắng hơn tất cả căn lành của bậc sơ trụ Đại thừa không xả thân mạng tài sản huống nữa là hàng Nhị thừa ư? Bởi vì quảng đại vậy.

LỜI GIẢI:

Đây là thứ ba dụ về núi Tu Di vương, Bồ Tát nhiếp thọ chánh pháp đối với hàng Bồ Tát sơ học mà nói. Núi Tu Di vương dịch nghĩa là Diệu Cao Sơn nằm giữa bốn đại bộ châu (Đông thắng thần châu, Tây ngưu hoá châu, Nam thiên bộ châu, Bắc Câu lô châu). Núi Tu Di cao hơn mặt biển đến bốn vạn tám ngàn do tuần, cao nhất trong tất cả núi, nên gọi là núi Vua. Núi Tu Di chẳng những cao nhất mà núi đó còn do các thủ châu bảo hợp thành, nên kinh thường gọi là “đoan nghiêm đặc thù”, có nghĩa là thù thắng hơn núi Thất Kim Sơn và núi Thiết Vi Sơn. Cũng như thế đó, công đức của Bồ Tát vì Đại thừa mà xả thân mạng tài sản để nhiếp thủ tâm hạnh nhiếp thọ chánh pháp chẳng khác núi Tu Di vương kia. Nghĩa là thù thắng hơn tất cả thiện căn của kẻ sơ trụ Đại thừa không dám xả thân mạng tài sản. Sơ trụ Đại thừa tức là mới phát tâm tu học Đại thừa được ở trong dòng pháp Đại thừa. Nghĩa căn bản của nhiếp thọ chánh pháp là dùng trí Bát nhã chứng đắc chánh pháp, tức là chứng đắc thật tướng.

Dùng tam vô lậu học Văn, Tư, Tu để tu tập chẳng qua là khai sự học tập nhiếp thọ chánh pháp đến khi nào thật sự liễu đạt tài sản thân mạng vốn là không, biết xả bỏ thân mạng tài sản vì chánh pháp, thì lúc đó so với hạng Bồ Tát sơ trụ đại thừa tâm hữu lậu còn trước tướng tu hành đương nhiên siêu việt thù thắng hơn. Sơ học Bồ Tát còn không thể bì kịp đối với hàng thiện nam thiện nữ biết xả thân mạng tài sản nhiếp thọ chánh pháp, huống nữa là hàng Nhị thừa! Cận đại Hòa thượng Quảng Đức và các Thánh tử đạo vì pháp thiêu thân, đó là nhiếp thọ chánh pháp. Kinh Kim Cang nói: Phật Thích Ca ở thời Phật Nhiên Đăng đã chứng đắc Vô sanh pháp nhẫn, thù thắng hơn tất cả công đức sở hành trước đó. Hàng Đại thừa sơ học, tâm hạnh hữu lậu, chẳng bằng hàng vô lậu hạnh Bát nhã. Cũng như bậc tối hậu thân Bồ Tát đương nhiên không thể bằng Phật. Đây là nghĩa chung của kinh Đại thừa. Và đây cũng không phải là vấn đề quyền thực hoặc liễu nghĩa hay bất liễu nghĩa, sơ

học cụ học viên chứng. Nhị thừa chứng Niết bàn tưởng rằng là cứu cánh, kỳ thực chưa thành Phật là chưa cứu cánh, nên trong Phật pháp gọi Nhị thừa là phi thật quả. Nghĩa là không phải quả chơn thật. Phật thừa mới là quả chơn thật. Bồ Tát chưa từng nghĩ rằng mình đã chơn thật cứu cánh. Bởi vì biết rõ thành Phật mới là cứu cánh, nên các Ngài chẳng cần bàn quyền luận thật làm chi. Thế thì tại sao lại còn cho rằng sơ hành là quyền giáo, cụ hành là thật giáo, hoặc giả còn cho cụ hành là quyền giáo, viên chứng là thật giáo? Những học giả tự xưng là thật giáo viên giáo lẽ nào lại không biết phân định sơ học cụ hành ư? Lại có số người mỗi lần dẫn kinh điển đề cập đến Nhất thừa thì bảo rằng Đại thừa chưa phải là cứu cánh, lia Đại thừa được Nhất thừa mới rốt ráo, nói thế là nói lếu láo không đúng chút nào. Y cứ vào ba thí dụ trên thì đủ thấy rằng hễ bất cứ ai vì nhiếp thọ chánh pháp mà phát tâm đại tinh tấn xả bỏ thân mạng tài sản thực chứng pháp Đại thừa thì Đại thừa tức Nhất thừa vậy.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thế nên Thắng Man cần phải dùng nhiếp thọ chánh pháp để khai thị chúng sanh, giáo hoá chúng sanh, kiến lập chúng sanh. Như vậy đó Thắng Man, nhiếp thọ chánh pháp thì được đại lợi ích, đại phước báo, đại quả đức. Này Thắng Man! Ta đã từng trong kiếp a tăng kỳ giảng nói về ý nghĩa nhiếp thọ chánh pháp công đức không ngần mé. Thế cho nên công đức nhiếp thọ chánh pháp thì vô lượng vô biên.

LỜI GIẢI:

Tóm lại, trên đây là khuyến lệ học giả nên phát tâm Đại thừa tu học thông bác để nhiếp thọ chánh pháp giáo hoá, khai thị chúng sanh, hướng đạo kiến lập chúng sanh. Kinh Pháp Hoa nói “Tri kiến Phật”. Kinh này nói “nhiếp thọ chánh pháp chư Phật thật tri thật kiến”. Ý nghĩa đồng nhau.

Kinh Pháp Hoa nói “Khai thị ngộ nhập”. Kinh này nói “Khai thị, giáo hoá, kiến lập”. Tức là cả hai bộ kinh cùng phát minh nghĩa lý chỉ bày phương pháp tu hành. “Khai” là hiển bày chánh lý. “Thị” là chỉ rõ phương pháp như thật tu hành, tức là khai thị chúng sanh. “Ngộ” là giáo hoá hướng đạo khiến cho chúng sanh liễu giải giác ngộ chánh pháp, thật tánh chân tâm, tức giáo hoá chúng sanh. “Nhập” là thể nhập chứng đắc tri kiến Phật, trụ nơi quả chứng, tức là kiến lập chúng sanh. Đủ thấy bốn việc của Kinh Pháp Hoa đồng với ba nghĩa của Kinh Thắng Man này vậy.

Đức Như Lai vì bốn việc khai, thị, ngộ, nhập này làm đại sự nhân duyên mà xuất thế, nên Đức Phật muốn Thắng Man lấy ba việc khai thị, nhiếp hoá, kiến lập làm pháp môn tôn chỉ giáo hoá chúng sanh. Kế đến nói: “Nhiếp thọ chánh pháp thì có lợi lớn, phước lớn, quả lớn như thế”. Đại lợi tức là lợi ích to lớn. Đại phước là phước báu vĩ đại. Đại quả tức chứng quả Vô thượng Bồ đề. Cũng có thể nói khai thị chúng sanh là khiến cho được lợi ích lớn. Giáo hoá chúng sanh là khiến cho chúng sanh được phước báu vĩ đại. Kiến lập chúng sanh là khiến cho chúng sanh được đại quả Vô thượng Bồ đề. Đây là ba việc mà Đức Phật mong ước Thắng Man nguyện làm. Để khuyến lệ Thắng Man Đức Phật nói: “Ta ở trong kiếp a tăng kỳ đã từng nói công đức nghĩa lợi của việc nhiếp thọ chánh pháp số lượng không ngần mé”. Thế nên nhiếp thọ chánh pháp có vô lượng vô biên công đức. Vì nhiếp thọ chánh pháp có công đức vô lượng vô biên như thế, nên Bồ Tát phải khai thị, giáo hoá và kiến lập chúng sanh ở trong chánh pháp, khiến cho chúng sanh hoan hỷ tu học.

Trên kia nói nhơn hạnh của Bồ Tát là quy y, thọ giới, phát nguyện, ấy là sự việc tu hành của Bồ Tát. Giờ đây nói đến quả đức của Như Lai. Kinh Pháp Hoa, Niết bàn tán thán công đức Phật quả hồi quy Nhất Phật thừa. Được quả thù thắng là do tu nhơn. Do đó, người tu học Phật chớ nên đơn giản lấy việc tán thán quả đức cứu cánh của Như Lai mà cho là đầy đủ. Quả đức có hai phần cần phải hiểu rõ. Một là Nhất thừa đạo quả. Hai là Nhất thừa đạo nhơn. Một cách chơn chánh gọn mà nói, Nhất thừa tức là Đại thừa vậy.

Nhất thừa đạo quả tức là nêu rõ quả đức của Phật, hiển bày quả đức cứu cánh để cho chúng sanh khởi tín tâm tu hành, nên tiếp theo đó nói rõ đạo nhơn của Đại thừa. Ở đây nói đạo nhơn tức là nhơn địa hành đạo. Tin quả đức của Phật, phát tâm tu hành, tức là Đại thừa Bồ Tát đạo.

Trong khi thuyết minh về quả đức của Như Lai thì đồng thời cũng đã chỉ điểm đạo nhơn của Bồ Tát. Có nghĩa là tất cả chúng sanh đều có đức tánh của Như Lai. Đức tánh Như Lai là chánh pháp. Tất cả chúng sanh từ vô thỉ đến nay nhiếp thọ chánh pháp, là tu đạo nhơn Đại thừa, nên tất cả chúng sanh đều có thể sẽ thành Phật. Như thế, quán thống toàn kinh mà luận thì, hành giả tu Bồ Tát đạo trước phải khởi chơn tâm chánh tín quy y, tiếp đến là thọ giới phát nguyện, rồi như giới pháp mà chuyên tâm tu hành, sau cùng mới luận đến quả đức của Như Lai. Quả ở đây hàm dưỡng ý nghĩa tất cả chúng sanh đều có chánh pháp tánh tròn đầy hiển bày, nên lại y theo chánh pháp mà khởi tín tâm. Tín, nguyện, hành, quả là bốn điều liên chuyên triển chuyên tiếp nối nhau, phục thi mà thành. Ấy thế có những kẻ miệng bô bô

nói chuyện tu hành, nào là đã có hào quang, xuất hồn thành thánh chứng quả, mà chẳng biết kính tín Tam Bảo không phát nguyện quy y, thọ trì giới pháp, không tìm hiểu nhơn quả nghiệp báo, lại chẳng lưu tâm sửa tánh tu thân còn thích làm thầy đời giảng đạo, khoác lác bịa nói mình đã sở đắc nọ kia. Suốt ngày nói xàm nào là tu tất, nào là Nhất thừa. Những kẻ như đây, nếu chẳng phải là cuồng điên thì cũng là quyến thuộc của ma vương để mê hoặc lòng người, lừa đời kết nạp quyến thuộc với chúng ma, làm tổn thương những hành giả nhiếp thọ chánh pháp. Bởi không tín, không nguyện, không hành thì không bao giờ thành đạo quả. Nên biết những kẻ tà tâm, ngụy tướng không giới luật, chẳng chuyên tâm trì kinh, niệm Phật, tham thiền, suốt ngày không đàm tạp luận lý thuyết suông không tưởng, là kẻ hành ma đạo. Đặc tánh của tín, nguyện, hành, quả là sợi dây chuyên châu nhi phục thi, đưa người đến đạo quả giải thoát.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Phật bảo Thắng Man rằng: Người nay lại nói điều mà tất cả chư Phật đều đã nói về nhiếp thọ chánh pháp .

LỜI GIẢI:

Nhất thừa đạo quả phân làm bốn, trước bảo nói. Trước kia Thắng Man thọ giới, phát nguyện là hoàn toàn tự động chứ không do Phật khuyên nói. Đến khi nói về việc nhiếp thọ chánh pháp thì do chính Thắng Man xin nói, và được Phật hứa khả, sau đó Bà mới nói. Phát nguyện, thọ giới, phải là tự động phát tâm. Nhiếp thọ chánh pháp, Thắng Man tuy đã tu, đã chứng, nhưng vẫn còn chưa đạt đến cứu cánh, nên phải bảm bạch Phật để nói chỗ sở đắc của mình. Giờ đây, Bà sẽ thuyết minh về quả đức Nhất thừa là phần Phật tự chứng. Điều này tuy Bà đã từng nghe và suy tư, nhưng không có tự chứng, nên phải do Phật chỉ giáo hoá Bà mới dám tuyên nói.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Thắng Man bạch Phật: Hay thay Đức Thế Tôn! Giờ đây con vâng mệnh nhận lãnh giáo lệnh của Ngài.

LỜI GIẢI:

Trên kia tổng quát thuyết minh về công đức Phật quả, Bồ đề Niết bàn cũng tức là Nhất thừa. Bồ đề Niết bàn chính là cảnh giới trí huệ của Như Lai, là tri kiến Phật, cũng là Như Lai tạng tánh, chánh pháp tánh, mà tất cả chúng sanh đều có đầy đủ tánh này. Nếu chúng sanh khéo phát triển khả năng tự tâm thì những đức tánh trên đây là nhơn tố nương tựa cho công đức Phật quả, cho cứu cánh quả Đức Như Lai. Để thuyết minh rõ về Như Lai quả đức, Đại thừa hay sanh trưởng đức tánh thánh thiện, nên Thắng Man mừng rỡ tiếp nhận giáo sắc của Phật, và liền thưa.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Thắng Man liền bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp là Ma ha diễn. Vì sao? Bởi vì Ma ha diễn hay sanh ra tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn, Duyên giác.

LỜI GIẢI:

Nói về nhiếp thọ chánh pháp có ba việc là: Chánh pháp, Đại thừa và Ba la mật. Như trên chúng ta đã rõ nhiếp thọ chánh pháp tức là chánh pháp, tức là Ba la mật. Một khi hiểu rõ việc nhiếp thọ chánh pháp thì quảng đại thù thắng tức là hiểu rõ ý nghĩa Đại thừa. Đến đây mới đích thực liễu giải nhiếp thọ chánh pháp chính là Ma ha diễn, là Đại thừa, là căn bản chỗ sở y của Nhất thừa, Nhất đế. Ma ha diễn tiếng Phạn là Mahayāna nghĩa là Đại thừa. Sở dĩ gọi Ma ha diễn là Đại thừa, bởi vì nó hay sanh ra tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn Duyên giác. Thanh văn Duyên giác là nhị thừa thiện pháp. Thế gian là nhơn thiện pháp. Xuất thế gian là Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát pháp. Ngũ thừa này đều y nơi Đại thừa thiện pháp cũng tức y nơi nhiếp thọ chánh pháp mà phát sanh.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Bạch Đức Thế Tôn! Như ao A Nậu lớn chảy ra thành tám sông, Ma ha diễn cũng như vậy, hay sanh tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn Duyên giác.

LỜI GIẢI:

A Nậu nói cho đủ là A Nậu Đạt, tiếng Trung Hoa gọi là Vô Nhiệt, có nghĩa là không nóng. Ao A Nậu Đạt nằm giữa núi Tuyết Sơn và Hương Sơn. Kinh này nói nước trong ao chảy ra thành tám sông, điều này đồng với Kinh Niết bàn. Nhưng các kinh luận khác nói nước trong bốn sông tức chỉ sông Hằng, sông Ấn, sông Phược Sô, sông Tỷ Đa đều từ ao A Nậu chảy ra. Nay nói nước ao A Nậu chảy ra bốn sông lớn, theo giải thuyết xưa nay thì mỗi sông lớn có bốn sông nhánh làm quyền thuộc. Vì vậy Kinh A Hàm, Luận Tỳ Bà Sa đều nói là hai mươi sông. Nay do Phật xuất hiện phương Đông nên lấy sông Hằng làm gốc cùng bốn sông quyền thuộc của sông Hằng hiệp lại thành năm, công thêm sông Ấn, sông Phược Sô, sông Tỷ Đa thành tám sông. Trên kia là dụ, nay đây hợp pháp như kinh này nói “Ma ha diễn cũng như thế, hay xuất sanh tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn, Duyên giác. Cũng như ao A Nậu lưu xuất nước thành tám sông lớn”

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Lại như tất cả hạt giống đều nương nhờ nơi đất mà được sanh trưởng. Cũng giống như thế, tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn Duyên giác đều nương nơi Đại thừa mà được tăng trưởng.

LỜI GIẢI:

Ao lớn dụ cho chỗ xuất sanh. Hạt giống dụ cho sự tăng trưởng. Tất cả hạt giống đều như thế. Đặc tánh của chủng tử có năm: Gốc, rễ, lá, hoa, trái. Năm thứ này đều từ đất sanh thành. Năm thứ này cũng dụ cho thiện pháp năm thừa. Nếu hạt giống không gieo nơi ruộng đất thì không thể nào sanh trưởng được. Cũng như tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn Duyên giác đều y nơi Đại thừa mà được sanh trưởng. Đại thừa pháp dụ như đất. Tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Thanh văn Duyên giác như năm thứ chủng tử.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Thế cho nên trụ nơi Đại thừa, nhiếp thọ Đại thừa tức là trụ nơi Nhị thừa nhiếp thọ tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Nhị thừa.

LỜI GIẢI:

Thiện pháp thế gian và xuất thế gian đều y nơi Đại thừa mà được sanh trưởng. Thế nên, phàm tu Đại thừa pháp hay an trụ nơi Đại thừa, nhiếp thọ Đại thừa, đối pháp Đại thừa ưa thích tinh tấn tức là bao hàm Nhị thừa, nhiếp thọ Nhị thừa, cho đến hàm dưỡng tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian. Điều này có hai cách giải thích:

1/ Nếu trụ nơi Đại thừa pháp, thì Thanh văn, Duyên giác v.v...ngũ thừa pháp tự nhiên thành tựu, cũng chẳng khác nào trồng tre thì chim tự nhiên đến đậu. Cũng giống như vậy, Bồ Tát trụ trong pháp Đại thừa thì thiện pháp của Nhị thừa v.v...tự nhiên mà thành tựu, chớ chẳng cần vì thiện pháp của nhơn, thiên, Nhị thừa mà phải thêm gia công tu hành.

2/ Pháp Đại thừa có khả năng sanh trưởng tất cả thiện pháp. Bồ Tát trụ trong Đại thừa, Đại thừa vốn hàm nhiếp thiện pháp nhơn, thiên, Nhị thừa. Thiện pháp Nhị thừa v.v...tức là cánh cửa lành thiện đầu tiên của Đại thừa. Như Kinh pháp Hoa lấy việc hướng đến bảo sở tức Phật quả để làm ví dụ. Trên đường đến bảo sở, Bồ Tát đã trải qua năm trăm do tuần. Nhị thừa chỉ mới được ba trăm do tuần. Như thế rõ ràng quảng đường năm trăm do tuần bao hàm ba trăm. Thế nên, đứng từ quan điểm Đại thừa Bồ Tát mà quán xét, thì pháp Nhị thừa không vượt ngoài pháp Bồ Tát. Công đức trí huệ của Bồ Tát hàm nhiếp công đức trí huệ Nhị thừa. Thế nên trong Phật pháp không tích cực khuyến khích hành giả trước tu học Tiểu thừa rồi sau học Đại thừa, mà tích cực khuyến lệ hành giả trước học pháp Đại thừa. Bởi Đại thừa pháp hàm nhiếp công đức Nhị thừa. Nhưng cũng nên lưu ý rằng, chớ nên tự cao thiên kiến cho thiện pháp nhơn thiên, Thanh văn, Duyên giác không đáng để học. Quan niệm như thế thì quá sai lầm, rơi vào bệnh chấp pháp tự đại. Bởi những pháp này đều có đầy đủ trong pháp Đại thừa.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Như Thế Tôn nói Lục xứ. Những gì là Lục xứ? Ấy là Chánh pháp trụ, Chánh pháp diệt, Ba la đề mộc xoa, Tỳ ni, Xuất gia, thọ Cụ túc giới. Vì Đại thừa mà nói sáu việc này.

LỜI GIẢI:

Đây là thuộc trong ngũ thừa chánh pháp rất xem trọng giới luật. Kinh Niết Bàn, Kinh Đại Vân đại biểu cho việc tôn trọng giới luật. Giới luật và Đại thừa không hai. Giới luật là nền tảng cho quả vị Đại thừa. Giới luật đưa hành giả đến ngưỡng cửa Vô thượng Bồ đề. Không thọ trì giới luật, như người mù trong đêm tối khó tìm lối ra khỏi rừng sâu để ngẩng đầu tìm phương hướng về quê cũ.

Sáu việc Phật đã từng nói: Chánh pháp trụ, Chánh pháp diệt, Ba la đề mộc xoa, Tỳ ni, Xuất gia, thọ Cụ túc. Sáu việc này làm thành ba cặp đối nhau:

1/ Chánh pháp trụ và chánh pháp diệt. Chánh pháp và tượng pháp đối đãi nhau. Như nói chánh pháp ngàn năm, tượng pháp ngàn năm. Hoặc một cách tổng quát nói: Thánh giáo của Như Lai, nếu như chánh pháp diệt, thì hết các kinh điển v.v.... Chánh pháp trụ thế thì Phật pháp trụ thế. Theo học giả Thanh văn thừa nói thì, người xuất gia phải y theo giới luật hoà hợp mà ở. Nghĩa là còn pháp Yết ma, thuyết giới, trì tụng giới, giảng nói giới tức là chánh pháp còn trụ thế. Nếu người xuất gia không y pháp luật mà sống thì dòng sanh mệnh chánh pháp diệt.

2/ Ba la đề mộc xoa và Tỳ ni. Ba la đề mộc xoa dịch là biệt biệt giải thoát. Có nghĩa là thọ giới nào được giải thoát giới đó. Như mỗi điều luật trong Tỳ kheo, Tỳ kheo ni Giới Kinh, nếu ai thọ giới nào thì ác nghiệp của thân miệng ý tức theo đó được mỗi mỗi giải thoát. Chẳng hạn thọ giới không sát sanh thì ác nghiệp của sát sanh được giải thoát. Trì giới nào thì riêng giới đó được giải thoát ác nghiệp, nên gọi là biệt biệt giải thoát. Tỳ ni phiên âm từ Phạm ngữ Vinaya, tức là giới luật. Có chỗ dịch là điều phục hoặc còn dịch là diệt. Có nghĩa là người tu học Phật thọ trì giới luật đối với nghiệp ác của thân, miệng, thất chi tội đều được hàng phục diệt trừ. Ba la đề mộc xoa và Tỳ ni, hai danh từ này mang ý nghĩa gần nhau. Chẳng qua Ba la đề mộc xoa là biệt thuyết còn Tỳ ni là tổng luận thế thôi. Ba la đề mộc xoa là chỉ trì, tức là ngăn ngừa trừ diệt. Tỳ ni không những thuyết minh chỉ trì mà còn tiếp tục tạo phước đức. Ba la đề mộc xoa mang ý nghĩa hẹp, còn Tỳ ni thì hàm hữu nghĩa rộng.

3/ Xuất gia thọ Cụ túc. Xuất gia là xa lìa quan hệ gia đình cha mẹ vợ con, buông bỏ hết tất cả tài sản gia tộc tư hữu, quy y theo hạnh Phật sống đời thanh đạm. Thọ Cụ túc là thọ giới Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Cụ túc có nghĩa là viên mãn. Viên mãn tức Niết bàn. Do ý nghĩa này nên thọ Cụ túc giới còn gọi là thọ Cận viên giới. Thọ giới này tức là ý hướng gần đến Niết bàn. Trên kia Phật nói sáu việc thiên trọng về chúng đệ tử xuất gia Thanh văn. Nhưng

cũng không nên vì thế mà cục hạn ở nơi Tiểu thừa. Bởi lẽ Phật vốn vì pháp Đại thừa mà nói sáu việc. Sáu việc y Đại thừa pháp mà ra, vì Đại thừa pháp mà nói. Đích thực nội dung và phương tiện của nó là hướng người đến thánh thiện Phật quả, nên sáu việc quy thuộc Đại thừa.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Vì sao? Vì muốn chánh pháp trụ nên nói Đại thừa, Đại thừa trụ thì chánh pháp trụ; chánh pháp diệt thì vì Đại thừa mà nói, Đại thừa diệt thì chánh pháp diệt. Ba la đề mộc xoa và Tỳ ni, hai pháp này tên khác mà nghĩa đồng. Tỳ ni là pháp học của Đại thừa. Vì sao? Vì y theo Phật xuất gia thọ Cụ túc, nên cũng nói oai nghi giới Đại thừa là Tỳ ni, là Xuất gia, là thọ Cụ túc. Mà nói A la hán cũng không khác, vì cũng xuất gia thọ Cụ túc. Bởi có sao? Bởi A la hán cũng theo Như Lai xuất gia thọ Cụ túc vậy.

LỜI GIẢI:

Làm thế nào mà biết vì Đại thừa nói sáu việc này? Trước tiên căn cứ vào chánh pháp trụ diệt mà nói. Nghĩa là chánh pháp trụ ở đời hay diệt tận, thì vẫn y theo tinh thần Đại thừa mà nói pháp, căn bản vẫn là Đại thừa. Thế gian có Đại thừa pháp, có người tu học Đại thừa, như thế là Đại thừa trụ. Đại thừa trụ thì chánh pháp trụ. Cũng giống như vậy, dù chánh pháp suy diệt thì cũng vì Đại thừa mà nói. Nếu như thế gian không y theo Đại thừa pháp mà tu hành, thế là Đại thừa diệt. Đại thừa diệt là chánh pháp diệt. Chánh pháp vốn là Phật chứng đắc nói ra. Đại thừa tức chánh pháp. Hành giả tu Đại thừa tức là người được Đại thừa nhiếp thọ. Thế nên chánh pháp trụ hay diệt thật ra căn cứ Đại thừa mà nói, người xuất gia học Phật y giới pháp mà tu hành, thì Đại thừa pháp còn trụ ở đời, căn bản Đại thừa vẫn không xa lìa, như Thanh văn đã nói. Kinh Niết Bàn nói chánh pháp không thể diệt. Nếu nói chánh pháp diệt thì đó là quan niệm của Tiểu thừa. Còn y cứ tinh thần Đại thừa thì trải qua thời gian lâu dài chánh pháp mới diệt, đó là lời Phật dạy chúng ta. Đã là chánh pháp thì tự nó vốn không có vấn đề trụ hay diệt, mà trụ hay diệt quan kiện là ở con người. Nếu con người không khởi tâm tu học Đại thừa thì chánh pháp tức diệt. Ngược lại, nếu có người phát tâm tu học Đại thừa thì chánh pháp trụ thế. Kế đến nói về Ba la đề mộc xoa và Tỳ ni. Hai danh từ này có cùng một nghĩa. Giới không phải chỉ Thanh văn thừa mà là Đại thừa pháp học. Bởi vì y Phật dạy trước xuất gia sau mới được thọ giới Cụ túc. Thọ trì Cụ túc giới tức thành tựu Tỳ ni và Ba la đề mộc xoa. Trước xuất gia

sau đó thọ giới. Thường người ta tưởng đó là Tiểu thừa, mà kỳ thực Tỳ ni và Ba la đề mộc xoa do thọ Cụ túc mà được an lập. Thọ Cụ túc là phải y theo Phật xuất gia mà thành. Tất cả đều y theo Phật mà được. Nghĩa là y theo Phật xuất gia, thọ Cụ túc giới, làm được trưởng tử Như Lai hoằng pháp lợi sanh v.v... đều từ biển pháp Đại thừa mà lưu xuất, tức là mạch nguồn của Đại thừa pháp. Thế nên nói Đại thừa là Oai nghi giới, là Tỳ ni, là xuất gia, là thọ Cụ túc. Oai nghi giới tức là Ba la đề mộc xoa, có nghĩa là Biệt giải thoát. Tức là hành giả giữ giới nào thì được giải thoát giới đó. Ví dụ giữ giới sát sanh thì liền tránh được quả báo đèn mạng. Từ đây truy nguồn tìm gốc được biết căn nguyên của pháp Thanh văn. Nói rõ hơn không có pháp Tiểu thừa nào mà không hàm nhiếp trong Đại thừa pháp. Tất cả pháp của Tiểu thừa đều được lưu xuất từ Đại thừa. Thế nên tất cả đều là Đại thừa học. A la hán có nghĩa là bậc đã diệt sạch giặc phiền não, không còn sanh tử luân hồi, bậc đáng đề cho người, trời cúng dường, là quả thứ tư trong tứ quả Thanh văn, quả cao nhất của Thanh văn. Pháp hạnh tu chứng của A la hán thông cả bốn quả. Họ cũng theo Phật xuất gia, y Phật thọ Cụ túc giới, chứ không có gì khác. Thế nên đứng từ sáu việc trên mỗi mỗi truy cứu có thể thấy đều là Đại thừa.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

A la hán quy y Phật. A la hán có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì A la hán đối với tất cả pháp sợ sệt không làm, chỉ thích an trụ, sợ như có người cầm kiếm muốn đến hại mình, thế cho nên A la hán chưa có cái an vui rốt ráo. Vì sao? Bạch Đức Thế Tôn! Quy y mà chẳng cầu y, chẳng khác như chúng sanh không quy y, cái gì cũng sợ sệt, do vì sợ mà cầu quy y. Cũng như thế đó, A la hán có cái tâm sợ sệt, vì sợ sệt mà cầu quy y nơi Đức Như Lai.

LỜI GIẢI:

Như trước kia đã nói sáu việc, tức là vì Đại thừa mà luận nói A la hán xuất gia thọ Cụ túc giới không khác. Bởi họ cũng nương nơi Phật. Rõ ràng hàng Nhị thừa Thanh văn căn nguyên vẫn là quy y Như Lai. Từ đây có thể tiến thêm một bước nữa để thuyết minh về Nhị thừa không rốt ráo, nên phải quy hướng nơi Nhất thừa để được cứu cánh Như Lai. Vấn đề được đặt ra, như văn trên nói: 1/ A la hán quy y nơi Phật. 2/ A la hán có tâm sợ sệt. Hai vấn đề này sẽ được lược giải dưới đây:

- Quy y Tam Bảo, Tăng bảo bao gồm A la hán. Tuy cũng là quy y A la hán Tăng, nhưng kỳ thật lấy Như Lai làm gốc. Thời Phật còn tại thế, đệ tử Phật đi giáo hoá nhơn gian, có người nghe pháp khởi tâm hoan hỷ cầu xin quy y, thì các Tỳ kheo nói: “Chớ quy y ta, nên quy y Đức Như Lai”. Phật là nơi quy y tốt ráo. Không những chỉ người đời quy y Phật mà cả chính các A la hán cũng quy y Phật. Điều này ta thấy bằng bạc ở Kinh A Hàm và Tỳ Ni.

- A la hán có tâm sợ sệt. Sợ sệt ở đây là sợ sệt sanh tử. Chưa liễu thoát sanh tử thì còn phải chìm đắm trong đêm dài tăm tối. Một khi già chết đến, tâm không tránh khỏi sợ sệt. Cứ vào học giả Thanh văn thừa mà nói thì A la hán là liễu sanh tử, đắc Niết bàn, không có sợ sệt. Nhưng thật sự suy cho kỹ thì A la hán vẫn còn có tâm vi tế sợ sệt. Y Kinh A Hàm và Tỳ Ni thì, Tỳ kheo tu quán vô thường, đặc biệt là tu quán bất tịnh, cực đoan nhằm chán thế gian trạng thái già bệnh đói khát khôn khổ, nên nói: “Kẻ ngu thế gian chịu khổ nhục trong cái địa ngục thân ngũ uẩn, mà sanh tâm kinh sợ khổ, không như Thánh chúng Bồ Tát tự tại ở đỉnh đầu các uẩn khổ”. Vì quan niệm như vậy, nên lắm lúc kẻ tu mang tâm Tiểu thừa có quan niệm xả bỏ thân mạng ngũ uẩn cũng giống như xả bỏ đồ nhơ uế độc hại. Các Thánh giả Thanh văn đối với việc luân lưu sanh tử có tâm rất kinh sợ.

Tiếp theo đây giải thích A la hán vì sao có sự sợ sệt. Kinh nói: “A la hán đối với tất cả pháp có tâm sợ sệt không muốn làm, chỉ muốn an trụ”. Điều này có hai ý nghĩa để giải thích:

1/ Căn cứ vào ý nghĩa của Hữu dư y Niết bàn mà nói thì tất cả hành là pháp sanh tử lưu chuyển. Tất cả vô hành là Niết bàn tịch tĩnh không sanh diệt. A la hán tuy nói là đã liễu sanh tử, trụ trong Niết bàn, nhưng vẫn còn có tâm sợ sệt, trạng thái tâm lý này, giống như trẻ con sợ chó, chui vào lòng mẹ. Vì vậy trong kinh nêu ví dụ: “Như có người cầm kiếm muốn đến hại mình”, tuy mình đã đến chỗ an toàn, nhưng tâm vẫn còn dư âm sợ hãi không thôi. Bởi ý nghĩa này mà A la hán tuy nói đã chứng Niết bàn, nhưng chưa đích thực đạt đến chỗ cứu cánh an vui. Bằng chứng cụ thể như trong luật kể: “Phật ở thành Vương Xá, Đề Bà Đạt Đa âm mưu với vua A Xà Thế thả voi say hại Phật. Khi đó các A la hán sợ bỏ chạy tán loạn, chỉ riêng Phật đứng yên”. Điều này chứng minh A la hán còn có tâm sợ sệt.

2/ Căn cứ vào ý nghĩa của Vô dư y Niết bàn mà nói thì hành tức là hành đạo. A la hán tuy đã tu đạo, mà chưa có hành đạo tất cả. Nghĩa là không có tu tập đoạn vô minh trụ địa chứng đắc các thứ công đức trí huệ, nên vẫn còn biến

dịch sanh tử, chưa đạt bình đẳng tánh sanh tử Niết bàn. Vì vậy vẫn không tránh khỏi có tâm sợ sệt, nên chưa đạt an lạc rốt ráo.

Lại do từ có tâm sợ sệt luận đến quy y Phật. Kinh văn nói “quy y mà chẳng cầu y”. Câu kinh này mang ý nghĩa, hễ phàm người có khả năng để cho người khác quy, tức mình là nơi để cho người quy y thì quyết định người này không cần cầu quy y với ai nữa. Nghĩa là chính bản thân được cứu cánh tự tại thì đâu còn nương tựa ai nữa? Nhưng chúng sanh ở thế gian không nương không tựa thì lòng không an, có các thứ sợ sệt, như sợ không sống, sợ tiếng xấu, sợ tai hoạ, sợ chỗ người đông đảo v.v... Bởi vì có tâm sợ sệt như vậy, nên cần cầu quy y. Chẳng hạn có người quy y với thần núi, thần nước, Phạm Thiên, Ngọc Hoàng, Thượng Đế v.v... Phật tử thì quy y Tam Bảo. Tuy đối tượng quy y có khác, nhưng động cơ thúc đẩy quy y thì như tré, do từ tâm sợ sệt. Cũng như thế đó, A la hán vì còn có tâm sợ sệt, như tâm sợ sệt mà nương tựa Như Lai. Bởi còn tâm sợ sệt quy y nơi Như Lai, từ đây có thể thấy A la hán chưa rốt ráo an lạc.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! A la hán, Bích chi Phật còn có sự sợ hãi, thế cho nên A la hán, Bích chi Phật đối với hữu dư sanh pháp chưa hết, nên còn sanh; hữu dư phạm hạnh chẳng thành, nên chẳng thuần; việc chẳng rốt ráo, nên còn có chỗ tạo tác; chẳng độ chúng sanh, nên có chỗ đoạn. Do vì không đoạn, nên cách xa cảnh giới Niết bàn.

LỜI GIẢI:

Trước nói về tâm sợ hãi của A la hán và Bích chi Phật. Bích chi Phật còn gọi là Duyên giác, cũng gọi là Độc giác. Khi Phật không ra đời, không có duyên nghe Phật thuyết pháp, các vị Bích chi này tự tu quán như duyên các pháp mà chứng đạo, nên gọi là Duyên giác hay Độc giác. A la hán theo Phật xuất gia thọ Cụ túc giới, nghe Phật thuyết pháp mà đắc quả. Bích chi Phật cũng còn có tâm sợ hãi như A la hán. Nhị thừa còn có tâm sợ hãi là vì trí đức và đoạn đức chưa được cứu cánh. Trí đức là liễu đạt như của tất cả các pháp cho đến quả của Phật tánh. Thấy rõ tất cả sự lý. Đoạn đức là đoạn sạch tất cả vọng hoặc, chứng đắc Vô dư Niết bàn. Chi Phật mới đủ hai đức này. Kinh A Hàm và Tỳ Ni nói Thánh giả chứng quả A la hán thường tự nhớ: “Sanh tử ta đã hết, phạm hạnh đã hoàn thành, chỗ hành đạo đã xong, không còn sống trong vòng sanh tử”. Kinh luật thường lấy đây để tán thán A la hán.

Theo Nhứt Thiết Hữu Bộ luận về học giả Thanh văn thì: Sanh tử đã hết là chỉ cho phiền não đã sạch, nên gọi là Đoạn tập trí. Phạm hạnh là đạo đã lập, tức là đạo tu đã thành tựu, gọi là tu đạo trí. Chỗ hành đạo đã xong nghĩa là chứng Niết bàn là Diệt đế. Người tu học Phật, nhứt là xuất gia, điều quan trọng phải làm là liễu sanh tử chứng Niết bàn. Việc lớn này đã làm xong gọi là chứng Diệt trí. Hiện tại còn trong vòng sanh tử gọi là Bốn hữu. Vị lai sanh tử gọi là Hậu hữu. Nghĩa là chúng sanh còn luân lưu nổi chìm trong dòng sanh tử thì gọi là Bốn hữu hậu hữu. Quả khổ đoạn hết không còn. Nói thế có nghĩa là chỉ trong một đời này tu hành dứt sạch phiền não, đoạn gốc luân hồi, không lại còn sanh tử trong đời vị lai, nên danh từ Phật học gọi là Bất thọ hậu hữu. Nói cách tổng quát thì, hành giả tu Tứ đế rất ráo là trọn vẹn biết Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo, ấy là Nhị thừa thánh giả chứng đắc cảnh giới. Nhưng y cứ vào kinh này thì Nhị thừa đối với pháp Tứ đế đạt được Tri khổ, Đoạn non, Tu đạo, Chứng quả cũng vẫn chưa rất ráo, mà tâm vẫn còn sợ hãi sanh tử. Thế nên, biết tâm của A la hán, Bích chi Phật chưa hết hẳn pháp biến dịch sanh tử. nghĩa là còn có gợn nhẹ giòng ý niệm sanh tử, nên không thể nói là sanh tử đã dứt hết. Đối với Nhị thừa nói đã hết sanh tử tức là căn cứ vào trí biết khổ mà nói đó thôi. Nghĩa là Nhị thừa A la hán, Bích chi Phật thấu biết nguồn gốc của khổ, nên không lại đắm vào nguồn gốc đó. Đây là quan điểm của Kinh A Hàm Ma Ly Ca và Luận Du Già. Nên có câu “Phạm hạnh của bậc Hữu dư Niết bàn chưa thành tựu, nên chỗ tu đạo chưa thành thực”.

Khế Kinh nói “Thuần nhất phạm hạnh” tức là vô lậu phạm hạnh. Nghĩa là không còn mảy may phiền não xen tạp mới gọi là “thuần”. Nhị thừa vẫn còn vi tế phiền não, nên trên đường tu đạo chưa đạt đến thuần nhất cứu cánh. Do đó Đại thừa Phật pháp không thể cho đó là phạm hạnh đã định lập. Bởi lẽ Nhị thừa tuy chứng Niết bàn, nhưng vẫn chưa phải là chơn thực Niết bàn, tịch diệt. Kinh Pháp Hoa nói: “Người tuy diệt được độ, nhưng chẳng phải là chơn diệt độ”. Vì vậy, trong Khế kinh Đại thừa thường gọi Niết bàn của Nhị thừa là hoá thành chứ không phải là bảo thành của Niết bàn Phật quả. Vì thế đối với hàng Nhị thừa tu chứng tuy đã có tu chứng, nhưng chưa đạt đến cứu cánh tu chứng, mà còn phải tiếp tục gia hạnh công phu tu tập, nên không thể nói là hạnh quả hoàn toàn. Nhị thừa tuy đoạn trừ tứ trụ phiền não ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, nhưng vô minh trụ địa[12] vẫn chưa đoạn, chưa từng có thể hoàn toàn vượt qua biển cả phiền não, nên còn sanh tử trong tương lai. Nghĩa là còn có sở đoạn, còn chịu hậu hữu.

Nên ở trên kia nói Nhị thừa trí đức chưa viên mãn. Bởi chưa dứt sạch phiền não, nên chưa thuần, chưa rất ráo. Vì vậy Nhị thừa vẫn còn xa cảnh giới Vô

du Niết bàn tịch diệt. Cảnh giới Niết bàn tức là pháp giới vô lậu cùng cực thanh tịnh, mà Nhị thừa đoạn đức chưa thành đạt. Kinh Pháp Hoa nói: Niết bàn mà Nhị thừa đạt đến chỉ là hoá thành giữa chặng đường của chân thật Vô dư y Niết bàn. Nghĩa là còn cách xa bảo sở thành để hai trăm do tuần. Bởi Nhị thừa có tâm trạng sợ hãi, nên trí lực Nhị thừa chưa viên mãn. Lý do là trí đức và đoạn đức chưa viên thành, nên còn có tâm sợ hãi.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vì sao? Bởi vì chỉ có Như Lai mới trọn chứng Chánh đẳng Chánh giác Niết bàn, thành tựu tất cả công đức, còn A la hán Bích chi Phật chưa thành tựu tất cả công đức, mà nói là được Niết bàn, đó chẳng qua Phật phương tiện nói đó thôi. Chỉ có Như Lai chứng đắc Niết bàn, thành tựu vô lượng công đức, còn A la hán, Bích chi Phật thành tựu hữu lượng công đức, mà nói là được Niết bàn thì đó là Phật phương tiện nói đó thôi. Chỉ có Như Lai trọn đắc Niết bàn, thành tựu công đức không thể nghĩ lường, còn A la hán, Bích chi Phật thành tựu công đức nghĩ lường mà nói là được Niết bàn thì đó là Phật phương tiện nói thế. Chỉ có Như Lai trọn đắc Niết bàn, đoạn diệt tất cả phiền não, thành tựu đệ nhất thanh tịnh, còn A la hán, Bích chi Phật còn có vi tế lỗi lầm chẳng phải đệ nhất thanh tịnh mà nói là được Niết bàn, đó chỉ là Phật phương tiện nói thế thôi.

LỜI GIẢI:

Trên đây nêu nguyên nhân vì sao Thanh văn, La hán và Bích chi Phật chưa chứng trọn vẹn Niết bàn, ấy bởi chưa đạt viên mãn tứ trí. Chỉ Phật mới đạt tứ trí trọn vẹn rốt ráo, nên nói chỉ có Phật mới “chứng Chánh đẳng Chánh giác Bát Niết bàn”.

Bát là thể nhập. Niết bàn là tịch diệt là diệt độ. Bát Niết bàn đích thực hàm hữu hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là tiêu tan, tức là giải thoát khổ thống mà được tự tại. Bởi ý nghĩa này, nên Ngài Tam Tạng Huyền Trang dịch chữ Niết bàn là viên tịch, có nghĩa sạch hết phiền lụy, đức tánh tròn đầy. Kinh đây nêu lên bốn thứ công đức để thuyết minh Như Lai sở đắc Niết bàn, hợp với hai nghĩa này. Như Lai sở dĩ đắc Niết bàn vì đã tán thành tựu tất cả công đức. Còn A la hán và Bích chi Phật chưa thành tựu tất cả công đức, nên nói là còn cách xa cảnh giới Niết bàn. Sự thực, hàng Nhị thừa không thể đắc Bát Niết bàn, mà các kinh như Kinh A Hàm v.v...nói A la hán đắc Niết bàn, thực ra Phật phương tiện quyền xảo giả nói nhằm khuyến lệ kẻ thiếu ý chí

dũng mãnh, kém hùng tâm quảng đại đó thôi. Chứ Niết bàn Nhị thừa không phải là cứu cánh chơn thật nghĩa.

Đoạn kinh trên nhằm khai quyền hiển thật cộng gồm bốn đoạn mà văn nghĩa đại để đều giống nhau: Thứ nhất là thành tựu nhất thiết công đức. Thứ hai là thành tựu vô lượng công đức. Thứ ba là thành tựu bất khả tư nghì công đức. “Nhất thiết” tức là tổng tướng tất cả công đức mà nói, có tánh cách khái quát. “Vô lượng” tức là trong tất cả công đức, mỗi công đức trong tất cả đó có sự sai biệt. “Bất tư nghì” tức là nói đến công đức vô lượng vô biên không phải người, trời, Nhị thừa, Bồ Tát có thể nghĩ bàn tính đến được. Ba đặc tánh này thuyết minh Bát Niết bàn của Phật đức tánh viên dung tự tại. Phật đoạn sạch tất cả lỗi lầm nên được tất cả công đức Niết bàn. Lỗi lầm đoạn sạch, tập khí không còn, Bát Niết bàn tự nhiên chứng đắc. Chứng Bát Niết bàn là chứng đắc thanh tịnh. Tất cả chúng sanh có đầy đủ pháp giới tánh, có đầy đủ Như Lai tạng tánh. Tuy bản tánh chúng sanh có thanh tịnh, nhưng chưa đạt vô lậu pháp giới thanh tịnh. Phật đạt được pháp giới tối thanh tịnh, hoàn toàn xa lìa tất cả phiền não và sở tri chướng, nên gọi là đệ nhất thanh tịnh. A la hán và Bích chi Phật chưa hoàn toàn dứt sạch sở tri chướng, nên chỗ chứng pháp giới tánh không phải là đệ nhất thanh tịnh. Luận Nhất thừa Bảo Tánh và Kinh Bảo Man giải thích rằng: “Bát địa Bồ Tát đắc nhất thiết công đức. Cửu địa Bồ Tát đắc vô lượng công đức. Thập địa Bồ Tát đắc bất khả tư nghì công đức. Phật đắc đệ nhất thanh tịnh công đức. nhưng kinh đây thuyết minh Niết bàn của Phật là siêu việt Niết bàn Nhị thừa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Chỉ có Như Lai chứng đắc Bát Niết bàn, là chỗ quy ngưỡng cho tất cả chúng sanh. Niết bàn của Phật siêu việt cảnh giới của A la hán, Bích chi Phật và Bồ Tát. Thế nên A la hán, Bích chi Phật còn xa cảnh giới Niết bàn.

---o0o---

LỜI GIẢI:

Bởi cảnh giới Niết bàn của Phật siêu xuất cảnh giới Niết bàn của A la hán, Bích chi Phật, Bồ Tát, nên Niết bàn của Phật được chúng sanh ngưỡng mộ hướng về. Siêu việt có nghĩa là thù thắng vượt hơn cả. Niết bàn của Như Lai vượt thắng hơn quả đức của Nhị thừa và nhơn địa Đại thừa.

Bồ Tát là nhơn địa Đại thừa. Nghĩa là cho dù tối hậu thân Bồ Tát, tức là Nhất sanh bổ xứ cũng vẫn chưa đạt cảnh giới như Phật. Bằng vào nghĩa này, cũng có thể nói hội tam thừa quy nhất Phật thừa, tức là A la hán, Bích chi Phật tuy vẫn còn xa Niết bàn của Như Lai, nhưng cũng có thể phát tâm trên đường đến Phật quả. Nơi đây cũng minh xác rõ ràng, hàng Nhị thừa A la hán, Bích chi Phật cứ nghĩ rằng mình chứng Niết bàn nên chẳng cầu tiến. Kinh đây lặp đi lặp lại nhiều lần “Nhị thừa còn cách xa Niết bàn” mà không đề cập đến Bồ Tát. Bởi vì nhơn địa tu hành của Bồ Tát đang trên đường tiến đến Phật quả. Nghĩa là còn đang trên đường tiến đến Niết bàn Phật chứ chưa đạt cứu cánh Niết bàn. Chính các ngài Bồ Tát cũng không nghĩ rằng quả vị Bồ Tát của mình là cứu cánh. Chính ý nghĩa này mà Phật siêu việt Bồ Tát, không nói Bồ Tát còn xa lia cảnh giới Niết bàn. Bởi lẽ Bồ Tát đang gia công hành đạo tiến đến Phật quả, còn Nhị thừa thì chỉ an trụ. Vì thế, kinh Phật thường nói Nhị thừa Niết bàn là phương tiện, là quyền thuyết, chứ không nói Đại thừa Niết bàn là phương tiện, là quyền thuyết.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nói A la hán, Bích chi Phật quán sát giải thoát rốt ráo trí đắc Tô tức xứ, đây cũng là Đức Như Lai phương tiện hữu dư bất liễu nghĩa mà nói.

LỜI GIẢI:

Những đoạn kinh văn trên đây Đức Như Lai đặc biệt chú trọng thuyết minh về Niết bàn của Nhị thừa không phải là chơn thật Niết bàn. Từ đây về sau đặc biệt chú trọng thuyết về tứ trí của Nhị thừa chưa viên mãn. Trong Kinh A Hàm và các kinh khác, Đức Phật đã từng nói: “A la hán, Bích chi Phật quán sát tứ trí giải thoát rốt ráo được Tô tức xứ”. Tô tức xứ là danh xưng khác của Niết bàn. Quán sát tứ trí giải thoát tức là A la hán sở chứng ngũ phần pháp thân: Giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

A la hán, Bích chi Phật xác thực biết mình đã được giải thoát, giải thoát đến trình độ nào. Quán sát cứu cánh giải thoát tứ trí tức là thuyết minh giải thoát tri kiến của Nhị thừa, trí tự giác về Tứ đế cứu cánh. Cứu cánh đắc Tô tức xứ tức là suốt rõ cứu cánh Niết bàn. Tô tức xứ có nghĩa là từ trong sanh tử mà được giải thoát tự tại, tức là Niết bàn.

Kinh Pháp Hoa dụ nhà lửa rằng: “Bây con trẻ vì muốn được xe để chơi mà chạy ra khỏi nhà lửa, ngồi chơi ngoài trời”, là ý này vậy. Trong kinh tuy nói

như vậy, nhưng đây đương nhiên “Đức Phật phương tiện nói về hữu dư bất liễu nghĩa”. Phương tiện thì không phải là chơn thật mà chỉ là quyền xảo phương tiện giả nói đó thôi. Đức Phật nói pháp có hai loại là hữu dư ý và vô dư ý. Hữu dư ý thì không thể căn cứ trên mặt ngữ ngôn văn tự mà giải thích. Bởi vì nội dung của hữu dư ý hoặc là thiếu phần hoặc là đặc thù v.v... mà nói. Vô dư ý thì có thể như ngữ văn mà giải nghĩa, không có ý nghĩa nào khác nữa. Hữu dư ý là phương tiện giả thuyết. Vô dư ý thì rất ráo. Bất liễu nghĩa là đối với liễu nghĩa mà nói. Liễu nghĩa thì hoàn toàn rất ráo, nghĩa lý triệt để. Như nói các pháp vô ngã là liễu nghĩa. Như nói hữu tình chúng sanh là bất liễu nghĩa. Nay nói A la hán, Bích chi Phật quán sát tứ trí cứu cánh giải thoát đắc Tô tức xứ (Niết bàn). Đây là Như Lai phương tiện nói chứ chẳng phải chơn thật. Nghĩa là Như Lai nói hữu dư ý thuyết chứ chẳng phải vô dư ý thuyết. Như Lai nói bất liễu nghĩa chứ chẳng phải liễu nghĩa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vì sao? Vì có hai thứ chết. Những gì là hai? Ấy là phần đoạn tử và bất tư nghì biến dịch tử. Phần đoạn tử là trạng thái hư nguy của chúng sanh, bất tư nghì biến dịch tử là trạng thái A la hán, Bích chi Phật, đại lực Bồ Tát ý sanh thân, cho đến quả vị cứu cánh Vô thượng Bồ đề.

LỜI GIẢI:

Bình thường nói liễu sanh tử, kỳ thực có hai thứ tử. Thường người ta nói hai thứ sanh tử, kinh này chỉ nói tử mà không ghép đôi hai chữ sanh tử. Nay có thể giải thích như sau: Từ sanh đến tử thường thì người ta đặc biệt sợ già chết. Vì vậy ở đây chỉ nói hai thứ tử: Ấy là phần đoạn tử và bất tư nghì biến dịch tử. Phần đoạn tử tức là trạng thái sanh tử thông thường của chúng ta. Nghĩa là ba việc thọ, nóng ấm, thức hoà hợp kết sanh gọi là sanh. Sau khi sanh sống vài mươi năm, trăm năm v.v... đến khi thọ, nóng, thức không còn hoà hợp ly diệt thì gọi là tử. Tử rồi lại sanh, sanh rồi lại tử, mỗi kỳ sanh mỗi kỳ tử, tử tử sanh sanh phân làm từng giai đoạn sanh tử, nên gọi là phần đoạn sanh tử, hay còn gọi là phần vị sanh tử. Loại phần đoạn sanh tử này thuộc phạm phu Nhị thừa và những chúng sanh chưa chứng đắc Vô dư y Niết bàn. Còn biến dịch sanh tử thì không có tướng phần đoạn. Nghĩa là không có hình tướng sanh diệt. Tuy trước sau liên tục không có tướng liên tục, nhưng vẫn còn sát na trước bất trụ sanh diệt biến hoá, nghĩa là trạng thái vi tế sanh diệt của dòng sanh diệt mà phạm nhân không liễu đạt nổi. Biến dịch tử là

từng sát na từng sát na sanh diệt biến hoá. Người ta thường nói A la hán, Bích chi Phật nhập Vô dư Niết bàn, tức không có phần đoạn sanh tử mà trước sau vẫn còn vi tế sanh diệt tương tục. Thứ vi tế sanh tử này không phải là phàm phu, Nhị thừa có thể nghĩ lường được, hiểu được, nên gọi là bất tư nghì. Kinh này giải thích rằng: Phần đoạn tử là chỉ cho mạng sống tạm bợ hư ngụy của chúng sanh. Hư ngụy tức là hư vọng, là chẳng chơn thật nghĩa. Học giả đời Đường dịch phần đoạn là tương tục. Tương tục có ba thứ là: Phiền não tương tục, nghiệp tương tục, khổ tương tục, hợp ba thứ này lại gọi là phần đoạn sanh tử. Phàm phu, Nhị thừa, Bồ Tát chưa chứng Vô sanh pháp nhẫn đều là còn trong trạng thái phần đoạn sanh tử. Bất tư nghì biến dịch sanh tử thường được nói đến trong Phật pháp là thuộc hàng đại lực Bồ Tát ý sanh thân. A la hán, Bích chi Phật nhập Vô dư y Niết bàn, tức là đạt biến dịch sanh tử khởi ý sanh thân.

Đại lực Bồ Tát là bậc Bồ Tát từ bi nguyện lực thần thông tự tại. A la hán, Bích chi Phật, đại lực Bồ Tát, ba bậc Thánh Nhơn này đều còn trong trạng thái biến dịch sanh tử.

Ý sanh thân còn gọi là ý thành thân, loại thân này rất là vi diệu. Chữ ý ở trong danh từ này đại để có ba nghĩa: Một là vô ngại. Hai là mau lẹ. Ba là đến khắp. Ba hạng Thánh Nhơn này được thân vi diệu linh hoạt như ý thức của chúng ta, không những không bị giới hạn trở ngại mà còn mau lẹ tùy ý hiện hành, tùy ý sở thành, nên gọi là ý sanh thân.

Ý sanh thân còn sanh diệt biến hoá cho đến khi đạt đến cứu cánh Vô thượng Bồ đề, tức thành Phật, thì ý sanh thân sanh diệt biến hoá mới hết. Chỉ có Phật địa tập chướng mới hoàn toàn thanh tịnh, công đức mới hoàn toàn viên mãn không khuyết không dư, không còn có biến dịch. Vì vậy tán thán Phật thường hằng bất biến thanh lương. Ở đây tưởng cũng nên lược nói về ý sanh thân:

1/ Kinh A Hàm có đề cập đến ý sanh thân. Tại sao gọi là ý sanh thân? Tức là nói về sinh hoạt của thân trung hữu hay còn gọi là thân trung âm. Như nói về người thì, chúng sanh từ khi thọ thân người cho đến khi chết nghiệp dẫn thọ sanh, trong khoảng thời gian chưa thọ sanh vào loài súc sanh, thì chúng sanh đó cũng có thân chịu trạng thái sống chết. Vì có thân sống chết trong khoảng thời gian chưa đầu thai ấy, nên gọi là thân trung hữu hay thân trung âm, hoặc gọi là ý sanh thân. Nếu cứ vào thân chúng sanh cõi Sắc và cõi Vô sắc giới mà nói, Kinh A Hàm cũng có đề cập đến hai thứ Niết bàn: Một là Hữu dư Niết bàn; hai là Vô dư Niết bàn. Căn cứ vào cổ điển Kinh A Hàm nghĩa nói

thì: Đắc bất hoàn quả (A na hàm quả) gọi là Hữu dư Niết bàn. Đắc A la hán quả gọi là Vô dư Niết bàn. Từ quả thứ ba của tứ quả Thanh văn tức A na hàm trở lên, thì không còn phải thọ sanh vào cảnh Dục giới nữa, tức là sở đắc thượng giới thân, gọi đó là ý sanh thân.

Khi Phật còn ở đời, hai vị đệ tử của Ngài là Ưu Đà Di và Xá Lợi Phất đã từng tranh luận về ý sanh thân có sắc hay không sắc. Riêng Ưu Đà Di quả quyết rằng ý sanh thân là vô sắc, nên bị Phật quở. Như thế đủ biết rằng A na hàm quả đắc Hữu dư Niết bàn, tức là hữu ý sanh thân. A la hán quả đắc Vô dư Niết bàn, tức là không ý sanh thân. Nay kinh Thắng Man lược nói có chỗ bất đồng với quan điểm trên, ấy là A la hán, Bích chi Phật vẫn thuộc Hữu dư Niết bàn, tức là hữu biến dịch sanh tử, gọi là ý sanh thân, khi nào chứng đắc Vô thượng Bồ đề mới được Vô dư Niết bàn, mới gọi là vô ý sanh thân. Từ đây chúng ta có thể biết Kinh A Hàm là căn cứ vào hành giả Thanh văn, phạm vi quan điểm của Nhị thừa mà luận hữu dư vô dư và ý sanh thân. Trong khi đó Kinh Thắng Man đứng trên quan điểm Đại thừa cũng căn cứ vào cụ thuyết; nhưng lại có lối biện giải tích phân tinh tường hơn, tức là căn cứ Nhị thừa quả và Phật quả để luận giải hữu dư vô dư và ý sanh thân. Kỳ thật Phật pháp vốn không có đại tiểu, tất cả đều đồng nhất truyền thuyết. Nhưng chẳng qua đứng trên quan điểm quả vị dị biệt mà có sự giải thích bất đồng.

2/ Đại lược Bồ Tát ý sanh thân. Đây căn cứ vào vị thứ Bồ Tát mà lược nói có hai:

+ Theo giải thuyết cổ điển như Đại Trí Độ Luận nói thì: “Thất địa Bồ Tát xả thân trùng”. Nghĩa là Thất địa Bồ Tát đắc Vô sanh pháp nhẫn xả bỏ thân trùng, tức là lìa khỏi phần đoạn thân. Luận nói về thân trùng nghĩa là thân thể chúng sanh là do đại khối vi trùng tụ tập. Bởi thân do đại khối vi trùng kết hợp, nên có sanh, bệnh, già, chết. Thất địa Bồ Tát xa lìa thân trùng được pháp tánh sanh thân, ý sanh thân, tuy có sát na sanh diệt, nhưng không có trạng thái khổ của các thứ bệnh, già, chết. Do đó, từ Thất địa Bồ Tát về trước còn có phần đoạn sanh tử. Thất địa Bồ Tát về sau thì có sanh ý thân biến dịch sanh tử. Kinh Pháp Cú cũng nói như thế: “Bảy hạng học nhơn và Thất trụ Bồ Tát chẳng khác nào như chất sữa sanh tô (lớp sữa trên mặt). Đắc ý sanh thân A la hán, Bích chi Phật đắc tự tại lực và Cứu trụ Thập trụ Bồ Tát cũng như chất sữa sanh tô chín”. Thất chủng học nhơn Thanh văn gồm có: Sơ quả hướng, Sơ quả; Nhị quả hướng, Nhị quả; Tam quả hướng, Tam quả; Tứ quả hướng. Bảy quả vị này chưa thông đạt liễu giải cảnh trí của A la hán Bích chi Phật. Trên đây nói bảy hạng học nhơn của Thanh văn Tiểu thừa và

Thất trụ địa Đại thừa như chất sữa sanh tồ. Tiếp theo lại nói đến cửu trụ Bồ Tát, thập trụ Bồ Tát, A la hán, Bích chi Phật thấy đặc ý sanh thân và đặc tự tại lực Bồ Tát, tức là đệ bát trụ địa. Điềm này xưa nay có thuyết khác nhau, hoặc nói thất địa đặc Vô sanh nhẫn hoặc nói bát địa đặc Vô sanh pháp nhẫn. Từ thất địa hoặc bát địa trở lên đại thể nhất trí chỉ có ý sanh thân biến dịch sanh tử. Nhưng trong các kinh luận của giáo hệ Pháp Tướng Tông thì chỗ thuyết minh bất đồng. Chẳng hạn như Ngài Chân Đế dịch Kinh Vô Thượng Y, Phật Tánh Luận, và Ngài Công Đức Hiền dịch Kinh Lăng Già đều lập thuyết hiển bày sơ địa Bồ Tát đặc ý sanh thân. Riêng về Kinh Lăng Già thì y cứ vào hàng Bồ Tát mà nói thì có ba loại sanh thân: 1/ Tam muội lạc chánh thọ ý sanh thân. Đây là chỉ cho hàng sơ địa đến Lục địa Bồ Tát. 2/ Giác pháp tự tánh ý sanh thân, tức là chỉ cho hàng Thất địa và Bát địa Bồ Tát ý sanh thân giống bằng với chỗ chứng đắc Niết bàn của A la hán Bích chi Phật. 3/ Chủng loại câu sanh vô tác hành ý sanh thân. Đây là ý sanh thân của hàng Cửu địa, Thập địa Bồ Tát. Nếu y theo thuyết này thì Kinh Thắng Man gọi đại lực Bồ Tát phải bằng giống với giác pháp tự tánh ý sanh thân của Kinh Lăng Già. Hai thuyết vốn bất đồng, nhưng cổ hơn đã có thể hội thông, hoặc y theo thuyết của Long Thọ nói thì: Độn căn thất địa Bồ Tát đặc Vô sanh pháp nhẫn. Trong lúc đó lợi căn sơ địa Bồ Tát đã có thể đắc Vô sanh pháp nhẫn rồi. Các nhà Duy Thức Học nói: Các bậc Bồ Tát trí huệ tăng thượng thì nơi sơ địa đặc ý sanh thân. Các Bồ Tát từ bi tăng thượng thì bát địa đặc ý sanh thân.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Trong hai loại chết, bởi do phần đoạn tử, nên nói A la hán Bích chi Phật biết sự sống ta đã hết, chứng được quả Hữu dư, nói rằng phạm hạnh đã lập, hạng phàm phu hơn thiên không thể rõ, bầy hạng học hơn chưa thể làm, hư nguy phiền não đã đoạn hết, cho rằng việc tu hành đã làm xong. A la hán Bích chi Phật đã đoạn phiền não, không còn thân hậu hữu, nên nói không chịu thân hậu hữu.

LỜI GIẢI:

Trên kia nói về hai loại tử, tức là nhằm thuyết minh rõ ráo về ý thú của tứ trí Nhị thừa. Vì vậy mới nói tiếp là ở trong hai thứ tử chỉ giới hạn nói phần đoạn tử, tức là chỉ nói quan niệm của hàng Nhị thừa A la hán, Bích chi Phật cho rằng mình sống đã hết, chứ không phải nói về biến dịch tử. A la hán,

Bích chi Phật tu tập chánh đạo có thể chứng đắc hữu dư quả, nên nói Phạm hạnh của Nhị thừa thánh đạo chỉ có thể đắc hữu dư quả A la hán mà không thể chứng đắc vô dư quả. Thật ra hữu dư quả của Nhị thừa đối với phàm phu nhơn thiên cũng đã khó làm rồi. Bảy thứ học nhơn trước khi tiến đến quả vị A la hán cũng chưa thực hiện được. Xin lập lại giai đoạn tu chứng của bảy học nhơn là: 1/ Sơ quả hướng; 2/ Sơ quả; 3/ Nhị quả hướng; 4/ Nhị quả; 5/ Tam quả hướng; 6/ Tam quả; 7/ Tứ quả hướng. Trước khi đạt đến quả A la hán phải trải qua bảy giai đoạn tu chứng này. Bảy hạng hành giả Thanh văn này còn phải gia công tu học nên gọi là học nhơn. A la hán gọi là vô học nhơn. Thế nên kinh Phật thường gọi Nhị thừa có hai hạng hữu học và vô học.

Như vậy phàm phu nhơn thiên và đến cả bảy thứ học nhơn cũng chưa chứng phần đoạn tử, nghĩa là chưa ly trạng thái của chết từng phần. A la hán đoạn diệt hư ngụy phiền não. Hư ngụy phiền não căn bản mà A la hán đoạn trừ đó là tám mươi tám thứ Kiến sở đoạn hoặc và mười thứ Tư sở đoạn hoặc. Cũng nên biết rằng Kiến hoặc và Tư hoặc này là phần đoạn sanh tử trong ba cõi. Khi nào đoạn sạch hai loại hoặc này thì vượt thoát tam giới chứng quả Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, chấm dứt phần đoạn sanh tử khổ, không còn hạn hữu thân. Phật gọi đây là chứng đắc Nhị thừa tứ trí cứu cánh. Đoạn trần sa hoặc thì chứng quyền thừa Bồ Tát. Đoạn từng phần vô minh hoặc thì chứng từng phần pháp tánh Bồ Tát. Đoạn sạch vô minh thì chứng quả Phật vô thượng Bồ đề.

Cứ theo thứ lớp tu chứng của Đại thừa thì hành giả tu Bồ Tát hạnh phải tu trải qua năm mươi hai quả vị mới đoạn sạch vô minh chứng đến Phật quả. Năm mươi hai quả vị đó là thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác và diệu giác Phật quả. Khi hành giả Bồ Tát tu mãn mỗi thập vị thì đoạn được một phần vô minh và chứng đắc một phần pháp tánh của Phật. Pháp tánh gồm có ba là Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Chẳng phải hết tất cả phiền não, cũng chẳng phải dứt hết tất cả thọ sanh. Thế nên nói chẳng nói chẳng thọ hậu hữu. Vì có sao? Bởi lẽ có loại phiền não mà A la hán, Bích chi Phật chưa có thể đoạn.

LỜI GIẢI:

A la hán đã đoạn những phiền não, nên không còn nghiệp lực dẫn thọ sanh thân hậu hữu. Nhưng trong vô số phiền não. A la hán chỉ đoạn một phần, còn có phiền não chưa đoạn trừ, nên cũng có thể bị dẫn lực thọ sanh tử. Nên kinh nói: “Chẳng phải hết tất cả phiền não, cũng chẳng phải hết tất cả thọ sanh, thế nên nói chẳng thọ hậu hữu”. Xưa nay sanh tử vốn là quả khổ. Nguyên nhân của sanh tử là phiền não. Phiền não hết thì tự nhiên sanh tử không còn. Cũng giống như cây bị chặt gốc thì cây tự nhiên khô. Nhị thừa đoạn phần đoạn sanh tử nhưng vẫn còn biến dịch sanh tử. Đây là do có những phiền não chưa đoạn. Bởi loại phiền não câu sanh vi tế mà A la hán, Bích chi Phật chưa đủ khả năng đoạn sạch. Tiếp theo dưới đây luận về phiền não mà hàng Nhị thừa chưa thể đoạn, đồng thời hiển bày cái nghĩa Nhị thừa hữu dư để rồi sau đó quy về cứu cánh vô dư Nhất thừa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Phiền não có hai thứ. Những gì là hai? Đó là trụ địa phiền não và khởi phiền não. Riêng về trụ địa phiền não có bốn thứ. Những gì là bốn? Ấy là kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa, hữu ái trụ địa. Bốn thứ trụ địa này sanh ra tất cả khởi phiền não. Khởi là sát na tâm, sát na tướng tương ưng. Bạch Thế Tôn! Tâm bất tương ưng là trụ địa vô thí vô minh.

LỜI GIẢI:

Khi luận giải về Nhị thừa chưa đoạn hết phiền não, trước phải tổng quát thuyết minh số lượng phiền não, rồi sau đó mới minh xác Nhị thừa chưa đoạn sạch phiền não.

Phiền não là phiền động nhiễu loạn khiến cho thân tâm chúng sanh hiện tại vị lai không được an ổn. Một cách tổng quát thì phiền não có thể phân làm hai thứ: Trụ địa phiền não và khởi phiền não. Trụ địa còn có tên là tập địa. Tập tức là huân tập. Địa có nghĩa là nơi nương trụ và sanh trưởng. Như cây cỏ từ đất mà sanh, nương trụ nơi đất. Khởi là hiện khởi, tức là hiện hành hiển hiện ở ngay hiện tại, giống như bệnh sốt rét ở thời kỳ tiềm phục chưa phát hiện, tạm gọi là thời kỳ trụ địa. Khi lạnh nóng phát sanh tác dụng tức là hiện khởi. Tướng trạng phiền não cũng như thế. Khi tham tâm hoặc sân tâm hiện khởi thì liền đó khởi phiền não. Có lúc tuy chẳng hiện khởi tham sân, trạng thái bình thường hoan hỷ bố thí, trẻ con ngủ say không mộng, ở trạng thái này thật ra phiền não vẫn tiềm phục trong tâm thức, trạng thái này gọi là

trụ địa. Nói cách khác, trụ địa tức là huân tập, chủng tử ẩn tàng, khi phát khởi thì gọi là hiện hành.

Trụ địa phiền não lại cũng có thể phân làm bốn thứ: 1/ Kiến nhất xứ trụ địa; 2/ Dục ái trụ địa; 3/ Sắc ái trụ địa; 4/ Hữu ái trụ địa. Những trụ địa này lại có thể khái quát phân làm hai phương diện để luận:

1/ Luận về tu đoạn phiền não thì có thể chia làm hai loại là kiến đạo sở đoạn và tu đạo sở đoạn. Kiến là chứng kiến, thấu rõ thật lý, danh từ Phật học gọi là kiến đế. Nghĩa là một khi đã thấy rõ thật lý của sự vật thì mê lý liền dứt, tức là trạng thái lý trí không còn làm nhận nữa, nhưng phiền não vẫn còn có thể làm ngại chánh tri kiến đế. Điều này do mê sự mà khởi. Bởi vì xúc cảnh tùy duyên đối với sự tướng hỷ còn sanh khởi các thứ làm loạn nhiễm trước. Nói cách khác cho dễ hiểu là, lý trí có hiểu rõ, nhưng thói quen tập khí vẫn còn mê trước. Thí dụ như người nghiện thuốc phiện, tuy biết thuốc phiện là thứ độc hại, nhưng thị hiếu bị khêu gợi tưởng đến vị thuốc ngon, nên tuy biết rõ tánh chất độc hại mà vẫn phải thêm hút. Điều này giống như Kiến đạo sở đoạn. Nghĩa là thấy biết rõ lợi hại không còn lầm lẫn, điên đảo, dứt sự mê mờ nhận định. Nhưng tập khí quen ghiền hút vẫn còn, vẫn khó tránh không hút. Sự thêm muốn vi tế, thói quen tập khí thúc giục, nên phải đòi hỏi sự cố gắng kiên nhẫn khắc phục liên tục cho đến khi hoàn toàn không còn thêm, không còn nghĩ đến, không còn bị lôi cuốn. Điều này chẳng khác nào Tu đạo sở đoạn. Nghĩa là lý thì đã hiểu, nhưng sự thì dần dần đoạn diệt chứ không thể cùng một lúc đoạn ngay. Như kinh nói: “Lý thì đã suốt liễu, sự dần dần diệt đoạn”. Điều này cho chúng ta thấy chứng kiến ngộ đạo không phải tất cả đều cùng lúc thành tựu trọn vẹn, mà cần phải từ cuộc sống hiện thực không ngừng tu luyện dần dần để trừ sạch những nhiễm trước vi tế, tận diệt quan niệm ý tưởng bất hợp lý ẩn tàng trong tâm thức.

2/ Luận về phiền não cũng có thể phân làm hai thứ, tức là kiến và ái. Kiến hoặc là do tư tưởng sai lầm, như chấp ngã, chấp thường v.v... Ái là tâm hành nhiễm trước, như tham sân v.v... Nay tổng hợp hai ý này để giải thích về bốn trụ địa: 1/Kiến nhất xứ trụ địa là chỉ tất cả sự thấy nhiếp tập một chỗ, khi kiến đạo đoạn ngay một chỗ. Kiến có tánh chấp trước, nhận thấy như thế chắc chắn rằng như thế. Kinh Anh Lạc phân làm bảy thứ kiến, tức là ngã kiến, thường kiến, đoạn kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi kiến. Đây tức là Kiến đạo sở đoạn, thuộc về cái thấy tất cả. Kinh A Hàm nói: “Đoạn tam kết thì được quả Tu đà hoàn”. Tam kết tức là ngã kiến, giới cấm thủ và nghi. Ba thứ này là phần trọng yếu của trong bảy thứ kiến kia. Còn về ái thì lại phân làm ba thứ, đây là Tu đạo sở đoạn hoặc, thuộc trong ba cõi

phần đoạn, tức là dục giới tu sở đoạn hoặc. Sắc giới tu sở đoạn hoặc và Vô sắc giới tu sở đoạn hoặc. 2/ Dục ái trụ địa: Tức là tu đoạn tất cả phiền não cõi Dục giới. 3/ Sắc ái trụ địa: Tức là tu đoạn tất cả phiền não cõi sắc. 4/ Hữu ái trụ địa: Tức là tu đoạn phiền não cõi Vô sắc. Đây là do ái nhiếp tập, nên đều gọi là ái. Ngoại đạo lầm nhận cõi Vô sắc giới là Niết bàn, kỳ thực đâu có biết Vô sắc giới vẫn còn trong vòng sanh tử, nên gọi là Hữu, nghĩa là sanh tử ái vẫn còn. Đối với vấn đề Tu sở đoạn hoặc, Kinh Anh Lạc nói có sáu thứ: Tham, ái, sân, si, dục, mạn. Riêng về tham, ái, dục ba thứ này là danh xưng riêng của ba cõi ái. Nghĩa là có chỗ nói là ái, có chỗ nói là tham, có chỗ nói là dục, dùng chỉ chung cho tam giới. Kinh Anh Lạc nói có sự trùng hợp với luận thuyết của Nhất thiết hữu bộ.

Bốn thứ trụ địa trên đây sanh khởi tất cả phiền não hiện hành. Từ Kiến nhất xứ trụ địa mà quán sát, ta thấy tất cả phiền não sanh khởi. Từ Dục ái trụ địa mà hàm nhiếp tất cả dục ái phiền não sanh khởi. Từ Sắc ái trụ địa mà nhiếp thâu tất cả sắc ái phiền não sanh khởi. Từ Hữu ái trụ địa gồm nhiếp tất cả hữu ái phiền não sanh khởi. Thế nên, khởi phiền não phải từ trụ địa phiền não mà nói, điều này cũng lại có bốn thứ.

Thế nào gọi là Khởi? Như trên đã nói, khởi có nghĩa là sát na tâm sát na tương tương ưng. Thời gian của sát na là thời gian mỗi niệm sanh diệt. Dòng tâm thức là chuỗi sát na sát na nối tiếp, nên gọi là sát na tâm. Sát na phiền não sanh khởi cùng với sát na tâm tương ưng, nên gọi là sát na tâm sát na tương tương ưng. Phiền não là tâm sở, còn tâm là tâm vương. Vương, sở tương ưng. Cũng như mắt thấy phân biệt cảnh sắc cùng với cùng với phiền não tương ưng và cũng do nơi cảnh sắc chuyển. Tâm và phiền não chỗ sở duyên đồng, hành tương đồng, đồng thời tương ưng hợp tác, nên gọi là tương ưng. Nói cách khác, xúc cảnh sanh tình liền sanh phiền não. Xúc, cảnh, tình và phiền não tương ưng tương hợp. Nhưng trụ địa thì không cùng tâm tương ưng. Cũng như khi tâm khởi niệm thiện thì không khởi phiền não tương ưng, mà trụ địa phiền não vẫn còn tiềm tàng. Nghĩa là trụ địa không cùng sát na tâm đồng duyên đồng sự. Tâm bất tương ưng này là vì vô thi vô minh trụ địa.

Như trên đã nói, phiền não có hai thứ: Một là trụ địa, hai là khởi. Trụ địa có bốn. Khởi từ bốn trụ địa xuất sanh. Khởi phiền não là tâm tương ưng, tâm bất tương ưng gọi là vô thi vô minh trụ địa. Vậy vô thi vô minh trụ địa này cùng với tứ trụ địa là đồng hay khác? Tứ trụ địa là tâm tương ưng hay bất tương ưng?

Tứ trụ địa là trụ địa, đương nhiên cũng là tâm bất tương ưng. Y kinh đây nói thì, ngoài tứ trụ địa ra không có vô thí vô minh trụ địa nào khác. Vì vậy, ta thấy trong giới học Phật thường nói đến ngũ trụ phiền não, ấy là lấy giáo thuyết của kinh này làm gốc để luận chứng vậy. Dịch giả Kinh Thắng Man từ Phạn ngữ ra Hán văn là Ngài Cầu Na Bạt Đà La cũng là người đã dịch Kinh Lăng Già, gồm bốn quyển, trong mỗi quyển đều có nói đến tứ trụ địa, vô minh trụ địa. Tuy nhiên khi đem đối chiếu với các bản Kinh Lăng Già khác được dịch vào đời Ngụy đời Đường thì thấy các bản kinh này chỉ gọi là tứ chủng huân tập, mà không gọi là tứ trụ địa nữa. Nhưng y kinh này và Kinh Anh Lạc thì ngoài tứ trụ địa ra, không có vô thí vô minh trụ địa. Do đó, y kinh này phân tích về vấn đề khởi phiền não có hai: Một là tứ trụ địa sở khởi, tức là hằng sa thượng phiền não. Hai là vô thí vô minh trụ địa sở khởi, tức là quá hằng sa thượng phiền não. Trụ địa phiền não cũng có hai: Một là tứ trụ địa. Hai là vô thí vô minh trụ địa.

Phật pháp bốn nguyên nơi A Hàm Tỳ Ni, nay lược thuật. Tổng nhiếp tất cả phiền não là kiến nhất xứ và tam giới ái, tức là bốn thứ gọi là Phật pháp cộng nghĩa. Đại thừa bất cộng nói có năm thứ (ngũ chủng). Nhưng A Hàm và Tỳ Ni nói: A la hán đoạn phiền não, nhưng có phần chưa đoạn, ấy là tập khí. Tập khí Kinh Thắng Man này gọi là trụ địa. A la hán chẳng đoạn tập khí, Bích chi Phật tiêu trừ một phần tập khí. Chỉ có Phật mới đoạn sạch tất cả tập khí phiền não. Nhị thừa chẳng đoạn tập khí, trong khi hàng Thanh văn học pháp xung là bất nhiệm vô tri. Vô tri ở đây có nghĩa là vô minh; tập khí là loại vô minh rất vi tế ẩn tàng trong tâm thức hành giả, loại này cùng với vô minh trụ địa của Đại thừa giống nhau. Như Long Thọ khi giải thích về phiền não của Thanh văn và Bồ Tát có nói: “Tiểu thừa là tập khí. Bồ Tát là phiền não”. Hàng Thanh văn học giả cho rằng tập khí thì không nhiệm ô, vô ngại đối với việc sanh tử. Nhưng quan niệm của hàng Đại thừa học giả thì tập khí là thứ nhiệm ô vi tế, vẫn còn tác dụng chiêu cảm biến dịch sanh tử. Hàng Nhị thừa chưa đoạn phiền não vi tế này. Chỉ có Phật mới đoạn sạch vô minh. Đại thừa học giả nói, Bồ Tát trong khi tu hành đoạn từng phần từng phần vô minh phiền não cho đến khi thành Phật thì vô minh rốt ráo đoạn sạch. Đại thừa cho rằng vô minh trụ địa đích thực là căn bản phiền não mà trong giáo điển cổ hữu đã từng xác nhận. Chẳng qua điều này đối với hàng Thanh văn học giả giải thuyết không đồng nhau.

Lại nữa, Kinh A Hàm nói phiền não có hai loại là triền và tùy miên. Điều này với Thanh văn học giả đại để cho rằng triền là tâm tương ưng, còn tùy miên là tâm bất tương ưng. Đặc tánh của tùy miên tâm bất tương ưng thì tiềm phục mà không có hiện khởi. Trạng thái tiềm phục này kinh luận

thường hội đó là chủng tử hoặc huân tập. Vì vậy, kiến nhất xứ và tam giới ái phiền não đều là ước định chủng tập và hiện khởi mà nói, tức là tứ trụ phiền não (tùy miên) và khởi phiền não (triền). Đây là loại phiền não mà hàng Nhị thừa đúng ra có thể đoạn, tức là có thể đoạn tứ trụ và khởi, mà chẳng thể đoạn được, ấy là bởi loại vô thi vô minh trụ địa. Kinh đây tổng hợp những giáo nghĩa trên. Luận giải như trên đủ thấy rõ khởi phiền não là của tứ trụ địa không cần phải biện luận thêm mà tập địa gọi là vô minh cũng được công nhận. Vì vậy kinh này khi nói đến khởi phiền não tâm tương ưng tức là nói tâm bất tương ưng vô minh trụ địa. Mà tâm bất tương ưng tứ trụ địa cùng với vô minh trụ địa khởi phiền não lại chỉ lược qua mà không rộng luận giải. Thiên Thai Tông nói: Phiền não có ba loại hoặc, ấy là Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc. Kiến tư hoặc tức là tứ trụ địa. Trần sa hoặc tức là từ Vô minh hoặc khởi hằng hà sa phiền não. Còn Vô minh hoặc tức là vô minh trụ địa. Nay y bốn kinh này thay vì phân làm bốn loại phiền não kiến, tư, trần sa và vô minh thì phân làm hai, tức là Tứ trụ địa và Vô minh địa. Hai loại này mỗi loại đều có phiền não quyến thuộc của nó.

Kinh Anh Lạc khi nói về kiến và ái tứ trụ địa thì cho rằng kiến phiền não là sanh đặc nhất trụ địa, còn ái phiền não thì là tác đặc tam trụ địa. Do vô minh nên bất liễu nhất pháp giới tướng, vô thi lai tồn tại, nên gọi là vô thi vô minh trụ địa. Y nghĩa Kinh Anh Lạc thì, nguyên do bất liễu nhất pháp giới vô minh là bởi loại vô minh này có từ vô thi rất khó lý giải. Bởi do vô minh mà chúng sanh khởi niệm thức, tâm trụ nơi duyên thức tức là khi đó đã hình thành tâm cảnh tương quan tồn tại, liền sanh hữu kiến phiền não. Bởi do kiến hoặc mê lý mà khởi tác ái phiền não. Ở đây danh từ sanh đặc và tác đặc đều xưng là trụ địa, nên đều có hiện khởi. Thế nên sanh đặc và tác đặc vẫn chẳng phải là chủng tử và hiện hành mà bốn tánh thành và tập sở thành, tức là y hiện hành thành giống, rồi giống lại sanh hiện hành. Do tánh thành và sanh đặc dẫn sanh tác đặc tập thành. Khi tâm cảnh tương đối tồn tại thì liền đó có phiền não sanh đặc tồn tại. Nhưng trước khi sanh đặc là trạng thái mê muội bất giác, nên vẫn không thể nói khi đó là tâm hay cảnh, nghĩa là trạng thái vô thi vô minh trụ địa.

Trạng thái vô thi vô minh không những phạm phu Tiểu thừa không biết mà đến cả hàng thập địa Bồ Tát cũng không đích thật liễu đạt một cách rốt ráo, chỉ có Phật mới thấu triệt. Chính vì đặc tánh cực vi tế của ngũ trụ địa, nên trong Kinh Anh Lạc có phân nguồn gốc phiền não làm ba giai đoạn là, từ vô minh mà sanh đặc kiến, từ kiến mà tác đặc ái. Điều này đối với Kinh Thắng Man lược có sự bất đồng. Nghĩa là theo kinh này thì kiến và ái của tứ trụ địa không có nói đến sanh đặc và tác đặc, mà là đồng có trụ địa và hiện khởi.

Nhưng đây y cứ căn nguyên phiền não vi tế vô minh trụ địa thì bất đồng.

---o0o---

II. PHÂN CHÁNH TÔNG

(tiếp theo)

CHÁNH VẤN:

Bạch Đức Thế Tôn! Bốn trụ địa lực này cùng với tất cả các thứ chủng tử gốc rễ của thượng phiền não đem so sánh với vô minh trụ địa tính đếm thí dụ cũng không thể bằng. Bạch Đức Thế Tôn! Như thế vô minh trụ địa lực đối với hữu và ái tứ trụ địa thì công lực của vô minh trụ địa rất là lớn.

LỜI GIẢI:

Vô minh trụ địa so với tứ trụ địa phiền não thì vô minh trụ địa lực lượng lại càng to, gốc rễ càng sâu. Kinh nói công lực của tứ trụ địa là nơi nương của tất cả chủng tử, gốc rễ của thượng phiền não. Thượng phiền não còn có tên là tùy phiền não. Danh nghĩa của những thứ phiền não có thông có biệt. Đứng về phía thông mà nói thì tất cả phiền não đều là từ tâm thức mà phiền động não loạn, hoặc y tùy chủng loại huân tập mà sanh khởi phiền não. Vì vậy nên tất cả phiền não đều có thể gọi là tùy phiền não. Đứng về biệt nghĩa mà nói thì trong phiền não có căn bản phiền não, như kiến, ái v.v..., tức là y nơi phân biệt tứ trụ, mà điển hình là giáo hệ của Hữu bộ thuyết minh về chín mươi tám tùy miên v.v... Ngoài ra vô tầm, vô quý, phẫn, hận, trạo cử, hôn trầm v.v... là y tham v.v... các thứ phiền não mà sanh khởi, mà phân vị thứ loại phiền não, nên gọi là tùy phiền não. Trong đây nên quy định phạm trù ở điểm “Thông” mà nói thì, y tâm y chủng huân tập sanh khởi, nên gọi là tùy phiền não, cũng như trên kia đã đề cập khởi phiền não. Tất cả khởi phiền não tứ trụ địa phiền não là hạt giống, lấy tứ trụ địa phiền não làm chỗ sở y. Tất cả khởi phiền não đều y tứ trụ địa mà sanh khởi. Thế nên lực tứ trụ địa là rất lớn. Tuy nhiên đem so sánh với vô minh trụ địa thì lực lượng tác dụng tính số thí dụ không thể bằng. Đem lực lượng tác dụng của hai thứ này so sánh thì, nếu dùng số mục chỉ bằng một phần tám. Nghĩa là tứ trụ địa phiền não bằng một phần tám của vô minh trụ địa phiền não. Vô minh trụ địa so với hữu ái số của tứ trụ địa tác dụng lực vẫn thâm sâu rộng mạnh hơn nhiều. Điều này cho ta thấy vô minh trụ địa lực lượng rất to lớn. Trong tứ trụ địa thì hữu ái trụ địa tác dụng đặc biệt sâu rộng thâm căn cố đế. Do đó mới nêu hữu ái để ví dụ. Chữ số được dùng liên tiếp với chữ hữu trong đây hàm

mang ý nghĩa chỉ cùng đẳng loại. Trong đây nói cái nghĩa lực lượng của vô minh to lớn không phải đứng về mặt chiêu cảm sanh tử để nói, mà đứng từ tác lực dụng sâu sắc vi tế của nó không dễ đoạn trừ mà nói, nó là chỗ sở y cho tất cả phiền não.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thí như ác ma ba tuần ở cõi trời Tha Hoá Tự Tại, với sắc, lực, thọ mạng, quyến thuộc, đồ dùng, năng lực tự tại thù thắng. Cũng như thế đó, sức lực vô minh trụ địa đối với hữu, ái, số phiền não của tứ trụ địa thì lực lượng của vô minh trụ địa thắng vượt hơn hết, làm chỗ sở y cho hàng hà sa số các phiền não khác, lại cũng khiến cho bốn thứ phiền não khác bền lâu.

LỜI GIẢI:

Tiếp theo đây là nêu sức công phá của Ma vương làm thí dụ: “Thí như ác ma Ba Tuần”. Ma tiếng Phạn là Mâra, dịch là sát, có nghĩa là loài ma Ba Tuần này lấy các việc tổn hại chúng sanh, phá phách người tu hành làm thiện pháp. Ma là danh từ chỉ chung cho tất cả loài ma. Ba tuần là tên chỉ cho Ma vương cảnh trời thứ sáu cõi Dục giới. Đặc tánh của Ma vương Ba Tuần thì rất ác độc. Chúng có cung điện, quyến thuộc binh tướng, ma nữ, ma thiên. Ác ma Ba tuần là Thiên ma, một trong bốn loài ma sinh hoạt ở tầng trời Tha Hoá Tự Tại trên danh cõi Dục giới này. Chúng hữu tình sanh lên cõi trời Tha Hoá Tự Tại không phải đều được làm Ma vương. Ma vương lãnh đạo chúng thiên ma giống như vị quốc vương của thế gian. Dĩ tâm của Ma vương chiếm hữu công lực hoặc thực quả sở đắc, biến hoá lực của người khác để cung cấp năng lực cho mình hưởng thụ, nên gọi là Tha Hoá Tự Tại. Ba tuần ở trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại nó có đủ vật dụng dục lạc rất là thù thắng. Kinh này lược nói sáu việc thù thắng đó:

- 1) Sắc thù thắng, tức là tướng tốt trang nghiêm.
- 2) Lực thù thắng, tức là tinh lực sung túc.
- 3) Thọ mạng thù thắng, tức là mạng sống lâu so với nhơn gian ước chừng chín trăm hai mươi ức năm.
- 4) Quyến thuộc thù thắng, tức là ma con ma cháu rất là nhiều.

5) Đồ dùng thù thắng, tức là đồ ăn uống, đồ dùng tinh mỹ rất nhiều.

6) Tự tại thù thắng, tức thần thông lực tự tại.

Ma vương có sáu thứ thù thắng này, nên so với thiên tử thiên nữ khác thì Ma vương vẫn thù thắng siêu việt hơn.

Sự kiện thù thắng của Ma vương như vô minh trụ địa. Còn những thiên tử thiên nữ khác như bốn trụ địa khác. Thế nên nói: Cũng như thế đó, sức của vô minh trụ địa đối với hữu ái số của tứ trụ địa thì lực của nó thắng vượt hơn hết. Hữu và ái v.v...tứ trụ địa có năng lực làm chỗ sở y cho tất cả các thứ khởi phiền não, mà vô minh trụ địa không những là chỗ sở y cho hằng sa đẳng số thượng phiền não, mà lại còn hay khiến cho bốn thứ phiền não thêm lâu dài. Danh từ hằng sa đẳng số là hình dung số lượng phiền não nhiều vô số không thể tính đếm. Nhất thiết khởi phiền não tức là nói tất cả hiện hành của tất cả kiến hoặc, tư hoặc. Bốn thứ phiền não tức là chỉ cho tứ trụ địa, đặc biệt nói về chủng tử huân tập. Từ vô thi đến nay phiền não liên tục lâu dài bất đoạn đều do lực lượng vô minh hình thành. Như thế, tứ trụ địa và tùy phiền não hiện khởi đều y vô minh trụ địa. Đây chẳng khác nào cành lá hoa quả của cây cổ thụ đều y nơi gốc mà sanh trưởng tồn tại; gốc y nơi rễ mà có. Thế nên, gốc rễ của cây là chỗ sở y của cành lá hoa quả. Do đây có thể biết được lực lượng của vô minh trụ địa to lớn biết là dường nào. Nó vốn là cội nguồn của bao phiền não. Đoạn vô minh thì hết phiền não sanh tử.

Kinh này nói vô minh trụ địa tức là sở tri chướng. Tứ trụ địa và thượng phiền não là phiền não chướng. Phiền não chướng là do ngã, ngã sở chấp làm gốc. Bởi do ngã, ngã sở chấp mà khởi tham v.v...các phiền não. Do đây mà chiêu cảm cái khổ phần đoạn sanh tử luân lưu trong ba cõi. Sở tri chướng là do vô minh mê muội đối với tất cả các pháp tánh không mà không triệt ngộ thật sự thật lý của tất cả pháp, nên trí bị chướng ngại đối với tất cả pháp. Phiền não chướng là do nhờn chấp. Sở tri chướng là do pháp chấp. Ngã chấp tất phải do nơi pháp chấp. Pháp không chấp thì ngã không thành. Phiền não chướng có là do sở tri chướng. Sở tri chướng là chỗ sở y, là cội nguồn phát sanh pháp chấp. Phiền não chướng là chỗ sở y, là gốc rễ của ngã, ngã sở chấp. Tóm lại, vô minh trụ địa là chỗ sở y cho thượng phiền não và tứ chủng phiền não.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Trí của A la hán Bích chi Phật không thể đoạn vô minh trụ địa. Chỉ có Bồ đề trí của Như Lai mới có thể đoạn sạch. Như thế đó, bạch Đức Thế Tôn! Vô minh trụ địa lực lượng rất lớn mạnh thâm sâu.

LỜI GIẢI:

Từ những văn nghĩa trên, đoạn kinh đây kết luận rằng: Trí của A la hán Bích chi Phật đối với vô minh trụ địa không có khả năng đoạn được. Trí huệ của A la hán Bích chi Phật có khả năng ngộ được ngã không mà không có khả năng liễu đạt tự tánh của pháp không, không suốt thấu Như Lai tạng tánh, nên không thể đoạn vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa chỉ có đại trí Bồ đề của Như Lai mới đoạn được. Đủ thấy vô minh trụ địa lực lượng thâm sâu lớn mạnh đến chừng nào, ngoài trí huệ Phật ra, không có trí huệ nào đoạn sạch vô minh trụ địa một cách rất ráo.

Đối với việc đoạn vô minh trụ địa này có một số vấn đề cần phải luận giải:

1/ Khi chứng đắc Bồ đề trí thành Phật thì vô minh trụ địa đã đoạn sạch. Ngoài Phật ra, đoạn vô minh trụ địa còn có Bồ Tát Kim Cang dự định tối hậu tâm khởi trí huệ kim cang có khả năng đoạn vô minh trụ địa. Kim cang dự định là vô gián đạo. Thành Phật đắc Bồ đề trí là giải thoát đạo. Trí Phật là Bồ đề trí thì vô minh trụ địa không có cơ hội sanh khởi, nên mới nói Bồ đề trí hay đoạn.

2/ Bồ Tát cũng có thể đoạn vô minh. Đây là thông nghĩa của Đại thừa Phật giáo. Như nói đoạn mười một thứ trọng vô minh, hoặc nói đoạn hai mươi hai trọng ngu, mà mỗi địa trong thập địa Bồ Tát đoạn một phần, cứ như thế Bồ Tát tiến cho đến Đẳng giác thì đoạn phần chót. Khi phần chót của vô minh trụ địa đoạn sạch liền chứng thành Diệu giác tức Phật quả. Thiên Thai Tông giáo nghĩa nói bốn mươi hai phần vô minh sơ trụ Bồ Tát trở lên có thể đoạn. Đối với vô minh, Hiền Thủ Tông nói năm mươi hai phần, từ Sơ tín trở lên có thể đoạn. Vô minh trụ địa tức là sở tri chướng, mà kinh đây nói chướng này chỉ có Bồ đề trí của Như Lai mới có thể đoạn. Nên biết rằng, đây là ý nói đoạn sạch rất ráo để đắc Niết bàn. Nếu đứng về phần đoạn mà nói thì sơ địa Bồ Tát trở lên cũng có thể đoạn. Chẳng khác nào chữ phân trên bảng đen chùi đi ba bốn chữ đương nhiên cũng là chùi, nhưng chữ trên bảng đen vẫn chưa thể chùi hết được, nhưng cũng nói là chùi. Cũng vậy, các kinh luận khác khi luận nghĩa về đoạn vô minh phiền não thì thật sự đoạn phần ít, nên nói sơ địa Bồ Tát có thể đoạn vô minh. Thế nên kinh này xác định rõ chỉ có trí Bồ đề của Như Lai mới đoạn rất ráo.

Lại như kinh luận thường nói, đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, ấy là đứng về phương diện cứu cánh mà nói thì chỉ có Như Lai mới có thể đắc. Nếu đứng về phần chứng mà nói thì sơ địa Bồ Tát cũng có thể chứng Vô thượng Bồ đề, nghĩa là chứng từng phần Vô thượng Bồ đề.

Lại như có chỗ nói, sơ địa Bồ Tát đắc Vô sanh pháp nhẫn. Có chỗ nói bát địa Bồ Tát mới đắc là ý nghĩa này. Nên biết rằng, hành vi Đại thừa đệ bát địa là một giai đoạn đặc thù. Sơ địa Bồ Tát trở lên cũng có thể chứng tánh của các pháp vốn không, nhưng đối với nhơn tục chưa có thể dung thông, hữu tướng và vô tướng còn khởi niệm xen tạp. Phải đợi đến bát địa Bồ Tát mới có thể đối với chơn tục nhứt niệm, quán nhị đế vô ngại thường chơn, không có tướng trí tùy tiện sanh khởi. Thế nên, nhiều nơi tuy kinh điển nói bát địa Bồ Tát đắc Vô sanh nhẫn, hoặc còn nói bát địa hoặc thất địa Bồ Tát trở lên có thể đoạn vô minh nghiệp tập. Nhưng có chỗ còn nói sơ địa Bồ Tát có thể đoạn có thể đắc, ấy là ý nghĩa đoạn đắc từng phần. Đích thực chỉ có Như Lai mới hay đoạn hay đắc triệt ngộ chơn không rốt ráo.

Một cách tổng quát, tuy kinh luận đôi lúc nói không giống nhau, nhưng thực ra thì không hai, không khác. Điều này cũng dễ hiểu, tùy quan niệm mỗi tông mỗi người luận định đoạn hoặc chứng chơn từng địa quả. Nhưng cùng tốt chân nghĩa có thể nói: Bản nghĩa của Phật pháp chỉ có Như Lai mới đoạn sạch phiền não rốt ráo viên mãn giác ngộ. Sơ kỳ Đại thừa nói, bát địa có thể đoạn có thể giác. Hậu kỳ Đại thừa thì lại nói Sơ địa hay đoạn hay giác. Nhưng nếu đứng trên lập trường của hậu kỳ Đại thừa luận định về chứng pháp tánh không thì ở sơ địa. Còn đối với cảnh vô tướng vô công dụng mà luận định thì ở bát địa. Nếu ước định cứu cánh viên mãn thì Phật địa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Lại như thủ duyên, hữu lậu nghiệp nhơn mà sanh ba hữu, như thế vô minh trụ địa duyên, vô lậu nghiệp nhơn sanh ra ba thứ ý sanh thân của A la hán Bích chi Phật, đại lực Bồ Tát. Ba địa này, ba thứ ý sanh thân kia và vô lậu nghiệp sanh, y vô minh trụ địa, hữu phi vô duyên, thế nên ba thứ ý sanh thân và vô lậu nghiệp, duyên vô minh trụ địa. Bạch Đức Thế Tôn! Như thế, hữu ái trụ địa cùng số tứ trụ địa không đồng với nghiệp của vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa khác biệt với tứ trụ địa. Phật địa đã đoạn trừ, Bồ đề trí của Phật cũng đã đoạn sạch.

LỜI GIẢI:

Đây thuyết minh về tác dụng sai biệt vô minh trụ địa. “Lại như thủ duyên” tức là chấp lấy làm duyên. Thủ là danh từ tổng xưng của tứ trụ địa phiền não. Đức Phật từng tổng nói phiền não của kiến hoặc hay tư hoặc trong tam giới, nên lập thành danh xưng tứ thủ là: Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã ngữ thủ.

Những thứ phiền não này đều mang ý nghĩa chấp trước cảnh giới tạo thành lực dụng chiêu cảm sanh tử, nên có danh từ thống quát là “Thủ”. Còn phần đoạn sanh tử là do tứ trụ phiền não phát nghiệp nhuận sanh mà cảm lấy quả báo. Bởi như phiền não dẫn phát mà tạo thành nghiệp quả thiện, bất thiện, bất động nghiệp tổng xưng là phát nghiệp. Chẳng hạn như khởi thiện tâm bố thí v.v...tạo các thiện nghiệp thì cũng là do phiền não gián tiếp dẫn phát. Ngoài dẫn phát nghiệp ra, phiền não còn có công lực nhuận nghiệp khiến sanh khởi. Chẳng khác như giống lúa mạnh gieo xuống đất còn cần phải tưới nước bón phân mới có thể nảy mầm. Do phiền não tạo nghiệp rồi lại do phiền não xúc tác huân phát mới có thể cảm quả. Nghiệp do bởi phiền não kích phát nhuận sanh, nên gọi là nhuận nghiệp. Lậu là biệt danh của phiền não. Phiền não là trợ duyên chiêu cảm sanh tử. Hữu lậu nghiệp chính là nhưn đích thật chiêu cảm sanh tử khổ quả. Do nhưn và duyên này mà sanh tam hữu. Tam hữu là danh từ trong Phật pháp để gọi ba cõi Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu, cũng gọi là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tức là nghiệp báo của chúng sanh trong tam giới là phần đoạn sanh tử. Phiền não có kiến nhất thiết trụ địa v.v...thường có bốn tên gọi, nhưng hay chiêu cảm phần đoạn sanh tử thì có ba. Ấy là: Tạo thiện nghiệp được sanh về nhưn thiên cõi Dục giới. Tạo bất thiện nghiệp thì đọa sanh trong ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Bất động nghiệp thì sanh cõi trời Sắc và Vô sắc.

Đặc tánh của phần đoạn sanh tử có ba là: phiền não, nghiệp và quả. Nay nêu lên để làm thí dụ: “ Như thế vô minh trụ địa là trợ duyên vô lậu nghiệp, là nhưn gần hay chiêu cảm ba thứ ý sanh thân biến dịch sanh tử của A la hán, Bích chi Phật và đại lực Bồ Tát”. Thế nào là vô lậu nghiệp nhưn? Nhà Duy Thức Học nói: “ Ấy là từ bi nguyện lực v.v...” Nhưng vô lậu nghiệp nhưn vẫn chẳng thể là chánh nhưn cảm sanh tử. Đây là ý nghĩa tinh diệu, nguyên nhân vi tế mà sơ quả, nhị quả, tam quả Thanh văn đối với hữu ái trụ địa phiền não chưa đoạn hết, đến nhưn hồi tiểu hướng đại vẫn do phiền não nhuận nghiệp. Nhưng nhưn vì tâm bi nguyện v.v..., mang đặc tánh vô lậu nghiệp, huân phát hữu lậu nghiệp có khả năng chuyển phần đoạn thân làm biến dịch ý thành thân, chẳng hạn như thân thông sống lâu thêm. Nếu nhưn hành giả Nhị thừa chứng A la hán quả, nhập Vô dư Niết bàn, tứ trụ phiền não đã hết thì không còn hồi tiểu hướng đại nữa. Nhưng kinh đây lại không

nói như vậy. Y cứ Gia Tường Đại sư nói thì, Nhị thừa không biết nhiễm ô, nhưng đối Đại thừa thì còn thấy có nhiễm ô. Cũng như trạng thái biến dịch sanh tử của Nhị thừa là còn vi tế sanh tử, nhưng phàm phu nhơn thiên Nhị thừa thì cho đó là vô vi sanh tử. Nhưng kỳ thực vẫn còn trong trạng thái hữu vi. Mà nói Nhị thừa đắc vô lậu nghiệp là đối với phàm phu hữu lậu mà nói chứ kỳ thực là còn hữu lậu. Bởi vì chỗ sở tu của A la hán Bích chi Phật giới định huệ. Còn chỗ sở tu của Bồ Tát thì không như Nhị thừa, mà chuyên tâm bi nguyện độ sanh, nên không có cứu cánh thanh tịnh. Vì vậy nói do vô minh làm trợ duyên, vô lậu nghiệp làm nhơn hay cảm biến sanh tử. Đây là nguyên nhân khiến cho hành giả Nhị thừa có thể vào Niết bàn, lại có thể hồi tiểu hướng đại.

Chứng minh cho sự kiện trên đây, Luận Đại Trí Độ nói: “ Có cõi tịnh độ vi diệu, siêu việt tam giới, A la hán, Bích chi Phật sinh hoạt trong đó”. A la hán, Bích chi Phật, đại lực Bồ Tát trong ba thừa đây, ba thứ ý sanh thân sanh và vô lậu nghiệp sanh đều nương vô minh trụ địa mà sanh khởi. Vô lậu nghiệp và ba loại ý sanh thân đều là “hữu duyên” mà sanh khởi chứ chẳng phải là “phi vô duyên”. Xin đừng nghĩ rằng một khi tứ trụ phiền não đã hết, hữu lậu nghiệp không còn hoặc nhuận sanh, tức không có duyên cảm sanh tử. Vì vậy, kinh này nói: “ Thế nên ba thứ ý sanh thân và vô lậu nghiệp đều duyên vô minh trụ địa”. Phàm phu cũng là vô minh trụ địa, nhưng không có tu vô lậu nghiệp, nên không có thành thân, đợi đến khi nào tứ trụ địa phiền não đoạn xong thì tác dụng của vô minh trụ địa mới hiển phát. Chẳng khác nào như tiếng phèn la, tiếng trống ngưng thì mới phát hiện những âm thanh nhỏ. Có nghĩa là khi tứ trụ địa dứt thì vô minh trụ địa liền trợ giúp vô lậu nghiệp cảm sanh ý sanh thân. Như thế, kinh này nói “ hữu ái trụ địa, số ái trụ địa nghiệp không cùng đồng với vô minh trụ địa”. Tứ trụ địa trợ duyên hữu lậu nghiệp mà chiêu cảm ý sanh thân. Nên nhận định một cách thiết thực rằng “Vô minh trụ địa khác biệt tứ trụ địa”. Kinh đây xác quyết “Phật địa đã đoạn, Bồ đề trí của Phật đã đoạn” mà không phải A la hán, Bích chi Phật, đại lực Bồ tát có thể đoạn được, ấy là đoạn vô minh trụ địa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vì có sao? A la hán Bích chi Phật đoạn bốn thứ trụ địa, vô lậu chưa hết, chẳng được sức tự tại, cũng chẳng tác chứng. Vô lậu chưa hết tức là vô minh trụ địa chưa đoạn xong.

LỜI GIẢI:

Vì sao chẳng nói A la hán Bích chi Phật cũng đoạn vô minh trụ địa? Bởi vì “A la hán Bích chi Phật đoạn bốn thứ trụ địa”, vô minh trụ địa chưa đoạn, nên vô lậu chưa hết. Lậu là phiền não, có phiền não tức chẳng thanh tịnh, vì vậy vô lậu của Nhị thừa chưa được rốt ráo. Bởi vô lậu chưa hết, nên tuy nói thành đạo mà “chẳng được sức tự tại”. Tuy chứng đắc phần diệt độ mà chẳng thể tác chứng. “Tác chứng” tức là chứng đắc Niết bàn. Nghĩa là sở tác đã xong, được rốt ráo. Ba câu “vô lậu chưa hết thì đoạn tập chẳng cứu cánh”, tức là còn cảm biết khổ. “Chẳng được sức tự tại” tức là tu đạo chưa rốt ráo. “Chẳng tác chứng” tức là chứng tịch diệt chưa hoàn toàn, nên nói là “vô lậu chưa hết”. Điều này chỉ cho vô minh trụ địa mà nói. Đây hiển bày rõ ràng vô lậu của Nhị thừa chưa rốt ráo.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Thế Tôn! A la hán Bích chi Phật, tối hậu thân của Bồ Tát vì bị vô minh trụ địa chướng ngại che lấp, đối với các pháp chẳng hay, chẳng biết. Do vì chẳng hay biết, nên phiền não đáng đoạn mà chẳng đoạn, nên chẳng rốt ráo.

LỜI GIẢI:

A la hán Bích chi Phật chỉ mới đoạn phần đoạn sanh tử mà tự cho đó là Niết bàn. Kỳ thực, chưa được chân thật diệt độ (Niết bàn). Bồ Tát lấy mục đích thành Phật làm cứu cánh, nên khi chưa thành Phật đương nhiên các Ngài chẳng cho là cứu cánh. Vì vậy, Nhị thừa và tối hậu thân Bồ Tát ngay cả một sát na trước khi thành Phật cũng còn bị vô minh trụ địa làm chướng ngại. Do vô minh trụ địa che lấp chân thật, nên không thấy rõ như thật tánh tướng của các pháp, nên nói: “Đối các pháp chẳng hay chẳng biết”. Chẳng biết tức là chẳng thấy rõ, chẳng thấu suốt. Hoặc thấu đạt tất cả các tướng các pháp như huyền, mà chỗ thấy còn chướng ngại, nên chưa liễu giải tất cả pháp không tánh. Bất giác tức là chẳng thấy biết. Tri là thấu đạt tất cả pháp tướng như huyền. Kiến là chung biết tất cả pháp tướng không tánh. Bồ Tát tuy cũng đắc pháp không trí, kiến pháp không, nhưng chưa viên mãn rốt ráo, nên nói là bất tri bất giác. Kinh nói, Bồ Tát kiến pháp tánh giống như thấy cảnh vật qua màn mỏng.

Trên là thuyết minh về trí hữu dư, nghĩa là chẳng phải được chân thật tri kiến, nên nói “đáng đoạn đều chưa đoạn”. Nghĩa là đoạn hoặc chưa rốt ráo. Đây là nói đoạn chưa xong (đoạn hữu dư). Ngoại trừ Phật ra, tam thừa Thánh giả đoạn phiền não hoặc chưa cứu cánh, ấy bởi do vô minh trụ địa phiền não quá sâu dày vi tế.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vì chưa đoạn rốt ráo, nên gọi là hữu dư quá giải thoát, mà thật ra chẳng phải lìa tất cả phiền não được giải thoát. Gọi là hữu dư thanh tịnh, mà thật ra chẳng phải hết thấy đều thanh tịnh. Gọi là thành tựu hữu dư công đức, mà thật ra chẳng phải thành tựu hết thấy công đức.

LỜI GIẢI:

Đây phân tích để nói. Trước nói ba việc hữu dư. Vì chưa đoạn vô minh trụ địa, nên gọi “hữu dư quá giải thoát”. Quá là đã vượt qua lỗi lầm, mà chưa rốt ráo giải thoát phiền não. Vì vậy chỉ là được hữu dư giải thoát, chớ chẳng phải lìa hẳn tất cả lỗi lầm được vô dư giải thoát. Quá ở đây hàm hữu ý nghĩa chỉ vượt qua phiền não chứ chưa đoạn sạch phiền não, nghĩa là chưa rốt ráo giải thoát, nên phải lìa hoặc để hiển chơn pháp tánh. Nhị thừa chỉ thấy Ngã không chơn như, còn đại lực Bồ tát thấy một phần Pháp không chơn như chứ chưa triệt để thấy, nên chưa trọn thanh tịnh, do đó mới “gọi là hữu dư thanh tịnh mà kỳ thật chẳng phải hết thấy thanh tịnh”.

Chỉ có Phật chứng đắc tối thanh tịnh pháp giới mới được gọi là vô dư thanh tịnh. Công đức giới định huệ của A la hán, Bích chi Phật, công đức bi nguyện lực độ sanh của Bồ Tát đều chưa cứu cánh. Vì thế, nên “gọi là thành tựu hữu dư công đức mà thật ra chẳng phải thành tựu tất cả công đức”. Trong đây luận về giải thoát tức là đức giải thoát; luận về thanh tịnh là nói về đức tánh pháp thân; luận về công đức là nói về đức Bát nhã. Đối với thanh tịnh giải thoát, pháp thân, Bát nhã thì hàng tam thánh chỉ có hữu dư mà chẳng phải cứu cánh vô dư tịch diệt.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bởi vì thành tựu hữu dư giải thoát, hữu dư thanh tịnh, hữu dư công đức, tri hữu dư khổ, đoạn hữu dư tập, chứng hữu dư diệt, tu hữu dư đạo, nên gọi là đắc thiểu phần Niết bàn, là hướng Niết bàn giới.

LỜI GIẢI:

Bởi A la hán, Bích chi Phật và đại lực Bồ tát “thành tựu hữu dư giải thoát, hữu dư thanh tịnh, hữu dư công đức”, nên hay biết khổ nhưng chỉ có thể biết “hữu dư khổ”, hay đoạn tập (phiền não), mà chỉ có thể “đoạn hữu dư tập”, hay chứng Niết bàn (diệt) nhưng chỉ có thể “chứng Hữu dư Niết bàn”. Tuy cũng tu thánh đạo, nhưng chỉ có thể “tu hữu dư đạo”. A la hán Bích chi Phật và đại lực Bồ tát đối với thành phần nhân tố trong Tứ đế thì Tri, Đoạn, Chứng, Tu đều còn là trong lãnh vực chứng cảnh hữu dư. Nghĩa là đối với căn nguyên phiền não vô minh trụ địa chưa đoạn trừ.

Như trên, chúng ta thấy tri đoạn hữu dư, ba việc hữu dư, bốn đế hữu dư, đủ biết A la hán, Bích chi Phật chứng đắc Niết bàn chỉ mới “được phần ít của Niết bàn” mà thôi. Bởi được thiểu phần của Niết bàn, nên gọi là “hướng Niết bàn giới”, nghĩa là còn trên đường hướng về Niết bàn, chứ chưa phải là đã đến đích rốt ráo của Niết bàn. Bởi lý do này mà những đoạn kinh trên nói “còn cách xa cảnh giới Niết bàn”. Niết bàn của Nhị thừa chẳng phải là chơn thật Niết bàn. Thế nên kinh nói: Nhị thừa đang trên đường hướng về cảnh giới Niết bàn. Bồ Tát chưa được Bát nhã Niết bàn. Lược nói điều này đủ để cho hành giả nhận chân thứ bậc quả vị tu chứng.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nếu liễu tri nhứt thiết khổ, đoạn tất cả tập, chứng hết thảy diệt, tu đạo viên mãn thì đối với thế gian vô thường hoại, vô thường bệnh, đắc thường trú Niết bàn. Như thế, đối với thế gian không được che chở hộ trì, không nơi nương tựa, thì nên hộ trì, làm nơi nương tựa cho thế gian.

LỜI GIẢI:

Đây là đối với Nhị thừa hữu dư mà nói Như Lai vô dư cứu cánh. Trước nêu ra đức tướng của thường trú Niết bàn mà Như Lai sở đắc. Ở trên kia nói Nhị thừa và Bồ tát thì bất tri, bất kiến, bất đoạn, vì vậy ba đức, tứ đế đều là hữu dư chẳng phải cứu cánh Niết bàn. Trái lại, nếu suốt biết tất cả trong ngoài tam giới về (khổ) phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử; đoạn tất cả (tập)

phiền não tứ trụ địa và vô minh trụ địa; chúng (diệt) tất cả hữu lậu giải thoát hệ nghiệp trong ngoài ba cõi; tu (đạo) tất cả thánh đạo ba thừa cộng và Đại thừa bất cộng. Như thế thì mới có thể được rốt ráo thường trú Niết bàn.

Thế gian: Thế có nghĩa là lưu chuyển đổi dời, biến hoá. Hễ phàm rơi vào trong vòng lưu chuyển biến hoá thì gọi là thế gian. Thế gian còn mang ý nghĩa vô thường. Hoại là trạng thái của suy tàn, hoại chết. Nói theo danh từ Phật giáo thì hoại là phần vị đột biến của phần đoạn tử, nên nói là “thế gian vô thường biến hoại”. Bệnh là tiệm biến của trạng thái biến dịch tử. Tiệm biến là biến thái chậm dần dần. Thế nên gọi là “thế gian vô thường bệnh”. Lìa hai trạng thái hoại và bệnh tức là hai thứ sát na vô thường thì được thường trụ cứu cánh Niết bàn. Trong cảnh giới cứu cánh Niết bàn bất sanh bất diệt, cũng lại không có vô thường chuyển biến. Nếu đạt đến thường trụ Niết bàn thì có thể đối với việc “không che chở hộ trì thế gian làm hộ trì che chở, đối với việc thế gian không nơi nương tựa thì làm nơi nương tựa cho thế gian”. Hữu tình thế gian sở dĩ không được che chở, hộ trì, nương tựa là bởi tất cả ở trong trạng thái luân chuyển biến dịch không ngừng, không có chỗ rốt ráo để nương náu, lại cũng không có nơi an ổn rốt ráo. Nếu chứng đắc Thường trụ Niết bàn tức là chỗ nương náu rốt ráo, thân tâm tuyệt đối an lạc, không còn có sự lo âu sợ sệt, là nơi nương tựa hộ trì thế gian. Chẳng khác nào trong gió mưa có được chỗ ẩn trú, trong hiểm nạn có được sự hộ trì, trong khổ sở cô đơn phiêu bạt có chỗ nương tựa. Cái ý nghĩa thâm diệu ở đây không phải nói. Phật là chỗ chúng sanh nương tựa, hộ trì thế gian, mà là nói thường trụ Niết bàn là nơi nương tựa của thế gian vô thường. Nghĩa là tu thoát kiếp vô thường thế gian để được an lạc Niết bàn. Kinh A Hàm nói: “Niết bàn là nơi che chở, nương tựa, hộ trì, là xứ sở, nhà cửa v.v...” đều là mang ý nghĩa lìa xa tất cả sanh tử sợ hãi mà nói. Thế gian vô thường, vô thường tức là khổ. Vì vậy trong kinh thường nói: “Ta lấy tất cả hành vô thường nói ba giới là khổ”. Niết bàn là thường trụ, lìa vô thường hoại bệnh tức là lìa khổ được cứu cánh an ổn.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vì sao? Bởi pháp không có ưu liệt, nên được Niết bàn, Giải thoát v.v....nên được Niết bàn. Thanh tịnh v.v...nên được Niết bàn. Thế cho nên Niết bàn thì đồng một vị, ấy là vị giải thoát.

LỜI GIẢI:

Kinh đây nói đến thường trụ Niết bàn. Thế nào gọi là thường trụ Niết bàn? Nghĩa là đạt đến pháp không ưu liệt, nên đắc Niết bàn. Đây là tổng nói. Bản tánh của tất cả pháp đều bình đẳng không có ưu liệt. Như Kinh Kim Cang nói: “Các pháp bình đẳng không có cao thấp”. Thường thì người ta nói Đại thừa ưu, Tiểu thừa liệt; Nhất thừa ưu, Tam thừa liệt, cao thấp cạn sâu đều là vì chuyên mê khai ngộ cho chúng sanh mà thiết lập. Nếu luận về tánh của tất cả các pháp, pháp tánh thì bình đẳng không có gì ưu liệt cả. Khi nói đây là ưu, kia là liệt, đó là đứng về pháp tương đối mà nói, nên thấy có hai. Kỳ thực các pháp xưa nay đều bình đẳng. Bởi tánh các pháp xưa nay đều bình đẳng như thế, nên nếu chúng đắc bình đẳng tánh không ưu liệt thì thể hiện được thường trụ Niết bàn. Nếu có ưu liệt là có vô thường biến hoá không phải là Niết bàn. Bởi tất cả pháp xưa nay bình đẳng, nên chúng đắc trí huệ cũng bình đẳng, gọi là bình đẳng đại huệ.

Bình đẳng có nghĩa là phổ biến. Trí huệ đạt thấu tất cả pháp bình đẳng, khắp tất cả pháp nên đắc bình đẳng trí. Dùng đại huệ bình đẳng đoạn tất cả phiền não lỗi lầm thì được đại giải thoát tự tại. Vì vậy giải thoát cũng là bình đẳng. Nếu đứng về lý cấu trúc chứng hiển bày pháp giới thanh tịnh mà nói thì, tuy chỉ mới đạt tùy trí cảnh giới mà tự hồ như có phần viên mãn, thật bản tánh thanh tịnh, bình đẳng.

Trí huệ v.v... là đức Bát nhã. Giải thoát v.v... là đức Giải thoát. Thanh tịnh v.v... là đức Pháp thân. Từ ba đức bình đẳng này mà hiển đắc Đại Bát Niết Bàn thường trụ cứu cánh. Thế nên Kinh Đại Bát Niết Bàn nói: Niết bàn mật tàng ba đức. Ba đức bình đẳng này từ pháp tánh bình đẳng không ưu liệt mà hiển bày. Vì vậy, ở trong pháp tánh vô nhị, tất cả trí huệ, tất cả giải thoát, tất cả thanh tịnh đều viên dung không hai (bất nhị). Chữ bất của đoạn kinh đây mang ý nghĩa bất ly, tương nhiếp tương nhập là Đại Bát Niết Bàn. Ba đức Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát, mỗi mỗi tuyệt đối rốt ráo không hai. Luận Bảo Tánh khi đề cập về ba đức tánh này xác định rằng, không một, không khác, không lớn, không nhỏ, bất ly như thiết. Kinh nói: “Thế nên Niết bàn chỉ có một vị bình đẳng, tức là vị giải thoát”. Một tức là không hai. Không hai, bình đẳng tức là viên mãn cứu cánh. Chữ vị ở đây mang ý nghĩa hiển bày đặc tánh Niết bàn an vui tự tại. Tất cả bậc Thánh giả lấy việc chứng đắc pháp vị làm cứu cánh. Cứu cánh tức là bình đẳng bất nhị. Như nước các sông suối hồ ao một khi vào biển cả thì thành một vị mặn. Chúng sanh khi còn sanh tử lưu chuyển thì ngàn sai muôn khác. Đến khi đạt rốt ráo Niết bàn thì chỉ có một vị bình đẳng giải thoát. Kinh A Hàm nói: Niết bàn là trạng thái thanh tịnh tự tại, giải thoát. Nhưng nay đây bằng vào ba đức bình đẳng Bát nhã, pháp thân, giải thoát để hiển minh Niết bàn là một vị bình

đẳng. Rõ ràng Vô dư Niết bàn là cứu cánh thường trú, chẳng phải chỗ thấy của Nhị thừa Hữu dư Niết bàn, thân tàn trí diệt mà có thể sánh được.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu vô minh trụ địa không đoạn rốt ráo thì không thể đạt được bình đẳng. Vì, nghĩa là chưa đến giải thoát vị. Vì có sao? Bởi vì vô minh trụ địa không đoạn rốt ráo, thì lỗi lầm quá hơn hằng hà sa, là pháp đáng đoạn mà không đoạn rốt ráo. Vì lỗi lầm quá hơn hằng hà sa, là pháp đáng đoạn mà không đoạn, nên pháp bình đẳng quá hơn hằng hà sa đáng được mà chẳng được, đáng chứng mà chẳng chứng.

LỜI GIẢI:

Văn trên nêu ra thể tướng của Niết bàn cứu cánh. Nhưng vô minh trụ địa chưa đoạn thì không thể chứng được loại Niết bàn này. Cần phải Phạt địa, không còn đoạn hoặc, liễu đạo mới có thể viên thành. Vì vậy nói: “Nếu vô minh trụ địa không đoạn rốt ráo” thì không thể “đắc nhất đẳng vị”, “minh liễu giải thoát vị”. Chữ minh ở đây mang ý nghĩa Bát nhã. Trên kia Luận Bảo Tánh dẫn giải “minh” là minh giải thoát vị. Như thế minh còn có ý nghĩa là giải thoát. Xưa nay, khi luận về ý nghĩa Niết bàn thì không có hai, đây đủ ba đức. Vì vậy giảng luận về Niết bàn, khi thì nói Niết bàn là giải thoát, khi nói là Bát nhã (minh) giải thoát, khi thì nói gồm cả ba đặc tánh Bát nhã, Giải thoát và Pháp thân. Tất cả ba ý nghĩa của ba đức này đều chỉ cho đặc tánh Niết bàn.

“Vô minh trụ địa” nếu như “chẳng đoạn rốt ráo”, vì nó là phiền não căn bản, nên quá hơn hằng hà sa số phiền não là “pháp phiền não đáng đoạn” mà “chẳng đoạn”. Pháp phiền não quá hơn hằng hà sa nên đoạn mà chẳng đoạn rốt ráo, như thế tất cả pháp công đức số quá hơn hằng hà sa nên được mà chẳng được, nên chứng mà chẳng chứng. Vô lượng đạo nên được mà chẳng được, vô lượng diệt nên chứng mà chẳng chứng. Phiền não và đạo thì tương phản. Tu đạt đạo, phiền não tự nhiên diệt. Còn khởi phiền não thì tu không đắc. Phiền não và diệt (Niết bàn) tương phản. Chứng diệt tức đoạn phiền não. Phiền não chẳng đoạn thì không thể chứng diệt (Niết bàn tịch diệt). Nói một cách tổng quát, vô minh không đoạn rốt ráo thì không thể đoạn tất cả phiền não, và cũng không thể được tất cả (đạo và diệt) công đức.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thế nên, vô minh trụ địa tích tụ và sanh trưởng tất cả phiền não, thượng phiền não, tu đạo phải đoạn. Vô minh trụ địa sanh tâm thượng phiền não, ngưng thượng phiền não, quán thượng phiền não, thiền thượng phiền não, chánh thọ thượng phiền não, phương tiện thượng phiền não, trí thượng phiền não, quả thượng phiền não, đắc thượng phiền não, lực thượng phiền não, vô úy thượng phiền não. Như thế, quá hằng hà sa số các phiền não, chỉ Trí Bồ Đề của Như Lai mới là đã đoạn. Tất cả phiền não đều y vô minh trụ địa kiến lập. Tất cả thượng phiền não đều hơn vô minh trụ địa, duyên vô minh trụ địa mà sanh khởi. Bạch Đức Thế Tôn! Đối với việc khởi sanh phiền não này, tương ưng với sát na tâm! Bạch Đức Thế Tôn! Tâm bất tương ưng vô thị vô minh trụ địa.

LỜI GIẢI:

Vô minh trụ địa hàm nhiếp tất cả chủng tử của sở tri chướng phiền não tập khí, nên gọi là “tích tụ”. Kinh luận Phật pháp thường nói A lại da là nơi tích tụ tất cả chủng tử phiền não từ vô thị đến nay. Thế nên nói A lại da là chỗ chứa nhóm chủng tử tội lỗi đồng với nghĩa này. Vô minh trụ địa là nơi chứa nhóm chủng tử tội lỗi, nên kinh nói: “Sanh tất cả phiền não của tu đạo sở đoạn”. Câu này có thể giải thuyết rằng: Sanh tất cả phiền não của tu đạo đoạn, ấy là thượng phiền não. Nói cách đơn giản là sanh khởi tất cả tùy phiền não. Tất cả tùy phiền não này là tu đạo đoạn trừ. (Bản dịch đời Đường thiếu câu “tu đạo đoạn phiền não”).

Trong đây nói tu đạo đoạn chẳng phải đối đãi tu đạo sở đoạn với kiến đạo sở đoạn, mà là chỉ chung đạo để cần phải tu. Tu đạo và tùy phiền não đối ngược nhau. Tùy phiền não làm chướng ngại tu đạo. Tu đạo thì hay đoạn các tùy phiền não. Phiền não không có nghĩa nào riêng biệt mà chỉ chung cho tất cả đặc tánh phàm phu. Nhưng nhị thừa Thánh giả nói đắc vô lậu đạo mà vẫn còn căn chướng, định chướng thì không thể nào được thân định đại trí như Phật. Thanh văn học giả gọi đây là bất nhiễm ô vô tri. Nay nói từ vô minh trụ địa mà khởi sanh tùy phiền não, khiến trở ngại cho Nhị thừa và Bồ Tát tu đạo khó có thể cứu cánh viên mãn. Loại phiền não chướng này đối với tu đạo chính là Đại thừa bất cộng tu đạo đoạn, là đoạn sở tri chướng.

Tâm thượng phiền não là loại phiền não làm chướng ngại tâm trí. Hay nói cách khác, bản tánh của tâm vốn tịnh, khi tu đạo, phiền não làm chướng ngại tâm, nên không được rốt ráo thanh tịnh. Tâm thượng phiền não là danh từ

đặc biệt để tổng nói về phiền não. Bởi vì tất cả tùy phiền não đều là tùy trực tâm làm phiền động não loạn. Tiếp theo đây lược giải những danh từ phiền não. Chỉ thượng phiền não: Chỉ là ngưng, yên lặng, là tịch tĩnh, buộc tâm một chỗ không tán loạn. Có nghĩa là chấm dứt phiền não. Quán thượng phiền não: Quán là quán sát. Có nghĩa là quán sát truy nguyên cội nguồn của phiền não để đoạn tận gốc. Chỉ quán và định huệ nhân quả tương quan đồng nhau. Nhưng cổ đức nói: “Chỉ quán là cội gốc của định huệ”, tức nói chỉ quán là trọng yếu ở bước tu ban đầu.

Thiền và chánh thọ đều là do tu chỉ mà thành định. Thiền nói cho đủ là Thiền na, Trung Hoa dịch là Tĩnh lự. Có nghĩa là tĩnh tâm suy tư, chỉ cho căn bản định của sắc giới tứ tĩnh lự. Chánh thọ, Phạn ngữ là Samâdhi, tức là tam muội, là chỉ tứ vô sắc định và diệt thọ tướng định. Phương tiện và trí là chỉ cho trí huệ đều do tu quán mà thành. Phương tiện, Phạn ngữ Upâya có nghĩa trí huệ thiện xảo. Trí ở đây chỉ cho Bát nhã. Đạt chân tánh các pháp là trí. Rõ sự tướng sai biệt là phương tiện. Bát nhã còn gọi là căn bản trí, như lý trí. Phương tiện còn có tên là hậu đắc trí, như lượng trí. Quả ở đây chỉ cho Thanh văn quả, Bích chi Phật quả, Bồ Tát phần chứng quả lấy đạo và diệt làm thể công đức. Đắc là nói về năng chứng năng đắc. Cũng có thể nói là Đạo quả, đắc là Diệt đắc. Lực là mười lực. Vô úy là bốn vô sở úy. Nhưng Bồ Tát cũng có mười lực. Như đã nói mười một món thượng phiền não đều thuộc tu đạo chứng định huệ có sự liên hệ nhau, nên nói là tu đạo sở đoạn thượng phiền não. Tu đạo phải trải qua hằng hà sa đẳng thượng phiền não, không phải quả trí Nhị thừa hay hơn trí của Bồ Tát mà có thể đoạn được, chỉ đại Bồ đề trí của Như Lai mới có thể đoạn. Vô minh trụ địa là hơn duyên hiện khởi tất cả phiền não.

Tổng kết, đây là căn nguyên phiền não, là hậu quả của vô biên lỗi lầm nguồn gốc do chẳng đoạn vô minh. Kinh Đại Thọ Khẩn Na La Vương ghi rằng: “Khẩn Na La Vương trời nhạc, Đại Ca Diếp nghe nhạc của Khẩn Na La liền hơn hờ đứng dậy nhảy múa, Thiên Quan Bồ Tát thấy vậy nói với Ca Diếp rằng: “Ông là bậc tôn đức Thượng Tọa của Đức Thế Tôn, sao lại nghe âm nhạc mà mừng rỡ giống như trẻ con vậy?” Ca Diếp nói: “Tôi là hàng Thanh văn đối với ngũ dục trong tam giới tuy không có nhiễm trước, nhưng đối với Đại thừa vi diệu công đức thì còn nhiễm”. Trên đây chứng minh cho chúng ta thấy Nhị thừa còn tập khí sở tri chướng. Vì thế, Nhị thừa đoạn phiền não chướng trong ba cõi, nhưng so với Đại thừa vô lậu công đức vẫn còn có tùy phiền não vi tế ẩn tàng thoát lúc hiện hành.

Cổ đức gọi hiện trạng này là giới ngoại phiền não. Ở cuối đoạn kinh trên, câu: “Bạch Đức Thế Tôn! Trong đây khởi phiền não”. Thích hợp năm đoạn văn kinh trước, tức là kết luận chỉ bày sự sai biệt giữa vô minh trụ địa và khởi phiền não. Như văn kinh trên, ban đầu nói trụ địa phiền não có bốn rồi tiếp đó nói sanh khởi phiền não. Tứ trụ địa và tứ sanh khởi phiền não thì Nhị thừa đã đoạn. Nhưng tiếp đó, luận về sự sai khác khởi phiền não và vô minh trụ địa, tức nói tâm tương ưng và tâm bất tương ưng. Trong đây nói vô minh trụ địa và tác dụng sanh khởi hoá hằng sa thượng phiền não chỉ có trí Bồ đề của Như Lai mới đoạn, mà chẳng phải khả năng trí Nhị thừa có thể đoạn được. Tiếp đó, luận về sự khác biệt giữa khởi phiền não và vô minh trụ địa. Văn nghĩa hiển bày rõ ràng, sơ kỳ Phật pháp chỉ thuyết minh tứ trụ phiền não và tứ khởi phiền não, sau đó, trong tứ trụ địa lại nêu cái nghĩa sâu sắc của vô minh trụ địa. Từ đây dẫn đến thuyết minh khởi phiền não hằng hà sa. Thời đại A Hàm nêu lên phiền não là kiến, ái, vô minh. Ngũ trụ địa tợ hồ thiên về thắng nghĩa đặc biệt này, cho rằng Nhị thừa kiến đạo sở đoạn là đoạn kiến. Nhị thừa tu đạo sở đoạn là đoạn ái, Như Lai cứu cánh đoạn tận là đoạn sạch vô minh

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu pháp lại quá hơn hằng hà sa trí Bồ đề của Như Lai nên đoạn, thì tất cả đều là do vô minh trụ địa duy trì kiến lập. Cũng thí như tất cả hạt giống đều nương đất mà sanh mầm phát triển. Nếu đất hư thì cây giống cũng theo đó mà hư. Cũng như thế, trí Bồ đề của Như Lai quá hơn hằng hà sa pháp đáng đoạn, tất cả pháp đều từ vô minh trụ địa mà sanh khởi phát triển. Nếu vô minh trụ địa đoạn thì trí Bồ đề của Như Lai quá hơn hằng hà sa pháp đáng nên đoạn cũng đều từ đó mà đoạn.

LỜI GIẢI:

Đây là thuyết minh về vô minh trụ địa đoạn, thì tất cả pháp đều đoạn. Trước nói y cứ vào vô minh mà lập thuyết. Phiền não nhiều hơn cát sông Hằng, mà trí Bồ đề của Như Lai quá hơn cát sông Hằng, nên tất cả phiền não không thể còn. Tất cả phiền não đều từ vô minh trụ địa sanh khởi. Vô minh đoạn sạch thì phiền não không chỗ ẩn trú. Cũng như hạt giống nhờ đất mà sanh. Đất hư thì giống mầm phải hoại diệt, đó là lẽ tất nhiên. Tam thừa chưa thể đoạn sạch tất cả phiền não. Bởi tại chưa đoạn sạch vô minh trụ địa. Chỉ có trí

Bồ đề của Phật quá hơn hằng sa mới đoạn trừ tận gốc rễ của vô minh phiền não.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Như thế chơn thành phiền não, thượng phiền não, Như Lai đắc tất cả pháp hoá hơn hằng hà sa, nhất thiết tri kiến thông đạt vô ngại, lia tất cả lỗi lầm, được tất cả công đức, đắc pháp vương pháp chủ tự tại, chứng bậc Nhất thiết pháp tự tại. Như Lai đứng là bậc Chánh đẳng Chánh giác, như tiếng sư tử rống: Ta sanh tử đã hết, phạm hạnh đã tròn, chỗ làm đã xong, không còn luân hồi tử sanh. Thế cho nên Thế Tôn gióng lên tiếng rống sư tử, trước sau nói tinh rống pháp Đại thừa liễu nghĩa.

LỜI GIẢI:

Trên đây nói Nhị thừa và Bồ Tát bị vô minh trụ địa che lấp mà không biết, nên chẳng đoạn sạch được phiền não. Như thế, tất cả trụ địa phiền não và hiện khởi thượng phiền não chỉ Như Lai chứng đắc tất cả các pháp công đức quá hằng hà sa đẳng mới dứt sạch thanh tịnh. Nhị thừa và tối hậu thân Bồ Tát vì vô minh trụ địa che lấp, nên đối với tất cả pháp không thể hiểu biết như thật. Còn Như Lai đoạn hết vô minh nghiệp lậu, nên đối với tất cả pháp suốt thông vô ngại, đắc tất cả tri kiến, không điều gì mà không biết, không việc gì mà không thấy, thành tựu Nhất thiết chủng trí. Như thế, Phật đối với ba việc không thừa và bốn việc không thiếu. Nhị thừa và Bồ Tát thì trái lại.

Giờ đây nói ba việc không thừa: Một là “lia tất cả tội ác” thì liền giải thoát tất cả; hai là “được tất cả công đức” là tất cả công đức Bát nhã; ba là: “Đắc pháp vương pháp chủ tự tại, chứng bậc Nhất thiết pháp tự tại” thì đắc nhất thiết thanh tịnh, đạt đức Pháp thân. Quốc vương đối với quốc dân thì tự do tự tại. Phật đối với tất cả pháp thì tự tại vô ngại, nên nói là Pháp vương. Chủ là chủ hành động tạo tác. Phật hay chuyển tất cả pháp, tất cả pháp theo Phật chuyển, nên gọi là Pháp chủ, tức là chủ động đối với tất cả các pháp. Nếu đối tất cả pháp không được thanh tịnh, bị phiền não ràng buộc thì không thể gọi là Pháp chủ Pháp vương. Đối với tất cả pháp được tự tại vô ngại thì gọi là Phật địa hoặc Niết bàn hay còn gọi là Bảo sở.

Pháp thân có hai nghĩa: Nếu đứng về pháp tánh mà nói thì gọi là nhất thiết thanh tịnh. Đắc tối thanh tịnh pháp giới, đủ tất cả công đức, lia tất cả phiền não, vì vậy Pháp thân hàm hữu ý nghĩa đối các pháp thanh tịnh, đức tánh

thanh tịnh làm thân, công đức tụ tròn đầy gọi là Pháp thân. Do lìa triền phược mà thành tựu tất cả công đức. Thế nên Pháp thân có nghĩa là Nhất thiết tự tại.

Tiếp theo đây nói bốn việc không thiếu: “Nhu Lai ứng đấng chánh giác”, như trên đã nói, tròn chứng ba đức Đại Bát Niết Bàn. Vì vậy chánh Nhơn làm việc đại sự như tiếng sư tử rống: “Ta sanh tử đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn sanh tử nữa”. Câu tuyên bố này mang ý nghĩa tất cả khổ đã hết, tất cả tập đã đoạn, tất cả đạo đã tu, tất cả diệt đã chứng, như thế bốn việc đã viên mãn.

Ba đức là Phật nói chứng công đức biểu thị ra bên ngoài. Biểu thị bằng cách tuyên nói, ta sanh tử đã hết. “Thế cho nên Đức Như Lai nói pháp này như tiếng rống sư tử, y nơi liễu nghĩa chuyên rờng giảng nói”, để tổng kết ý nghĩa Như Lai trí đức cứu cánh. Đặc biệt chỉ có Phật mới khẳng định tuyên nói liễu nghĩa triệt để. A la hán tuy cũng nói như thế, nhưng kỳ thực phần ít, bất liễu nghĩa, còn cần phải giải thuyết.

Trên đây rộng nói về Nhị thừa ba việc, bốn việc chưa xong. Còn Phật thì viên mãn, rốt ráo. Ở đây cốt tủy của vấn đề là đoạn hay chẳng đoạn xong vô minh trụ địa. Chẳng đoạn vô minh trụ địa thì còn biến dịch sanh tử, còn hằng sa phiền não, chẳng đủ tất cả công đức. Đoạn vô minh trụ địa thì không có biến dịch sanh tử, dứt trừ hằng hà sa phiền não, được tất cả công đức. Vô minh trụ địa là sở tri chướng, đối với hàng Thanh văn học giả xưng là bất nhiệm ô vô tri. Y đây mà rõ Nhị thừa chưa cứu cánh. Điều này đối với học giả Nhị thừa chơn chánh không thể không thừa nhận.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng thọ hậu hữu trí có hai thứ.

LỜI GIẢI:

Nhị thừa còn sợ hãi sanh tử, nói tứ trí là phương tiện nói, nên nay quy kết về ý nghĩa cứu cánh, tức là qui hướng Nhị thừa về Nhất thừa.

Trước kia nói trí có bốn thứ, ấy là: Sanh tử đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn sanh tử. Không còn sanh tử tức là chấm dứt phiền não. Hết sạch chịu nghiệp thọ sanh. Thánh giả chứng đắc thánh quả, có tự

chúng “trí” biết được về sau không còn phải chịu sanh tử. Nhưng bất thọ hậu hữu trí có hai thứ: 1/ Như Lai trí, 2/ Nhị thừa trí.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nói Như Lai dùng vô thượng điều ngự hàng phục bốn ma, ra khỏi tất cả thế gian, là chỗ chiêm ngưỡng cho tất cả chúng sanh, được bất tư nghị pháp thân, đối với tất cả pháp vô ngại tự tại, không còn sở tác, không có sở đắc, thập lực đồng mãnh, thẳng đến bậc đệ nhất vô thượng vô úy, đắc vô ngại trí quán, chẳng thọ hậu hữu trí, như tiếng gầm sư tử.

LỜI GIẢI:

Đây là y những điều đã nêu trước kia để giải thích. Trước nhất thuyết minh về Như Lai không thọ hậu hữu trí. “Như Lai dùng vô thượng điều ngự hàng phục tứ ma”. Điều ngự, như ngựa rừng voi núi tánh tình hung hãn, cần phải trải qua sự điều phục huấn luyện mới có thể sử dụng. Chúng sanh phiền não, tánh chất bạo ngược khó điều phục, phải lấy sự tu trì Phật pháp mới có thể hàng phục được. Trong các bậc Thánh giả điều ngự phiền não thì duy có Đức Phật là bậc điều ngự vô thượng, tự mình dứt sạch phiền não rốt ráo, ấy là tự điều phục, rồi lại hay làm Điều ngự sư giáo hoá đệ tử, ấy là tha điều ngự.

Đức Như Lai có khả năng vô thượng điều ngự phiền não, lia tất cả lỗi lầm, nên hay hàng phục bốn ma. Những gì là bốn ma? 1/ Phiền não ma: Tức là ma trong tâm thức chúng sanh. Do ma này tung hoành làm chướng ngại tất cả pháp lành công đức. 2/ Ngũ uẩn ma: Tức là thân tâm hữu lậu của chúng sanh tạp nhiễm bất tịnh. Có thân phàm nên có đói khát, lạnh nóng bệnh đau khổ khó buộc ràng, khởi sanh các thứ phiền não. 3/ Tử ma: Tức là phát tâm tu hành chưa được là bao thì vô thường đến chặt đứt mạng sống, khiến cho pháp lành không được thành tựu. Chết là điều phiền khổ lớn cho nên gọi là ma. 4/ Thiên ma: Tức là ma ở cõi trời Tha Hoá Tự Tại. Ba loại ma trước có từ thân tâm hữu lậu của chúng sanh. Còn loại thiên ma này từ ngoại cảnh vào. Phật đoạn sạch tất cả phiền não, tức là hàng phục phiền não ma. Đắc pháp thân, tức là hàng phục uẩn ma. Thanh tịnh pháp thân vô vi thường trú, tức là hàng phục tử ma. Đắc bất động tam muội thần thông tự tại, tức là hàng phục thiên ma. Do hàng phục bốn thứ ma, nên Như Lai siêu thoát tất cả thế gian.

Tất cả chúng sanh quy y nơi Phật, lấy Phật làm điển phạm, do lòng sùng ngưỡng mà phát tâm đề cầu thành đạo như Phật. Như trên đã nói, Đức Phật đã đoạn sạch phiền lụy chứng đắc giải thoát. Do dứt lìa tất cả lỗi lầm tức là đắc bất tư nghì pháp thân. Đối tất cả phiền não thiêu đốt, Phật đắc pháp tự tại vô ngại. Bởi do Đức Phật quảng đại tu hành, nên được quả thành tựu vô biên trí huệ. Như thế, tức đạt đến cứu cánh giải thoát. Tất cả công đức đều viên mãn, tất cả cảnh giới đều thông đạt, tất cả lỗi lầm đều tiêu trừ, nên không còn tạo tác hữu lậu. Thế là, Phật đã trụ nơi Phật quả vô sở đắc địa, cao tột không còn quả địa nào để chứng nữa. Đây do lìa tất cả hý luận vọng tưởng phân biệt. Khi Đức Phật sở chứng công đức thì đồng thời có đủ thập lực đồng mãn. Những gì là thập lực đồng mãn? Ấy là:

- 1) Tri giác xứ phi xứ trí lực: Tức là trí lực nhận rõ nghĩa lý chánh xác việc đúng hay không đúng. Lực là năng lực định lượng quả tốt xấu của sự việc.
- 2) Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Tức là trí lực suốt biết nhơn quả nghiệp báo của chúng sanh trong suốt ba đời.
- 3) Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực: Tức là trí lực biết rõ năng lực trình độ thiên định của chúng sanh.
- 4) Tri chư căn thắng liệt trí lực: Tức là biết rõ căn tánh của mỗi chúng sanh.
- 5) Tri chủng chủng giải trí lực: Tức là biết rõ trình độ hiểu biết, khả năng hiểu đạo của chúng sanh chánh tà như thế nào.
- 6) Tri chủng chủng giới trí lực: Tức là trí lực suốt biết cảnh giới chúng sanh trong mười phương các cõi, nhơn quả như thế nào.
- 7) Trí nhứt thiết chí sở đạo trí lực: Tức là trí lực rõ biết những điều lành thiện nào sẽ đạt đến cảnh giới nào. Như hành ngũ giới thập thiện thì sẽ được cảnh nhơn thiên. Hành Bát chánh đạo thì sẽ đạt đến quả vô lậu Niết bàn. Đạo lý nhơn quả mỗi mỗi đều rõ biết.
- 8) Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Tức là trí lực thấy biết sự sanh tử nghiệp duyên thiện ác của chúng sanh từ vô thủy đến nay không chướng ngại.
- 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: Tức là biết rõ vô lượng đời trước và biết rõ vô lậu Niết bàn mà chúng sanh sẽ đạt đến.

10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Đối với tất cả vọng tưởng hoặc nghiệp tập khí dư thừa đều vĩnh viễn đoạn sạch như thật chơn tánh, không lại sanh khởi nữa.

Phật đầy đủ mười trí lực công đức không việc gì mà không làm được, nên gọi là đồng mãnh công đức. Đồng mãnh công đức còn gọi là đệ nhất vô thượng vô úy địa. Đây là Niết bàn địa xa lìa nhất thiết sanh tử sợ hãi. Vô úy tức Tứ vô sở úy. Nghĩa là tự sở chứng đắc, tự thuyết pháp quyết chẳng bị người áp bức khiển trách, hay tự tin mà không có sự sợ hãi.

Từ Như Lai điều ngự vô thượng đến tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, ấy là đức Giải thoát của Phật nói không cùng tận. Từ nhất thiết trí giải địa đến đệ nhất vô thượng úy địa là Bát nhã đức, ấy là tỏ rõ đức tròn đầy. Trong hai điều này được bắt tư nghi, ấy là Pháp thân đức. Đắc Pháp thân bắt tư nghi thì không còn lầm lỗi, đức thành tựu viên mãn. Hệ lụy đã sạch, nên được Pháp thân. Pháp thân là do kết quả tu chứng tất cả công đức thành tựu. Như Lai tròn đủ ba đức, đối với trí cảnh lấy vô ngại trí để quán sát không phải do tha nhơn ngoại cảnh, mà do tự tri tự chứng. Tự chứng biết năm trụ phiền não đoạn sạch hai thứ sanh tử là phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử, nên hay đồng dạy thuyết pháp Su tử hồng: “Ta sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã lập, việc làm (công hạnh) đã xong, không còn sanh tử”.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! A la hán Bích chi Phật qua được sợ hãi sanh tử, thứ tự được vui giải thoát, mà nghĩ như thế này: Ta lìa sợ hãi sanh tử, không còn chịu khổ sanh tử. Bạch Đức Thế Tôn! Khi A la hán Bích chi Phật quán sát thấy không còn chịu khổ hoạn hậu hữu sanh tử, được cái vui Niết bàn.

LỜI GIẢI:

Kinh nói A la hán Bích chi Phật chứng đắc địa không còn chịu sanh tử. Đây là đối với việc sợ phần đoạn sanh tử của A la hán Bích chi Phật mà nói. Nhị thừa theo thứ lớp tu hành được quả an vui giải thoát. Nếu y cứ kiến chứng để mà nói thì: Trước thấy Khô đế, thứ đến thấy Tập đế, kế nữa thấy Diệt đế, sau cùng thấy Đạo đế. Nếu bằng vào đoạn phiền não mà nói thì: Trước đoạn kiến nhưt xứ trụ địa, thứ đến đoạn dục ái trụ địa, thứ nữa đoạn sắc ái trụ địa, sau cùng đoạn hữu ái trụ địa. Nếu căn cứ theo thứ lớp chứng quả mà nói thì:

Trước chứng sơ quả, kể đến chứng nhị quả, thứ nữa chứng tam quả, sau cùng chứng tứ quả. Đây là thứ lớp đoạn hoặc tu chứng của Nhị thừa, cũng là quá trình tu tập lần lượt được vui giải thoát liền khởi ý nghĩ như thế này: “Ta là sanh tử sợ hãi, không còn cái khổ sanh tử”. Là sanh tử sợ hãi tức là tâm thể hiện pháp an lạc. Không chịu khổ sanh tử nghĩa là tương lai sẽ không còn chịu quả khổ. Nhị thừa đoạn tứ trụ phiền não, chứng phần đoạn sanh tử, xác thực không còn nghiệp báo sanh tử, nhưng vẫn chưa đạt Phật địa.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Bạch Thế Tôn! Hàng Nhị thừa trước đã chứng quả địa, chẳng ngu muội nơi pháp, chẳng do ai khác mà cũng tự biết được hữu dư địa, quyết sẽ được A la hán đa la tam miệu tam Bồ đề. Vì có sao? Bởi Thanh văn Duyên giác thừa cũng đều nhập Đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa, vì thế cho nên nói tam thừa tức là Nhất thừa.

LỜI GIẢI:

Như trước đã nói Như Lai và Nhị thừa đều không còn hậu hữu trí. Nhưng trí lực của Nhị thừa chẳng cứu cánh. Vì chưa cứu cánh, nên hướng nhập Đại thừa kết thành cứu cánh Nhất thừa. Nhị thừa trước khi sở đắc cảnh địa quyết chẳng chấp nơi Tiểu thừa, cự tuyệt Đại thừa. Bởi đối với Như Lai thuyết pháp chỉ lấy Phật thừa hoá độ chúng sanh, Nhị thừa không cự tuyệt, rõ ràng là đối với giáo pháp chẳng ngu. Vì vậy, A la hán, Bích chi Phật không kham nhận Đại thừa pháp, chẳng do ai khác mà chính tự biết sở tri chứng. Tự biết sở đắc vẫn là hữu dư địa. Tự biết tương lai quyết phải đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nhị thừa tự biết hữu dư và như trên nói, Nhị thừa chẳng chịu hậu hữu trí tức là không còn phạm trí nghiệp báo. Điều này mới nghe qua tựa hồ mâu thuẫn, kỳ thật không phải vậy. Như Kinh Pháp Hoa nói Xá Lợi Phất v.v...đắc quả A la hán là do từ trước đã từng theo Phật phát tâm Bồ đề. Khi ban đầu được Phật giáo hoá phát tâm Bồ đề cầu thành Phật đạo, điều này chứng tỏ không ngu nơi pháp. Y kinh này nói thì đủ thấy rằng trước kia đã có chỗ sở đắc. Nghĩa là quá khứ từng thiết lập nhơn địa phát tâm Bồ đề theo Phật. Kinh này cũng nói: “Ba thừa sơ nghiệp (sơ phát tâm học đạo), chẳng ngu nơi pháp, đối nghĩa (Đại thừa) kia nên giác nên đắc”. Y Kinh Bát Nhã v.v...nói, trước có chỗ sở đắc tức là cảnh địa ba thừa đã chứng. Kinh nói: “Trí đức đoạn đức của A la hán và Bích chi Phật đều là Bồ Tát vô sanh pháp nhẫn”. Thế nên,

khi luận đến những ai hay tin thọ thâm sâu Bát Nhã Ba la mật tức nói kiến đế, tức là sơ quả A la hán, thì hay tin thọ. Nếu không thể tin thọ, theo Kinh Pháp Hoa nói thì đó là kẻ tăng thượng mạn, kẻ nghiệp chướng si mê sâu dày. Hậu thế, kẻ Tiểu thừa học giả phủ nhận Đại thừa, điều này đủ để chứng minh hạng người không thể thâm sâu tin thọ Bát Nhã Ba la mật và không có tự chứng giác Phật cảnh. Không luận y Pháp Hoa Kinh thuyết minh quá khứ nhơn địa hay y Bát Nhã Kinh nói hiện tại chứng địa, Nhị thừa đều tự biết là chẳng cứu cánh, nếu hay tin sâu pháp môn Đại thừa thì thành Phật. Nhưng kiến đạo chứng quả trụ nơi Nhị thừa quả, tự biết chưa có thể tiến học Đại thừa, điều này cũng có vậy. Như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên v.v... ở trước pháp hội Pháp Hoa không tự biết mình đã là Bồ Tát. Trong Phật pháp có số kinh điển nói A la hán đối với pháp môn Đại thừa thành Phật cảm thấy cao diệu, rồi tự thống tiếc mình sao chỉ cầu đắc A la hán. Y Kinh Pháp Hoa nói, hễ đã phát tâm Bồ đề mà nửa chừng thôi thất thì Phật liền dùng phương tiện giáo hoá nhiếp dẫn cho hạng người này. Vì vậy mà hạng người này không tự biết mình đang hành Bồ Tát đạo. Nhưng Nhị thừa chứng trí tự nghĩ rằng mình đã làm xong, đồng thời lại từ chỗ tự chứng kiến địa cảm thấy rằng mình đáng chứng quả nhất vị bình đẳng. Như Xá Lợi Phất nói: “Chúng ta đồng nhập nhất pháp tánh, tại sao Đức Như Lai lại dùng pháp Tiểu thừa mà tế độ?”. Nhị thừa tự biết đồng nhập một pháp tánh, tuy không dám nói ra, nhưng trong lòng vẫn còn có cảm giác như thế. Bởi có cảm giác hiểu biết như thế nên mới tham dự vào pháp hội Đại thừa, thậm chí còn vì Bồ Tát mà nói Bát Nhã Đại thừa. Một khi Phật nói với họ: “Chỗ sở hành của các ông là Bồ Tát đạo”, thì gọi giật mình tự ngộ, xoay tâm hồi tiểu hướng đại.

A la hán quả chứng đắc pháp tánh vô tam sai biệt, tại sao không cầu hướng về Đại thừa? Đây là bởi căn tánh nhàm chán sanh tử trong ba cõi, xem ba cõi như lao ngục oan gia, nên chỉ một mạch cầu giải thoát an lạc. Bởi ngoài nhàm chán sanh tử, trong cầu định tĩnh an lạc, chú trọng tu tập thiền định, đợi đến khi thâm nhập thiền định giải thoát an lạc cũng là lúc cảm thấy được an nhiên to lớn không còn ưu tư, nên không cần tiến thêm bước nữa để nhập vào Đại thừa cảnh. Đây cũng có hai hạng: 1/ Hiện sanh, tức là nhơn Phật thuyết pháp mà hồi tiểu hướng đại. 2/ An vui thâm sâu thiền định mà rơi vào hầm vô vi, rồi không chuyển ra được. Trải qua thời gian từ trong lạc thú thiền định khởi xuất như người tỉnh rượu. Lúc đó, tự mình cảm thấy phiền não, nghiệp, khổ vẫn còn. Do thế, nhứt định theo Phật nghe pháp, hồi tâm hướng Đại thừa. Như Kinh Pháp Hoa nói: “Sau khi ta diệt độ, lại có hạng đệ tử không nghe kinh này, nên chẳng hay biết chỗ sở hành của Bồ Tát, rồi tự nghĩ rằng mình có công đức diệt độ, nên vào Niết bàn. Ta ở vào nước khác làm Phật, lại có tên khác. Hạng người này tuy có nảy ra ý tưởng diệt độ,

nhập Niết bàn để mà ở nước kia cầu được trí huệ Phật, nghe được kinh này thì chỉ biết có Phật thừa khi được diệt độ”. Vì vậy A la hán, Bích chi Phật đời trước đã có sở đắc đều là không ngu nơi pháp. Người tu Nhị thừa rất cùng tự mình cũng biết là hữu dư nghiệp quả.

Nhị thừa tự biết chỗ sở chứng của mình chưa cứu cánh, nên cần phải tiến thêm để cầu chứng Phật quả. Vì sao lại có chuyện lạ như vậy? Bởi Thanh văn, Duyên giác thừa đều sẽ nhập Đại thừa. Như chương nhiếp thọ chánh pháp nói, Nhị thừa pháp do từ Đại thừa pháp mà sanh. Nhị thừa pháp là phần nhỏ của Đại thừa pháp, tức là nhưn địa ban đầu của Đại thừa. Vì vậy, Thanh văn, Duyên giác thừa đều hồi quy Đại thừa. Đại thừa lấy sự thành Phật làm mục đích, lấy sự chứng Phật quả mà nói, tức là Phật thừa. Như thế, tuy nói ba thừa mà kỳ thực chỉ có một thừa. Kinh Lăng Già ghi: Nói có Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát chung tánh ba thừa. Tuy nói có ba thừa sai biệt, đó là do vì sơ học mà thiết lập. Chứng nhập vô sai biệt tánh đều là vô sở đắc, tức là ba thừa, mà kỳ thực nhất thừa.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Hành giả đắc Nhất thừa, tức đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tức là cảnh giới Niết bàn. Niết bàn cảnh giới tức là pháp thân Như Lai.

LỜI GIẢI:

Kinh điển Đại thừa bộ loại không giống nhau. Mỗi bộ loại đều có luận đề trọng tâm của nó. Kỳ thực luận đề của những kinh Đại thừa bất đồng, nhưng nếu chơn thật liễu giải nghĩa lý của nó, thì đều nhất trí giống nhau. Như Kinh Pháp Hoa chuyên nói Nhất thừa. Kinh Đại Bát Niết Bàn đặc biệt thuyết minh Niết bàn. Kinh Bát Nhã rộng nói về trí huệ Bát nhã. Kinh Hoa Nghiêm nói về pháp giới. Kinh Đại Tập nói về tam muội. Kinh Kim Cang nói về vô thượng chánh đẳng Bồ đề v.v...Nếu như học giả không ngộ lý, thể, chỉ có một mà danh xưng sai khác thì sẽ theo văn mà thiên chấp không thể nào dung hợp. Y kinh này nói, Phật pháp chỉ một thừa. Nhất thừa tức là thông Bồ đề Niết bàn v.v...Nên nói: “Đắc nhất thừa tức là đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tức là đắc Niết bàn. Đắc Niết bàn tức là Như Lai pháp thân”. Nhất thừa, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Niết bàn, Như Lai pháp thân, nội dung của bốn danh xưng này là một lý thể. Luận Đại Trí Độ khi nói về La Hầu La Bạt Đà La làm kệ tán

Bát nhã cũng nói: “Bát nhã thì nhất pháp, tùy cơ lập khác tên”. Ý nghĩa này, Thiên Thai Tông khi nêu thể của ngũ trùng huyền nghĩa tất phải lấy luận đề trọng yếu của kinh này làm thể mới hội thông với những luận đề khác, ấy là khác tên mà đồng thể. Nhưng thể tuy một mà diễn nghĩa có chỗ bất đồng. Vì vậy dẫn đến văn tự bất đồng. Như Nhất thừa là ước định duy nhất vô nhị, đó là đứng về ý nghĩa chuyên cận thành Phật mà nói. A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề là chỉ trí đức của Như Lai mà nói. Niết bàn chỉ đoạn đức của Như Lai. Pháp thân là chỉ về thanh tịnh công đức sở hiển của Như Lai. Tùy danh xưng khác nên mang ý nghĩa khác, kỳ thực những đức tánh này thấy đều thể nhiếp viên dung.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Đắc cứu cánh Pháp thân tức là cứu cánh Nhất thừa, Như Lai và pháp thân không khác. Như Lai tức pháp thân. Đắc cứu cánh Pháp thân cũng là đắc cứu cánh Nhất thừa. Cứu cánh nghĩa là vô biên bất đoạn.

LỜI GIẢI:

Như trên đã nói Nhất thừa tức là vô thượng Bồ đề. Niết bàn tức là Như Lai pháp thân. Nay nói Pháp thân và Nhất thừa không những là một mà còn có nghĩa cứu cánh nữa. Nếu đứng về Pháp thân mà nói thì tất cả chúng sanh vốn có đầy đủ, nhưng chưa hiển bày đầy đủ. Pháp thân của Như Lai gọi là cứu cánh pháp thân, lấy vô biên công đức trang nghiêm. Nên nói: “Đắc cứu cánh pháp thân”. Cứu cánh pháp thân tức là đứng về quả đức mà nói, nên cũng là cứu cánh Nhất thừa. Nhất thừa cũng là duy nhất Phật quả.

Đại thừa trọng nơi nhân hạnh Bồ Tát. Nhất thừa trọng nơi cứu cánh quả đức của Phật. Như Kinh Pháp Hoa nói: “Phật tự trụ Đại thừa, định huệ lực trang nghiêm, dùng đây độ chúng sanh”. Tức là Đại thừa và Nhất thừa đồng nhất, là Phật đức vậy. Tiếp đây nói về Pháp thân cứu cánh giải thoát. Pháp thân chẳng khác Như Lai. Kinh Kim Cang nói: “Như Lai tức là nghĩa chân như chân thật của các pháp”. Như Lai và Pháp thân không hai không khác. Tất cả chúng sanh vốn đủ Pháp thân, tự thể chân như cứu cánh hay hiển bày Pháp thân, nên nói Như Lai tức là pháp thân. Thế nên, cứu cánh Pháp thân tức là cứu cánh Nhất thừa. Tại sao gọi là cứu cánh? Cứu cánh có nghĩa là vô biên bất đoạn, rốt ráo thanh tịnh, thường trụ vô tận. Đứng về thời gian mà nói thì suốt cùng ba đời. Vô biên, nghĩa là khắp cùng không biên giới, không có giới hạn. Nếu đứng về không gian mà nói thì khắp cùng mười phương, quán

triệt thủy chung trong ngoài, vô thủ vô chung không giữa, không bên này bên kia, ấy là ý nghĩa của cứu cánh. Kinh Đại thừa nói về Niết bàn, Pháp thân, Bát nhã v.v....đều mang ý nghĩa tận hư không biến pháp giới, suốt cùng vị lai. Tuyệt đối không có tương đối, đây mới là đạt đến cảnh giới của ý nghĩa cứu cánh viên mãn.

Trên kia nói Nhị thừa có sợ hãi sanh tử. Ở đây sẽ nói đến Như Lai thường trú quy y. Quy y Tam Bảo mọi người đều biết. Nhưng cứu cánh của ý nghĩa quy y, ở đây cần nên giản trạch tích giải. Chúng sanh hữu tình sở dĩ cầu quy y là do trong lòng có nỗi lo sợ không đạt đến chỗ cứu cánh an ổn. Thế cho nên nơi quy y đương nhiên phải là nơi cứu cánh. Trong Phật Pháp Tăng Tam Bảo, Tăng là đại chúng xuất gia học Phật. Pháp là lời dạy của Phật, đại chúng quy y vào đạo lý đó mà phụng hành. Những người tu học còn có hữu lậu, nghĩa là còn có sợ sệt. Pháp cũng có hữu lậu pháp, chưa cứu cánh pháp, như thế thì làm sao có thể quy y? Vì vậy, không luận là Đại thừa hay Tiểu thừa, người học Phật mỗi mỗi đều phải cẩn trọng chọn lựa. Có những Thanh văn học giả nói: Quy y Phật là quy y công đức vô lậu của Phật. Quy y Tăng là quy y công đức vô lậu của các bậc Tăng già hữu học vô học. Quy y Pháp tức là Niết bàn, Pháp giải thoát Niết bàn, là chỗ đáng quy y. Về điểm này, kinh đây nói không hoàn toàn giống như vậy. Pháp là chỉ cho đạo hướng đến Niết bàn. Đạo là pháp hữu vi, pháp sanh. Tăng là chúng của ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát) chưa cứu cánh thành Phật. Như thế thì làm sao có thể quy y? Chỉ có Phật chứng đắc cứu cánh Niết bàn mới là chỗ chơn chánh quy y. Nhưng sự thật không Tăng thì không thể duy trì Phật pháp. Chỉ điều quan trọng là chánh tín chọn chân tăng, hướng tâm Đại thừa để quy y. Nhưng kinh này đặc biệt xiển dương công đức Phật quả, lấy diệt làm đệ nhất nghĩa diệt, thuộc sở chứng sở hiển của Đức Như Lai, nên nói chỉ có Như Lai mới là nơi quy y. Đây là điểm khác biệt của Kinh Thắng Man.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Như Lai thường trú không có giới hạn thời gian. Như Lai ứng đấng chánh giác trú suốt khắp đời sau. Như Lai đại bi vô lượng, an ủi thế gian không lường. Bởi đại bi vô lượng an ủi thế gian không lường, nói như thế mới là khéo nói rõ nghĩa Như Lai. Nếu lại nói rằng: Vô tận pháp, thường trú pháp là chỗ quy y của tất cả thế gian, như thế cũng gọi là khéo nói rõ nghĩa Như Lai. Thế cho nên đối với thế gian

chưa độ, thể gian chưa quy y không cùng tận, chỗ thường trụ quy y, như thể mới gọi là Như Lai ứng đẳng chánh giác.

LỜI GIẢI:

Như trên đã nói, Như Lai là cứu cánh vô biên bất đoạn, nên Như Lai không còn hạn độ quá khứ hiện tại vị lai. Nghĩa là chỗ cứu cánh của Như Lai không còn biên giới thời gian không gian. Như Lai không giới hạn thời gian không gian, nên gọi là thường trụ. Như Lai ứng đẳng chánh giác lại là hậu tế đẳng trụ, tức là trụ suốt đời vị lai. Nên Kinh Pháp Hoa nói: “Như Lai thọ lượng như vi trần không thể hết, thọ mạng vô lượng a tăng kỳ kiếp thường trụ bất diệt”. Hoặc cho rằng, Phật nhập Niết bàn tức là dứt sự hiện hành hoá độ ở thể gian. Đại thừa nói, thành Phật chứng đại Niết bàn, như thế có nghĩa là thường tại tận suốt đời vị lai. Thường trú có nghĩa là siêu việt thời gian tánh. Nhưng khi khởi dụng trong thời gian thì vô tận tức hằng thường. Đồng thời, Như Lai đại bi tâm vô hạn không phải là cho riêng một thế giới nào, một loại hữu tình chúng sanh nào, mà là đối với tất cả chúng sanh khởi đại bi tâm. Bi là tâm hạnh cứu khổ. Nội tại có vô hạn đại bi tâm, nên biểu hiện ra ngoài. Nghĩa là bi tâm không có hạn lượng an ủi chúng sanh không phân biệt, đây tức là bi tâm bi hạnh vô hạn. Trên đây là trực minh Như Lai chơn tướng. Vì vậy nói vô hạn đại bi hay vô hạn an ủi thời gian. Lại có người nói như thế này: Vô tận pháp suốt đời vị lai, thường trụ pháp vượt ngoài thời hạn, hay làm chỗ quy y cho tất cả thể gian, không trực tiếp nói là Như Lai mà thực ra khéo diễn đạt về Như Lai. Thế cho nên đối với thể gian chưa độ chưa giải thoát không chỗ nương tựa, không được hộ trì thì Như Lai chánh chơn là nơi nương tựa hộ trì, hay đối với hết thảy đời sau, làm chỗ quy y không cùng, thường trú quy y. Như thế là Như Lai ứng đẳng chánh giác. Công đức Phật quả không thuộc Đạo đế mà Diệt đế thường trụ Niết bàn. Nghĩa là tất cả đức dụng là sở hữu của Diệt đế, Như Lai hàm hữu tất cả thể dụng thường trụ vô lậu vô vi. Do đó chỉ Phật mới là chân thật quy y xứ.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Pháp tức là nói đạo Nhất thừa. Tăng là nói chúng của ba thừa. Quy y hai thứ này chưa phải là cứu cánh quy y mà gọi là thiếu phần quy y. Vì sao? Bởi vì nói đạo pháp Nhất thừa, được Pháp thân cứu cánh. Còn nói thiếu phần trên kia thì không nói việc Nhất thừa pháp. Chúng của ba thừa còn có tâm sợ sệt, quy y Như Lai, cầu xuất tu học hướng đến A nậu đa la tam

miệu tam Bồ đề , tức là hướng đến vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế cho nên nhị quy y (Pháp, Tăng) chưa phải là cứu cánh quy y, mà là giới hạn quy y . Chỉ có tam quy y mới là viên mãn quy y, vô hạn độ quy y.

LỜI GIẢI:

Pháp, Tăng có phải là chỗ để quy y không? Vậy thực sự Pháp và Tăng là gì? Pháp tức là đạo Nhất thừa Phật nói ra. Pháp là phương pháp tu hành Phật giảng bày, là Đạo để. Mục đích Phật nói đạo pháp là để “khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật” để thành Phật chứng đại Niết bàn, nên gọi là đạo Nhất thừa. Tuy có lúc Phật nói tam thừa, nhưng đây chỉ là phương tiện mà nói, thực tế chỉ có một đạo Nhất thừa. Nên kinh nói: “Chỗ sở hành của các ông là Bồ Tát đạo”. Tăng là đại chúng của ba thừa. Phật vì thích ứng thế gian sơ cơ mà nói pháp ba thừa. Y Phật pháp xuất gia tu hành có ba thừa chúng là Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát. Tăng có nghĩa là hoà hợp, tức là học chúng của ba thừa hoà hợp sống chung, đồng lấy việc tu chứng nhập Niết bàn làm lý tưởng và mục đích. Nếu chỉ quy y Pháp và Tăng thì chỉ chưa phải là cứu cánh quy y, mà thiếu đi hết một, ấy là Phật bảo. Nếu chỉ quy y Pháp, Tăng hoặc quy y Phật, Pháp ấy là tương đối, là phiến diện quy y, chưa phải là tuyệt đối viên mãn quy y. Vì sao? Bởi vì Phật nói đạo pháp Nhất thừa quan trọng là thực hành cái nhơn, nhơn trọn vẹn thì mới đạt mục đích cứu cánh Pháp thân. Đối với việc chứng cứu cánh Pháp thân mà không từ nơi Nhất thừa pháp, thì chẳng khác nào như qua sông mà không cần thuyền. Nhưng thuyền chẳng phải là mục đích, nên đến bên kia bờ thì không dùng thuyền nữa. Vì vậy nên nói: “Qua sông dùng phà, đến bờ không dùng nữa”. Đạo Nhất thừa là phương tiện chứ chẳng phải là mục đích cứu cánh. Vì vậy mới nói quy y Pháp chẳng phải là chỗ cứu cánh quy y. Thánh chúng của ba thừa tuy nói là đặc đạo giải thoát, nhưng còn có tâm sợ, còn phải quy y Như Lai, cần được rút ráo ra khỏi sanh tử, còn tu học Nhất thừa đạo hướng đến A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Chúng của ba thừa xả thân y pháp tu học theo Phật. Người học Phật cần phải có thầy hiền bạn tốt là nơi nên quy y. Kinh nói: “Quy y Tăng, Tăng như người hộ bệnh”. Cứ theo nghĩa này thì nếu người chỉ quy y Tăng, hoặc quy y Tăng và quy y Pháp mà không quy y Phật, thì chẳng khác nào đĩnh hai chân sẽ bị lật ngã, đều không hợp với thường trú vô tận, chưa phải là nghĩa vô hạn đại bi an trú.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nếu có chúng sanh được Như Lai điều phục, quy y Như Lai, được thấm nhuần giáo pháp, sanh hoan hỷ tín tâm quy y Pháp Tăng, thì chính là quy y Như Lai.

LỜI GIẢI:

Đứng về cứu cánh đệ nhất nghĩa đế thì tam quy y cũng là Nhất quy y. Nếu có chúng sanh nhân nơi Như Lai thần thông diệu dụng, nghe Như Lai giáo hoá, đối Phật khởi tâm cung kính không sanh ngã mạn cố chấp, thì gọi đó là điều phục. Nhưng chúng sanh được điều phục quy y Như Lai, nghe Phật thuyết pháp, được tân trạch Phật pháp, cũng như bình sành nứt bể, dầu từ lần nứt rịn thấm ra ngoài, gọi đó là tân trạch. Được tân trạch Phật pháp nghĩa là thấm nhuần pháp nhũ từ Phật, được pháp vị của Phật. Do được pháp vị của Phật, nên sanh khởi tâm vui tín ngưỡng ái mộ. Vì vậy mà khởi tâm quy y nơi Pháp và quy y nơi Tăng. Nghĩa là căn bản từ Như Lai. Cứ như nghĩa đây rõ ràng quy y Pháp Tăng mà kỳ thật là quy y Phật. Nếu như có người nói chỉ quy y Phật thôi thì rơi vào thiên chấp. Như nói chỉ quy y Phật Pháp thôi thì rơi vào khinh Tăng, mắc tội nghi mạn Tam Bảo, chưa phải là người chơn tâm diệt chấp ngã. Ngã chấp đã không đoạn thì pháp chấp kiếp nào mới trừ? Đó là hạng người ngoại đạo, muôn kiếp vẫn đứng ngoài rào của nhà chánh pháp. Chánh pháp đã không vào thì làm sao chứng được đạo quả? Dù họ có hành trì kinh cũng chỉ hưởng được phước nhỏ hữu lậu. Nếu không khéo lại rơi vào thế giới của ma nghi mạn.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Quy y đệ nhất nghĩa là quy y Như Lai, Nhị quy y này cũng là đệ Nhất nghĩa, cũng tức là cứu cánh quy y Như Lai. Vì sao? Bởi vì nhị quy y không khác với quy y Như Lai. Đã không khác nhị quy y thì Như Lai tức là tam quy y.

LỜI GIẢI:

Thế thì Pháp và Tăng đều là chỗ đáng quy y. Tuy chẳng phải tuyệt đối, nhưng là chỗ đáng quy y. Bởi vì quy y tối thắng đệ nhất nghĩa đế tức là quy y Như Lai, quy y thường trú đại bi Như Lai, chớ chẳng phải quy y hoá tướng hiện sanh hiện diệt của Như Lai. Đệ nhất nghĩa đế là chỉ chơn thể bất khả tư nghì vi diệu thường trú Như Lai.v.v..., với ý nghĩa này thì không phải là quy y cái thân bằng da thịt thể gian của Như Lai.

Nếu đứng từ Như Lai, tức là đệ nhất nghĩa mà nói, thì Pháp và Tăng là đệ nhất nghĩa để nhị quy, cũng tức là cứu cánh quy y Như Lai. Nếu cứ vào tục tướng mà nói thì, chúng ba thừa còn sợ hãi, chẳng phải cứu cánh quy y. Nhưng đứng về đệ nhất nghĩa mà nói thì chúng tam thừa đồng có tàng tánh Như Lai, cùng với Như Lai không khác. Nhất thừa đạo pháp cũng giống như thế. Nghĩa là các pháp không lìa pháp tánh, không lìa đệ nhất nghĩa Như Lai tàng tánh. Từ đây, chúng ta có thể thấy nhị quy y Pháp và Tăng cũng là quy y đệ nhất nghĩa, tức là quy y Như Lai. Bởi Pháp và Tăng cũng là chơn nghĩa quy y.

Như Lai là thể hiện cho thành tựu đệ nhất nghĩa. Đạo pháp bất ly đệ nhất nghĩa. Hành giả hành đạo pháp là còn trong quá trình tu hành để đạt đến chúng đệ nhất nghĩa Như Lai tàng tánh. Như vàng khoáng có phải là vàng không? Đúng là vàng. Nhưng hình tướng của nó chưa được đãi lọc nung luyện đó thôi. Nếu trải qua đãi lọc nung luyện thành vàng ròng nguyên chất. Vậy thì chánh pháp chân Tăng nào có khác? Bởi lẽ này mà đây nói đệ nhất nghĩa, Pháp và Tăng cũng là chỗ quy y, vì không lìa đệ nhất nghĩa. Nghĩa là đồng tánh bình đẳng với Như Lai. Nói thế có nghĩa là quy y đệ nhất nghĩa là quy y Pháp và Tăng. Pháp, Tăng với Như Lai bình đẳng tánh. Nên quy y Pháp, Tăng là quy y Như Lai đệ nhất nghĩa, là quy y Tam Bảo.

Y luận giải mà bình tâm đây suy nghiệm đủ rõ, quy y Phật Pháp Tăng Tam Bảo, đích thực là quy y tự tánh của mình, tức là chúng sanh quy y tự tánh chúng sanh. Ý nghĩa thâm diệu của Phật pháp không giống với ngoại đạo cũng chính điểm này. Ngoại đạo thì cần phải quy y một vị thần ngoại tại. Trong khi đó, Phật pháp nói quy y Tam Bảo hoặc quy y Như Lai cũng tức là tự quy y với chính bản tâm sẵn có của mình đầy đủ Như Lai tạng tánh. Đây mới đích thực là chỗ chơn chánh quy y, là chỗ trở về nương tựa, là hồi quang phản chiếu. Người y giáo pháp, theo như đời sống của Phật mà tu hành là Tăng. Lời Phật dạy là Pháp. Tu hành thành tựu viên mãn là Phật. Đây là ý nghĩa tất cả chúng sanh đầy đủ Như Lai tạng tánh. Quy y Tam Bảo có nghĩa là quay lại y nơi tàng tánh của mình là đủ, mà còn phải làm cho tàng tánh hiển bày đạt đến cứu cánh. Nói cách khác, quy y Tam Bảo là lấy đức tướng của Phật đối chiếu thân tướng mình, lấy lời Phật dạy soi sáng tâm mình, lấy Tăng làm mô phạm cho hành vi cử chỉ của mình. Đức tướng của Phật trang nghiêm, đối chiếu thân tướng của mình xét thử như thế nào? Pháp của Phật từ bi hỷ xả, bình đẳng giải thoát phản chiếu lại tâm pháp của ta đã thể hiện chưa? Tăng cất ái từ thân, ly trần đoạn dục, liên tục tu hành ngày đêm thời khắc, hiến trọn đời phụng sự cho đạo và chúng sanh, hy sinh cho đại nghĩa, đối lại với mình đã có hành vi tâm niệm thoát tục nào chưa? Từ

đó, phát nguyện đoạn phàm tâm tục hạnh để quy y Tam Bảo, như thế mới là ý nghĩa quy y.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Vì sao? Vì nói đạo Nhất thừa, Như Lai thành tựu bốn vô úy, nên nói pháp âm như sư tử rống. Nếu Như Lai không tùy thuận chỗ sở thích của chúng sanh lại không phương tiện nói, tức là Đại thừa không có tam thừa. Tam thừa cũng là để đưa về Nhất thừa. Nhất thừa tức là đệ nhất nghĩa đế.

LỜI GIẢI:

Như trên đã nói, khi quy y là hướng đến Nhất thừa, phương tiện hiển bày tam thừa để hội nhập Nhất thừa. Vì nguyên nhân nào mà Phật nói Nhất thừa? Cứ vào giáo nghĩa Nhất thừa mà nói thì đây là Như Lai thành tựu bốn vô úy, nên nói pháp như sư tử rống. Tiếng rống sư tử oai phong lẫm liệt khiến các loài thú khác kiêng nể. Đây là tiêu biểu pháp liễu nghĩa, tức là pháp môn chơn thật khế lý. Như Lai tùy thuận tâm tánh ước muốn của chúng sanh mà phương tiện thiện xảo pháp môn. Phật pháp không chỉ cần khế lý mà cần cả khế cơ nữa. Bởi lý do này, nên Nhất thừa Phật pháp vốn là cứu cánh. Nhưng vì chúng sanh không có khả năng tiếp thọ, nên không thể tuyên thuyết Nhất thừa ngay trong buổi đầu. Vì vậy, Như Lai không thể không vì hiển thực mà quyền nói tam thừa. Khi tam thừa học giả căn tánh có thể lãnh hội hướng thượng thì Như Lai mới xứng cơ nói Nhất thừa. Nói pháp Nhất thừa là tiêu biểu tiếng sư tử rống. Kinh này tên là “Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện” hàm hữu ý nghĩa khế lý khế cơ Nhất thừa giáo. Nếu đứng về nghĩa Nhất thừa mà nói thì Nhất thừa tức là Đại thừa, không có tam thừa. Như Kinh Pháp Hoa nói khi ông Trưởng giả muốn dẫn dụ các con ra khỏi nhà lửa, ông bảo với chúng có ba thứ xe tùy thích lựa lấy, đợi đến khi chúng sanh ra khỏi nhà lửa rồi thì chỉ có một thứ xe là Đại Bạch Ngưu Xa. Tam thừa từ Đại thừa xuất sanh, nên lại hội nhập vào Nhất thừa. Ở đây nói Nhất thừa tức là đệ Nhất nghĩa thừa, là Pháp thân Như Lai tàng thường đức thậm thâm vi diệu không thể nghĩ bàn. Trên đây là thuyết minh về nghĩa Nhị thừa còn có sợ hãi. Như Lai là chỗ chúng sanh quy y. Cứu cánh Phật pháp là Nhất thừa đạo quả.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Thanh văn, Duyên giác khi mới quán thánh để dùng đệ nhất thánh trí đoạn các trụ địa, dùng đệ nhất thánh trí đoạn tứ trụ phiền não, trí công đức tác chứng, cũng khéo biết nghĩa bốn pháp này. Bạch Đức Thế Tôn! Không có bậc thượng thượng trí xuất thế gian, thì bốn trí tiệm đến và bốn duyên tiệm đến, không có pháp tiệm đến, ấy là bậc thượng thượng trí xuất thế gian.

LỜI GIẢI:

Cảnh trí của Như Lai tức là quả đức của Như Lai trọng nơi trí huệ và đề lý để luận cứu. Trí huệ Như Lai chứng ngộ đề lý Thanh văn, Duyên giác. Để rõ điều này, trước khi lược nói về thánh trí, thì trước nên nói về thượng thượng trí.

“Thanh văn Duyên giác khi mới quán thánh để” . Thánh để tức là Thánh nhưn đã được thành tựu lý chân thật các pháp còn gọi là đệ nhất nghĩa đế. Đế nghĩa là như thật, không điên đảo sai lầm. Nói dễ hiểu, đế là chân lý muôn đời. Thanh văn Duyên giác lúc ban sơ quán thánh để. Sơ quán tức là sơ khởi, lần đầu tiên dùng trí quán thánh để không đồng với loại quán thánh để trí thứ hai của Như Lai. Trí năng Thanh văn Duyên giác quán thánh để là loại thánh trí thứ nhất đoạn các trụ địa, mà đích thực là đoạn tứ trụ địa. Lại dùng đệ nhất trí để làm xong bốn việc đoạn Tập, biết Khổ, tu Đạo và chứng Niết bàn. Đệ nhất trí Thanh văn Duyên giác cũng rõ biết pháp nghĩa của bốn đế này. Nhưng đây chẳng qua là thánh để trí của Thanh văn, Duyên giác đoạn tứ trụ phiền não, đôi tứ đế có thể khéo biết, đoạn chứng, tu mà thôi, chứ không phải là đạt đến cứu cánh cảnh giới thánh quả. Bởi vì Nhị thừa ban sơ chưa vận dụng được đệ nhị loại xuất thế gian thượng thượng trí. Xuất thế gian trí là chỉ chung cho cả Thanh văn và Duyên giác. Còn xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí. Vì vậy nói trí của Thanh văn, Duyên giác là “bốn trí tiệm đến”. Nghĩa là thứ lớp trước biết Khổ đế, kế đến biết Tập đế, rồi tới biết Diệt đế, sau cùng là biết Đạo đế. Lại “bốn duyên tiệm đến”, nghĩa là trước duyên nơi khổ mà biết khổ, rồi tiếp theo diệt, đạo đế. Thanh văn, Duyên giác không luận đoạn phiền não, sanh trí huệ, chứng đề lý thế nào nhưng cũng đều là phương pháp tiệm. Nghĩa là hành giả tu theo phương pháp dần dần tiến bước theo thứ lớp, quán đế này đến đế khác, do đó chứng quả cũng thứ lớp. Vì vậy, không phải là xuất thế gian thượng thượng trí, tức là không có trí vô thượng tuyệt đỉnh xuất thế gian. Như Lai sở đắc xuất thế gian thượng thượng trí, không luận là đoạn phiền não, sanh trí huệ, chứng đề lý như thế nào cũng đều là “không có pháp tiệm đến”. Nói cách khác là đốn chứng đề lý, tức là đốn sanh Phật trí, đốn chứng đề lý, đốn đoạn vô minh trụ

địa phiền não. Phật là đốn trí chứng chứ không phải theo thứ lớp, nên gọi là xuất thế gian thượng thượng trí.

Tiệm đoạn phiền não thì tiệm chứng chân lý. Đốn đoạn phiền não thì đốn chứng Niết Bàn. Đây là vấn đề lớn và quan trọng trong Phật pháp. Trong các học phái Tiểu thừa như thuyết Nhất Thiết Hữu, Kinh Bộ, Độc Tử Bộ v.v...đều chủ trương tiệm kiến tứ đế, tiệm chứng đạo quả. Còn đại chúng, phân biệt thuyết hệ như Pháp Tạng Bộ v.v...thì chủ trương đốn chứng diệt đế, đốn chứng chơn lý. Nếu đứng về đốn kiến mà nói thì hành giả sơ học tuy đối với khổ tập, diệt độ thứ lớp tu tập tiệm quán, nhưng luận đến chơn trí kiến lý thì đây tất nhiên là đốn quán. Chẳng kiến đế thì thôi, mà khi chứng đạt kiến đế thì liền đốn nhập tứ đế. Đại thừa lấy bình đẳng pháp tánh làm đệ nhất nghĩa đế, nên lý tất đốn ngộ. Kinh này nói tiệm là thuộc pháp Thanh văn Duyên giác, đốn là thuộc Như Lai pháp. Do sự khác biệt giữa đốn và tiệm đưa đến quá trình tu hành chứng quả của Tiểu thừa và Đại thừa bất đồng. Tóm lại, cốt tủy ý nghĩa Tiểu thừa và Đại thừa là cứ vào lý chứng đốn và tiệm.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Kim cang là dụ cho đệ nhất nghĩa trí. Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Thanh văn, Duyên giác đoạn vô minh trụ địa thì sơ thánh đế trí tức là đệ nhất nghĩa trí. Bạch Đức Thế Tôn! Dùng vô nhị thánh đế trí đoạn các trụ địa! Bạch Đức Thế Tôn! Như Lai đứng là bậc Chánh đẳng Chánh giác, chẳng phải là cảnh giới của tất cả Thanh văn, Duyên giác, bất tư nghì không trí, đoạn nhất thiết phiền não tạng. Bạch Đức Thế Tôn! Nếu tất cả phiền não tạng hoại diệt đắc cứu cánh trí thì gọi là đệ nhất nghĩa trí. Sơ thánh đế trí chẳng phải là cứu cánh trí mà còn hướng lên A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề trí.

LỜI GIẢI:

Xuất thế gian thượng thượng trí tức là đệ nhất nghĩa trí. Kim cang dụ cho định, còn dụ cho trí đức là đệ nhất nghĩa trí. Kim cang dụ cho trí huệ hay phá tất cả phiền não, đoạn sạch tất cả vô minh. Kim cang vốn là dụ chung tam thừa. Như một niệm khởi lên trước khi chứng A la hán thì gọi đó là Kim cang dụ định hay còn gọi là Kim cang dụ trí, tức đoạn phiền não chứng quả vô học. Nhưng nếu căn cứ vào ý nghĩa thâm sâu Kim cang dụ cho trí phá hết tất cả phiền não mà nói thì, Thanh văn Duyên giác không xứng hợp với Kim

cang trí. Kim cang dụ trí với ý nghĩa tâm sau cùng (hậu tâm đắc) của đẳng giác. Hậu tâm đắc đoạn sạch tất cả phiền não, dẫn khởi Phật trí.

Vì vậy nói: “Thanh văn, Duyên giác đoạn vô minh trụ địa sơ thánh nghĩa trí là đệ nhất nghĩa trí”. Nghĩa là nói sơ thánh đế trí của Thanh văn, Duyên giác chỉ đoạn tứ trụ địa phiền não mà không thể đoạn sạch vô minh trụ địa. Vì vậy không thể gọi Nhị thừa trí là Kim cang dụ trí. Thanh văn, Duyên giác sở dĩ không thể xứng hợp với đệ nhất nghĩa trí theo đúng nghĩa Đại thừa. Bởi vì không có đệ nhị thánh đế trí hay còn gọi là đệ nhất nghĩa trí, là chỉ Như Lai ứng đẳng chánh giác đã thành tựu viên mãn, chẳng phải là cảnh giới của Thanh văn, Duyên giác đạt đến.

Như Lai viên thành bất tư nghi không trí, tức là Phật trí bất khả tư nghi. Trí này không phải phàm phu, nhị thừa, thập địa cho đến tối hậu thân Bồ Tát có thể nghĩ bàn được. Không trí tức là Bát Nhã thông đạt nhưt thiết pháp tánh không. Chỉ có Phật mới hay cứu cánh thông đạt. Không trí cùng với ý nghĩa Kinh Bát Nhã tương đồng, nhưng khi giải thích thì ít nhiều có chỗ bất đồng. Nhị thừa chẳng đạt pháp tánh không. Điều này chẳng đồng với giáo pháp của Bát Nhã nói tam thừa cùng chứng pháp không. Các nhà Duy Thức Học cũng nói hành giả Nhị thừa chưa đoạn sở tri chướng, vì vậy không thể không đạt nhất thiết viên thành thật tánh pháp không. Kinh này nói cùng với tư tưởng Duy Tâm Luận tương đồng. Bất tư nghi không trí của Phật đoạn tất cả phiền não tàng. Tàng có nghĩa tích lũy chứa nhóm, cũng như kho chứa. Tàng còn có nghĩa là ẩn tàng. Vô minh trụ địa chứa nhóm rất nhiều, sanh khởi tất cả phiền não thô tế, nên gọi là nhất thiết phiền não tàng. Nếu cứu cánh trí tiêu hoại cả phiền não tàng thì gọi đó là đệ nhất nghĩa trí, tức là Phật trí. Thanh văn, Duyên giác không có loại trí này, nên không thể tiêu hoại được nhất thiết phiền não tàng.

Trên đây là thuyết minh về thượng thượng trí xuất thế gian để nói lên ý nghĩa đôn tiệm hữu dư vô dư Niết bàn. Thanh văn, Duyên giác trí tiệm đắc chứ chẳng phải là trí đốn đắc, phần đoạn chứ không phải là cứu cánh, nên nói là “sơ thánh đế trí, thì không phải là cứu cánh trí”, vì vậy chỉ có thể nói sơ thánh đế trí là “hướng A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề trí”. Đây chẳng qua thuyết minh quá trình của sự lập nhơn trí hướng thượng Bồ đề, chứ không phải là luận giải quả trí cứu cánh. Kinh Bát Nhã cũng nói: “Do một niệm tương ưng diệu huệ đoạn nhưt thiết phiền não tập khí mà thành Phật”, tức là căn cứ vào nhơn cứu cánh mà nói.

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Nghĩa của danh từ Thánh chẳng phải chỉ cho tất cả Thanh văn Duyên giác. Thanh văn Duyên giác thành tựu hữu lượng công đức. Thanh văn Duyên giác thành tựu thiếu phần công đức. Vì thế, nên gọi là thánh. Thánh để thì chẳng phải là Thanh văn Duyên giác để, cũng chẳng phải Thanh văn Duyên giác công đức. Bạch Đức Thế Tôn! Để này là giác tri sơ thì của Như Lai khi chứng đẳng chánh giác, rồi sau đó vì thế gian vô minh tàng chứa sâu dày vi tế mà khai hiện diễn nói thế nên gọi là Thánh để.

LỜI GIẢI:

Thuyết minh Thánh để, trước tiên tưởng nên giải nói nghĩa của chữ Thánh. Thánh tiếng Phạn là Ārya, có nghĩa là chơn chánh, chánh trực đạt đến công đức cứu cánh. Tức là hay chứng thấy chánh pháp, đắc chánh tánh đích thực, gọi là Thánh. Thánh còn có nghĩa là cứu cánh viên mãn. Không cứu cánh viên mãn thì không xứng hợp với thánh, không thể gọi là Thánh. Từ ý nghĩa này, nên “chẳng phải tất cả Thanh văn, Duyên giác có thể được xưng là Thánh”. Bởi vì “Thanh văn, Duyên giác thành tựu hữu lượng công đức, thiếu phần công đức, chẳng cứu cánh, chẳng viên mãn”. Kinh A Hàm v.v....cũng xưng Thanh văn, Duyên giác là Thánh. Nhưng đây chỉ là y cứ thành tựu công đức thiếu phần hữu lượng mà nói “nên gọi là vô Thánh”. Chứ không phải là Thánh. Nếu cứ vào cứu cánh viên mãn công đức mà nói thì chỉ có Phật mới xứng đáng gọi là Thánh. Có nghĩa là Thánh như đã thành tựu công đức. Thánh như đã tuyên nói chánh pháp công đức nên gọi là Thánh.

Như thế, luận đến nghĩa rốt ráo của thánh để “thì chẳng phải là Thanh văn, Duyên giác để”. Từ ý nghĩa này, dù là Thanh văn, Duyên giác chưa thành thành tựu, cũng chẳng phải là “Thanh văn, Duyên giác công đức”, thì cũng chưa đạt toàn triệt thánh để. Thánh để cứu cánh như thật chỉ “Như Lai ứng đẳng chánh giác khi mới giác tri”, tức là chỉ Phật với Phật mới có thể gọi là cứu cánh. “Mới giác tri” như Kinh Niết Bàn nói: “Thế gian đều bị che lấp trong vô minh, không có trí huệ nào có thể phá được, chỉ có Như Lai mới có thể phá được, thế nên gọi là tối đại giác”. Phật viên mãn chứng giác “rồi sau mới vì thế gian bị vô minh che lấp mà hiển bày diễn nói”. Chúng sanh thế gian đều ở trong vô vô minh. Chúng sanh hữu tình nằm trong trứng, vô trứng bao kín không nhìn thấy sự vật bên ngoài. Cũng vậy, chúng sanh bị bao kín trong vô vô minh không trí huệ, không nhìn thấy chân lý vạn pháp, không

thể chúng Vô thượng giác. Chúng sanh trong trướng, nếu không phá được vô trướng thì không thể trướng thành, không thể nhìn thấy vẻ đẹp muôn hình muôn thể của vạn vật, không thể thông dong tự tại, không thấy được bao la của vũ trụ. Chúng sanh thế gian không phá được vô vô minh thì không thể thấy được chân tướng các pháp, không thể đạt được Pháp thân, không thể tự tại giải thoát, Đức Phật phá vỡ vô vô minh đắc đạt trí huệ, đắc đại tự tại, mới vì chúng sanh bị che lấp trong vô vô minh mà khai thị hiển bày diễn nói Thánh đế pháp. Để lý như thật được Phật thành tựu tuyên nói “nên gọi là Thánh đế”.

Để mang ý nghĩa như thật tánh không điên đảo, hiển bày thật tướng các pháp. Thế nên đế là tên gọi khác của pháp tánh. Phật là thể hiện cho thật tướng, pháp tánh của tất cả các pháp, thế nên Phật xuất thế hay chẳng xuất thế giống nhau. Với nghĩa này thì chúng và chẳng chúng giống nhau. Thật tướng, pháp tánh, hoặc Phật tánh, tuy tất cả chúng sanh bình đẳng, nhưng chỉ Phật mới hay viên mãn chứng giác, nên mới xưng là Thánh đế.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Thánh đế nói lên cái nghĩa sâu xa vi diệu khó hiểu. Thánh đế chẳng phải là cảnh giới có thể nghĩ lường, mà chỉ có kẻ trí mới thấu biết. Vì thế nên tất cả thế gian chẳng thể tin được. Vì sao? Bởi vì thánh đế là nói cái nghĩa bí tạng thâm sâu của Như Lai. Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai. Cảnh giới này chẳng phải Thanh văn, Duyên giác có thể biết được. Như Lai tạng xú là chỗ nói lên nghĩa thánh đế. Như Lai tạng xú thâm sâu, thế nên nói thánh đế rất thâm sâu vi diệu khó hiểu, chẳng phải là cảnh giới nghĩ lường được, chỉ bậc trí giả mới có thể biết, còn tất cả thế gian không thể tin.

LỜI GIẢI:

Dưới đây rộng nói rõ về Như Lai tạng cũng tức Phật tánh. Như Lai thuyết minh thể tánh thánh đế. Thánh đế là gì? Là thuyết minh nghĩa thâm sâu vi diệu trí hữu vi, khó có thể hiểu được. Kinh Đại thừa thường nói: “Thâm sâu rất thâm sâu, vi diệu rất vi diệu, khó thông đạt thật khó thông đạt”. Bởi vì thánh đế thì phàm phu, Nhị thừa cho đến Bồ Tát cũng chẳng thể hoàn toàn liễu đạt mà phải Diệu Phật trí mới có thể liễu đạt. Thánh đế chẳng phải là cảnh giới nghĩ lường. Nghĩ lường ở đây là khả năng tri thức truy tìm suy nghĩ của hàng phàm phu Nhị thừa Bồ Tát. Dùng hữu lậu tâm, tâm sở duyên

việc thế tục phân biệt cảnh giới tức là tư lương cảnh giới. Thánh đế là vô lậu vô vi, nên không phải dùng tâm tìm cầu suy nghĩ mà có thể thấu kịp. Vì vậy, “bậc trí giả” tự giác tự chứng “sơ tri”, điều mà “tất cả thế gian không dễ gì tin”

Phật pháp thì chỉ có bậc Thánh giả chứng biết, còn người thường thì xưa nay chưa biết, nên nói không xứng hợp với Phật pháp. Tâm phân biệt không thể quảng diễn hết lý đạo. Nhưng nghe và suy nghĩ Phật pháp chẳng phải là không hữu ích. Như Phật vì cái vô vô minh của thế gian mà mở bày diễn nói, để cho thế gian nhận thức phá vô vô minh được giải thoát tự tại. Từ chỗ không thể diễn nói mà Phật vì phương tiện quyền biến diễn nói. Phật nói pháp để diễn đạt chân lý chẳng khác nào họa sĩ vẽ mặt trăng. Họa sĩ dùng có một giấy mực để vẽ núi mây cây cỏ tô điểm làm cho khán giả nhìn rõ mặt trăng, thường thức phong cảnh hữu tình. Mặt trăng vẽ đương nhiên không phải là mặt trăng thật. Nhưng có thể từ mặt trăng vẽ mà nhận thức mặt trăng thật. Y Phật nói pháp theo đó nghe, suy nghĩ, y pháp thực hành thì có thể chứng đắc. Chớ nên vì pháp ngữ thâm sâu vi diệu khó hiểu mà sanh khởi quan niệm sai lầm là không thể minh liễu chân lý thì không thể chứng đắc pháp tánh.

Ở trên là lược nói thánh đế khó tin khó hiểu. Nhưng thánh đế vì sao lại khó như vậy? Bởi vì thánh đế là nói bí tạng thâm sâu của Như Lai. Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai. Cảnh giới này không phải tất cả hàng Thanh văn Duyên giác đều thấu biết. Thánh đế vi diệu khó hiểu. Bởi lẽ do từ nơi Như Lai tạng thâm sâu nói thánh đế. Như Lai tạng thâm sâu vì là cảnh giới của Như Lai chứng tri, cảnh giới này không phải Thanh văn Duyên giác có thể chứng biết được. Vì vậy, thánh đế mang diệu nghĩa thâm sâu khó hiểu.

Thế nào là Như Lai tạng? Y Phật tánh mà luận thì khái được có ba nghĩa: 1/ Sở y chỉ tàng. 2/ Ẩn phúc tàng. 3/ Năng nhiếp trì. Như nghĩa là như như, để lý không hai không khác. Chân đế là pháp pháp như thị. Như như vốn tự nó không có lai hay bất lai, không có đến đi còn mất. Như bảo châu ngọc quý tự nó vốn sáng sạch, tức là không có gì và chỗ nào để có thể nói là lai hay bất lai. Nhưng cứ vào mài dũa trần cấu của bảo châu làm cho bảo châu sáng sạch, hiển lộ đặc tánh cụ thể của nó gọi là hai. Như đây, nên trong Phật pháp thường nói Như Lai tức là thể như mà lai, như như thật không có gì lai hay chẳng lai để luận bàn. Như là Như Lai, tức là pháp tánh không tịch. Kinh Kim Cang nói: “Như Lai tức là các pháp như nghĩa”. Đứng về sở chứng mà nói thì gọi là như như. Nếu đứng về năng chứng mà nói thì gọi là như như trí. Như như và như như trí bình đẳng không hai, gọi là Như Lai.

Thế nào là tạng của Như Lai? Tạng là tàng của thai tạng. Nếu cứ vào y chỉ nghĩa mà nói thì tạng có nghĩa y chỉ. Vậy thai tạng là chỗ y chỉ. Như Lai là chỉ nhất thiết bình đẳng pháp tánh, biến khắp tất cả chỗ, hết thảy chúng sanh không lìa tánh này, không ngoài pháp tánh này. Như như pháp tánh là chỗ y chỉ của chúng sanh, tức là Như Lai tạng. Vì vậy có chỗ nói: “Tất cả chúng sanh là Như Lai tạng”. Nếu cứ vào nghĩa ẩn tàng mà nói thì pháp tánh chính là bản lai thanh tịnh, nhưng từ vô thủy đến nay bị phiền não cấu nhiễm làm che lấp ẩn tàng không thể hiển bày. Giống như hài nhi trong bào thai. Còn trong bào thai không được tự tại, không thấy cảnh vật. Như Lai bình đẳng pháp tánh bị phiền não che lấp, nên gọi là Như Lai tạng. Nếu y cứ nghĩa nhiếp trì mà nói thì Như Lai là khế chứng như pháp tánh, nên đầy đủ thập lực, tứ vô sở úy, tam bất hộ, thập bát bất cộng pháp v.v... nên đầy đủ vô biên công đức.

Nhưng những công đức của Như Lai không phải đợi đến thành Phật mới sanh, nếu không thế thì thành ra mang tính chất vô thường. Nói cách khác, khi phát tâm cầu thành Phật thì đã trường dưỡng công đức, nghĩa là công đức thường hằng tăng trưởng từ khi mới phát tâm. Người phát tâm cầu thành Phật dù còn ở vào cương vị chúng sanh cũng đã có nên tạng nhiếp trì vô biên công đức tánh. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả chúng sanh đều có đầy đủ Như Lai trí huệ đức tướng, nhưng vì vọng tưởng chấp trước mà không chứng đắc”. Lời này nói lên ý nghĩa của Như Lai tạng. Thế nên ở cương vị chúng sanh trong hàng hà sa đã xứng tánh công đức. Điểm này gần với tư tưởng Duy Thức Tông: “Chúng sanh vốn có chủng tử pháp vô lậu”. Trong pháp giới bình đẳng nhiếp trì đắc vô biên công đức tánh, nên gọi là tạng. Nghĩa Như Lai tạng là cứ nơi vị trí chúng sanh mà nói, tức là hiển thị cái như chơn tịnh của tất cả chúng sanh. Như Lai tạng xứng tánh công đức ở mỗi chúng sanh vốn có đầy đủ. Đến khi thành Phật nhiếp đắc Như Lai tạng và công đức tánh cả hai giống nhau. Khi thành Phật thì công đức vô biên, lìa cấu chướng thì công đức trọn vẹn. Kinh điển Phật pháp thuyết minh chơn thường diệu hữu như thừa đều lấy đây làm căn bản.

Kinh này y từ “Như Lai tạng xứ nói thánh đế nghĩa. Như Lai tạng xứ thâm diệu, nên gọi là thánh đế”. Thánh đế cùng Như Lai tạng thâm sâu vi diệu khó hiểu, chẳng phải là cảnh giới có thể nghĩ lường, mà chỉ trí giả mới thấu hiểu, vì thế tất cả thế gian đều chẳng thể tin”.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nếu vô lượng phiền não tạng trói buộc Như Lai tạng là điều chẳng còn nghi hoặc, thì đối với việc ra khỏi vô lượng phiền não tạng để được Pháp thân cũng không thể nghi hoặc. Nói Như Lai tạng, Như Lai pháp thân là cảnh giới của Phật không thể nghĩ bàn, cho đến Phật phương tiện nói quyết định tâm đắc cảnh giới, thì có thể tin hiểu được cái nghĩa nhị thánh để Phật nói. Như thế điều khó hiểu khó biết, chính để thuyết minh nghĩa nhị thánh để.

LỜI GIẢI:

Như Lai tạng thâm sâu khó biết khó hiểu ấy là bởi căn cứ vào Nhơn địa đức tánh mà nói. Dù là điều khó tin khó hiểu, nhưng lại không thể không tin không hiểu. Nếu không thể tin hiểu, thì đối với quả đức Nhất thừa của Như Lai lại càng không thể tin hiểu. Như Lai tạng tuy là nhiếp trì được công năng tịnh pháp tự tánh thanh tịnh, nhưng vì vô lượng phiền não ràng buộc mà không thể hiển hiện. Chẳng khác nào ma ni bảo châu bị bùn nhờn che lấp. Nếu người đối với việc bồn tánh thanh tịnh Như Lai tạng bị vô lượng phiền não tạng trói buộc mà sanh tâm tin, không nghi hoặc, thì người ấy đối với việc xuất ly vô lượng phiền não tạng, Pháp thân hiển bày không có gì nghi hoặc. Điều này chẳng khác nào như ma ni bảo châu được chùi rửa thì sáng sạch là điều tất nhiên không gì phải nghi hoặc. Khi nói chúng sanh bị tạp nhiễm hoặc nghiệp khổ, điều này dễ khiến cho người tín thọ hơn. Còn nói chúng sanh có Như Lai tạng, có khả năng nhiếp trì nhất thiết công đức Phật quả, thì người ta thật khó tin khó hiểu. Nhưng đối với việc ngọc chùi rửa được sáng sạch không nghi, thì đối với tâm Đức Như Lai pháp thân cũng không có gì để mà nghi. Vì ngọc Ma ni được chùi rửa thì sáng sạch. Hành giả tu rửa phiền não tức là Như Lai tạng lìa phiền não, thì Pháp thân hiển bày. Lý này quá hiển nhiên. Vậy hành giả tin có Như Lai tạng tánh thật là điều trọng yếu đối với người có tâm thành hướng về Phật quả.

Đối với Như Lai tạng, Như Lai pháp thân chỉ có Phật mới liễu đạt cảnh giới bất khả tư nghì này. Còn đối với Nhị thừa phàm phu, Phật phải đại phương tiện khéo diễn bày để chúng sanh ý thức. Nếu chúng ta đối với cảnh Phật đã chứng, điều Phật đã nói, tâm sanh tín giải quyết chẳng nghi, thì có thể tin hiểu Phật nói nghĩa nhị thánh để. Như thế đối Như Lai tạng Pháp thân, nhị thánh để nghĩa không ngại, không nghi với người chánh tâm chánh tín.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Hai thánh đế nghĩa thuyết minh những gì? Thuyết minh tác thánh đế nghĩa và vô tác thánh đế nghĩa.

LỜI GIẢI:

Hai thánh đế nghĩa: 1/ Tác thánh đế nghĩa. 2/ Vô tác thánh đế nghĩa. Tác thánh đế nghĩa còn gọi là hữu lượng Tứ đế. Vô tác thánh đế nghĩa còn có tên là vô lượng Tứ đế. Thiên Thai Tông y đây mà lập thành giáo tứ đế, gồm có: a/ Tạng giáo là sanh diệt tứ đế. b/ Thông giáo là vô sanh diệt tứ đế. c/ Biệt giáo là vô lượng tứ đế. d/ Viên giáo là vô tác tứ đế. Nhưng y kinh này nói thì chỉ có hai thứ tứ đế: 1/ Thanh văn Duyên giác trí cảnh thuyết, tức là tác thánh đế, hoặc gọi là hữu lượng thánh đế. 2 Như Lai trí cảnh thuyết, tức là vô tác thánh đế hoặc gọi là vô lượng thánh đế. Tác ở đây có nghĩa là công huân, gia hạnh, y cứ vào tu hành mà nói, nghĩa là tứ đế tu hành, biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Nhị thừa gọi là tác thánh đế. Bởi đối với sự lý tứ đế chưa cứu cánh liễu đạt, nên còn có khổ phải biết, tập phải đoạn, diệt phải chứng, đạo phải tu. Chỉ Phật đối với tứ đế đã viên mãn rốt ráo, chẳng phải còn gia tác công hạnh, nên gọi là vô tác thánh đế.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nói tác thánh đế nghĩa tức là nói hữu lượng tứ thánh đế nghĩa. Vì sao? Bởi vì chẳng phải nhơn nó mà có thể biết tất cả khổ, đoạn tất cả tập, chứng tất cả diệt, tu tất cả đạo. Bởi thế, bạch Đức Như Lai! Hữu vi sanh tử, vô vi sanh tử. Niết bàn cũng thế, cũng có hữu dư và vô dư.

LỜI GIẢI:

“Tác thánh đế nghĩa thuyết”, tức là hữu lượng thánh đế nghĩa. Hữu lượng ở đây có nghĩa hữu hạn, là chỉ sở đắc một bộ phận, một phần nào chẳng hạn, như biết một phần ít khổ, tu một phần ít đạo. Tại sao nói đây là tác hữu lượng? Bởi vì không nhơn có (Tứ đế) thì từ đâu có thể biết tất cả khổ, đoạn tất cả tập, tu tất cả đạo. Nhị thừa thì không phải tự lực mà y nương nơi Phật. Nhờ Phật thuyết Tứ đế, y theo Tứ đế tu hành. Thuyết Thập nhị nhơn duyên, y theo Thập nhị nhơn duyên tu hành. Nhị thừa y nương Tứ đế, Thập nhị nhơn duyên, trí huệ cứu cánh cạn hẹp quyết không thể biết hết tất cả khổ, chứng tất cả diệt. Thế cho nên còn có hai trạng thái sanh tử: Hữu vi sanh tử và vô vi sanh tử. Hữu vi sanh tử là phần đoạn sanh tử. Vô vi sanh tử là biến dịch sanh tử.

Thường thì người ta nói Nhị thừa đã chứng nhập vô vi sanh tử. Vô vi sanh tử là đạt đến cảnh giới bất sanh bất diệt. Đã nói Nhị thừa đắc vô vi mà còn có biến dịch sanh tử, điều này tự hồ mâu thuẫn. Kỳ thật, tận cùng lý vi tế mà nói thì, Nhị thừa tuy chứng nhập vô vi, nhưng không rốt ráo. Vì vậy nên trên danh nghĩa là chứng nhập vô vi mà kỳ thật vẫn còn có trạng thái sanh tử. Như đại lực của hàng Bồ Tát đã chứng đắc pháp tánh mà còn có “pháp tánh sở sanh thân”. Tuy là khởi từ sức bi nguyện vô lậu của Bồ Tát, nhưng cũng còn thân sanh tử. Sanh tử có hai thứ như thế thì Niết bàn cũng như thế. Tức là Hữu dư Niết bàn và Vô dư Niết bàn. Hữu dư Niết bàn là Niết bàn của hàng Nhị thừa chứng đắc. Vô dư Niết bàn là cảnh giới Phật chứng. Trong hữu lượng tứ đế nói đoạn sanh tử chứng Niết bàn, nhưng kỳ thật chẳng qua đó chỉ mới đoạn hữu vi sanh tử, chứng hữu dư Niết bàn mà thôi. Trong kinh này y luận Bảo Tánh trích dẫn, nên văn lược có sự bất đồng. Bản dịch đời Đường chỉ có câu ngắn “Niết bàn cũng như thế”. Trong lúc đó Luận Bảo Tánh tương đối nói rõ hơn: Có hữu vi Niết bàn, có vô vi Niết bàn”. Đây là chỗ sai biệt về văn cú giữa cựu dịch và tân dịch, nhưng ý nghĩa không khác nhau.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Nói vô tác thánh đế nghĩa, tức là nói vô lượng tứ thánh đế nghĩa. Vì sao? Bởi vì tự năng lực mình có thể biết tất cả thọ khổ, đoạn tất cả thọ tập, chứng tất cả diệt thọ, tu tất cả đạo diệt thọ.

LỜI GIẢI:

“Nói vô tác thánh đế nghĩa” tức là nói vô lượng thánh đế nghĩa. Vô lượng là không có hạn lượng, tức là nói cái nghĩa cứu cánh viên mãn. Hữu lượng và vô lượng ở đây không mang tính chất đối lập mà là hữu lượng hàm nhiếp vô lượng. Như Hữu lượng khổ đế là phần đoạn sanh tử khổ. Vô lượng khổ đế hàm hữu hai sanh tử khổ là phần đoạn, biến dịch. Hữu lượng tập đế chỉ cho tứ trụ phiền não. Vô lượng tập đế gồm tứ trụ địa và vô minh trụ địa. Hữu lượng diệt đế tức là Hữu dư Niết bàn. Vô lượng diệt đế gồm Hữu dư và Vô dư Niết bàn. Hữu lượng đạo đế là tịnh trí đạo thiếu phần. Vô lượng đạo đế tức là nhất thiết vô lậu đạo.

Tại sao Phật đế là vô tác vô lượng? Bởi vì Như Lai “có lực hay tự biết rõ tất cả sự thọ khổ, đoạn tất cả sự thọ tập, chứng chân lý diệt tất cả thọ khổ, triệt để tu tất cả đạo diệt khổ”, nên xưng Phật đế là vô tác vô lượng. Vô tác có

nghĩa là không còn phiền não tác dụng, không còn phải dụng công tu tập. Vô lượng ở đây mang ý nghĩa là phước đức trí huệ không ngần mé. Tức là cứu cánh viên mãn, nên gọi là vô tác vô lượng. Tiến thêm bước nữa mà nói thì, khổ có vô lượng tướng khổ, như già khổ, có các thứ khổ của già không giống nhau. Tập, Diệt, Đạo cũng như thế. Nhị thừa không những không biết khổ biến dịch sanh tử mà cả khổ phân đoạn sanh tử cũng không biết một cách thấu đáo. Như Kinh Niết Bàn nói: “Phân biệt các khổ có vô lượng thứ, chẳng phải hàng Thanh văn Duyên giác có thể triệt để biết hết được. Như Lai đối với họ lại cũng không nói đó”. Trong bốn đế này đều nói đến thọ. Thọ, các nhà cự dịch dùng cùng ý nghĩa, các nhà tân dịch thì dùng danh từ thủ để chỉ thọ. Thọ, các nhà cự dịch dùng cùng ý nghĩa, các nhà tân dịch thì dùng danh từ thủ để chỉ thọ. Hữu lậu sanh tử khổ đều hơn nơi thọ (thủ) mà sanh. Thọ, thủ và khổ không rời nhau, nên gọi là thọ khổ. Thọ là căn bản phiền não, nên gọi là thọ tập. Nếu biết lia tất cả thủ (thọ) thì chứng Niết bàn, gọi là diệt. Tu đạo diệt thọ gọi đó là diệt đạo. Thủ là cái hơn tất yếu của sanh tử. Xa lia thủ là tông yếu, là điều kiện của sự chứng nhập Niết bàn. Thế nên trong kinh thường nói không nên thủ v.v....

CHÁNH VĂN:

Như thế bát thánh đế, mà Như Lai nói là tứ thánh đế.

LỜI GIẢI:

Trên đây thuyết minh nghĩa của nhị thánh đế. Trong mỗi thánh đế này lại bao hàm bốn thánh đế. Như thế tổng hợp gồm tám thánh đế, mà Như Lai thật chỉ nói có mỗi một bốn thánh đế mà thôi. Dù vậy, trên bình diện viên mãn và bộ phận mà luận thì chẳng đồng, nên phân làm hai thánh đế. Ấy là chỉ cho tác tứ đế và vô tác tứ đế.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Như thế, nghĩa của vô tác tứ thánh đế chỉ có Như Lai ứng chánh đẳng giác mới cứu cánh sự thể chứ chẳng phải là A la hán, Bích chi Phật có thể cứu cánh được. Vì sao? Bởi vì chẳng phải pháp hạ, pháp trung, pháp thượng mà được Niết bàn.

LỜI GIẢI:

Tuy nói nhị thánh đế mà kỳ thực duy nhất một tứ thánh đế. Như thế, duy nhất “vô tác tác thánh đế nghĩa” tức là “duy chỉ Như Lai ứng chánh đẳng giác”, đối với bốn việc tri khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo đắc cứu cánh, chớ chẳng phải hàng Nhị thừa đối với bốn việc này hay đắc cứu cánh. Vì sao vậy? Bởi thánh đế là cứu cánh viên mãn, chứng ngộ Nhất thừa chỉ một không hai, mà Nhị thừa thì tiệm thứ chứng ngộ, từ hạ rồi trung đến thượng. Nhất thừa đốn ngộ không có hạ, trung, thượng, tiệm, Niết bàn, mà ngộ là đốn ngộ; đắc là đốn đắc; Niết bàn là đốn Niết bàn. Vì vậy nên không có pháp hạ, trung, thượng như Nhị thừa. Nhị thừa chẳng qua là hướng Niết bàn giới, hướng Bồ đề đạo.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Vì sao Như Lai đắc ứng đẳng giác, cứu cánh vô tác tác thánh đế nghĩa? Bởi vì tất cả các Đức Như Lai ứng chánh đẳng giác, biết tất cả các khổ vị lai, đoạn tất cả phiền não và thượng phiền não, nhiếp thọ nơi tập, diệt tất cả ý sanh thân, trừ tất cả khổ, tác chứng diệt.

LỜI GIẢI:

Đây là luận về sở đắc của Như Lai đối với thánh đế, nên trước có lời hỏi “vì sao Như Lai đắc ứng đẳng chánh giác đạt cứu cánh, đối với nghĩa của vô tác tứ thánh đế”. Bởi tất cả Như Lai ứng chánh đẳng giác biết rõ tất cả khổ vị lai. Chư Phật thật rõ khắp khổ trong ba đời. Nhưng điều trọng yếu là thấu suốt khổ vị lai rốt ráo không sanh. Bởi Phật đoạn tận gốc tập, là nơi chứa nhóm tất cả phiền não thô tế. Kinh đây thường nói phiền não và thượng phiền não. Phiền não là chỉ căn bản phiền não. Thượng phiền não là chỉ tùy phiền não. Tổng nhiếp tất cả hai phiền não này gọi là tập, không những phần đoạn thân mà còn diệt nhất thiết ý sanh thân. Trừ tất cả khổ đắc tác chứng diệt. Kinh này văn cú giản lược ý nghĩa súc tích. Nếu dịch bản đời Đường thì hai câu này luận về diệt đế và đạo đế phải là “Hay chứng nhất thiết ý sanh thân diệt khổ uẩn, và tu đạo diệt tất cả khổ”.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng phải vì các pháp hoại mà gọi là khổ diệt. Nói khổ diệt, tức là nói vô tử vô tác, vô khởi vô tận, ly tận thường trụ, tự tánh

thanh tịnh, ly nhất thiết phiền não tạng. Bạch Thế Tôn! Quá hăng hà sa bất ly bất thoát, bất dị bất tư nghi Phật pháp thành tựu mà nói Pháp thân Như Lai.

LỜI GIẢI:

Phật đã chứng thánh đế, tức là chứng Như Lai tạng pháp thân, cũng tức là diệt đế. Khổ và tập là hữu pháp lậu sanh tử. Đạo cũng là hữu vi hữu công dụng pháp. Cả ba thứ này đều không phải là thường trụ pháp. Mục đích cứu cánh của tu học Phật pháp là chứng diệt đế. Khổ như là bệnh. Tập là nhờn của bệnh. Đạo như thuốc trị bệnh. Diệt như mạnh khoẻ không bệnh. Trị bệnh cần phải biết bệnh, biết nguyên nhân gây ra bệnh, uống thuốc trị bệnh, tất cả việc làm này nhằm mục đích là diệt thánh đế giáo. Bởi thế đó, nên kinh này nhằm khai triển lượng tứ đế mà nói vô lượng tứ đế, nhưng đặc biệt minh giải diệt thánh đế.

Danh từ “vô thi vô tác”. Vô thi vì vậy nên vô tác. Nếu có sở tác tánh thì là hữu thi, có thể khởi thi bắt đầu. Niết bàn là diệt, là phi tác pháp, cũng không có bắt đầu. Với ý nghĩa này, diệt đế không có sanh khởi, cũng không có diệt tận, là pháp vô vi bất sanh bất diệt, không giống như phiền não nghiệp khổ thánh đạo vô lậu vô khởi có diệt. Tuy nói đặc Niết bàn mà thật chẳng phải là mới khởi, chưa đặc nhưng chẳng mất. Niết bàn còn có nghĩa ly, tức là lìa nhất thiết phiền não. Kỳ thật Như Lai tạng tánh của chúng sanh cùng với phiền não xưa nay không có hợp thành một. Như Lai tạng và phiền não chẳng khác nào như nước và dầu, tuy đồng là tánh chất lỏng mà xưa nay vẫn chưa từng hợp nhất, Kinh Phật nói Vô dư Niết bàn là hàm hữu ý nghĩa đoạn, ly, diệt. Nghĩa là Niết bàn lìa sạch phiền não, là pháp thường trú, tự tánh thanh tịnh. Tất cả pháp tập nhiễm đối với tự tánh Niết bàn xưa nay không có dính líu gì nhau. Diệt như ánh sáng mặt trời. Sanh tử pháp như tăm tối. Sáng là sáng, tối là tối. Khi sức ánh sáng không đủ cho ta cái cảm giác sáng thì tương hợp hắc ám. Kỳ thực quang minh là hắc ám, ánh sáng thì không có bóng tối. Đây chính là cái nghĩa lìa tận phiền não, đặc diệt đế thường trú, đạt tự tánh thanh tịnh. Như cái nghĩa “lìa nhất thiết phiền não tạng” mà “vượt quá hăng hà sa số” bất ly, bất thuyết, bất dị, bất tư nghi Phật pháp thành tựu “Như Lai pháp thân”. Vô biên công đức tánh cùng với diệt đế bất phân ly, không sai khác, hôn nhiên như thể. Tự tánh thanh tịnh thường trú Niết bàn như mặt trời. Nhiếp trì thập lực, tứ vô sở úy, đại từ đại bi bất tư nghi công đức như tánh quang minh. Ánh sáng cùng mặt trời không lìa nhau. Có sáng tức có mặt trời và ngược lại. Chúng sanh tuy xưa nay nhiếp trì công đức mà lìa chướng hoặc, hiển hiện như thể công đức thành tựu, tức gọi đây là Như

Lai pháp thân. Pháp thân có nghĩa là đại công đức pháp tụ, tức là diệt đế, khi quả địa viên mãn, pháp thân hiển bày, chính đó là Đại Bát Niết Bàn.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Như thế thì Như Lai pháp thân chẳng lìa phiền não tạng, gọi là Như Lai tạng.

LỜI GIẢI:

Phật viên chứng thường trụ diệt đế, chẳng tạo tác chẳng bắt đầu. Chúng sanh cũng như vậy, tức là chúng sanh xưa nay có đầy đủ viên chứng thường trụ diệt đế. Nên nói “như thế thì Như Lai pháp thân” khi còn địa vị phàm phu bị phiền não trói buộc “chẳng lìa phiền não tạng”, nên chỉ gọi “Như Lai tạng” mà không gọi là Pháp thân. Như Lai tạng là nhơn địa của tự tánh Niết bàn. Như Lai tạng tuy chưa thành tựu bất tư nghì Phật pháp, nhưng cũng có thể nhiếp trì quá hằng hà sa số công đức. Như Lai tạng và Pháp thân bản chất giống nhau, chỉ khác biệt ở chỗ là, lìa phiền não trói buộc và còn bị trói buộc. Còn phiền não trói buộc gọi là Như Lai tạng. Lìa phiền não gọi là Như Lai pháp thân. Phàm phu gọi là Như Lai tạng. Phật gọi là Như Lai Pháp thân. Cũng như mặt trời bị mây mù che lấp mờ tối và mặt trời ra khỏi mây mờ và ánh sáng chiếu soi. Nhơn gọi là Như Lai tạng, quả gọi là Pháp thân, không hai không khác. Nếu đứng về tứ đế, thì là diệt đế, là vô tác thánh đế trong diệt đế.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Như Lai tạng trí là Như Lai không trí. Bạch Thế Tôn! Đối với Như Lai tạng thì tất cả A la hán, Bích chi Phật đại lực Bồ tát chẳng thể thấy, cũng chẳng thể đắc.

LỜI GIẢI:

Chứng trí và đế lý không cách biệt nhau. Trước nói về trí nhất như: “Như Lai tạng trí tức là Như Lai không trí”. Như Lai tạng là đứng về nhất thiết pháp tánh không của chúng sanh mà nói. Trong như như pháp tánh hàm nhiếp vô biên công đức tánh. Trong vô biên công đức tánh chủ yếu là Bát

nhã. Bát nhã trí tánh cùng Như Lai không hai. Chúng sanh tuy vốn có đầy đủ tánh này, nhưng chưa từng hiển phát đại dụng, phải đợi đến khi nào tu đạo thành tựu viên mãn phát hiện, tức là đắc Như Lai không trí. Nhơn địa của Như Lai tạng trí cùng với quả chứng của Như Lai không trí tương đồng không hai. Nói đến Như Lai không trí, người ta cho rằng Như Lai trí, không chỉ không những biết không mà cũng là biết chẳng không. Lại nữa có không trí cũng có bất không trí. Nhưng theo kinh này thì Như Lai trí tức là Không tánh trí. Như Lai trí rốt ráo chứng nhập bình đẳng pháp tánh không, cũng đạt rốt ráo liễu tri vô biên pháp tướng. Dù thông đạt các thứ pháp tướng trí cũng không rời không trí, tức là từ không trí khởi dụng phương tiện. Do đó lý tướng, vô sở đắc, vô lậu xuất thế gian cũng giống như vậy. Nên Như Lai trí đồng tên gọi là không trí. Lý này chẳng khác nào thấy bóng hình trong gương, gương sáng bóng hiện rõ không thiếu vật gì. Thấy gương sáng cùng với thấy ảnh tượng trong gương có thể nói là hai mà thật ra là không lìa tánh sáng của gương. Như thế, lý trí nhất như Như Lai tạng là tất cả A la hán Bích chi Phật, đại lực Bồ tát xưa nay vốn không thấy, vốn chưa từng chứng đắc. Bởi đây chỉ cho cảnh giới của Như Lai trí.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Có hai thứ Như Lai tạng không trí. Bạch Thế Tôn! Một là không Như Lai tạng, tức là nếu lìa thoát, khác tất cả phiền não tạng. Bạch Thế Tôn! Hai là bất không Như Lai tạng, tức là quá hằng hà sa chẳng ly, chẳng thoát, chẳng khác bất tư nghì Phật pháp.

LỜI GIẢI:

Đây là tổng hợp lý trí nhất như của Như Lai tạng trí và Như Lai không trí, gọi là Như Lai tạng không trí. Phần này không luận đứng về đế lý hay đứng về chứng trí đều có hai thứ. Nhưng chứng trí là do chứng đế lý mà đắc. Vì vậy, y cứ đế lý để thuyết minh Như Lai tạng không trí là đứng về tổng thể mà nói. Nếu đứng về biệt nghĩa mà nói thì có hai loại, tức là Như Lai tạng không và bất không. Đối với Như Lai tạng không trí, vì sao gọi là không Như Lai tạng? Bởi Như Lai tạng từ vô thi đến nay bị tất cả phiền não ô uế trói buộc, tuy là bị phiền não trói buộc, nhưng không phải vì vậy mà hợp nhất với phiền não. Căn cứ vào đặc tánh của Như Lai tạng lìa, thoát khác, tất cả phiền não mà nói thì gọi là Như Lai tạng không. Luận Khởi Tín nói: “Không có, nghĩa là tất cả phiền não từ vô thi đến nay không còn”. Khi nói

Như Lai tạng không, thì không có nghĩa là Như Lai tạng không có tự thể. Bản tánh Như Lai tạng là thanh tịnh, tự tánh thường trụ. Tuy trong sanh tử mà chẳng nhiễm ô. Chẳng khác nào như châu báu bị rớt trong phần rác, bùn nhơ, nhưng thể tánh châu báu vẫn trong sạch. Vì vậy nói Như Lai tạng đối với tất cả phiền não vẫn mang tự tánh lìa, thoát, khác.

Vì sao gọi là bất không Như Lai tạng? Bởi Như Lai tạng tự thể của nó có đầy đủ quá ư hằng hà sa chẳng lìa chẳng thoát chẳng khác. Phật pháp bất tư nghi. Nếu đứng về lìa vọng nhiễm mà nói thì Như Lai tạng gọi là không Như Lai tạng. Nếu đứng về pháp đầy đủ quá ư hằng hà sa bất tư nghi công đức của Phật mà nói thì gọi là bất không Như Lai tạng. Chỉ duy nhất Như Lai tạng là tương ứng với nhiễm pháp, chỉ tương ứng với tịnh pháp. Nói cách khác, dù ở trong trường hợp hoàn cảnh bậc địa thánh hay phàm nào, thì thể tánh Như Lai tạng cũng không bị nhiễm ô. Nên Như Lai tạng mới có hai tên là Không Như Lai Tạng và Bất Không Như Lai Tạng. Do đặc tánh thù thắng này của Như Lai tạng mà các nhà Duy Thức Học nói là Viên thành thật. Với danh xưng này cũng có hai ý nghĩa để diễn đạt Như Lai tạng: 1/ Đứng về đặc tánh xa lìa tất cả nhiễm pháp mà nói thì gọi là không tánh, nhưng thực thể là bất không. Nhưng kinh đây nói bất không lại không có nghĩa là cứ pháp tánh bất không mà nói, mà là trọng tâm nơi thể đầy đủ quá ư hằng hà sa công đức tánh. Như Kinh Lăng Già, Khởi Tín Luận v.v...đều chẳng y cứ từ như duyên sanh pháp, hư vọng sanh pháp để luận về nghĩa “không và bất không”, mà là y cứ Như Lai tạng tánh mà thuyết minh nghĩa không và bất không.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Hai thứ không trí này các vị đại Thanh văn có thể tin được, thừa Như Lai. Tất cả các bậc không trí A la hán Bích chi Phật chuyển ở trong bốn cảnh bất diên đảo. Còn tất cả A la hán Bích chi Phật khác thì vốn chẳng được thấy cũng chẳng được đắc. Đối với sự diệt tất cả khổ chỉ có Phật mới chứng đắc, hoại tất cả phiền não tạng, tu tất cả đạo diệt khổ.

LỜI GIẢI:

Như trên đã giải thích Như Lai tạng không trí. Giờ đây giải thích Nhị thừa chẳng thấy. Đây có danh từ “không nghĩa” và “bất không nghĩa” của “hai không trí”. Điều này chỉ có các vị đại Thanh văn như Xá Lợi Phất, Tu Bồ

Đề, Phú Lô Na v.v... là những bậc Thanh văn trí huệ rộng lớn mới có khả năng tin thọ lời Như Lai nói, phát tâm hồi tiểu hướng đại. Còn hạng A la hán độn căn thì tạm thời chẳng có năng lực lãnh hội lời Phật nói. Thế thì nếu đứng về chứng ngộ hai trí này mà nói thì tất cả A la hán Bích chi Phật không trí chưa có khả năng giác liễu chứng đắc. Cũng nên biết rằng Nhị thừa không trí và Như Lai không trí chẳng đồng. Để phân minh điều đó, nên kinh này nói là tịnh trí. Có nghĩa là tịnh trừ một phần phiền não chướng, lia bốn điên đảo ngã không trí. Trong giáo pháp Đại thừa có chỗ cho rằng: Tất cả pháp không và Niết bàn không tịch cùng với vô thường, khổ, không, vô ngã và đến cả vô thường, khổ, bất tịnh, không vô ngã không chẳng đồng. Pháp tánh không tịch vốn là pháp tánh bình đẳng lia hý luận, không vô ngã nhưng do nơi ngữ uẩn hoà hợp mà nói vô ngã và ngã sở đó thôi. Thế nên, Nhị thừa không trí đối với vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, bốn cảnh giới điên đảo này mà chuyển nên gọi là lia tứ điên đảo. Nói cách khác, hàng Nhị thừa không trí ở trong bốn hiện tượng điên đảo vô thường, vô ngã, bất tịnh, khổ này nỗ lực gia công tu hành phát huệ nhận chân đạt lý mà khởi tâm chuyển vô thường là thường, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh, khổ là vui, nên chưa thể chứng nhập Như Lai tạng trí. Vì vậy kinh nói tất cả A la hán Bích chi Phật vốn chẳng được thấy, cũng chẳng được đắc. Vì sao? Bởi vì trình độ liễu ngộ của Thanh văn Bích chi Phật chỉ giải thoát bốn điên đảo chớ chưa giải thoát bốn an lạc. Nghĩa là còn thấy tức là còn thấy không, còn thấy vui tức là còn thấy khổ. Mà cảnh giới diệt đế là diệt sạch tất cả khổ chỉ có Phật mới chứng đắc. Như Lai chứng đắc Như Lai tạng mà thành tựu Pháp thân là do diệt sạch nhứt thiết phiền não tạng. Mà muốn diệt sạch được nhứt thiết phiền não tạng thì khởi tâm tinh tấn tu nhứt thiết khổ đạo. Nhị thừa chẳng thấy, chẳng đắc Như Lai tạng không trí, tại sao? Điều này kinh văn đã thuyết giải quá rõ ràng.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Bốn thánh đế này ba đế là vô thường, một đế là thường. Vì sao vậy? Bởi vì ba đế thuộc hữu vi tướng, hữu vi tướng là vô thường, vô thường là pháp hư vọng, pháp hư vọng chẳng phải là chắc thật, chẳng phải thường, chẳng phải chỗ y tựa. Thế cho nên ba đế là Khổ đế, Tập đế, Đạo đế chẳng phải là đệ nhất nghĩa đế. Vì là chẳng phải thường, chẳng phải chỗ sở y. Duy nhất chỉ có diệt đế mới lia hữu vi tướng, lia hữu vi tướng là thường. Thường thì chẳng phải pháp hư vọng,

chẳng phải pháp hư vọng mới thật là đế, là thường, là y. Thế nên, Diệt đế là đệ nhất nghĩa đế.

LỜI GIẢI:

Y Như Lai tạng mà thuyết minh thánh đế nghĩa thì sâu xa khó hiểu, ấy là nói Diệt đế trong Tứ đế. Điều này trên kia đã nói, nơi đây chỉ giản lược giải thích. “Bốn thánh đế này, ba thuộc vô thường pháp, một thuộc thường pháp”. Đây là lược nêu lên. Bất cứ pháp nào hễ đã có tướng sanh trụ dị diệt là thuộc vô thường. Ngược lại là thường. Ba pháp trong Tứ đế hợp với sanh tử tạp nhiễm pháp, nên là hữu vi pháp. Đạo đế là chỗ sanh khởi tu tập, khởi đi để đoạn trừ, nên cũng là pháp hữu vi. Do đó, Khổ, Tập, Đạo ba đế này thuộc hữu vi tướng, nên cũng gọi là phi đế. Hữu vi tướng là còn mang bốn tướng sanh trụ dị diệt. Hoặc có chỗ nói ba tướng sanh dị diệt, hoặc hai tướng sanh diệt đều là để diễn tả pháp hữu vi vô thường. Vô thường hư vọng pháp thì chẳng phải chắc thật, chẳng phải là thường, chẳng phải là pháp tuyệt đối để nương tựa.

Đế nghĩa là chân thật, chẳng hư vọng, chẳng điên đảo. Hư vọng pháp không đủ tư cách làm chỗ y chỉ rốt ráo, nên nói chẳng phải chỗ sở y. Đây không những Khổ, Tập mà Đạo đế cũng như thế. Vì vậy trong Phật pháp thường nói: “Pháp còn xả bỏ huống nữa là phi pháp”. Thế cho nên nói Khổ, Tập, Đạo đế chẳng phải là đệ nhất nghĩa đế, chẳng thường, chẳng phải chỗ y tựa. Phật pháp thường nói Khổ, Tập, Diệt, Đạo gọi chung là Tứ đế, tức là bốn điều chắc thật. Nay đây lại nói Khổ, Tập, Đạo là phi đế, tức là chẳng phải chắc thật, như thế chẳng phải là mâu thuẫn ư? Xin thưa không! Khi nói Khổ, Tập, Đạo là phi đế, đây là đứng về nghĩa chẳng phải đệ nhất nghĩa Như Lai giác chứng mà nói. Nếu đứng về thế tục pháp tác dụng mà nói thì, tuy không phải là chơn thật cứu cánh cũng có thể gọi đó là đế. Như Phật nói vô thường là khổ, đúng thật là khổ, không thể nói không khổ. Phật nói Bát Chánh Đạo là đạo, nếu y đạo đây tu thì xác thật chứng Niết bàn, như thế không thể nói đó không phải là đạo. Vì vậy, nếu căn cứ thế gian pháp (Tục đế) mà nói thì Khổ, Tập, Đạo quả thật là đế, là chắc thật. Nếu đứng về cứu cánh chân thật (Chân đế) mà nói thì chỉ duy nhất Diệt đế, mới thật là hữu vi tướng. Hễ đã là hữu vi, vi tướng tức là thường trụ pháp. Thường trụ pháp thì chẳng phải pháp hư vọng mà chính là đế, là thường, là chỗ chân thật đáng y nương. Thế cho nên Diệt đế là đệ nhất nghĩa đế.

Y vào Tứ đế để biện biệt nhị đế. Học giả Thanh văn thừa có những học thuyết bất đồng. Chẳng hạn như Luận Tỳ Ba Sa quyển 77 có đến bốn nhà lập

thuyết. Luận Thuyết Chánh Lý quyển 58 có đến năm hệ thuyết. Hệ thuyết nào cũng thuyết minh về ba đế Khô, Tập, Đạo, là Tục đế. Diệt đế là đệ nhất nghĩa đế, ý nghĩa giống với kinh này, nhưng đều có sự dị biệt khi lập thuyết. Trong khi đó, Kinh Bát Nhã nói Tứ đế đều là giả danh, là thế tục đế, chỉ pháp tánh không của Tứ đế mới là đệ nhất nghĩa đế.

Khi nói ba đế Khô, Tập, Đạo là Tục đế. Diệt đế là đệ nhất nghĩa đế, thì thuyết này đã có từ xưa và đã trở thành chân lý. Kinh đây cũng cùng luận giải như thế đó.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Diệt đế là pháp bất tư nghì, vượt quá tâm thức sở duyên của tất cả chúng sanh, cũng chẳng phải là cảnh giới trí huệ của tất cả A la hán Bích chi Phật. Cũng như người mù chẳng thấy cảnh sắc, trẻ sơ sanh bảy ngày chẳng thấy mặt trời chuyển. Diệt đế cũng giống như vậy, chẳng phải tâm thức phàm phu có thể duyên đến được, cũng chẳng phải cảnh giới trí huệ của Nhị thừa có thể liễu đạt. Kẻ thức giả phàm phu nhị kiến điên đảo. Tất cả các bậc trí giả A la hán Bích chi Phật thì thanh tịnh.

LỜI GIẢI:

Đây nói về cảnh giới trí huệ của Như Lai là Diệt đế. Diệt đế tức là Như Lai tạng, Pháp thân, Đại Bát Niết Bàn. Đây là chỗ mà phàm phu Nhị thừa không thể thấy không thể chứng. Chỗ kiến địa của phàm phu Nhị thừa không tương hợp với chánh nghĩa Diệt đế, nên phải có sự gián biệt xác định phàm phu Tiểu thừa tổng quát như sau:

-“Diệt đế là pháp bất tư nghì”. Bất tư nghì có nghĩa là không thể nghĩ bàn siêu việt tâm thức sở duyên của tất cả chúng sanh, cũng chẳng phải cảnh giới trí huệ của A la hán Bích chi Phật liễu đạt. Có thể thí dụ rằng: 1/Thí như kẻ mù chẳng thấy cảnh sắc. Dụ cho hạng phàm phu đối với Như Lai tạng và Pháp thân không thấy được chút gì, giống như người mù từ khi mới sanh ra, đối với cảnh sắc xanh, đỏ, trắng chẳng biết gì. 2/ Như trẻ sơ sanh bảy ngày chẳng thấy mặt trời chuyển xoay. Trẻ sơ sanh tuy có thị giác, nghĩa là tuy có mắt sáng, nhưng không thể nhìn thẳng mặt trời sáng chói mắt không thể mở, nên không thể nhìn thẳng mặt trời giữa không trung. Đây là dụ cho hàng Nhị thừa tuy có tịnh trí biết pháp sanh tử, nhưng đối với Như Lai tạng pháp thân không thể thấy biết. Nghĩa là về Diệt đế, chẳng phải tâm thức phàm phu có

thể duyên đến được, và cũng chẳng phải cảnh giới trí huệ của hàng Nhị thừa có thể liễu đạt. Vì sao không duyên không biết được? Bởi vì tâm thức phàm phu vô minh dày đặc chẳng thể thông đạt nhất pháp giới tánh không hai không khác mà thường khởi “nhị kiến”. Do chẳng thể chánh kiến pháp tướng, nên khởi bốn điên đảo. Nhị kiến như chấp hữu chấp vô, chấp hơn chấp ngã, chấp một chấp khác v.v.... Tóm lại, chỗ chúng sanh nhận thức đều là tương đối. Do tương đối mà chấp thật có. Do chấp thật có nên tất cả đều là nhị kiến, tức là thấy tương đối có hai.

Bốn điên đảo là gì? Là vọng thấy thường, lạc, ngã, tịnh. Vọng thấy (vọng kiến) ở đây có nghĩa là truy cầu chấp trước. Trí của tất cả A la hán, Bích chi Phật là trí thanh tịnh. Thanh tịnh theo nghĩa kinh này là thanh tịnh trí, cũng tức là không trí. Không trí của Nhị thừa quán pháp hư vọng tạp nhiễm, đối bốn cảnh (thường, lạc, ngã, tịnh) chẳng điên đảo mà chuyển, không đồng với không trí của Như Lai khế, chứng của Như Lai tạng pháp thân. Đối với thấy biết (kiến tri), Kinh Niết Bàn nói rất rõ rằng: “Phàm phu Nhị thừa không thể thấy biết Như Lai tạng pháp thân, Đại Bát Niết Bàn”.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Biên kiến là phàm phu đối với năm thọ ấm thì ngã kiến vọng tưởng so đo chấp trước sanh nhị kiến, nên gọi là biên kiến. Biên kiến là chấp thường chấp đoạn. Thấy các hành là vô thường ấy là đoạn kiến. Thấy Niết bàn là thường, ấy là thường kiến. Cả hai đều chẳng phải là chánh kiến. Do vọng tưởng, nên thấy như thế. Các căn nơi thân phân biệt suy nghĩ mà sanh ra thấy các pháp hiện hữu và hoại diệt. Do không thấy được sự tương tục của các pháp, nên sanh khởi đoạn kiến. Bởi tâm tương tục ngu tối không thấy không hiểu, nên không biết cảnh giới ý thức chuyển biến trong mỗi sát na, lại khởi chấp thường kiến. Vì vọng tưởng mà thấy thế. Do vọng tưởng thấy, nên đối với nghĩa kia hoặc quá siêu việt, hoặc trí chẳng thấu biết, nên khởi tâm phân biệt hoặc đoạn, hoặc thường.

LỜI GIẢI:

Luận về biên kiến, trước nói nhị kiến của phàm phu, tức là nhị biên kiến. Phàm phu đối với năm thọ ấm lấy ngã kiến làm gốc. Do ngã kiến này mà sanh khởi muôn vàn vọng tưởng và chấp trước. Căn bản của ngã kiến có sáu mươi hai. Tất cả vọng kiến do từ ngã kiến phát sanh. Do vọng tưởng chấp trước nên sanh nhị kiến, gọi là biên kiến. Rơi vào nhị biên, là thuộc điên đảo

kiến, không phải là chánh kiến, nên gọi là biên kiến. Nhị kiến có rất nhiều, nay lược nêu vài điều trọng yếu về thường kiến đoạn kiến. Vì sao lại đặc biệt nêu hai kiến này? Bởi vì tông bản của Phật pháp là thuyết minh pháp sanh tử lưu chuyển và giải thoát Niết bàn. Do hai thứ này mà dẫn sanh các thứ thấy biết điên đảo. Nghĩa là không ngộ nhận thường trụ thì cũng lầm chấp đoạn diệt.

Giờ đây nói về nhị kiến, có hai phần. Trước hết căn cứ vào sanh tử, Niết bàn, sanh khởi thường kiến, đoạn kiến mà luận: “Thấy các hành vô thường là đoạn kiến chẳng phải chánh kiến”. Hành là pháp sanh diệt, như ngũ âm. Phạm phu thấy có sanh diệt. Thấy sanh thì tất phải liên tưởng đến vô thường diệt. Nhưng lại chẳng biết ngũ âm vô thường tương tợ tương tục. Rồi chẳng biết Như Lai tạng là thường trụ, chẳng mất chẳng hoại, lại khởi đoạn kiến cho rằng Như Lai tạng không tránh khỏi vô thường hoại diệt. Lại có số phạm phu ngoại đạo nhằm sanh tử cầu Niết bàn “thấy Niết bàn là thường, khởi thường kiến”. Như thế lại rơi vào chấp thường, cũng chẳng phải là chánh kiến. Vì sao? Bởi vì phạm phu không thể chân thực hiểu biết Niết bàn, mà chỉ đối với thế gian vô thường sanh tâm nhằm chán rồi khởi tâm muốn thoát ly thế gian, để tìm cảnh giới thường trụ. Thường kiến đây cũng chẳng phải là chánh kiến. Phạm phu đối các hành vô thường khởi đoạn kiến, đối Niết bàn thường trụ khởi thường kiến, do vọng tưởng mà kiến chấp như thế.

Tiếp theo đây cứ vào thân tâm hữu vi mà khởi đoạn kiến thường kiến để nói: Đối với các căn của thân hữu tình chúng sanh, như mắt thì thấy, tai nghe, cho đến thân chạm xúc phân biệt suy nghĩ các pháp hiện hữu thấy có tướng hư hoại. Hiện pháp là chỉ các pháp hiện hữu thực tại. Tức là các căn trong thân một khi hư hoại, hoặc bộ phận hoặc toàn diện không khởi sanh tác nữa như người chết. Phạm phu do các căn chấp trước nơi vật chất tập thành vọng tưởng. Vì thế, nên một khi các căn hoại thì cho rằng hữu tình đó không còn tồn tại. Họ đối với sự lý ba cõi tương tục không thể thấu hiểu, nên chấp cái gì cũng không có rồi khởi đoạn kiến. Đây cũng là thuộc về thiên kiến của các nhà Duy Vật Luận. Bởi họ không thể ngộ chân nghĩa ba đời tương tục, chỉ bằng vào vọng tưởng kiến chấp mà luận định như thế. Lại có loại phạm phu ngu muội đối với chân nghĩa về tâm tương tục. Tâm tuy là tương tục, nhưng vì ngu si ám muội, nên không thể như thật liễu giải cảnh giới ý thức sát na sanh diệt, lại khởi ý niệm thường kiến cho tâm là thường. Đây cũng là thiên kiến của các nhà Duy Tâm Luận. Các nhà Duy Tâm Luận chấp có tinh thần thường trụ. Họ cho rằng mắt, tai v.v .. các căn hoại, nhưng tâm vẫn tương tục thường trú bất đoạn. Họ đâu có biết tâm-ý thức-tương tục qua mỗi sát na sanh diệt, giống như lửa cháy, nước chảy, trước sau tương tục bất

đoạn, trong trạng thái tương tục, nhưng vẫn không phải là thường trú. Đối tâm tương tục chứ không phải là thường trú mà sanh chấp thường kiến. Đây cũng là do “vọng tưởng kiến” sanh khởi.

Trên đã trình bày do sanh tử Niết bàn mà khởi đoạn kiến thường kiến. Hoặc nói đối với hai pháp tâm vật hữu vi mà khởi đoạn kiến thường kiến, đây là vọng tưởng kiến, đều là “đối với chân nghĩa thường đoạn kia hoặc vượt quá hoặc chẳng hiểu”, nên không thể xứng hợp chân lý thoả đáng mà khởi “vọng tưởng phân biệt” mới cho là “hoặc thường hoặc đoạn”. “Vượt quá và chẳng hiểu” đều không hợp với chánh nghĩa trung đạo. Chẳng hiểu kịp là thấy biết thấp kém, hiểu không đúng chơn thật. Hiểu vượt quá là thấy hiểu xa vời xa chân lý. Như khi thấy mắt, tai v.v... hoại diệt liền phủ nhận pháp duyên khởi nghiệp quả rồi khởi đoạn kiến, thế tức là tổn giảm chẳng hiểu kịp. Thấy tâm thức tương tục làm cho là thường trú, đây là thấy biết tương tục làm cho là thường trú, đây là thấy biết quá xa vời chân lý. Như thế, đoạn kiến và thường kiến được thể hiện qua hai trạng thái thấy biết, vượt quá và chẳng kịp là hai thái cực xa rời sự thật, tức đều thuộc về biên kiến.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Chúng sanh điên đảo đối với năm thọ ấm vô thường tưởng là thường, khổ tưởng là vui, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh.

LỜI GIẢI:

Điên đảo chỉ cho bốn thứ điên đảo của phàm phu. Chúng sanh điên đảo thọ ngũ ấm mang theo các pháp sanh tử không thể đích thực liễu giải, nên khởi nhận thức sai lầm thác loạn. Như các hành vô thường thì lại cho là thường. Tất cả các hành hữu lậu là khổ thì lại khởi vọng tưởng cho là vui. Tất cả pháp thế gian vô ngã lại sanh khởi ý tưởng thật ngã. Tất cả hữu lậu pháp bất tịnh lại tưởng là thanh tịnh. Bởi điên đảo, nên đối với các pháp hiện hữu ắt phải nghĩ tưởng điên đảo dẫn theo sự thấy sai lầm. Vì vậy kinh Phật đều gọi là “điên đảo tưởng”. Như người là vô thường, nhưng từ bé đến lớn mang cái tướng tương tự tương tục, không thấu hiểu lý tương tự tương tục sanh diệt tánh, nên khởi chấp thường. Lại nữa, tâm cảnh của chúng sanh tự hồ có vui, nhưng đâu có biết trong cái vui ẩn tàng khổ, cái khổ vi tế trong vui. Chẳng khác nào gánh nặng trên vai khổ thống, nhưng khi sang đổi qua vai kia thì vai này thấy nhẹ nhàng thoả mái một chút, nhưng thực sự vẫn là khổ. Các hành đều hữu lậu vô thường, nhưng chúng sanh ngược lại cho là thường là

vui. Thân ngũ uẩn do giả tượng hợp không có tự thể chân thật, không có tự do, nhưng chúng sanh do ngã chấp che lấp điên đảo, chấp có tự ngã tự tại. Hết thấy các pháp sanh tử đều không thanh tịnh. Như thân thể do ba mươi sáu vật kết hợp tích tụ thành khối dơ xấu, nhưng nhờ có lớp da mỏng bao bọc và trang sức bên ngoài mà chúng sanh điên đảo cho là sạch, là thật. Kẻ phàm phu ngoại đạo đều sanh khởi tâm điên đảo chấp trước tìm cách làm cho thân trường sanh bất tử. Trái lại Thanh văn chú trọng thuyết minh vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, tu tứ niệm xứ để cầu giải thoát.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Tất cả các bậc tịnh trí A la hán Bích chi Phật đối với cảnh giới của nhất thiết trí và Như Lai pháp thân vốn chẳng thấy biết.

LỜI GIẢI:

Quả trí của tất cả A la hán Bích chi Phật thì thanh tịnh gọi là tịnh trí. Tịnh trí đối với pháp vô thường sanh tử v.v... tuy có hiểu biết, nhưng so với hiểu biết của nhất thiết trí Như Lai về cảnh giới Như Lai tạng, và hơn Như Lai tạng mà được ra khỏi phiền não sanh tử trói buộc để thành tựu Như Lai pháp thân thì tịnh trí của Nhị thừa vẫn chưa có khả năng thấy biết, vẫn không đạt đắc. Đối với sanh tử, hiểu rõ vô thường, nhận chân các pháp sanh diệt v.v...tuy sanh khởi tịnh trí không điên đảo, nhưng nếu đối với Như Lai pháp thân, Bồ đề Niết bàn mà cũng cho là vô thường, vô khổ, vô ngã, bất tịnh, như thế là điên đảo. Phủ định các pháp sanh tử mà không khẳng định được pháp thường lạc ngã tịnh là chánh kiến Niết bàn, như thế vẫn không phải chọn chánh tri kiến rốt ráo.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Hoặc có chúng sanh hơn tin lời Phật nói mà khởi nghĩ tưởng thường, lạc, ngã, tịnh, như thế chẳng phải thấy điên đảo, mà gọi đó là chánh kiến, vì sao? Bởi vì Pháp thân của Như Lai vốn là thường Ba la mật, lạc Ba la mật, ngã Ba la mật, tịnh Ba la mật. Đối với Pháp thân của Phật mà khởi cái thấy như vậy thì gọi là chánh kiến. Chánh kiến mới là chọn Phật tử, từ miệng Phật sanh, từ chánh pháp sanh, từ pháp hoá sanh, được tài sản chánh pháp có thừa.

LỜI GIẢI:

Chánh kiến biết một cách chơn thật rõ ràng chỉ có Như Lai. Đến như thập địa Bồ Tát cũng còn chưa có thể đích thực liễu đạt như chánh tri kiến. Như phàm phu, Nhị thừa, Bồ Tát cũng có thể đắc chánh tri kiến, nhưng không do trí huệ tự lực chứng tri, mà là do tin lời Phật nói thực hành mà được. Hoặc có hạng Nhị thừa do có tâm hồi tiểu hướng đại, hoặc có hạng phàm phu khi sơ học đạo phát tâm Bồ Tát, đối những chúng sanh này, Đức Phật vì họ mà nói Nhất thừa Như Lai tạng pháp thân, tức là hạng có thể tin lời giảng của Phật. Đối với Như Lai tạng pháp thân sanh khởi ý tưởng thường lạc ngã tịnh, đây chẳng phải là “điên đảo kiến”, mà gọi là chánh kiến.

Vô thường là đối với pháp sanh tử mà nói. Đã là pháp sanh tử thì không thể có thường lạc ngã tịnh. Nhưng Như Lai pháp thân Niết bàn là pháp xuất thế đệ nhất nghĩa, là thường lạc ngã tịnh, không có vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Vì sao vậy? Bởi vì pháp thân Như Lai là thường Ba la mật, lạc Ba la mật, ngã Ba la mật, tịnh Ba la mật. Ba la mật tức là cứu cánh thành tựu. Phật quả là cứu cánh viên mãn, có đầy đủ bốn đức thường v.v... nên gọi là bốn Ba la mật. Kinh Niết Bàn nói: “Chẳng khổ chẳng vui gọi là vui lớn”. Xa lìa khổ vui phàm tình thì không còn bị não loạn, phiền động, biến dịch, được cứu cánh an ổn. Đại ngã là đại tự tại. Nghĩa là Phật đối tất cả pháp tự tại, nên gọi là Pháp vương. Phật lìa tất cả trói buộc, lìa tất cả tạp nhiễm, gọi là đại tịnh. Như Lai tạng vốn đầy đủ thường lạc ngã tịnh. Nhưng Như Lai pháp thân mới hiển phát thành tựu viên mãn công đức thường lạc ngã tịnh. Như Lai pháp thân có đầy đủ đức tánh như thế, có thể từ nơi Pháp thân Phật khởi kiến, nên gọi là chánh kiến.

Được chánh kiến này mới gọi là chân thật con Phật, mới gọi là Phật tử. Giờ đây nói về thí dụ cha con. Bà la môn Ấn độ tự xưng là con của trời Phạm Thiên. Họ cho rằng, họ từ Phạm Thiên sanh ra, từ miệng Phạm Thiên sanh ra, thân tâm họ là một phần của Phạm Thiên. Cũng trong tinh thần đó, nhưng với ý nghĩa cao siêu hơn, để ca ngợi con Phật, tức khen tặng tư cách giá trị Phật tử. Hay từ Phật pháp mà được chánh kiến, là chơn chánh con của Như Lai. Hàng đệ tử Nhị thừa tuy cũng có thể xưng là Phật tử, nhưng trong kinh điển Đại thừa thường thấy chê bai chúng Nhị thừa là con hèn mọn, không phải là đích tử của Như Lai. Đích thật con Phật là hàng Bồ Tát có đại tâm đồng chí hướng về Phật thừa. Bởi hạng này như từ miệng Phật thuyết pháp, y âm thanh Phật được pháp khí trí lực, nên nói: “Từ miệng Phật sanh, từ chánh pháp sanh, từ pháp hóa sanh”. Hoá sanh có nghĩa là tiến hoá không ngừng. Con của thế gian được gia tài của cha. Có người chỉ được phòng ốc

ruộng đất tài sản của cha . Có người được đạo đức, trí tuệ, uy tín của cha. Người học Phật pháp cũng như thế. Có người chẳng được pháp phần của Phật, nhưng làm bố thí, trì giới mà được phước báo. Có người y theo Phật pháp tu chứng giải thoát tức gọi là đắc pháp phần.

---o0o---

CHÁNH VẤN:

Bạch Đức Thế Tôn! Nói là tịnh trí tức là trí Ba la mật của tất cả A la hán Bích chi Phật. Tịnh trí này, tuy nói là tịnh trí, nhưng đối với Diệt đế cũng chưa phải đích thực là cảnh giới chơn Diệt đế, huống nữa là tứ y trí! Vì sao? Bởi vì khiến cho sơ phát tâm của hành giả ba thừa chẳng ngu nơi pháp, đối chơn nghĩa kia sẽ giác sẽ đắc, vì nghĩa đó mà Thế Tôn nói tứ y.

LỜI GIẢI:

Trên kia đã nói: “Pháp hư vọng chẳng phải đế (chơn thật), chẳng phải thường chẳng phải y”. “Chẳng phải pháp hư vọng tức là đế, là thường là y”. Giờ đây đặt trọng nơi “y” để thuyết minh. Sanh tử và Niết bàn đều phải có chỗ y chỉ. Có chỗ y chỉ mới hình thành lưu chuyển sanh tử, mới có thể được cảnh giới tịch diệt Niết bàn. Vậy thế nào là y? Tức là chỉ cho Như Lai tạng. Diệt đế. Bởi y đây mà có sanh tử, y đây mà có Niết bàn. Đứng từ quan điểm thế gian pháp mà quan sát thì, tất cả pháp hễ phàm tồn tại đều có chỗ sở y, tức là chỗ nương tựa. Nếu không có chỗ sở y thì không thể nào tồn tại. Chẳng khác nào sách thì y nơi bàn, bàn thì y nơi đất, đất y nơi hư không.

Trên kia đã nói qua tịnh trí của Nhị thừa. Tịnh trí là trí Ba la mật của tất cả A la hán Bích chi Phật. Quả trí của Nhị thừa như là tận trí, vô sanh trí. Nếu căn cứ Nhị thừa đoạn chứng mà nói thì cũng có thể nói tịnh trí là cứu cánh viên mãn, nên nói tịnh trí Nhị thừa là Ba la mật trí. Chẳng qua tịnh trí của hàng Nhị thừa vô học này, tuy có thể nói là tịnh trí, nhưng đối với Như Lai sở chứng diệt đế kia cũng chưa phải cảnh giới của diệt đế. Quả trí còn như thế huống nữa là tứ y trí của hàng sơ học chưa phải là tịnh trí? Tứ y trí, xưa có hai thuyết.

- Thuyết thứ nhất gồm có: 1/ Nhị thừa sơ phát tâm y tứ đế tu hành mà phát tâm sanh trí huệ gọi đó là tứ y trí. 2/ Y pháp bất y ngôn, y nghĩa bất y ngữ, y liễu nghĩa chẳng y chẳng liễu nghĩa, y trí bất y thức, đây là tứ y trí.

- Thuyết thứ hai đời Đường dịch có phần tinh hoa hơn gọi là nhập lưu trí. Nghĩa là cự dịch gọi là tứ y trí, tân dịch xưng là nhập lưu trí. Tức là tứ dự lưu chi. Nghĩa là bốn nhánh của hành giả được dự vào dòng thánh. Tứ dự lưu chi và tứ y danh xưng có khác, nhưng cùng một ý nghĩa. Phật bảo hành giả thân gần thiện tri thức với mục đích là ở nơi pháp chứ không phải ở nơi người. Từ thiện tri thức được nghe chánh pháp mục đích là liễu giải chân nghĩa chứ chẳng phải là nghe biết danh ngôn chương cú. Khuyên học giả như lý mà suy tư. Nghĩa là nên y kinh điển liễu nghĩa mà suy tư. Pháp tùy pháp hạnh, tức y pháp mà hành trì, chứ không phải y nơi thức phân biệt mà chấp tướng, phải y nơi không trí ly tướng.

Phật vì sao lại phải nói tứ y trí? Bởi vì muốn cho hành giả ba thừa sơ phát tâm đối với chân nghĩa các pháp không bị ngu muội, đối với mục đích căn bản thuyết pháp của Phật, nghĩa lý rất ráo có thể thấy đúng, biết đúng. Như pháp tức là nhiếp thọ chánh pháp, như chánh pháp mà tu hành, chứng như chánh pháp. Nghĩa ở đây tức là chỉ cho đệ nhất nghĩa đế. Liễu nghĩa tức là quyết định nói Nhất thừa. Trí tức là Như Lai tạng không trí. Đối với chân nghĩa của tứ y, hiện tại tuy chưa thể chứng đắc, nhưng đương lai nhất định sẽ giác chứng, nhứt định có thể đắc. Vì đối hành giả tam thừa sơ phát tâm khiến cho họ không ngu muội nơi pháp, nên Đức Thế Tôn nói tứ y, để nhơn đó mà phát khởi tứ y trí.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Tứ y này là pháp thế gian. Bạch Thế Tôn! Nhất y là nhất thiết thượng y. Xuất thế gian thượng thượng đệ nhất nghĩa y, nên gọi là Diệt đế.

LỜI GIẢI:

Trên đây nói tứ y là pháp thế gian, là tùy thuận tứ dự lưu chi mà nói tứ y. Nhưng luận đến nghĩa rất ráo thì chỉ có nhất y. Nhất y là tối thượng y trong nhất thiết y. Đứng từ bình diện thế gian và xuất thế gian mà nói thì, nhất y là xuất thế gian y. Nếu đứng về thượng trung hạ mà nói thì thượng thượng y là xuất thế gian y. Nếu đứng về nhị đế mà nói thì là đệ nhất nghĩa y. Nhất y này là thường, là đế, là chân thật chẳng hư vọng, là vô vi, là diệt đế trong vô tác tứ đế. Sanh tử cũng y nơi đây. Niết bàn cũng y nơi đây, nên nhất y cũng là nhất thiết cứu cánh y.

---o0o---

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Sanh tử y nương Như Lai tạng. Bởi từ Như Lai tạng mà nói bốn tế (thời gian tối sơ) chẳng thể biết. Bạch Thế Tôn! Vì có Như Lai tạng nên nói có sanh tử, đây gọi là khéo nói.

LỜI GIẢI:

Trước đây nói Diệt đế là chỗ y nương của sanh tử. Kinh đây văn giản lược mà ý nghĩa thâm sâu khiến cho hành giả khó thấu đạt. Kinh Lăng Già cũng đã từng dẫn kinh này, nói Như Lai tạng là chỗ sở y của sanh tử, nên hành giả có thể tham khảo, từ đó có thể thấu hiểu rõ nghĩa này. Sanh tử lưu chuyển tức là uẩn xứ giới lưu chuyển. Sanh tử pháp là pháp vô thường, vô ngã. Nhưng vô thường pháp sát na sanh diệt thì làm thế nào trước sau như nhất lâu bền được? Hiện đời tạo nghiệp tất nhiên thọ quả ở vị lai. Trước không phải là sau và sau chẳng phải trước. Vậy giữa khoảng trước sau đó có cái gì liên hệ mà hình thành sanh tử luân hồi? Ngoại đạo nói có linh hồn thường trụ, liên hệ trước sau ấy là thân ngã. Chúng sanh ở trong luân hồi tạo nghiệp thọ quả nên là thường, là đồng một ngã. Nhưng Phật pháp nói vô thường, vô ngã, lại nói sanh tử lưu chuyển, tức là hàm hữu thuyết minh lý vô thường sâu sắc vậy. Để luận cứu chủ đề này, trong Phật giáo có nhiều phương đề giải thích. Nhưng thường thì các nhà Duy Tâm luận nói Như Lai tạng thường trụ bất biến là chỗ sanh tử nương y.

Sanh tử tử sanh y Như Lai tạng mà có. Như Lai tạng thường trụ bất biến bình đẳng pháp tánh không. Như Lai tạng vượt ra ngoài thời gian, không thời gian ban đầu và thời gian về sau, nên nói bốn tế không thể biết. Bốn tế là chỉ thời gian tối sơ. Như chúng ta nói hiện đời là từ đời trước mà đến. Đời trước lại từ đời trước nữa. Cứ như thế mà truy cứu luận định thì tối sơ của sanh tử như thế nào? Đối với vấn đề này, Phật thường nói, chúng sanh từ vô thỉ đến nay sanh tử bốn tế không thể biết. Muốn truy tầm biên tế tối sơ của sanh tử chẳng thể được. Theo kinh này giải thuyết thì như đất y hư không, hư không không có chỗ sở y, nên không thể hỏi hư không y nương cái gì. Cũng như thế, sanh tử y Như Lai tạng, Như Lai tạng thường trú không có bốn tế. Nghĩa là Như Lai tạng không có thời gian tối sơ. Do đó sanh tử cũng bốn tế, tức là tối sơ của sanh tử cũng chẳng thể nói được. Vì thế mới nói “có Như Lai tạng nên có sanh tử”. Bởi sanh tử y Như Lai tạng. Nói như đây, kinh đây gọi là khéo nói. Khéo nói có nghĩa là diễn đạt được chỗ sâu sắc của

lý. Nếu chẳng nói sanh tử y Như Lai tạng thì không những không thiện xảo thuyết minh mà trên căn bản thuyết minh cũng chẳng thông.

[12] Xem chú thích 1.

1.

[1] Năm trụ phiền não: Còn gọi là năm trụ địa phiền não. Trụ là gốc rễ. Địa là bền chắc sâu dày. Nghĩa là năm thứ phiền não gốc rễ sâu dày này hay sanh ra những phiền não ngọn ngành nhánh lá. Những gì là năm?

1. Kiến nhứt xứ trụ địa: Kiến hoặc phiền não của thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ trong tam giới. Hành giả khi thể nhập kiến đạo thì đoạn kiến nhứt xứ phiền não, nên gọi là kiến nhứt xứ trụ địa.

2. Dục ái trụ địa: Trong các phiền não cõi Dục giới trừ kiến hoặc và vô minh hoặc ra, trong đó lỗi lầm nặng nề nhất là ái trước, nên gọi là Dục ái trụ địa.

3. Sắc ái trụ địa: Các phiền não cõi Sắc giới, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc ra, trong đó lỗi lầm nặng nề nhất là ái trước, nên gọi là Sắc ái trụ địa.

4. Hữu ái trụ địa: Trong các phiền não của cõi Vô sắc giới, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc ra, trong đó lỗi lầm nặng nề nhất là ái trước, thế nên ái tiêu biểu cho danh xưng. Hữu ái là còn có ái nhiễm thì còn sanh tử. Ái trong cõi Vô sắc giới đối với quả báo sanh tử, ái là phiền não rốt cùng, nên gọi là Hữu ái trụ địa.

5. Vô minh trụ địa: Tức chỉ cho tất cả vô minh trong ba cõi. Vô minh làm si ám tâm thể. Bởi không có trí huệ sáng soi, nên là căn bản của tất cả phiền não. Ngũ trụ địa hay năm thứ phiền não căn bản này, nó đeo đẳng chúng sanh khắp ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Kiến nhứt xứ trụ địa thuộc về kiến hoặc, nó đeo đẳng khắp ba cõi. Còn Dục ái trụ địa thuộc cõi Dục giới. Sắc ái trụ địa thuộc cõi Sắc giới và Vô minh trụ địa thuộc cõi Vô sắc. Ba thứ trụ địa này thuộc về tư hoặc. Cả kiến hoặc và tư hoặc đều thuộc về chi mạng phiền não. Còn vô minh trụ địa mới là căn bản phiền não cho cả tam giới.

[2] Hai thứ khổ: 1/ Chết đúng tuổi thọ mạng gọi là mạng chung. 2/ Tự sát hay bị người sát hại gọi là ngoại duyên tử. Đức Phật không bị ràng buộc hai thứ chết đau khổ này.

[3] Phần đoạn sanh tử: Một trong hai thứ sanh tử, tức là phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử. Phần đoạn sanh tử là các nghiệp hữu lậu thiện và ác do phiền não chướng trợ duyên cảm thọ quả báo, luân lưu trong tam giới lục đạo luân hồi, mang thân quả báo sai khác, sống chết theo kỳ hạn. Người tu đoạn trừ phiền não nghiệp chướng từng phần, nên gọi là phần đoạn sanh tử.

[4] Đệ nhất nghĩa trí: Nghĩa là đoạn sạch tất cả phiền não, đạt đến cứu cánh Phật trí. gọi là đệ nhất nghĩa trí.

[5] Sơ thánh đế trí: Trí huệ của tứ quả Thanh văn do quán Tứ đế, tu trừ bốn cõi thiện, tám cõi định mà chứng được đế trí này.

[6] Bốn trí Bồ đề là trí huệ giác ngộ. Những gì bốn?

1) Đại viên cảnh trí: Do công năng tu tập chuyển đệ bát thức, tức tầng thức phàm phu, chứa chủng tử hữu lậu thành Nhất thiết chủng trí, tức tổng thể tất cả Như Lai công đức. trí này như gương lớn sáng sạch chiếu soi tất cả sắc tướng trang nghiêm, duyên cảnh thanh tịnh, gồm thâm chiếu soi sự lý pháp giới viên dung, nên gọi là Đại viên cảnh trí.

2) Bình đẳng tánh trí: Chuyển thức thứ bảy Mạt na chấp ngã đạt thành lý vô ngã. Đối tất cả chúng sanh khởi tâm vô duyên trí đại từ bi, không còn nhiễm chấp, nên gọi là Bình đẳng tánh trí.

3) Diệu quan sát trí: Chuyển ý thức thứ sáu la thức bèn nhạy quán sát lanh lợi tướng của các pháp, đạt thành trí quán sát diệu dụng thuyết pháp đoạn nghi, gọi là Diệu quan sát trí.

4) Thành sở tác trí: Nhân, nhĩ, tử, thiệt, thân. Do tu hành chuyển năm thức này thành thanh tịnh trí, thành trí biến hóa phương tiện quyền xảo làm lợi ích cho tất cả hàng phàm phu Nhị thừa. Như Đức Như Lai hiện thân độ, quốc độ và các thần thông độ đều do sở tác diệu dụng của Thành sở tác trí. Tóm lại, tám thức của phàm phu do chuyên cần công phu tu tập mà chuyển tám phàm thức thành bốn thánh trí Bồ đề.

[7] Ngũ pháp:

1. Tướng pháp: Tất cả các pháp hữu vi sum la vạn tượng đều do nhờ duyên mà sanh khởi hình thành các tướng trạng.

2. Danh pháp: Danh xưng, là tên gọi của các pháp. Tướng của các pháp được đặt tên. Danh xưng là minh định chỉ rõ đặc tánh tướng trạng của các pháp, nên gọi là danh pháp.

3. Phân biệt: Do vọng tưởng phân biệt mà hình thành hai tướng là, các pháp sở biến và tâm năng biến. Ba pháp vừa kể trên đều do tâm hữu lậu mà hình thành các pháp hữu lậu.

4. Chánh trí: Tất cả vọng tưởng xen tạp vào vô lậu tâm, nên bốn pháp trên hợp chung đều gọi là hữu vi pháp, do đó mà có phân biệt các pháp hữu lậu và vô lậu.

5. Như như: Do chánh trí mà chúng đắc được chơn như. Nghĩa là do như trí mà chúng đắc chơn như, nên gọi là như như, là vô vi pháp. Năm pháp trên đây gồm thâu tất cả pháp hữu vi vô vi, không một pháp nào ngoài năm pháp này.

[8] Tứ vô sở úy: Gọi tắt là tứ vô úy:

1. Nhứt thiết trí vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng thuyết pháp uy phong tự tại pháp âm vang dội như tiếng sư tử rống. Bởi do đầy đủ chánh trí uy đức nên không có tâm sợ sệt.

2. Lậu tận vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng thuyết pháp như tiếng sư tử rống, tự tại vô ngại không có tâm e dè sợ sệt. Bởi do đoạn hết tất cả phiền não.

3. Thuyết chương đạo vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng nói pháp như tiếng sư tử rống khiến cho những pháp chương ngại đạo tiêu tan mà không có tâm sợ sệt.

4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Nghĩa là Đức Thế Tôn ở trong đại chúng nói pháp như tiếng sư tử rống, không có tâm sợ sệt. Bởi do dứt sạch tất cả các đường khổ. Do công đức tu hành Đại thừa pháp viên mãn, nên Thế Tôn thành tựu được bốn đức vô sở úy này.

[1] Hoàng môn: Những kẻ mang tính vừa nam vừa nữ. Hạng người này thấy người nam thì họ liền sanh tâm ái nhiễm của nữ, thấy người nữ thì họ liền sanh tâm ái nhiễm của nam. Tâm tánh của kẻ hoàng môn bán nam bán nữ bất thường, không có ý chí trọng phu. Luật Phật cấm thu nhận kẻ hoàng môn xuất gia thọ giới Sa di hoặc Tỳ kheo. Vì lòng từ bi độ sanh, Phật

phương tiện chỉ cho kẻ hoàng môn thọ Bồ tát giới tại gia hay Bồ tát giới xuất gia mà thôi. Kinh Pháp Hoa phẩm thứ 14 Phật dạy người tu hành trì Kinh Pháp Hoa không nên thân gần kẻ hoàng môn, không nên một mình vào nhà kẻ hoàng môn. Vì kẻ hoàng môn tâm địa bất chánh. Nhưng ngoại trừ quan nội giám của triều đình bộ phận sinh dục bị cắt để nhà vua an tâm về đường tà dâm với hoàng hậu và cung nơn thì không kể.

[2] Đa la thọ: Là loại cây Đa la giống như cây Thốt nốt. Loại cây này rất nhiều ở miền Đông Ấn Độ. Thân cây Đa la rất cứng thường dùng khắc bản in, lá dài dày đặc như mái nhà, trái đỏ như trái lựu. Một khi thân cây Đa la bị chặt ngang thì không nảy chồi, cây phải chết. Kinh Niết Bàn Đức Phật nói, kẻ tu hành phá giới, nếu phạm tội Ba la di như cây Đa la bị chặt ngang.

---o0o---

HẾT